

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ VĂN BÌNH (Chủ biên)

LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

SÁCH CHUYÊN KHẢO

TT TT-TV • ĐHQGHN

341

LUA

2010

V-G0



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

SÁCH CHUYÊN KHẢO



Chuyên trang học luật trực tuyến (hocluat.vn)

Học Luật OnLine (fb.com/hocluat.vn)

TS. LÊ VĂN BÌNH (Chủ biên)

LUẬT
ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
SÁCH CHUYÊN KHẢO

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	5
Chương I KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT PHÁP LÝ VÀ CÁC LOẠI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	9
Chương II KÝ KẾT VÀ VIỆC TẠO HIỆU LỰC CHO ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	59
Chương III CÁC VẤN ĐỀ VỀ HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	113
Chương IV THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	139
Chương V CHẤM DỨT VÀ TẠM ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ.....	181
Chương VI VIỆT NAM VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	203
Tài liệu tham khảo	227

LỜI NÓI ĐẦU

Là một trong những nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo cử nhân luật học và là chuyên đề đào tạo sau đại học, Luật điều ước quốc tế không chỉ đơn thuần là một chuyên ngành luật trong hệ thống pháp luật quốc tế, mà là một ngành luật cơ bản và quan trọng nhất của hệ thống pháp luật này. Luật điều ước quốc tế giữ vai trò liên thông giữa các ngành luật trong hệ thống pháp luật quốc tế với nhau nói riêng và giữa hai hệ thống pháp luật: hệ thống pháp luật quốc gia và hệ thống pháp luật quốc tế nói chung. Trên cơ sở Luật điều ước quốc tế mà các chủ thể của luật quốc tế ký kết với nhau các văn kiện pháp lý quốc tế, tạo nên hệ thống các văn bản pháp lý quốc tế đảm bảo sự trường tồn và phát triển của nhân loại.

Các quy phạm luật quốc tế được xem như các quy chế giao tiếp cần thiết của con người, không có các quy phạm luật quốc tế sẽ không có sự giao thoa giữa các tộc, bộ tộc, các dân tộc, các quốc gia, các châu lục và cả cộng đồng quốc tế. Nếu không có điều ước quốc tế, một quốc gia khó có thể “làm quen” và hợp tác với các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế hiện đại.

Nhằm phục vụ cho việc dạy và học luật, Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội trân trọng giới thiệu cuốn sách

chuyên khảo Luật điều ước quốc tế. Cuốn sách do TS. Lê Văn Bình biên soạn với sự tham gia của GS.TSKH luật Gennadiy Irinarkhovich Kurdyukov – Chủ tịch Hội đồng chấm luận án TSKH luật và Chủ tịch Hội đồng chấm luận án TS luật, Chủ nhiệm Bộ môn Luật Quốc tế và Luật Châu Âu, Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Cadan mang tên V.I. Lenin (Nga), nhà hoạt động khoa học công huân nước Cộng hòa Tatarstan Liên bang Nga. Hy vọng cuốn sách này sẽ là tài liệu bổ ích và đáp ứng được ít nhiều cho việc dạy và học.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách tới bạn đọc và rất mong nhận được sự đóng góp của quý độc giả.

Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội

144 Đường Xuân thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT (04) 3754.9177, Fax: (04) 3754.7081,

E-mail: kldhqghn@vnu.edu.vn

PREFACE

As an important subject in the Bachelor of Laws curriculum and a specialised subject of Master of Laws curriculum, international treaty law is not only a branch of the international legal system, but also one of the fundamental and essential branches of that system. International treaty law plays the role of connecting different branches of law in the international legal system as well as connecting the two legal systems: national legal system and international legal system. Based on international treaty law, the subjects of international law sign international legal documents with each other, creating a system of international legal documents, which ensures the long-lasting existence and development of mankind.

International Law's norms are considered essential rules for communication of human beings. Without them, there would not be any exchanges among clans, tribes, nations, countries, continents and among the entire international community. A country can hardly "get acquainted" and cooperate with other countries and other subjects of modern international law without international treaties.

In order to serve legal teaching and studying activities, the School of Law under Vietnam National University, Hanoi has the

honour to introduce the monograph named “International Treaty Law”, which was written by Dr. Le Van Binh with the participation of Prof., DSc. Gennadiy Irinarkhovich Kurdyukov, Chairman of the Council for Evaluating theses of Doctor of Science in Laws and Chairman of the Council for Evaluating theses of PhD in Laws, Head of the International Law and European Law Department of the School of Law under Vietnam National University named after V.I. Lenin (Russia), Honoured Scholar of the Republic of Tatarstan, the Russian Federation. We hope that this monograph will be a helpful reference book and could meet the demand of legal teaching and studying to some extents.

We have the honour to introduce this monograph to readers and we look forward to receiving feedbacks from distinguished readers.

School of Law, Vietnam National University, Hanoi

144 Xuan Thuy Street, Cau Giay District, Hanoi

Tel (04) 3754.9177, Fax: (04) 3754.7081,

E-mail: kldhqghn@vnu.edu.vn

KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT PHÁP LÝ VÀ CÁC LOẠI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT PHÁP LÝ
 2. CÁC LOẠI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
-

1. Khái niệm và bản chất pháp lý

Điều ước quốc tế là nguồn được xây dựng bằng các quy phạm, tức là nó được xây dựng bằng các quy phạm chung hoặc các quy phạm riêng. Các quy phạm đó quy định quyền và nghĩa vụ đối với các bên của điều ước quốc tế. Bản chất pháp lý của điều ước quốc tế được thể hiện ở chỗ nó thể hiện sự dung hòa về ý chí, về lợi ích, về các quan điểm của các quốc gia hoặc các chủ thể khác của luật pháp quốc tế. Điều ước quốc tế đã tạo thành (hoặc thiết lập) cơ sở pháp lý cho các quan hệ pháp lý quốc tế. *Vậy, điều ước quốc tế là thỏa thuận giữa các chủ thể của luật quốc tế, trong đó việc ký kết, hiệu lực và chấm dứt hiệu lực của nó được điều chỉnh bằng luật quốc tế.* Khái niệm này không chỉ được thể hiện trong các văn bản quốc gia về điều ước quốc tế, mà còn phù hợp với khái niệm về điều ước quốc tế được quy

định tại hai công ước: Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế năm 1969¹ (sau đây gọi là Công ước Vienna năm 1969) và Công ước Vienna về luật điều ước giữa các quốc gia và các tổ chức quốc tế hoặc là giữa các tổ chức quốc tế với nhau năm 1986² (sau đây gọi là Công ước Vienna năm 1986).

Thực tiễn đã minh chứng rằng, rất khó để chúng ta có thể đưa ra được chính xác số lượng của toàn bộ các loại điều ước quốc tế đã được các quốc gia, các chủ thể khác của luật quốc tế đã ký kết. Ví dụ, riêng Liên bang Nga đã tham gia vào 23.000 điều ước song phương, gần 2.000 điều ước đa phương, gần 400 điều ước được bổ sung hàng năm. Ngày 15 tháng 7 năm 1996, Nga đã ban hành Sắc lệnh của Tổng thống Liên bang “Về thành lập một ngân hàng dữ liệu các điều ước quốc tế của Liên bang Nga”³. Ở Việt Nam, trong 10 năm trở lại đây (từ năm 1986 đến đầu năm 2005), số lượng điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết bằng số lượng của cả 50 năm trước. Việt Nam đã ký kết hơn 1.000 điều ước quốc tế song phương và là thành viên của trên 180 điều ước quốc tế đa

¹ Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế được thông qua ngày 22/5/1969 và công khai (mở) để các quốc gia tham gia ký kết và gia nhập từ ngày 23/5/1969. Công ước Vienna năm 1969 có hiệu lực ngày 27/01/1980 đối với 35 quốc gia, tức là ngày thứ 30 kể từ ngày văn kiện về phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 35 được lưu chiếu. Công ước Vienna năm 1969 đã được đăng ký số 18232 ngày 27/01/1980 và được đăng công bố trong Tuyển tập các điều ước quốc tế của Liên hợp quốc. Tập 1155.

² Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế giữa các quốc gia và các tổ chức quốc tế hoặc giữa các tổ chức quốc tế được thông qua ngày 21/3/1986. Công ước Vienna năm 1986 được ghi trong công trình của Ủy ban Luật quốc tế. tr. 398-437. Công ước Vienna năm 1986 hiện nay chưa có hiệu lực.

³ Международное право. Общая часть. Под редакцией д.ю.н., проф. Г.И. Курдюкова. Казань, 2007. – С.59.

phương¹. Riêng về góc độ hợp tác trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, từ năm 1955 đến nay, Việt Nam đã ký kết 1.082 điều ước quốc tế về kinh tế - thương mại, trong đó 700 điều ước quốc tế hiện còn hiệu lực về thương mại, nông nghiệp, công nghiệp, hàng hải, hàng không, đường bộ, đường sắt, lao động, hợp tác nghề cá và phát triển thủy sản, du lịch, y tế, tài chính, tín dụng, khuyến khích và bảo hộ đầu tư, tránh đánh thuế hai lần, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Các điều ước quốc tế này đã góp phần tăng cường và mở rộng các quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt, đặc biệt là đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường hợp tác thương mại, thu hút vốn đầu tư, cũng như những nguồn lực phát triển chính thức². Số lượng hiệp định về các lĩnh vực hợp tác với các quốc gia trong khu vực, các châu lục và trên thế giới ngày càng tăng.

Hiện nay, việc ký kết các điều ước quốc tế cần phải phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của luật quốc tế, vì đó là các quy phạm được cộng đồng quốc tế công nhận, được phân loại và được xem là bắt buộc đối với các chủ

¹ Bộ Tư pháp - Dự thảo Báo cáo tổng thể về đánh giá nhu cầu phát triển toàn diện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010. Tìm đọc thêm: Báo cáo tổng kết sau 5 năm thực hiện Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Bộ Ngoại giao Việt Nam ngày 12/5/2004; Tờ trình Quốc hội về Dự án Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Chính phủ Việt Nam ngày 17/9/2004; Ngô Đức Mạnh. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế với pháp luật quốc gia. Nghiên cứu lập pháp số 12-24/2004.

² Chỉ thị số 14/2008/CT-TTg ngày 22/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp tăng cường kiểm tra, đôn đốc thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - thương mại; Lê Văn Bình. Các quy phạm luật quốc tế trong hệ thống pháp luật quốc gia. Tạp chí Kinh tế-Luật. T.XXI. №. 2. 2005.

thế của luật quốc tế¹. Năm 1969, tại Hội nghị quốc tế ở Venna các quốc gia tham dự đã thông qua Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế. Đề thông qua được Công ước Vienna năm 1969, Ủy ban Luật quốc tế Liên hợp quốc đã làm việc gần 20 năm để nghiên cứu và biên soạn Dự thảo các điều khoản của Công ước Vienna năm 1969. Dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc, các hội nghị quốc tế về pháp điển hóa các quy phạm pháp luật quốc tế về luật điều ước quốc tế đã được tổ chức. Hội nghị lần thứ nhất đã được tổ chức từ tháng 3 đến tháng 5 năm 1968 và Hội nghị lần thứ hai được tổ chức từ tháng 4 đến tháng 5 năm 1969. Trong quá trình thảo luận về các điều khoản của Dự thảo Công ước Vienna năm 1969, Hội nghị đã giải quyết nhiều xung đột hay còn gọi là các bất đồng về quan điểm), đặc biệt là các vấn đề có liên quan đến quyền của các quốc gia tham gia vào các hoạt động điều ước quốc tế, như: việc các quốc gia tham gia vào các điều ước quốc tế có tính phổ cập (toàn cầu); các vấn đề về bảo lưu đối với các điều ước quốc tế đa phương; bản luận về các điều kiện vô hiệu của các điều ước quốc tế; về thủ tục công nhận các điều ước quốc tế vô hiệu và các phương pháp lên quan đến việc chấm dứt hiệu lực của các điều ước quốc tế. Kết quả của các hội nghị quốc tế này chính là việc thông qua Công ước Vienna năm 1969 với sự tham gia của hơn 100 quốc gia trên thế giới².

¹ Lê Văn Bình. Tiệm cận các quy phạm luật quốc tế. Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội, Kinh tế-Luật 24 (2008) 93-101.

² Венская конвенция о праве международных договоров. Комментарий. М., 1997. - С. 3. Việt Nam đã trở thành thành viên của Công ước Vienna năm 1969 ngày 09/11/2001.

Công ước Vienna năm 1969 đã điều chỉnh cụ thể các quan hệ có liên quan đến việc ký kết điều ước quốc tế. Công ước Vienna năm 1969 đã trở thành nguồn cơ bản để làm cơ sở hình thành một chuyên ngành mới của luật quốc tế - đó là chuyên ngành luật điều ước quốc tế. Công ước Vienna năm 1969 được áp dụng đối với các điều ước quốc tế được ký kết giữa các quốc gia. Công ước Vienna năm 1969 đã trở thành bộ luật tổng hợp của luật về các điều ước quốc tế, hay người ta còn gọi là “*điều ước của các điều ước quốc tế*” (trong pháp luật quốc gia thường gọi luật của luật). Cùng với Công ước Vienna năm 1969, Hội nghị cũng đã thông qua hai văn bản quốc tế quan trọng: *Một là*, tuyên bố về cấm dùng các hình thức ép buộc về chính trị, quân sự và kinh tế trong ký kết các điều ước quốc tế; *Hai là*, tuyên bố về tính phổ cập (universality). Cả hai văn bản này đều được ghi nhận trong văn kiện kết luận của Hội nghị. Cần chú ý rằng, Hội nghị đã thông qua Điều 81 của Công ước Vienna năm 1969 nhằm trả lời cho câu hỏi về sự không phân biệt đối xử trong ký kết điều ước quốc tế. Theo đó, quy phạm Điều 81 đã quy định mở (không có sự phân biệt) để tất cả các quốc gia là thành viên Liên hợp quốc, hoặc là thành viên của các cơ quan chuyên môn Liên hợp quốc, hoặc là thành viên của cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế, hoặc là các quốc gia tham gia Quy chế Tòa án quốc tế Liên hợp quốc, hoặc là bất kỳ quốc gia nào khác do Đại hội đồng Liên hợp quốc mời tham gia để trở thành một bên của Công ước này.

Việc Liên hợp quốc thông qua Công ước Vienna năm 1986 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc thành lập chuyên ngành luật mới – đó là ngành luật điều ước quốc tế với chủ thể tham gia không chỉ

các quốc gia, mà còn cả các tổ chức quốc tế¹. Điều 73 Công ước Vienna năm 1986 quy định về việc ưu tiên hiệu lực của Công ước này so với Công ước Vienna năm 1969. Xét về bản chất của chủ thể luật quốc tế, so với các quốc gia – chủ thể cơ bản của luật quốc tế, thì các tổ chức quốc tế là chủ thể hạn chế của luật quốc tế. Một trong những hạn chế đó chính là khả năng pháp luật chủ thể về ký điều ước quốc tế. Các tổ chức quốc tế có quyền ký các điều ước quốc tế với các quốc gia hoặc với các tổ chức quốc tế khác nhưng chỉ trong phạm vi phù hợp với các mục tiêu của tổ chức quốc tế và nhằm đạt được các mục đích mà đã được quy định (hoặc tôn chỉ) trong điều ước sáng lập và trong các văn bản khác của các tổ chức quốc tế đó. Hay nói một cách khác, về bản chất các tổ chức quốc tế thực hiện quyền năng chủ thể luật quốc tế của mình trên cơ sở sự ủy quyền của các quốc gia có chủ quyền là thành viên của các tổ chức quốc tế đó. Đây là đặc điểm quan trọng và cơ bản nhất để phân biệt cụ thể và rõ ràng khả năng chủ thể pháp luật của luật quốc tế giữa các tổ chức quốc tế và các quốc gia – chủ thể cơ bản của hệ thống pháp luật quốc tế².

¹ Chúng ta biết rằng các tổ chức quốc tế rất khác nhau, điều đó đã được khẳng định không chỉ trong lý luận, mà ngay trong thực tiễn. Tức là không tồn tại sự thống nhất rõ ràng trong khái niệm về các tổ chức quốc tế. Trong các Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986 thì quy định: “Tổ chức quốc tế” có nghĩa là tổ chức giữa các chính phủ (điều 2). Nhưng trên thực tế dễ thấy rằng đó là tổ chức giữa các quốc gia, vì các thành viên của tổ chức chính là các quốc gia, mà không phải là các chính phủ. Có thể đọc thêm tại: Tuyển tập công trình các quan điểm về tổ chức quốc tế của các nhà khoa học ở một số quốc gia trên thế giới. Công trình được công bố dưới sự bảo trợ của UNESCO// *Le concept d'organisation internationale*. UNESCO. Paris, 1980.

² Trong thực tiễn quan hệ pháp lý quốc tế, có quan điểm cho rằng, trong một hoàn cảnh đặc biệt nào đó các pháp nhân và thể nhân có thể là chủ thể của

Trong thực tiễn quan hệ điều ước còn có một dạng điều ước quốc tế đặc biệt mà chủ thể tham gia vào điều ước đó không chỉ là các quốc gia, các dân tộc, mà có cả các tổ chức quốc tế. Đó là Công ước về thông báo sự cố hạt nhân ngày 26/9/1986. Tại Điều 12 Công ước đã quy định rằng đây là Công ước mở để tất cả các quốc gia, Nammibia¹, các tổ chức quốc tế, kể cả các tổ chức quốc tế khu vực có thể tham gia ký kết và gia nhập.

Có thể nói rằng, trước khi thông qua hai Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế nói trên, thì nguồn của luật điều ước quốc tế là các tập quán quốc tế. Văn bản có tính chất quốc tế đầu tiên về lĩnh vực điều ước quốc tế được ban hành vào năm 1928 tại Hội nghị các quốc gia châu Mỹ. Đó là Công ước Habana về điều ước quốc tế, nhưng công ước này chỉ mang tính khu vực và chỉ có hiệu lực trong phạm vi không gian ở các quốc gia châu Mỹ Latinh.

Như vậy, nguồn cơ bản của luật về điều ước quốc tế là Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986. Vậy, hai công ước đó có quan hệ với nhau như thế nào trong

luật quốc tế, nhưng quan điểm đó đang còn nhiều tranh luận và chưa được cộng đồng quốc tế công nhận, vì các lý do sau đây: 1) Thể nhân và pháp nhân không thể là một bên của điều ước quốc tế trong quan hệ pháp luật quốc tế; 2) Thể nhân và pháp nhân không thể là thành viên của các tổ chức quốc tế liên chính phủ; 3) Thể nhân và pháp nhân không thể tham gia trực tiếp vào quá trình sáng tạo ra các quy phạm pháp luật quốc tế.

¹ Công ước này đã được thông qua tại kỳ họp đặc biệt của Hội nghị cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế, vấn đề Nammibia đã được trình Ủy ban Liên hợp quốc về Nammibia. Quốc gia này tuyên bố độc lập ngày 31/3/1990.

việc điều chỉnh quan hệ về điều ước quốc tế? Trước hết, cần khẳng định rằng Công ước Vienna năm 1969 là cơ sở (hoặc nền tảng) điều chỉnh quan hệ điều ước quốc tế, hoặc nói một cách khác Công ước Vienna năm 1969 là nguồn cơ bản của luật điều ước quốc tế.

Trên cơ sở của Công ước Vienna năm 1969, Ủy ban Luật quốc tế Liên hợp quốc đã soạn thảo Công ước Vienna năm 1986. Khi nghiên cứu hai công ước này, chúng ta có thể khẳng định rằng Ủy ban Luật quốc tế Liên hợp quốc đã rà soát từng điều khoản của Công ước Vienna năm 1969 và thực hiện việc bổ sung những gì cần thiết và có thể khi ban hành Công ước Vienna năm 1986. Chính vì thế nên gần như các điều khoản của hai công ước này đều được gọi theo một cơ cấu chung (các phần và tên của từng phần). Quan trọng hơn là cả hai công ước đã tạo thành một hệ thống chung điều chỉnh về hoạt động điều ước quốc tế.

Về bản chất, điều ước quốc tế chính là kết quả của sự dung hòa ý chí giữa các chủ thể của luật quốc tế, tức là điều ước quốc tế được xây dựng trên cơ sở bình đẳng giữa các bên. Về nguyên tắc xây dựng điều ước quốc tế cũng có sự tương đồng giữa điều ước của các tổ chức quốc tế và điều ước của các quốc gia. Tất nhiên về bản chất, giữa hai loại chủ thể này của luật quốc tế có sự khác nhau về quyền chủ thể¹, còn quan hệ giữa hai công ước này đã được thể hiện trong phần giới thiệu của Công ước Vienna năm 1986. Chúng ta có thể khẳng định rằng, có sự liên hệ giữa luật điều ước giữa các quốc gia với luật điều ước có sự tham gia

¹ Đọc thêm: Chương III. Chủ thể của luật quốc tế. Giáo trình luật quốc tế. Trường Đại học Luật Hà Nội. NXB Công an Nhân dân. H. 2005. tr. 57-80.

của các tổ chức quốc tế. Hoặc cũng có thể hiểu theo một cách khác đó là hai ngành của luật chung về điều ước quốc tế. Nhưng điều đó không thể phủ nhận rằng Công ước Vienna năm 1986 là một văn bản độc lập. Ủy ban Luật quốc tế Liên hợp quốc đã khẳng định đó là hai công ước độc lập nhau về hình thức. Chủ thể của điều ước quốc tế mà Công ước Vienna năm 1986 điều chỉnh khác so với chủ thể được điều chỉnh bởi Công ước Vienna năm 1969. Các bên mà Công ước Vienna năm 1986 điều chỉnh cũng độc lập so với các bên của Công ước trước đó. Đồng thời, nếu như trong thực tiễn có sự chấm dứt hiệu lực của Công ước Vienna năm 1969 thì điều đó cũng không ảnh hưởng đến quy chế pháp lý của Công ước Vienna năm 1986.

Ngoài ra, khi nghiên cứu luật điều ước quốc tế, chúng ta không thể không đề cập đến Công ước Vienna về kế thừa của các quốc gia đối với các điều ước quốc tế. Công ước này đã được Liên hợp quốc thông qua ngày 23 tháng 8 năm 1978 và là nguồn của luật điều ước quốc tế. Công ước đã pháp điển hóa và phát triển theo hướng hoàn thiện (tiến bộ) các quy phạm liên quan đến kế thừa của các quốc gia đối với các điều ước quốc tế. Công ước đã quy định các quan điểm khác nhau của sự kế thừa liên quan đến các điều ước quốc tế đa phương, trong đó có cả các văn bản sáng lập các tổ chức quốc tế. Công ước này cũng đã khẳng định tầm quan trọng của Chế định kế thừa trong luật quốc tế hiện đại, đồng thời nhấn mạnh Công ước như một phương tiện củng cố cơ sở pháp lý của các quan hệ quốc tế.

Trong khoa học pháp lý quốc tế, *kế thừa được hiểu là sự chuyển quyền và nghĩa vụ từ một chủ thể luật quốc tế này sang một chủ thể luật quốc tế khác. Kế thừa đã được nghiên cứu trong*

nhiều công trình khoa học khác nhau¹. Trong quan hệ quốc tế, chế định kế thừa luôn gắn liền với sự thay đổi chủ thể luật quốc tế và cùng với nó là quyền và nghĩa vụ quốc tế. Kế thừa có nhiều nguyên nhân khác nhau: 1) Do có sự thay đổi lãnh thổ (tách, nhập quốc gia hoặc lãnh thổ của một quốc gia này nhập vào một quốc gia khác); 2) Do kết quả của các cuộc cách mạng xã hội; 3) Do kết quả của các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thành lập các nhà nước độc lập²; 4) Do các sự kiện pháp lý quốc tế khác v.v...

¹ Giáo trình Luật Quốc tế. Khoa Luật trực thuộc ĐHQG Hà Nội. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H. 1997, tr. 79-88; Giáo trình Luật Quốc tế. Trường Đại học Luật Hà Nội. NXB Công an Nhân dân. Hà Nội, 2004 và 2005, tr. 73-80; Nguyễn Trung Tín, Nguyễn Đăng Dung, Lê Mai Thanh và Nguyễn Hoàng Vân. Tìm hiểu Luật Quốc tế. NXB Đồng Nai, 2000, tr.70-77; Đào Trí Úc. Một số vấn đề lý luận cơ bản về Luật Quốc tế. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật. NXB Chính trị Quốc gia. H. 1994, tr. 66-76; Дурденевский В.Н. Главные правовые вопросы при образовании нового государства. Вопросы теории и практики международного права. М., 1959, – С.88; Международное право. М., 1947, – С.156; Кожевников Ф.И. Учебное пособие по международному праву (Очерки). М., 1947. – С.81; Моджорян Л.А. Основные права и обязанности государства. М., 1965, – С.121; Международное право. М., 1965, – С.175; Курс международного права. Т.3. М., 1967, – С.32; Международное право. М., 1970, – С.116; Международное право. М., 1979, – С.157; Clive P., Hopkins J. British International Law Cases. Vol. 2. London, 1973; Konton M. The Termination and Revision of Treaties in the Light of New Customary International Public. Tome II. Les sujets de droit. Paris, 1974.

² Kế thừa đối với các quốc gia mới giành độc lập là đề tài mà nhiều luật gia, nhà khoa học pháp lý quốc tế trên thế giới đặc biệt quan tâm. Điều đó đã được ghi nhận trong các công trình và các ấn phẩm khoa học, chẳng hạn như: Zemanek K. State Succession after Decolonisation. Leyde, 1965; Bokor-Szege H. New States and International Law, Budapest, 1970; Duculescu V. Succesinea Statelor la tratatele international. Bucuresti, 1972; Szafarz R. Konwencja Wicden'ska o Sukcesji panstw w Stosunku

Chúng ta có thể lấy một vài ví dụ thực tiễn để minh chứng cho lý luận nói trên, chẳng hạn như: Điều 1 của Điều ước về chấm dứt hiệu lực của Điều ước phân chia Đông Đức, Tây Đức và Tây Béc-lin để thành lập nhà nước Liên bang Đức năm 1990; Liên bang các nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (CCCP) tách thành các quốc gia độc lập năm 1991; Liên bang Nam Tư tách thành các quốc gia độc lập năm 1992; Tiệp Khắc tách thành Tiệp và Slôvakia năm 1993; Ấn Độ (thuộc địa Anh) trước đây thành Ấn Độ và Pakistan năm 1947 v.v... Việt Nam thống nhất năm 1975 (miền Bắc Việt Nam và miền Nam Việt Nam) và trở thành một quốc gia độc lập, có chủ quyền và là chủ thể của luật quốc tế hiện đại.

Theo Công ước Vienna năm 1978 thì khái niệm về “quốc gia kế thừa” được hiểu là sự thay đổi quốc gia này bằng một quốc gia khác và quốc gia mới thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế trên lãnh thổ kế thừa¹. Abacov M.M. cho rằng, cơ sở pháp lý để giải quyết các vấn đề kế thừa đối với các quốc gia mới giành được độc lập là hoàn toàn phụ thuộc vào quyền tự quyết của họ, toàn bộ quyền năng chủ thể và các văn bản pháp luật quốc tế của chủ thể đó sẽ chuyển sang cho quốc gia mới

do traktatow. – Państwo i Prawo. 1970, No1, -S.64-75; Игнатенко Г.В. От колониального режима к национальной государственности. М., 1966; Бараташвили Д.И. Новые государства Азии и Африки и международное право. М., 1968; Аваков М.М. Новые государства Азии и Африки и некоторые вопросы правопреемства. Вып.1. М., 1973; Захарова Н.В. Правопреемство государств. М., 1973.

¹ Колосов Ю. М., Кривчикова Э.С. Действующее международное право. М., 1996. Т.1 – С.434.

giành được độc lập là một tất yếu mà không phải tuân theo trình tự kế thừa vì đó là quyền tự quyết của dân tộc mình trên lãnh thổ của quốc gia mình¹.

Kế thừa điều ước quốc tế ở Việt Nam đã được thực hiện theo các giai đoạn lịch sử: trước năm 1945; 1945-1954; 1954-1975 và sau năm 1975. Việt Nam đã đứng trên quan điểm không kế thừa các điều ước quốc tế đã được ký kết bởi quốc gia đó hộ hoặc “quốc gia” do quốc gia đó hộ dựng lên, ngoại trừ các điều ước đã được ký kết mà có lợi cho quốc gia và cho dân sinh. Điều đó đã được khẳng định trong *Tuyên ngôn độc lập* ngày 02/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố với thế giới về nguyên tắc kế thừa quốc gia và kế thừa điều ước quốc tế của Việt Nam, đó là Việt Nam chấm dứt tất cả các mối quan hệ với đế quốc Pháp và tuyên bố các hiệp ước quốc tế mà Pháp đã ký nhân danh Việt Nam là vô hiệu và chính thức tuyên bố chấm dứt các điều ước nô dịch đã được ký kết giữa Việt Nam và Pháp (nguyên tắc *tabula rasa*).

Chúng ta có thể viện dẫn một số hiệp ước sau đây:

- Hiệp ước (Nhâm tuất) ngày 05/6/1862 (Hiệp ước gồm 12 Khoản) về việc thừa nhận việc cai quản 3 tỉnh miền Đông thuộc nước Pháp, bồi thường tiền và mở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên cho Pháp thông thương, cho phép người Pháp và Tây Ban Nha truyền đạo Gia tô, bãi bỏ lệnh cấm đạo trước đây và Pháp sẽ trả lại tỉnh Vĩnh Long cho triều đình khi triều đình buộc dân chúng thôi chống Pháp;

¹ Аваков М.М. Правопреемство освободившихся государств. М., 1983, - С.127.

- Hiệp ước ngày 15/10/1867 (Hiệp ước gồm 14 Khoản) về việc chấp nhận nhượng 6 tỉnh cho Pháp cùng với chủ quyền các đảo Côn Lôn và Phú Quốc;

- Hiệp ước (Giáp Tuất) ngày 15/3/1874 (Hiệp ước gồm 22 điều khoản) về việc đầu hàng của giai cấp phong kiến Việt Nam, Triều đình thực sự thừa nhận sự cai trị của Pháp ở xứ Nam Kỳ, mở cửa các cửa biển Thị Nại (Bình Định), Ninh Hải (Hải Phòng), mở cảng sông Hồng cho người Pháp thông thương, tăng thêm quyền hạn kinh tế, xã hội cho giáo hội Công giáo, cột chặt ngoại giao vào nước Pháp;

- Hiệp ước Patenotre ngày 06/6/1884 về việc xoá bỏ hoàn toàn quyền lực của chế độ phong kiến Việt Nam độc lập¹.

Các Hiệp ước nói trên đã được ký kết giữa Việt Nam với Pháp về thiết lập chế độ bảo hộ đối với Việt Nam.

- Hiệp ước Nam Ninh năm 1930 mà Pháp ký kết với Trung Quốc nhân danh Việt Nam, mà theo đó Pháp cho phép chuyên gia Trung Quốc được tự do đi lại trên Đông Dương không phụ thuộc vào nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động xã hội và có đặc quyền như người nước khác²;

- Hiệp ước Tokyo Pháp ký kết thay Việt Nam với Nhật Bản ngày 06/5/1941 mà theo đó Nhật Bản có quyền sử dụng các hải cảng và các đường giao thông liên lạc ở Đông Dương, cũng như

¹ Có thể đọc thêm: Tiến trình lịch sử Việt Nam. NXB Giáo dục, 2003. tr. 211-225; Nguyen Huu Tru. Quelques Problemes de Succession d'Etats concernant le Vietnam. Bruxelles, 1970. – P.168.

² Nguyen Huu Tru. Quelques Problemes de Succession d'Etats concernant le Vietnam. Bruxelles, 1970. – P.168.

thừa nhận địa vị ưu đãi đặc biệt của Nhật Bản trong quan hệ kinh tế với Đông Dương, tức là Đông Dương là thị trường độc chiếm của Nhật Bản¹.

Kế thừa điều ước của Việt Nam sau năm 1975 có những đặc điểm riêng. Sau giải phóng việc công nhận chủ thể luật quốc tế hoặc công nhận Việt Nam là một nhà nước mới thành lập đã không được đặt ra do trước đó Việt Nam đã là một quốc gia độc lập có chủ quyền. Điều đó đã được khẳng định ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam đã tuyên bố với thế giới về việc thành lập nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà², nên sau năm 1975, Việt Nam chỉ thực hiện kế thừa đối với các điều ước quốc tế.

Kế thừa điều ước quốc tế được ký kết giữa “Cộng hoà Việt Nam” với các quốc gia khác được phân tích trên hai bình diện: *Một là*, các điều ước đã được ký kết giữa chính quyền Sài Gòn với các nước Pháp, Mỹ đều có mục đích chung là chống lại lợi ích của nhân dân Việt Nam và ủng hộ chiến tranh xâm lược; *Hai là*, trước năm 1975, các quốc gia nói trên có quan hệ điều ước không chỉ với “Cộng hoà Việt Nam” mà cả với nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Do đó, sau giải phóng năm 1975, việc kế thừa các điều ước song phương đã không được đặt ra, mà chỉ kế thừa đối với các điều ước quốc tế đa phương phổ cập. Việt Nam đã thực hiện việc kế thừa các điều ước quốc tế của “Cộng

¹ Tiến trình lịch sử Việt Nam. NXB Giáo dục, 2003. tr. 285.

² Đọc thêm.: Lưu Văn Lợi. 50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995. Tập 1. Ngoại giao Việt Nam năm 1945-1975. NXB Công an nhân dân. H., 1996. tr. 29-31.

hoà Việt Nam” mà có bản gốc đang được lưu trữ tại Liên hợp quốc theo trình tự luật định¹.

Trước năm 1975, Việt Nam Dân chủ cộng hoà và Cộng hoà Nam Việt Nam là thành viên của nhiều công ước quốc tế, ví dụ như Công ước Geneve về bảo vệ nạn nhân chiến tranh năm 1949², sau năm 1976 Việt Nam đã kế thừa Công ước này và gia nhập một số công ước quốc tế khác như: các công ước về quyền con người³; Điều ước quốc tế về cấm thử vũ khí hạt nhân trong khí quyển, trong vũ trụ và dưới nước năm 1963; Điều ước về không phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1968; Điều ước về không bố trí vũ khí hạt nhân trên bờ biển, dưới đại dương và trong lòng đất và các loại vũ khí giết người hàng loạt năm 1971; Các công ước về chống thất nghiệp, về đảm bảo an ninh cho ngành hàng không dân dụng và gia nhập nhiều văn kiện quốc tế quan trọng khác⁴.

¹ Multilateral Treaties Deposited by Secretary General. Status as at 31 December 1981 – N.Y: UN, 1982 –P.73.

² Trong ấn phẩm khoa học bằng tiếng Nga có đoạn viết: Что касается Женевских конвенций о защите прав жертв войны 1949г. то, считая неуместным и ненужным уведомление о правопреемстве, Правительство СРВ информировало Правительство Швейцарии о том, что СРВ является государством-участником этих конвенций с момента присоединения ДРВ к ним - 1957г., а не РЮВ - 1974г.

³ Gồm: Công ước về quyền kinh tế, văn hoá và xã hội năm 1966; Công ước về các quyền chính trị và dân sự năm 1966; Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1965; Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948; và Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1973.

⁴ Tìm đọc thêm.: Multilateral Treaties Deposited by Secretary General. Status as at 31 December 1982 – N.Y: UN, 1983.

Sau năm 1975, Việt Nam đã thực hiện việc kế thừa điều ước quốc tế (kể cả công nợ và tài liệu lưu trữ) giữa chính quyền Sài Gòn với Pháp, Nhật, Mỹ trên cơ sở quy định của các công ước quốc tế (Công ước Vienna năm 1978 về kế thừa của các quốc gia đối với các điều ước quốc tế và Công ước Vienna năm 1983 về kế thừa tài sản, tài liệu và công nợ quốc gia). Chẳng hạn như các vấn đề về tài chính, tài sản và công nợ giữa chính quyền Sài Gòn với Hoa Kỳ và với các nước công nghiệp phát triển đã được giải quyết tại Câu lạc bộ Paris với kết quả đồng thuận, mà theo đó Việt Nam đồng ý kế thừa các khoản nợ theo quy định của luật pháp quốc tế, nhưng bảo lưu về việc chỉ chịu trách nhiệm kế thừa các khoản nợ mà có liên quan đến quốc gia và với dân sinh¹.

Việc kế thừa về tiền và tài sản trong quan hệ song phương giữa Việt Nam và Hoa Kỳ có quy mô tương đối lớn và với nội dung phức tạp hơn. Sau một quá trình đàm phán Việt Nam đã đồng ý trả cho Hoa Kỳ những khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của chính quyền Sài Gòn, nhưng theo nguyên tắc: Việt Nam có trách nhiệm trả các khoản vay mà có liên quan trực tiếp đến đời sống dân sinh và ngược lại Hoa Kỳ trả cho Việt Nam

¹ Cụ thể như sau: 1). Các khoản nợ thuộc diện hỗ trợ phát triển (ODA) thì các nước đồng ý để Việt Nam được hoãn trả nợ quá hạn trong vòng 30 năm, trong đó 12 năm đầu chỉ phải trả lãi và lãi xuất trong thời gian hoãn nợ được tính theo mức ưu đãi nhất; 2). Các khoản nợ thương mại do Việt Nam bảo lãnh trước đây, các nước đồng ý cho Việt Nam được giảm nợ quá hạn 50% theo phương thức hoãn trả nợ trong vòng 23 năm, trong đó 6 năm đầu chỉ phải trả lãi hoặc theo phương thức xoá ngay 50% số nợ. Xem.: Báo Nhân Dân ngày 12/5/1997.

toàn bộ tiền, tài sản của chính quyền Sài Gòn cũ đang bị phong toả ở Hoa Kỳ¹.

Chúng ta thấy rằng, việc kế thừa các điều ước, cũng như các vấn đề về tài liệu lưu trữ và công nợ quốc gia đã được Việt Nam giải quyết trên cơ sở của luật pháp quốc tế, mà cụ thể đó là trên cơ sở hai công ước: Công ước Vienna năm 1978 về kế thừa của các quốc gia đối với các điều ước quốc tế và Công ước Vienna năm 1983 về kế thừa tài sản, tài liệu và công nợ quốc gia.

Kế thừa điều ước quốc tế ở Trung Quốc cũng có những đặc điểm tương tự. Chẳng hạn như vấn đề về biên giới, sau khi giành chính quyền, Trung Quốc (mới) đã tuyên bố xoá bỏ, không công nhận các điều ước về biên giới mà Trung Hoa phong kiến đã ký kết. Trung Quốc cho rằng các điều ước mà Trung Hoa phong kiến đã ký kết là bất bình đẳng. Nhưng thực tiễn lại có ngoại lệ khi Trung Quốc giải quyết các vấn đề về biên giới có liên quan đến các điều ước quốc tế. Trung Quốc và Việt Nam đã giải quyết

¹ Các khoản vay của Cơ quan viện trợ phát triển Mỹ (USAID) cho bốn Dự án đã đầu tư ở miền Nam Việt Nam đó là: Hệ thống cấp nước Sài Gòn, ký năm 1960; Hệ thống đường sắt, ký năm 1960; Thiết bị cho nhà máy điện Sài Gòn, ký năm 1961; Chương trình trợ giúp kỹ thuật, ký năm 1973; và Hai khoản vay của Bộ Nông nghiệp Mỹ để nhập khẩu lúa mỳ và nông sản. Trên cơ sở đó, kết quả cụ thể được giải quyết như sau: 1). Về tiền và tài sản hai bên chấm dứt việc phong toả, sau khi bù trừ phía Hoa Kỳ đã trả cho Việt Nam 158 triệu USD và Việt Nam đã nhận đủ khoản tiền này; 2). Về tài sản dưới dạng nhà đất cũng đã xử lý xong việc đổi, mua và trao trả; 3). Về các khoản nợ khác hai bên nhất trí xử lý và cơ cấu lại nợ mà theo đó Việt Nam phải trả số nợ gốc và lãi quá hạn phát sinh và 153 triệu USD trong thời hạn 25 năm, trong đó 16 năm đầu chỉ phải trả lãi với lãi suất ưu đãi khoảng 3%. Bên cạnh đó Bộ Tài chính Mỹ sẽ có trách nhiệm giúp Việt Nam tái thiết và phát triển đất nước sau chiến tranh. Xem.: Báo Nhân Dân ngày 12/5/1997.

các vấn đề về biên giới dựa trên cơ sở kế thừa các điều ước có liên quan đã được ký kết giữa nhà Thanh với Pháp (nhân danh Việt Nam). Đó là Công ước Hoạch định biên giới giữa nhà Trung Quốc và Pháp ký ngày 26/6/1887 và Công ước bổ sung Công ước Hoạch định biên giới ký ngày 20/6/1895 cùng các văn kiện và bản đồ hoạch định và cắm mốc kèm theo đã được Công ước và Công ước bổ sung nói trên xác nhận hoặc quy định¹.

Sau Cách mạng tháng Mười năm 1917, Liên Xô đã tuyên bố xoá bỏ gần hết các các điều ước quốc tế mà Nga Hoàng đã ký với nước ngoài, chỉ kế thừa các điều ước đã ký kết với một số quốc gia có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội hoặc phục vụ cho quan hệ đối ngoại của Liên Xô, ví dụ như Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Ápganixtan, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ v.v... Sau năm 1991, Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) đã đàm phán và ký điều ước về kế thừa đối với Liên Xô, theo đó các khoản nợ của Liên Xô đã được 15 nước cộng hoà cùng kế thừa với các tỷ lệ khác nhau: Nga 61,34%; Ucraina 16,37%; Beloruxia 4,13%; Uđoɓekixtan 3,27%; Cadăcxtan 3,86%; Grudia 1,62%; Adecbaidan 1,64%; Litva 1,41%; Mondavia 1,29%; Latvia 1,14%; Curođurxtan 0,95%; Tatgikixtan 0,82%; Amenhia 0,86%; Tuôcmextan 0,70%; Extinia 0,62%².

Nga đã tự nguyện thực hiện các điều ước quốc tế đang còn hiệu lực mà Liên Xô đã ký kết, tức là kế thừa các điều ước của

¹ Đọc thêm.: Nguyễn Hồng Thao. Những vấn đề pháp lý trong phân định đường biên giới đất liền Việt-Trung. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. 2009. 3(251), tr. 65-71.

² Колосов Ю.М., Кривчикова Э.С. Действующее международное право. В 3-х томах. М.: Изд-во, МНИМП, 1996-1997. Том. 1, -С.479.

nhà nước Xô viết trước đó, đặc biệt là các điều ước về quyền con người. Điều đó đã được thể hiện khi Bộ Ngoại giao Nga đã tuyên bố về việc Nga tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế của Liên Xô đang có hiệu lực¹. Năm 1991, theo thoả thuận giữa các quốc gia trong khối SNG, Tổng thống Nga đã gửi Công hàm cho Tổng thư ký Liên hợp quốc về việc Nga kế thừa ghế của Liên Xô tại Liên hợp quốc và tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Kế thừa là một chế định pháp luật quốc tế² rất phức tạp, các quy phạm của nó trong một thời gian dài luôn có tính chất là các quy phạm tập quán, nhưng cùng với sự phát triển tiến bộ của luật quốc tế thì chế định này đã được pháp điển hoá trong các Công ước quốc tế có tính phổ biến toàn cầu. Cụ thể đó là Công ước Vienna năm 1978 về kế thừa điều ước quốc tế, kể cả kế thừa điều ước đa phương, điều ước sáng lập tổ chức quốc tế và điều ước được thông qua trong phạm vi của tổ chức quốc tế. Việc kế thừa điều ước quốc tế trong thực tiễn rất đa dạng, tùy theo từng điều kiện và hoàn cảnh lịch sử phát triển cụ thể của từng quốc gia, cũng như quan hệ của quốc gia đó với thế giới bên ngoài để họ giải quyết vấn đề về kế thừa điều ước quốc tế và các vấn đề quốc tế khác có liên quan. Tất nhiên, kế thừa điều ước nên được giải quyết trên cơ sở các nguyên tắc và các quy phạm đã được công nhận chung của luật quốc tế. Chế định kế thừa điều ước quốc tế đã góp phần không nhỏ trong việc bình ổn trật tự pháp lý quốc tế vì hoà bình, hợp tác và sự phát triển.

¹ Международное публичное право. М.: Проспект, 2004. - С.180-181.

² Đọc thêm.: Lê Văn Bình. Chế định kế thừa trong luật quốc tế. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. 2006. 8(220), tr. 70-76.

Như vậy, *Luật điều ước quốc tế (law of treaties)* – là tập hợp các quy phạm điều chỉnh hoạt động của các chủ thể luật quốc tế trong quá trình ký kết, thực hiện, giải thích, chấm dứt và tạm ngừng hiệu lực của các điều ước quốc tế. Bản chất của khái niệm này đã cho chúng ta thấy rằng, luật điều ước quốc tế không chỉ đơn thuần là một ngành luật, mà là một ngành luật then chốt có tính chất “xuyên suốt” giữa hệ thống pháp luật quốc tế. Những quy phạm riêng của ngành luật này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc ký kết các điều ước quốc tế. Đó cũng chính là phương pháp cơ bản nhất và phổ biến nhất tạo ra (hoặc xây dựng nên) các nguồn của các ngành luật và các chế định pháp luật khác nhau của hệ thống pháp luật quốc tế.

Chúng ta có thể khẳng định tầm quan trọng của ngành luật này trong quan hệ quốc tế thông qua phần nói đầu của hai công ước: Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986: “Các quy phạm của luật tập quán quốc tế sẽ tiếp tục điều chỉnh các vấn đề mà các vấn đề đó chưa được quy định trong các điều khoản của Công ước này”. Cần nhấn mạnh lại là bản chất của điều ước quốc tế là sự thỏa thuận của các bên điều ước. Sự thỏa thuận đó cũng chính là phương pháp duy nhất để xây dựng các quy phạm luật quốc tế. Nếu phân tích rộng hơn thì không chỉ là các quy phạm điều ước mà cả các quy phạm tập quán, sự khác nhau giữa các quy phạm này chỉ là trong quá trình xây dựng và hình thức tồn tại của chúng. Điều ước quốc tế có giá trị pháp lý và được thể hiện trên các bình diện:

1. Là hình thức pháp luật cơ bản có chứa đựng các quy phạm luật quốc tế;
2. Là phương tiện đảm bảo quan hệ hợp tác giữa các quốc gia;

3. Là cơ sở pháp lý quy định về quyền và trách nhiệm (hoặc nghĩa vụ) của các chủ thể luật quốc tế;

4. Là nguồn và là nguồn cơ bản trong hệ thống các quy phạm pháp luật quốc tế.

Như vậy, luật điều ước quốc tế - là toàn bộ các vấn đề liên quan đến sự hình thành các điều ước quốc tế, như: công việc chuẩn bị điều ước quốc tế, ký kết điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế sau khi ký. Nội dung của luật điều ước quốc tế chứa đựng các hành vi pháp lý, các quy tắc, thủ tục điều chỉnh quá trình hình thành điều ước quốc tế¹. Các quy phạm điều ước quốc tế đã đạt được bằng cách thức đồng thuận của các bên tham gia, chúng sẽ được ghi nhận bằng văn bản, cụ thể, rõ ràng, không mập mờ và không thể tự ý thay đổi.

Khi nghiên cứu luật điều ước quốc tế, chúng ta cần hiểu rõ khái niệm về các thuật ngữ đã được ghi nhận trong Điều 2 Công ước Vienna năm 1969, đó là: “điều ước”, “phê chuẩn”, “chấp thuận”, “phê duyệt”, “gia nhập”, “ù quyền”, “bảo lưu”, “các quốc gia tham gia đàm phán”, “các quốc gia ký kết”, “bên tham gia”, “quốc gia thứ ba”, “tổ chức quốc tế”. Theo ý kiến của Giáo sư A.N. Talalaev, việc định nghĩa các thuật ngữ pháp luật quốc tế luôn có ý nghĩa rất quan trọng vì các thuật ngữ luôn gắn với đặc tính chức năng của chúng và quan trọng hơn là việc áp dụng

¹ Đôi khi người ta đưa ra sự khác nhau giữa các khái niệm như “luật về điều ước” và “luật về hợp đồng”. Nhưng cuối cùng thì đó là tổng thể, là số lượng các quy phạm pháp luật được chứa đựng (hoặc ghi nhận) trong các điều ước quốc tế.

đúng các điều khoản của Công ước trong việc thi hành điều ước quốc tế¹.

Nhiều quốc gia đã ban hành luật về điều ước quốc tế của quốc gia mình. Chẳng hạn như: Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2005 (sau đây gọi tắt là Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005); Luật về trình tự ký kết điều ước quốc tế của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa năm 1990; Luật về điều ước quốc tế của Liên bang Nga ngày 15/7/1995 v.v... Các luật của các quốc gia nói trên đều được ban hành phù hợp với các quy phạm của Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986².

Điều 2 Công ước Vienna năm 1969 đã đưa ra khái niệm về điều ước quốc tế. Theo đó, điều ước quốc tế “có nghĩa là thỏa thuận quốc tế được ký kết giữa các quốc gia dưới dạng văn bản và được điều chỉnh bằng luật quốc tế, không phụ thuộc vào việc thỏa thuận đó được ghi nhận trong một văn bản hoặc trong hai hay một số văn bản có liên quan với nhau, đồng thời không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của nó”.

Nghiên cứu khái niệm về điều ước quốc tế tại Điều 2 Công ước Vienna năm 1969, chúng ta có thể phân tích nội dung của khái niệm này trên cơ sở các bình luận sau:

¹ Талалаев А.Н. Венская Конвенция о праве международных договоров. Комментарий. М., 1997. - С. 10.

² Комментарий к Федеральному закону “О международных договорах Российской Федерации”. – М.: “Спарк”, 1996.

Thứ nhất, như trên đã nói kết quả thỏa thuận cuối cùng của các quốc gia chính là điều ước quốc tế và được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia đó. Hay nói một cách khác, thỏa thuận và bản chất thỏa thuận thể hiện bản chất pháp lý của điều ước quốc tế và hiệu lực của nó;

Thứ hai, thỏa thuận đó được điều chỉnh bằng luật quốc tế. Điều đó có nghĩa là hiện nay tất cả các điều ước quốc tế do các quốc gia ký kết phải dựa trên (hoặc phù hợp với) các quy phạm đã được quy định trong Công ước Vienna năm 1969. Công ước này là nguồn của luật quốc tế điều chỉnh các quan hệ về điều ước quốc tế. Điều ước quốc tế – là thể hiện sự đồng ý một cách rõ ràng giữa các quốc gia về một (hoặc các) vấn đề nào đó mà họ quan tâm. Vậy, với điều kiện như thế nào thì thỏa thuận sẽ là một điều ước quốc tế (nguồn của luật quốc tế) hoặc không được xem là một điều ước quốc tế (không là nguồn của luật quốc tế)?

Chúng ta có thể chứng minh cho vấn đề này bằng các ví dụ thực tiễn sau đây: Giáo sư E.H. Arechac (Uruguay) đã khẳng định rằng khi một quốc gia mua một toà nhà hoặc là một khu đất cho Đại Sứ quán của mình, thì trong trường hợp này thỏa thuận được ký giữa quốc gia có Đại Sứ quán với chính quyền nước sở tại sẽ được điều chỉnh bằng pháp luật của một trong hai quốc gia đó (theo thỏa thuận giữa các bên). Văn bản được thực hiện là một dạng hợp đồng và như vậy, trong trường hợp này, hợp đồng đó không thể là một điều ước quốc tế. Một ví dụ khác, Pháp chuyển một phần nhỏ lãnh thổ của mình cho Thụy Sĩ với mục đích mở rộng sân bay Giơ-ne-vơ. Thỏa thuận này được ký kết sẽ dưới dạng là một điều ước quốc tế, bởi vì đối tượng điều chỉnh

trong thỏa thuận này là sự chuyển nhượng một phần lãnh thổ của một quốc gia có chủ quyền¹.

Thực tiễn hoạt động tư pháp của Tòa án quốc tế Liên hợp quốc cũng xuất hiện vấn đề về việc công nhận (hoặc không công nhận) một thỏa thuận quốc tế là một điều ước quốc tế. Một trong những ví dụ có tính chất điển hình đó là vụ việc về quốc hữu hóa Công ty dầu lửa Anh-Iran. Cụ thể là, năm 1933, Iran và Công ty dầu lửa ký điều ước quốc tế nhượng quyền. Năm 1952, Chính phủ Iran quốc hữu hóa Công ty này. Anh quốc đã tuyên bố rằng văn bản quốc tế mà hai bên đã ký kết là một điều ước quốc tế, điều đó có nghĩa là thỏa thuận quốc tế đã được ký kết có tính chất “lưỡng tính”: *Một là*, thỏa thuận quốc tế đó chính là một điều ước quốc tế được ký kết giữa Chính phủ Iran và Công ty dầu lửa; *Hai là*, thỏa thuận quốc tế đó cũng chính là một điều ước quốc tế đã được ký kết giữa hai Chính phủ: Anh và Iran. Anh đã đưa vụ việc này ra Tòa án quốc tế Liên hợp quốc. Nhưng Tòa án quốc tế Liên hợp quốc đã không thụ lý vụ việc nói trên, vì Tòa án quốc tế Liên hợp quốc cho rằng thỏa thuận quốc tế mà hai bên đã ký kết chỉ là một dạng Hợp đồng giữa Công ty Anh-Iran và Chính phủ Iran. Do đó, văn bản đó không phải là một điều ước quốc tế;

Thứ ba, các bên đã thỏa thuận gì trong văn bản điều ước. Ở đây ý muốn nói rằng, sau khi ký kết điều ước quốc tế các bên có thể trao đổi với nhau các văn bản đó, có thể bao gồm các bức thư và các bức công hàm. Sau đó có thể là các tài liệu kèm theo điều

¹ Эдуардо Хименес де Аречага Современное международное право. М.: Прогресс, 1983. – С. 62.

ước quốc tế, trong đó quy định cụ thể về nội dung các điều khoản cơ bản của điều ước quốc tế. Ví dụ, trong Nghị định thư kèm theo Điều ước về cấm toàn diện việc thử vũ khí hạt nhân ngày 26/9/1996, đã quy định các quy phạm về hệ thống giám sát, đánh giá và dự báo quốc tế (monitoring, мониторинг), về thanh tra tại chỗ và các biện pháp củng cố lòng tin. Các phụ lục, các nghị định thư kèm theo văn bản điều ước là những phần không tách rời của điều ước quốc tế;

Thứ tư, thỏa thuận không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của văn bản. Ở đây ý muốn nói đến thuật ngữ “điều ước” là khái niệm “mở”. Tên gọi của điều ước quốc tế có thể rất khác nhau, tùy thuộc vào ý chí và nội dung mà các bên đàm phán nhượng bộ và thỏa hiệp.

Do đó, tên gọi của các văn bản quốc tế trong từng trường hợp cụ thể, có thể là: điều ước, công ước, thỏa thuận, hiệp ước, hiệp định, hiến chương, hiến ước, quy chế, nghị định thư, tuyên bố chung, tuyên bố, thông cáo chung, bản ghi nhớ v.v... (the contract, the treatise, the agreement, the convention, the charter, the statute, the pact, the protocol, the declaration, the communique, the memorandum ...)¹.

Điều ước không phụ thuộc vào tên gọi, chỉ phụ thuộc vào ý chí của các bên đàm phán, ký kết và kết quả cuối cùng là các bên công nhận sự ràng buộc của mình đối với các cam kết đó trong quan hệ với nhau. Bên cạnh đó, tên gọi của điều ước quốc tế đôi

¹ Còn có cả tên gọi là Concordats, tức là các điều ước Vatican ký kết về các vấn đề tôn giáo (các loại điều ước này có thể được ký kết giữa Giáo hoàng với một quốc gia nào đó).

khi còn phụ thuộc vào đối tượng và mức độ phát triển quan hệ giữa các quốc gia (ví dụ, phụ thuộc vào cấp độ quan hệ hợp tác giữa các quốc gia mà họ sẽ đặt quan hệ ngoại giao hoặc là ở cấp đại sứ quán, hoặc là ở cấp lãnh sự, hoặc là ở cấp tổng lãnh sự).

Văn bản với tên gọi trực tiếp là điều ước quốc tế, thường trong thực tiễn quan hệ quốc tế đó là các điều ước chính trị về hữu nghị và hợp tác. Điều ước quốc tế loại này là quan trọng nhất, thường được ký kết nhân danh nhà nước và ký kết với điều kiện phải phê chuẩn. Đây là một dấu hiệu quan trọng để chúng ta phân biệt vị trí của các văn bản có tên gọi trực tiếp là các điều ước quốc tế so với các văn bản quốc tế có các tên gọi khác. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với ý định của Ủy ban Luật quốc tế Liên hợp quốc khi soạn thảo Dự thảo các điều khoản về luật điều ước quốc tế¹.

Pháp luật quốc gia cũng quy định phê chuẩn đối với các điều ước quốc tế quan trọng. Chẳng hạn, theo Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam, ngoài sự phê chuẩn được thỏa thuận quy định trong điều ước quốc tế, các điều ước phê chuẩn là các điều ước nhân danh Nhà nước. Còn các điều ước nhân danh Chính phủ chỉ phê chuẩn khi trong nội dung có điều khoản trái với quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hoặc có liên quan đến ngân sách nhà nước (Điều 31). Luật về điều ước quốc tế Liên bang Nga năm 1995 quy định cụ thể hơn, tức là các điều ước quốc tế ký nhân danh Liên bang Nga thì được gọi là điều ước quốc tế (Điều 15).

¹ Bình luận đối với Điều 1 (khoản 1)// Doc. A/4169.

Thoả thuận (The agreement) được ký kết thường là các vấn đề về kinh tế, về khoa học - kỹ thuật và cả trong các lĩnh vực khoa học và văn hóa. Công ước (The convention) cũng được ký kết về các vấn đề chuyên môn (ngành, lĩnh vực) như kinh tế, pháp luật và nhân văn. The charter, the statute, the pact, the protocol, the declaration, the communique, the memorandum – cũng là tên gọi của các loại văn bản quốc tế khác nhau, nhưng thường là các văn bản sáng lập (hoặc thành lập) các tổ chức quốc tế, các cơ quan quốc tế, hoặc cũng có thể là một điều ước quốc tế về một lĩnh vực nào đó, hoặc văn bản ghi nhận các kết quả trong các lần gặp gỡ giữa các nguyên thủ quốc gia v.v... Ví dụ, Thông cáo chung (the communique) thường được thiết lập trong các lần gặp gỡ giữa các nguyên thủ quốc gia nhằm ghi nhận kết quả (hoặc các thỏa hiệp) đã đạt được về các lần gặp gỡ đó.

Sự phát triển ngày càng tăng các quan hệ ngoại giao đã tỷ lệ thuận với các cuộc đàm phán và các hội nghị. Điều đó cũng dẫn đến sự gia tăng thể loại **Thông cáo chung** và vai trò của loại hình văn bản này. Thông cáo chung có thể nhằm thực hiện các chức năng khác nhau như:

- Chức năng thông tin, tức là thông báo cho các quốc gia khác biết về kết quả các cuộc đàm phán;
- Chức năng quy phạm, được quy định trong nội dung các quyết định và các thỏa thuận đã đạt được.

Như vậy, cùng với việc dân chủ hóa các quan hệ quốc tế thì chức năng thứ nhất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ví dụ như:

- Thông cáo chung giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc ngày 17/11/2009 đã đề cập đến rất nhiều vấn đề, trong đó có nhắc đến

các thỏa hiệp đã đạt được trong các lần gặp nhau trước đó giữa các nguyên thủ của hai quốc gia (đó là Thông cáo chung Thượng Hải giữa Mỹ-Trung Quốc ngày 28/02/1972; Thông cáo chung giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc ngày 01/01/1979 về thiết lập quan hệ chính thức Hoa Kỳ - Trung Quốc; Thông cáo chung giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc ngày 17/8/1982 về việc Hoa Kỳ giảm dần bán vũ khí cho Đài Loan).

Đôi khi Thông cáo chung còn có ý nghĩa nhằm bổ sung cho việc thực hiện các nhiệm vụ khác nhờ Thông cáo chung đó. Chẳng hạn như, Trung Quốc đã dùng hình thức Thông cáo chung để giải quyết vấn đề Đài Loan. Theo đó, năm 1972, Trung Quốc và Hoa Kỳ đã ký Thông cáo chung Thượng Hải (Sanghai), trong đó đề cập đến nhiều vấn đề mà hai bên quan tâm. Sau đó, hai bên đã nhiều lần nhấn mạnh tầm quan trọng của Thông cáo chung này, cũng như việc thực thi nội dung của Thông cáo chung đó. Tầm quan trọng của Thông cáo chung được nhấn mạnh khi lãnh đạo Trung Quốc tuyên bố (vào tháng 8 năm 1977) rằng các quan hệ với Hoa Kỳ sẽ tốt hơn chỉ trong điều kiện thực hiện Thông cáo chung này¹, còn phía Mỹ thì tuyên bố rằng Hoa Kỳ sẽ xem xét các nguyên tắc trong Thông cáo chung Thượng Hải².

Ngoài ra, còn nhiều hình thức Thông cáo chung khác như: Thông cáo chung Armenia – Thổ Nhĩ Kỳ về thiết lập quan hệ song phương và mở cửa biên giới ngày 02/9/2009; hoặc Thông cáo chung Việt Nam – Campuchia về tăng cường hợp tác và phát triển ở các tỉnh biên giới hai nước ngày 06/6/2009. Trong thực

¹ The Times. 1977. Aug. 23.

² Правда. 1977. 24 августа.

tiền quốc tế, Thông cáo chung đôi khi còn được dùng để làm thay đổi nội dung của các điều ước quốc tế bằng cách tránh né thủ tục hiến pháp. Ví dụ như, Hoa Kỳ đã sử dụng Thông cáo chung để sửa đổi các điều ước chính trị mà không có sự đồng ý của Thượng viện về điều đó¹.

Bản ghi nhớ (the memorandum) là văn bản chung giữa các quốc gia, tùy theo từng hoàn cảnh mà nó có thể là điều ước quốc tế hoặc là sự thỏa thuận về chính trị. Chúng ta có thể tham khảo tầm quan trọng của nó thông qua các ví dụ sau đây:

- Bản ghi nhớ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đối tác quốc tế về việc thiết lập quan hệ đối tác cấp nước và vệ sinh nông thôn được ký kết ngày 15/5/2006;

- Bản ghi nhớ thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (2005-2010) được ký ngày 27/7/2005;

- Biên bản ghi nhớ về hợp tác quốc tế trong thâm định giống cây trồng giữa Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Tổng cục sản xuất nông nghiệp, Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản được ký kết ngày 15/10/2007;

- Bản ghi nhớ giữa Việt Nam và Campuchia về thương mại biên giới được ký kết ngày 17/3/2009; Bản ghi nhớ giữa Myanmar và Lào về miễn thị thực được ký kết ngày 20/11/2009²;

¹ Белоногов А.М. Белый дом и Капитолий – партнеры и соперники. М., 1974. – С. 167.

² TTXVN/Vietnam+

Các tuyên bố

- Tuyên bố Băng Cốc năm 1967 về thành lập ASEAN;

- Tuyên bố Ma-ni-la năm 1987 nhằm bày tỏ quyết tâm của các nước ASEAN tiếp tục thúc đẩy và củng cố đoàn kết và hợp tác khu vực, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, đẩy mạnh hơn nữa hợp tác kinh tế, khuyến khích khu vực tự nhân tham gia vào hợp tác ASEAN (thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ III năm 1987);

- Tuyên bố của ASEAN về xây dựng Hiến chương ASEAN năm 2005 (thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ XI); Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản trong các quan hệ giữa Liên bang Nga và Vương quốc Đan Mạch năm 1994 “500 năm hòa bình và tình hữu nghị”;

- Tuyên bố Hà Nội của ASEAN năm 1998 (thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VI tại Hà Nội); Tuyên bố Xê-bu về đề cương xây dựng Hiến chương ASEAN, Tuyên bố ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy quyền của người lao động nhập cư;

- Tuyên bố Xê-bu, Philippin (năm 2007) về hướng tới một Cộng đồng đùm bọc và chia sẻ, Tuyên bố Xê-bu về đẩy nhanh thời hạn hình thành Cộng đồng ASEAN vào 2015;

- Tuyên bố của phiên họp đặc biệt cấp cao ASEAN-12 về HIV/AIDS (thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ XII, năm 2007); Tuyên bố Singapore về môi trường, năng lượng và biến đổi khí hậu (thông qua tại Hội nghị Cấp cao Đông Á - EAS lần thứ 3, năm 2007) v.v...

Các tuyên bố chung

- Tuyên bố chung giữa ASEAN và Chính phủ Nga về hợp tác trong đấu tranh chống khủng bố quốc tế ngày 02/7/2004;

- Tuyên bố chung giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Môn-đô-va ngày 28/02/2003;

- Tuyên bố chung của ASEAN về chống khủng bố năm 2001 (thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VII); Tuyên bố chung về hợp tác Đông Á lần 2 (thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN+3 năm 2007) v.v...

Như vậy, Tuyên bố chung rất đa dạng và đã đề cập đến nhiều vấn đề quan hệ quốc tế quan trọng song phương cũng như đa phương. Trong lần thăm chính thức Việt Nam của Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào năm 2005, hai nhà nước đã khẳng định trong Tuyên bố chung nhiều vấn đề quan trọng như: công tác phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền, quy chế quản lý biên giới và các vấn đề quan trọng khác nhằm thực hiện “Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)”¹.

Quy chế (The statute) và **Hiến ước** (The pact, conventio) còn được dùng làm tên gọi của các thể loại văn bản quan trọng khác. Ví dụ như, The Statut được dùng làm tên gọi cho Quy chế Tòa án quốc tế Liên hợp quốc. The pact còn được dùng làm tên gọi cho các văn bản: Công ước Liên hợp quốc năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị và Công ước Liên hợp quốc năm 1966 về kinh tế, văn hóa và xã hội v.v...

¹ Pháp luật Việt Nam. Số 263 (2.733), ngày 03.11.2005, tr. 3.

Nghị định thư (The protocol), theo tinh thần của Công ước Vienna năm 1969, là một dạng điều ước quốc tế, được dùng làm tên gọi cho các văn bản quốc tế nhưng về các vấn đề có ý nghĩa hạn chế hơn. Đôi khi Nghị định thư được ký kết liên quan đến những vấn đề có ý nghĩa lớn. Ví dụ như, Nghị định thư Geneve năm 1925 về cấm sử dụng khí ngạt, chất độc và các loại khí tương tự khác và các chất vi khuẩn trong chiến tranh. Nghị định thư được ký kết với các mục đích khác nhau. Có khi Nghị định thư là một văn bản bổ sung cho điều ước quốc tế được ký kết và do chính các bên của điều ước quốc tế đó ký kết. Trong trường hợp này, Nghị định thư có thể đóng vai trò là một văn bản giải thích cho một số các điều khoản nào đó của điều ước quốc tế và nếu đó là điều ước quốc tế được ký kết với điều kiện phê chuẩn thì Nghị định thư cũng được phê chuẩn.

Nghị định thư cũng có thể là văn bản bổ sung cho điều ước quốc tế nhưng dưới dạng không bắt buộc và có tính độc lập hơn. Nghĩa là khi ký, sự ràng buộc với các điều khoản của Nghị định thư này do các bên của điều ước tự quyết định, ví dụ như Nghị định thư đối với Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Nghị định thư cũng có thể được ký kết nhằm cụ thể hóa cho điều khoản nào đó của điều ước quốc tế, chẳng hạn như Nghị định thư Montreal về các chất làm giảm bớt tầng ozon năm 1987. Nghị định thư này đã được thông qua phù hợp với Điều 2 và Điều 8 Công ước Vienna về bảo vệ tầng ozon năm 1985. Nghị định thư còn được ký kết với tính chất sửa đổi hoặc bổ sung cho điều ước quốc tế đã được ký kết, ví dụ như Nghị định thư thứ 2 sửa đổi Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Á (sửa đoạn 3 Điều 18 của Hiệp ước) ngày 25/7/1998. Ngoài ra, Nghị định thư có thể

còn được ký kết để thực hiện chức năng quy định trong Phụ lục của điều ước quốc tế.

Chúng ta có thể phân biệt các loại điều ước quốc tế dựa vào chính tên gọi của các điều ước quốc tế đó. Ví dụ:

- Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945;
- Hiến chương ASEAN năm 2007;
- Hiến chương Paris về châu Âu mới năm 1990;
- Công ước về đấu tranh với các hành vi trái luật chống an ninh hải vận ngày 10/3/1988;
- Hiệp định Khung E-ASEAN ngày 24/10/2000;
- Hiệp định Khung ASEAN về dịch vụ ngày 15/12/1995;
- Hiệp định Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CFPT) cho khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) ngày 28/01/1992;
- Hiệp định Khung về khu vực đầu tư ASEAN ngày 07/10/1998 v.v...

Trong các văn bản quốc tế còn có loại có tên gọi khác là **Chương trình**, đôi khi còn được ký kết với tên gọi là **Chương trình dài hạn**. Tên gọi này thường không mang tính pháp lý, được sử dụng như phương tiện hỗ trợ thực hiện các điều ước quốc tế. Ví dụ:

- Chương trình hành động Hà Nội để thực hiện Tầm nhìn ASEAN 2020 (thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VI tại Hà Nội);

- Chương trình hành động Viên-Chăn nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2020 với 3 trụ cột về chính trị - an ninh, kinh tế, văn hoá - xã hội, trong đó có vấn đề về thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên ASEAN (thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ X năm 2004);

- Kế hoạch hành động của tiến trình ASEAN + 3 giai đoạn 2007-2017 (thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ XIII năm 2007).

- Chương trình dài hạn hợp tác kinh tế và công nghiệp giữa Liên Xô và Anh năm 1975, trong đó có quy định rằng Chương trình này giúp cho việc thực hiện các điều khoản đã được quy định trong Thỏa thuận về các nguyên tắc và mục đích trước đó¹.

Đôi khi, văn bản có tên gọi là Chương trình nhưng mang tính pháp lý. Ví dụ như Chương trình trao đổi văn hóa, khoa học, giáo dục và thể thao giữa Vê-nê-xuê-la và Nga giai đoạn 2001-2003; Chương trình dài hạn phát triển hợp tác thương mại, kinh tế, công nghiệp và khoa học - kỹ thuật giữa Ai - Cập và Nga năm 2001. Trong phần mở đầu của các Chương trình này thường ghi rằng: Chương trình này được thông qua nhằm thực hiện các điều ước hoặc các thỏa thuận quốc tế phù hợp trước đó. Đôi khi, Chương trình được thông qua và trong đó quy định việc thành lập ra một ủy ban hỗn hợp nhằm kiểm tra hoặc thanh tra việc thực hiện các nội dung và các nguyên tắc của Chương trình. Bản chất pháp lý của các chương trình này là ở chỗ chúng được đăng công bố ở tuyển tập văn bản nào đó (có thể trong tuyển tập các điều ước quốc tế, có thể trong Công báo, có thể trong Niên giám

¹ Известия. 1975. 19 февраля.

của Bộ Ngoại giao), tùy theo pháp luật của mỗi quốc gia.

Như vậy, có thể nói rằng tên gọi điều ước quốc tế và nội dung của nó thường có mối liên hệ với nhau. Tên gọi của điều ước quốc tế thường phù hợp với nội dung của điều ước quốc tế đó và ngược lại. Điều đó cũng có nghĩa là các bên đàm phán ký kết điều ước quốc tế thường căn cứ vào đối tượng điều chỉnh của điều ước quốc tế để đặt tên cho điều ước đó phù hợp với nội dung của nó. Tất nhiên, việc đặt tên điều ước hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các bên điều ước đó. Trong luật quốc tế, các điều ước quốc tế có thể có tên gọi khác nhau và tên gọi không ảnh hưởng đến bản chất pháp lý của điều ước quốc tế. Điều này đã nhiều lần được Tòa án quốc tế Liên hợp quốc khẳng định. Ví dụ trong Quyết định về Tây-Nam châu Phi năm 1962¹ hoặc trong Công ước Vienna năm 1969 đã quy định “điều ước quốc tế không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của nó”.

2. Các loại điều ước quốc tế

Gần như không có một quốc gia nào lại không có quan hệ với một quốc gia khác. Điều đó có nghĩa là quốc tế đang ngày càng phát triển theo hướng hội nhập, hợp tác và phát triển. Các quốc gia ngày càng liên kết với nhau nhiều hơn để giải quyết các vấn đề toàn cầu, trên cơ sở ký kết các loại điều ước quốc tế. Các loại điều ước (song phương, khu vực, đa phương hạn chế và điều ước toàn cầu) được ký kết ngày một nhiều hơn cả về số lượng và đa dạng về các lĩnh vực điều chỉnh. Do đó, đôi khi cũng có khó

¹ South West Africa Cases. ICJ. Reports. 1962. P. 331.; Có thể xem thêm Quyết định về vụ việc về các vấn đề về lãnh hải và phân định ranh giới biển giữa Qua-ta và Bắc-rên. ICJ. Reports. 1994. P. 120-121.

khăn trong việc phân loại các loại điều ước quốc tế. Trên cơ sở thực tiễn ký kết điều ước quốc tế, chúng ta có thể phân các loại điều ước quốc tế theo các tiêu chuẩn sau đây:

Theo dạng ký kết. Trong thực tiễn khoa học pháp lý quốc tế đã tồn tại hai dạng điều ước quốc tế là dạng văn bản (dạng thành văn) và dạng điều ước miệng (dạng bất thành văn hay người ta còn gọi đó là loại hiệp ước quân tử - Gentlemen's agreements).

Theo số lượng chủ thể tham gia. Gồm các điều ước quốc tế song phương và điều ước quốc tế đa phương.

Theo hiệu lực thời gian. Gồm điều ước quốc tế có thời hạn, điều ước quốc tế vô thời hạn hoặc là các điều ước quốc tế được ký kết theo một giai đoạn xác định.

Theo tính chất của các bên. Đó là các điều ước quốc tế giữa các quốc gia hoặc giữa các quốc gia và các tổ chức liên chính phủ.

Theo đối tượng điều chỉnh và theo nội dung chủ đề. Theo đối tượng điều chỉnh và theo nội dung chủ đề điều ước quốc tế có thể được chia thành các loại:

- *Một là*, các điều ước quốc tế về chính trị như các điều ước quốc tế về tương trợ, về hữu nghị. Chẳng hạn như Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945; các điều ước về hòa bình năm 1947; điều ước về cấm thử vũ khí hạt nhân ở ba môi trường năm 1963; điều ước về Nam cực; điều ước giữa Liên Xô và Mỹ về xóa bỏ các loại tên lửa tầm trung và tầm ngắn năm 1987; điều ước về giải pháp cuối cùng đối với Đức năm 1990 v.v.;

- *Hai là*, các điều ước về kinh tế như các điều ước về thương mại; các thỏa thuận về hợp tác khoa học kỹ thuật, chẳng

hạn như điều ước Rô-ma về hệ thống năng lượng thống nhất năm 1957 v.v.;

- **Ba là**, các điều ước về các vấn đề chuyên ngành như trong lĩnh vực thông tin liên lạc, giao thông vận tải, tương trợ pháp lý về dân sự, hình sự và về hôn nhân và gia đình v.v...

Theo giới hạn phạm vi đối với bên tham gia. Có thể là điều ước đóng hoặc là điều ước mở.

Trong thực tiễn, chủ yếu các điều ước quốc tế được ký kết dưới dạng thành văn. Còn dạng bất thành văn (Gentlemen's agreements) ít gặp hơn. Việc lựa chọn một trong hai dạng thành văn hoặc bất thành văn để ký kết giao ước với nhau hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các bên đàm phán và điều đó hoàn toàn không ảnh hưởng đến hiệu lực pháp lý của điều ước quốc tế. Điều quan trọng nhất là các bên cần thể hiện rõ ràng ý định ký điều ước quốc tế đó.

Coznhicov F.I. đã nhấn mạnh rằng, dạng phi văn bản của điều ước quốc tế đã được biết đến trong thực tiễn đương đại, nhưng phổ biến hơn luôn vẫn là các điều ước được ký kết dưới dạng thành văn¹. Rất nhiều luật gia danh tiếng trên thế giới cho rằng, điều ước chỉ nên ký kết ở dạng thành văn. Còn điều ước ở dạng bất thành văn chỉ có ý nghĩa về mặt đạo đức (hoặc tinh thần)². Hiệp ước quân từ là dạng điều ước bất thành văn. Vì không được thể hiện thành văn bản nên cũng không có thủ tục ký

¹ Международное право. М., 1957. – С. 257.

² Sibert M. Traité de droit international public. T. II. Paris, 1951. P. 183; Rousseau Ch. Droit international public. Paris, 1953. P. 18-19.; Геновски М. Основы на международногo права. Кн. 1. София, 1956. – С. 269.

kết và phê duyệt. Dạng điều ước phi văn bản cũng không được quy định trong Công ước Vienna năm 1969.

Trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế giữa các quốc gia, các hiệp ước được ký kết dưới dạng bất thành văn đã tồn tại ở những thời điểm nhất định. Phần lớn chúng thường được ký kết về các vấn đề hẹp và có tính chất cục bộ. Cũng có thể tồn tại dưới dạng các tuyên bố chung hoặc các thông cáo chung. Khái niệm về điều ước quân sự đã xuất hiện trong thực tiễn quan hệ quốc tế vào khoảng nửa sau thế kỷ XIX. Chẳng hạn như: Điều ước quân sự “mật” giữa Anh và Nga được ký vào năm 1878, tức là vào cuối thế kỷ XIX. Sang thế kỷ XX cũng có nhiều điều ước loại này được ký kết. Ví dụ như: Điều ước được ký vào năm 1918 giữa chính quyền Xô viết với Anh về việc thỏa thuận cho M.M. Litvinov và R. Loccart về nước¹; Thông cáo chung Xô - Mỹ về đàm phán các vấn đề tài chính được ký tắt ngày 05 tháng 11 năm 1933, trong Thông cáo đó đã thông báo về điều ước quân sự đã được ký kết giữa họ về các vấn đề đã được bàn luận²; hoặc Hiệp ước quân sự ngày 02 tháng 7 năm 1932 về phê chuẩn Thỏa thuận Lô-dan đối với các nghĩa vụ của Đức đã được ghi trong Nghị định thư đặc biệt đã được ký tắt giữa đại diện của các bên.

Hiệp ước quân sự được ký kết về những vấn đề cụ thể trong thực tiễn quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia rất đa dạng về nội dung. Một ví dụ điển hình là Hiệp ước quân sự được ký kết giữa những người dẫn đầu phái đoàn của Hoa Kỳ và phái đoàn của Anh tại kỳ họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc (tháng 9 năm

¹ Лукашук И.И. Современное право международных договоров. Т. 1. М., 2004. – С. 539.

² ДВП СССР. Т. XVI. М., 1970. – С. 640.

1955) Theo đó hai bên đã thỏa thuận rằng: Người Anh đồng ý với việc Đại hội đồng để lại việc thảo luận vấn đề Trung Quốc vào Liên hợp quốc, còn người Mỹ cam kết ủng hộ người Anh trong vấn đề về đảo Síp¹. Quyết định của Viện thường trực cơ quan tư pháp quốc tế trong vụ việc về quy chế pháp lý của Đông Greenland năm 1933 đã đồng ý rằng điều ước quốc tế có thể ký kết dưới dạng bất thành văn².

Năm 1934, Liên Xô và Mông Cổ đã ký với nhau một Hiệp ước quân sự về sự ủng hộ nhau trong trường hợp bị tấn công từ nước thứ ba. Sau đó, đến năm 1946 hai quốc gia Liên Xô và Mông Cổ đã ký với nhau điều ước quốc tế về vấn đề trên dưới dạng thành văn. Năm 1946, Liên Xô, Mỹ, Anh và một số các quốc gia khác đã ký với nhau một điều ước quân sự về việc phân bổ các ghế không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc theo nguyên tắc công bằng và có tính đến yếu tố về địa lý. Một hiệp ước quân sự tương tự như vậy được ký kết quy định về các thành viên của Ủy ban luật quốc tế Liên hợp quốc. Đề chuẩn bị cho Hội nghị quốc tế lần thứ ba về luật biển, các quốc gia đã ký kết với nhau hiệp ước quốc tế bất thành văn quy định về các thủ tục của Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về luật biển và chính Hiệp ước bất thành văn này đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào ngày 16/11/1973³.

Việc đăng ký và viện dẫn điều ước quốc tế (kể cả điều ước bất thành văn) cũng là một vấn đề thú vị. Theo Điều 18 Hiến ước

¹ The Scotchman, 1955. Sept. 24.

² PCIJ. Ser. A/B. No. 53 (1933). P. 71.

³ Касьян Н.Ф. Принцип консенсуса в правилах процедуры международных конференций// СГП. 1980. № 2. - С. 105.

Hội Quốc Liên (la société des nations) đã quy định rằng các điều ước quốc tế không đăng ký thì không có hiệu lực pháp lý¹. Quy định này đã không được các tác giả của Hiến chương Liên hợp quốc kế thừa. Để khẳng định cho điều đó, trong nội dung Hiến chương Liên hợp quốc đã không tước đi hiệu lực pháp lý đối với các điều ước quốc tế không làm thủ tục đăng ký tại Ban Thư ký Liên hợp quốc, mà chỉ hạn chế bằng cách cấm không được viện dẫn các điều ước quốc tế mà không đăng ký tại Ban Thư ký Liên hợp quốc trước bất kỳ một cơ quan nào của Liên hợp quốc (Điều 102 Hiến chương Liên hợp quốc). Nhưng thực tiễn áp dụng điều ước quốc tế lại không hoàn toàn như vậy, vì ngay trong Liên hợp quốc đã viện dẫn điều ước quốc tế không đăng ký tại Ban Thư ký Liên hợp quốc. Ví dụ như điều ước bất thành văn (không đăng ký tại Ban Thư ký Liên hợp quốc) năm 1946 về việc phân bổ các ghế không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Vấn đề đặt ra là không có văn bản pháp luật quốc tế nào quy định về việc cấm đăng ký các điều ước quốc tế bất thành văn (Gentlemen's agreements), tức là có thể đăng ký loại điều ước quốc tế này tại Ban Thư ký Liên hợp quốc. Mặc dù ở cấp độ quốc gia loại điều ước này đã được đăng công bố, ví dụ trong thực tiễn điều ước quốc tế của Liên Xô trước đây đã công bố nội dung cơ bản của loại điều ước quân sự trong các Tuyển tập chính thức về các điều ước quốc tế của Liên Xô.

Việc đăng ký và công bố các điều ước quốc tế là một cách thể hiện tính công khai trong quan hệ quốc tế. Vì vậy, việc yêu cầu đăng ký các điều ước quốc tế đã được Hội Quốc Liên quy

¹ Hudson M. Legal Effect of Unregistered Treaties in Practice under Article 18 of the Covenant// AJIL.1934. №3.

định trong Hiến ước của mình. Hiện nay, yêu cầu đó cũng được định chế trong Hiến chương Liên hợp quốc: “Mọi hiệp ước hay mọi hiệp định quốc tế, do bất kỳ thành viên nào của Liên hợp quốc ký kết, sau khi Hiến chương này có hiệu lực, cần phải được đăng ký càng sớm càng tốt tại Ban Thư ký và do Ban Thư ký công bố” (Khoản 1, Điều 102). Nhưng không có văn bản quốc tế nào quy định rằng nếu điều ước không đăng ký tại Ban Thư ký Liên hợp quốc thì điều ước đó sẽ bị hạn chế hiệu lực hoặc vô hiệu. Do đó, điều ước quốc tế không đăng ký cũng không mất hiệu lực pháp lý, đồng thời sự kiện đăng ký điều ước quốc tế cũng không bổ sung thêm nội dung cho điều ước quốc tế, ngoại trừ các điều ước không đăng ký đó sẽ không được viện dẫn trước bất kỳ một cơ quan nào của Liên hợp quốc (Khoản 2, Điều 102) và tất nhiên kể cả trước Toà án quốc tế Liên hợp quốc.

Vấn đề đăng ký các điều ước quốc tế (điều ước quốc tế thành văn và điều ước quốc tế bất thành văn) đã được tranh luận rất nhiều trong tiến trình chuẩn bị Dự thảo văn bản về luật điều ước quốc tế của Ủy ban Luật quốc tế Liên hợp quốc và trong các lần Hội nghị Vienna để thông qua Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế. Có rất nhiều quan điểm được đưa ra tranh luận. Chẳng hạn như: Tất cả các điều ước quốc tế cần phải đăng ký tại Ban Thư ký Liên hợp quốc; hoặc là cần bổ sung vào điều 102 Dự thảo Hiến chương Liên hợp quốc về sự vô hiệu đối với các điều ước quốc tế không đăng ký trong thời hạn một tháng; hoặc là không công nhận điều ước bất thành văn là điều ước quốc tế¹. Có

¹ Brierly. First Report. A/CN. 4/23. Apr. 14. 1950. Paras. 21-24; Lauterpacht. First Report. A/CN. 4/63. March 24, 1953. Art. 17.

quan điểm lại cho rằng không nên đưa vào Dự thảo các điều khoản về điều ước quốc tế bất thành văn. Vì theo họ, các điều ước quốc tế bất thành văn chỉ phù hợp với kỷ nguyên ngoại giao bí mật và chủ nghĩa thực dân. Nó hoàn toàn đối lập với các nguyên tắc ngoại giao công khai đã được Hiến chương Liên hợp quốc tuyên bố và đặc biệt đó là các quy phạm tại điều 102 của Hiến chương Liên hợp quốc¹. Theo quan điểm đó, chúng ta dễ nhận thấy rằng, các hiệp ước quân từ hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng của nhà nước trong phạm vi lãnh thổ của mình, cũng như sự thiếu vắng việc phê chuẩn và phê duyệt đối với các loại điều ước đó. Đó cũng chính là tính chất phức tạp của việc pháp điển hóa các quy phạm pháp luật quốc tế, tức là quy phạm thành văn và quy phạm bất thành văn trong luật quốc tế hiện đại². Công ước Vienna năm 1969 chỉ điều chỉnh đối với các điều ước quốc tế được ký kết dưới dạng thành văn (Điều 2) và Công ước này cũng khẳng định việc Công ước không áp dụng đối với các điều ước quốc tế bất thành văn, hoặc là dụng chạm (hoặc liên quan) đến hiệu lực pháp lý của các điều ước đó (Điều 3). Điều đó cũng có nghĩa là đồng thời cùng tồn tại cả luật thành văn và luật bất thành văn trong quan hệ quốc tế hiện đại.

Như phân tích trên, chế định đăng ký các điều ước quốc tế được quy định trong luật quốc tế (trong Hiến chương Liên hợp quốc) có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn vì chế định này có thể là phương tiện nhằm chống lại các điều ước bí mật. Nếu như hiệp ước quân từ được ký kết một cách công khai và trở thành "tài sản"

¹ U.N. Conference on the Law of Treaties. First Session. N.Y., 1969. P. 41.

² Lê Văn Bình. Tiệm cận các quy phạm luật quốc tế. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật 24 (2008). tr.93.

chung của cộng đồng quốc tế thì đương nhiên không còn cơ sở để nghi ngờ về hiệu lực pháp lý của nó. Các điều ước như vậy luôn có tính ưu thế hơn về quy trình. Vì quá trình hình thành và ký điều ước đó được đơn giản hóa hơn và nhanh hơn, đồng thời cần tránh việc lạm dụng các hiệp ước quân từ khi chúng được ký với mục đích không công khai và thiếu sự minh bạch.

Mới đây, một nhóm nghiên cứu của Chính phủ Nhật Bản đã khẳng định có 3 (ba) Hiệp định bí mật được ký kết giữa Tokyo và Washington liên quan đến việc xem xét lại Hiệp ước an ninh Hoa Kỳ - Nhật Bản và Hiệp định năm 1972 về việc Mỹ trao trả Okinawa cho Nhật Bản. Trong các Hiệp định bí mật này, có Hiệp định về việc Nhật Bản đồng ý cho các tàu sân bay mang vũ khí hạt nhân của Mỹ dừng chân, đi qua Nhật Bản hoặc sử dụng các căn cứ quân sự Mỹ trong lãnh thổ Nhật Bản trong trường hợp xảy ra khủng hoảng trên bán đảo Triều Tiên. Hiệp định khác nói về việc Nhật Bản cho phép Mỹ đưa vũ khí hạt nhân vào Okinawa trong những trường hợp khẩn cấp. Còn một Hiệp định khác chưa được xác nhận, nhưng theo Hãng Kyodo News, có liên quan đến việc phía Tokyo chia sẻ chi phí tài chính cho việc Mỹ trao trả Okinawa về cho Nhật Bản¹. Mặc dù, đây chỉ mới là khẳng định bước đầu của nhóm nghiên cứu, nhưng các điều ước này cũng là những ví dụ bổ ích về tính công khai, minh bạch của điều ước quốc tế, cũng như ý nghĩa của các điều ước quốc tế loại này trong thực tiễn áp dụng điều ước quốc tế. Chúng đã làm phong phú thêm “kho tàng” về các dạng điều ước quốc tế đã được ký kết trong thực tiễn.

¹ Tiên Phong. Số 365 thứ năm 31/12/2009. tr. 12.

Để phòng ngừa việc lạm dụng các điều ước quân từ, năm 1982, Quốc hội Hoa Kỳ đã đưa điều khoản bổ sung đặc biệt¹ vào luật về công bố các điều ước quốc tế năm 1972 (Case Act). Điều khoản bổ sung này quy định rằng, tất cả các điều ước bất thành văn cần phải được thể hiện trong dạng văn bản và báo cáo Quốc hội trong thời hạn 60 ngày kể từ thời điểm điều ước đó có hiệu lực. Nếu theo ý kiến của Tổng thống, việc “công bố ngay” điều ước có thể “mang đến thiệt hại cho an ninh Hoa Kỳ” thì cần chuyển cho Ủy ban về quan hệ quốc tế của Thượng viện và Ủy ban đối ngoại của Hạ nghị viện với chữ ký “mật”.

Qua phân tích, chúng ta thấy rằng, các điều ước quân từ thường tồn tại dưới hai dạng: *một là*, các điều ước đó không được ghi lại trong bất kỳ các văn bản nào; *hai là*, ban đầu các điều ước đó được trình bày và ký bất thành văn và sau đó được ghi chép lại thành văn, hoặc có thể được ghi lại trong các văn bản khác. Các điều ước loại này có thể được ghi lại toàn bộ nội dung, hoặc chỉ ghi lại những nội dung cơ bản, hoặc ghi lại sự kiện ký kết điều ước đó về vấn đề đã được xác định. Điều ước bất thành văn có thể được ghi lại trong tài liệu đàm phán đã được ký xác nhận hoặc có thể được ghi lại với sự trợ giúp của băng ghi âm hoặc phim ảnh. Tuy nhiên, việc ghi âm cần phải được thực hiện với sự đồng ý của các bên điều ước quốc tế đó và mỗi bên cần có một bản. Nếu việc ghi âm được thực hiện đơn phương thì sẽ không có giá trị chính thức đối với điều ước đó.

Như vậy, trong các học thuyết cũng như trong thực tiễn, khái niệm hiệp ước quân từ (hoặc điều ước quân từ) được sử

¹ United States Code (1972). Vol. 1. Para. 112a.

dụng để ghi nhận (hoặc đánh dấu) các hành vi khác nhau từ đạo đức - chính trị đến các cam kết pháp lý quốc tế. Điều ước bằng miệng (the oral agreement) được biết đến như một điều ước quân từ, bởi vì đó là thỏa thuận được xây dựng trên cơ sở lời nói trung thực và nó không được ghi chép vào một văn bản nào¹. Khái niệm này nhận được nhiều sự ủng hộ của các chính trị gia và các luật gia trên thế giới. Ví dụ trong phát biểu tại Đại hội đồng Liên hợp quốc, phái đoàn Liên bang Nga cũng tuyên bố rằng: điều ước bằng miệng như một “điều ước quân từ”, vì “thỏa thuận như vậy được xây dựng trên cơ sở lời nói trung thực, không được ghi trong bất kỳ văn bản nào”².

Các điều ước đa phương được phân thành các điều ước chung hoặc là các điều ước có tính chất phổ cập. Trong tuyên bố về tính phổ cập đối với Công ước Vienna năm 1969 đã quy định khái niệm về điều ước quốc tế đa phương phổ cập. Như vậy, các công ước đa phương đã chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong các điều ước về các vấn đề pháp lý. Đó là các điều ước về pháp điển hóa (codification) và về sự phát triển tiến bộ của luật quốc tế. Các đối tượng và các mục đích của các điều ước đó là đại diện cho quyền lợi của cả cộng đồng quốc tế nói chung. Điều ước quốc tế đa phương (mở) giống như văn bản pháp điển hóa và tạo điều kiện cho việc hình thành ngành mới hoặc là chế định mới của luật quốc tế. Ví dụ như các công ước: Công ước Vienna về quan hệ ngoại giao năm 1961; Công ước Vienna về quan hệ

¹ Repertory of the United Nations Practice. Vol. 2. 1955. P. 8.; Tim đọc thêm: Касьян Н.Р. Принцип консенсуса в правилах процедуры международных конференций// СГП. 1980. № 2.

² Правда. 1953. 7 октября.

lãnh sự năm 1963; Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế năm 1969 và năm 1986; Công ước Vienna về bảo vệ nạn nhân chiến tranh năm 1949; Công ước Liên hợp quốc về luật biển năm 1982 v.v...

Mỗi quốc gia đều có hệ thống pháp luật của mình để điều chỉnh các quan hệ xã hội nói chung và quan hệ quốc tế nói riêng. Luật quốc gia cũng quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của người (hoặc cơ quan nhà nước) có thẩm quyền tham gia đàm phán và ký kết các điều ước quốc tế. Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Việt Nam cũng có một hệ thống pháp luật riêng và ngày càng hoàn thiện. Các quy phạm pháp luật trong các văn bản pháp luật của hệ thống pháp luật Việt Nam đã quy định cụ thể về quan hệ đối ngoại, mà cụ thể là về quan hệ điều ước quốc tế. Tức là quy định về việc: ai? thẩm quyền của họ đến đâu? hoặc cơ quan nào? của nhà nước có thẩm quyền tham gia trực tiếp vào quá trình đàm phán và ký kết các điều ước quốc tế của Việt Nam (vấn đề này được nghiên cứu trong Chương VI).

Ở các quốc gia khác nhau thì tùy thuộc vào chính thể tự quy định trong hiến pháp mà quốc gia đó xây dựng hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cho phù hợp. Ví dụ, trong quan hệ điều ước quốc tế, hiến pháp nhà nước liên bang quy định chỉ nhà nước liên bang mới là chủ thể của luật quốc tế và có toàn quyền tham gia vào các quan hệ điều ước quốc tế. Điều đó đã được khẳng định trong Luật năm 1995 về điều ước quốc tế của Liên bang Nga. Theo đó, điều ước quốc tế của liên bang Nga được chia thành các loại sau đây: điều ước quốc tế nhân danh Liên bang Nga là điều ước được ký kết giữa các quốc

gia với nhau; điều ước được ký kết giữa các chính phủ là điều ước nhân danh Chính phủ Liên bang Nga và điều ước giữa các bộ, ngành được ký kết nhân danh các bộ trưởng liên bang¹. Ngày 07/02/2007, Chính phủ Liên bang Nga phê duyệt Quy chế “Về việc chuẩn bị và ký kết các văn bản quốc tế liên chính phủ không phải là các điều ước quốc tế Liên bang Nga”. Các văn bản này được Chính phủ Liên bang Nga ký với chính phủ của các quốc gia khác, với các tổ chức quốc tế hoặc với các cơ quan của các tổ chức quốc tế đó. Các văn bản quốc tế được soạn thảo dưới dạng các tuyên bố, các bản ghi nhớ, các tuyên bố chung, các kế hoạch và các chương trình hợp tác. Các văn bản loại này không chứa các điều khoản pháp lý bắt buộc, nhưng trong nội dung của các loại văn bản này có thể trích dẫn (hoặc viện dẫn) những cam kết quốc tế đã được các bên thông qua trong các điều ước quốc tế. Chính phủ Liên bang Nga đã ban hành Nghị định về các biện pháp nhằm thực hiện các văn bản loại này đối với các cơ quan hành pháp. Khi cần thiết có thể xây dựng các văn bản quy phạm phù hợp hoặc các văn bản pháp luật khác để thực hiện các mục đích này.

Nếu đem so sánh pháp luật Liên bang Nga về điều ước quốc tế với pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế (chương VI), chúng ta dễ nhận thấy sự khác nhau. Tất nhiên, Việt Nam cũng quy định điều ước quốc tế được ký kết nhân danh ai? và ai có quyền ký kết phù hợp với luật quốc tế hiện đại, cụ thể là phù hợp với các Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986 về luật điều ước quốc tế. Bên cạnh đó, tương tự như Liên

¹ Тиунов О.И., Каширкина А.А., Морозов А.Н. Международные межведомственные договоры Российской Федерации. М., 2008.

bang Nga, Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh năm 2007 điều chỉnh việc ký kết các văn bản quốc tế không phải là các điều ước quốc tế (như Quy chế “Về việc chuẩn bị và ký kết các văn bản quốc tế liên chính phủ không phải là các điều ước quốc tế Liên bang Nga” ngày 07/02/2007 của Liên bang Nga). Tuy nhiên, theo pháp luật hiện hành, Việt Nam không có các điều ước quốc tế được ký kết nhân danh bộ, ngành. Đồng thời quy trình thông qua và ban hành (hoặc công bố) văn bản điều ước quốc tế giữa hai nước cũng có sự khác nhau (xem ở các phần có liên quan trong sách này).

CHƯƠNG II

KÝ KẾT VÀ VIỆC TẠO HIỆU LỰC CHO ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. NĂNG LỰC CHỦ THỂ KÝ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 2. KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 3. CÁC ĐẶC ĐIỂM PHÊ CHUẨN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 4. BẢO LƯU VÀ TUYÊN BỐ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
-

1. Năng lực chủ thể ký điều ước quốc tế

Các chủ thể của luật quốc tế đều có đủ năng lực pháp lý để ký các điều ước quốc tế. Quy phạm quy định tại Điều 74 Công ước Vienna năm 1969 đã khẳng định rằng: “Việc cắt đứt, hoặc không có quan hệ ngoại giao, lãnh sự giữa hai hoặc một số các quốc gia không cản trở việc ký các điều ước quốc tế giữa các quốc gia đó với nhau”. Để thực hiện các mục đích này, các nhóm chuyên gia được thành lập và đã tiến hành các cuộc thảo luận công khai (mở). Trong các cuộc đàm phán ngoại giao chính thức và không chính thức đều đạt được các thỏa hiệp về các thỏa

thuận quốc tế¹. Điều ước quốc tế – đó là quyết định được chấp nhận chung thể hiện dưới dạng văn bản cân bằng quyền và nghĩa vụ của các bên. Về mặt số lượng, các điều ước quốc tế do các quốc gia ký kết là nhiều nhất trong tổng số các điều ước quốc tế đã được ký kết. Điều 6 Công ước Vienna năm 1969 quy định: “mỗi quốc gia đều có năng lực pháp lý để ký các điều ước quốc tế”². Ở đây chúng ta cần phân tích thêm về bản chất chủ thể ký điều ước quốc tế được quy định tại Điều 6 Công ước Vienna 1969 theo các khía cạnh sau đây:

Một là, năng lực pháp lý theo Điều 6 này cần được hiểu là năng lực pháp luật quốc tế, tức là năng lực chủ thể của luật quốc tế. Quyền ký các điều ước quốc tế là một thành tố cực kỳ quan trọng của chủ thể pháp luật quốc tế. Quốc gia, theo tinh thần của Điều 6 Công ước Vienna năm 1969 chính là các chủ thể cơ bản của luật quốc tế. Chủ thể này có quyền lực tối cao, có chủ quyền, độc lập tự chủ trong đối nội và không phụ thuộc trong quan hệ đối ngoại (mang tính chủ quyền). Đó là các dấu hiệu quan trọng khẳng định tính chủ thể của luật quốc tế³. Chủ

¹ Лукашук И.И. Дипломатические переговоры и принимаемые на них акты. М., 2004.

² Tìm đọc thêm: Международная правосубъектность/ Отв. ред. Д.И. Фельдман. М., 1971; Курдюков Г.И. Государство в системе международно-правового регулирования. Казань, 1979.

³ Một số nhà khoa học cũng cho rằng: đặc trưng bắt buộc của chủ thể luật quốc tế là sự đại diện của nó trên trường quốc tế, thể hiện ở các vấn đề như quyền lực tối cao, tham gia vào quá trình sáng tạo quy phạm pháp luật quốc tế, tiếp nhận các cam kết phù hợp, thực hiện các cam kết đó và cố gắng để tuân thủ các quy phạm pháp luật. Моджорян Л.А. Основные права обязанности субъектов международного права// СЕМП. 1958. М., 1959. – С. 279.

quyền quốc gia thể hiện ở chỗ quốc gia đó là chủ thể đầy đủ của pháp luật quốc tế, bao gồm: quyền hợp tác quốc tế vì hòa bình; quyền tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; quyền quan hệ lãnh sự và ngoại giao; quyền tham gia vào các hội nghị quốc tế cũng như quyền tham gia vào các tổ chức quốc tế và quyền ký các điều ước quốc tế v.v...;

Hai là, mặc dù quyền ký các điều ước quốc tế thuộc về tất cả các quốc gia trên thế giới theo Điều 6 Công ước Vienna năm 1969 (kể cả quốc gia mới xuất hiện mà không cần sự công nhận chủ thể từ các quốc gia khác nhau trên thế giới) nhưng quyền đó, trong những trường hợp xác định và đối với một số quốc gia cụ thể lại có những hạn chế nhất định đối với một số loại điều ước quốc tế. Ví dụ như, các quốc gia đã tham gia vào điều ước quốc tế về không phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1968, đương nhiên họ không có quyền ký điều ước quốc tế về chuyển giao, mua vũ khí hạt nhân hoặc các thiết bị nổ hạt nhân khác. Đối với các quốc gia theo quy chế trung lập vĩnh viễn không có quyền ký các điều ước liên minh, kể cả liên minh chỉ có tính chất phòng thủ hoặc điều ước quốc tế về các căn cứ quân sự hoặc về giúp đỡ quân sự v.v...;

Ba là, quốc gia được hiểu theo tinh thần Điều 6 Công ước Vienna năm 1969 có nghĩa là bao gồm cả các quốc gia đơn nhất và các quốc gia liên bang (ví dụ các quốc gia liên bang như: Brazil, Ấn Độ, Mỹ, Argentina, Liên bang Nga, Đức, Thụy Sĩ, Canada, Úc, Mexico v.v)¹. Cần chú ý rằng, trong nhà nước liên

¹ Đọc thêm về các loại nhà nước. Hoàng Thị Kim Quế (Chủ biên). Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H. 2005. tr. 101-105.

bang lại có các quốc gia (hoặc bang) là các chủ thể của nhà nước liên bang đó. Về mặt hình thức các quốc gia trong nhà nước liên bang giống như quốc gia đơn nhất, nhưng về mặt chủ thể pháp luật quốc tế (quyền chủ thể) thì có những hạn chế nhất định Về các quốc gia – chủ thể của nhà nước liên bang có được hiểu theo tinh thần của Điều 6 Công ước Vienna năm 1969? Điều 6 của Công ước Vienna năm 1969 chỉ nói chung rằng mỗi quốc gia đều có năng lực pháp lý để ký các điều ước quốc tế. Do đó, trong trường hợp này quốc gia tham gia ký điều ước quốc tế chính là nhà nước liên bang (không phải là các quốc gia thuộc nhà nước liên bang). Theo nguyên tắc chung của luật quốc tế hiện đại thì nhà nước liên bang là người đại diện duy nhất trong quan hệ quốc tế cho các quốc gia trong nhà nước liên bang và chỉ nhà nước liên bang mới là chủ thể của luật quốc tế hiện đại¹. Trong Công ước quốc tế (châu Mỹ) về các quyền và trách nhiệm của các quốc gia năm 1933, Công ước này với tính chất là quy chế chung đã quy định: “Quốc gia liên bang chỉ là một đại diện trong luật quốc tế” (Điều 2). Đây là một sự kiện đáng chú ý và rất quan trọng, vì rất nhiều quốc gia châu Mỹ là nhà nước liên bang. Mặc dù về vấn đề này còn có những quan điểm tranh luận, khi họ cho rằng các quốc gia thành viên của nhà nước liên bang cũng có quyền ký điều ước quốc tế nếu được hiến pháp liên bang quy định trao quyền và hiệu lực không gian của loại điều ước này

¹ Có rất nhiều công trình nghiên cứu về nhà nước liên bang dưới góc độ các quan điểm pháp luật quốc tế. Chẳng hạn như: Rill H. Gliedstaatsverrage. Wien, 1972; Okeke Ch. *Treaty Making and Treaty-Implementation by a Federal State under International Law// New Directions in International Law*. N.Y., 1982; Les Etats fédéraux dans les relations internationales. Bruxelles, 1984; Zellweger V. *Volkerrecht und Bundestaat*. Berlin, 192..

không vượt ra ngoài ranh giới của quốc gia thành viên – chủ thể của nhà nước liên bang đó. Nhưng điều đó đã không được quy định cụ thể trong Điều 6 Công ước Vienna năm 1969¹.

Mặc dù các quốc gia - chủ thể của nhà nước liên bang có thể tham gia vào một số lĩnh vực quan hệ quốc tế nhưng chỉ trên cơ sở quy định của hiến pháp liên bang (quyền hiến định). Chẳng hạn như, Hiến pháp của các nhà nước liên bang: Thụy Sĩ, Đức, Canada và Mỹ quy định rằng các chủ thể liên bang có quyền tham gia ký kết một số loại thỏa thuận quốc tế.

Theo Hiến pháp Liên bang Thụy Sĩ, các Tổng – chủ thể của Nhà nước Liên bang Thụy Sĩ, có quyền ký các thỏa thuận quốc tế với nước ngoài về các vấn đề liên quan đến kinh tế công, các quan hệ biên giới địa phương và công an².

Luật Hiến pháp Canada quy định các điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa liên bang³. Quyền của các tỉnh được tham gia vào quan hệ đối ngoại nhưng với mức độ hạn chế hơn vì quan hệ đó cần phải được quyết định không chỉ về lĩnh vực pháp lý mà còn cả về chính trị. Ví dụ, năm 1966, tỉnh Kvebek ký với Pháp thỏa thuận về hợp tác văn hóa. Tháng 01 năm 1968 Gabon

¹ United Nations Conference on the Law of Treaties. First Session. Official Records. N.Y., 1969. P. 58-68; Conference des Nations Unies sur le droit des traités. Deuxième session. P. 6-17.

² Haas G. Verfassungsrechtliche Aspekte der schweizerischen Aussenwirtschaftspolitik. Basel, 1989; Plomb G. Le canton la Confédération Suisse. Lausanne, 1968.

³ Колдаев В.М. К вопросу о природе западногерманской федерации// Государство и право зарубежных стран. № 3. М., 1959; Rudolf W. Internationale Beziehungen der deutschen Länder// Archiv des Völkerrechts, 1966/67. Nr. 3.

(Cộng hòa Gabon) mời Kvebek đến dự Hội nghị liên chính phủ của các quốc gia nói tiếng Pháp. Trong thư trả lời, Canada tạm đình chỉ các quan hệ ngoại giao với Gabon. Tháng 4 năm 1968, Bộ trưởng Giáo dục Tỉnh Kvebek G. Cardinal đã đến dự Hội nghị tương tự như Hội nghị nói trên ở Paris đã tuyên bố rằng Ông là đại diện cho Kvebek chứ không đại diện cho ai khác (ý nói nhà nước liên bang). Chính phủ Canada đề nghị Zh.G. Cardinal làm đại diện cho nhà nước nói chung nhưng Zh.G. Cardinal đã từ chối lời đề nghị này. Sau sự kiện đó, Chính phủ Canada đã ra tuyên bố rằng chỉ có chính phủ liên bang mới cần duy trì quan hệ với các quốc gia có chủ quyền, dưới sự tư vấn và chấp thuận của Hội đồng Cơ mật của Nữ hoàng Canada (Nội các)¹. Như vậy, theo quy định của Hiến pháp Canada thì chính quyền cấp tỉnh không có quyền ký kết, gia nhập điều ước quốc tế. Cơ quan chính phủ liên bang (như các Bộ) và chính quyền tỉnh, thành phố được toàn quyền ký các thoả thuận không ràng buộc với Chính phủ các nước khác (cả ở cấp trung ương và địa phương) nhằm nâng cao khả năng hợp tác hành chính, cũng như chia sẻ các vấn đề mà đôi bên quan tâm. Ngoài ra, các cơ quan này cũng có thể ký kết các hợp đồng thương mại với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (ví dụ như các hợp đồng thuê tài sản).

Theo Hiến pháp Hoa Kỳ thì không một bang nào được phép tham gia ký điều ước quốc tế, hoặc tham gia khối đồng minh, hoặc tham gia vào liên hiệp nào đó. Tuy nhiên, bang có thể ký thoả thuận hoặc là thoả ước quốc tế (compact) với các

¹ Intern. Herald Tribune. 1968. Apr. 22; Jaskiernia J. Miedzynarodowa aktywnosc Quebecu a tendencje separatyczne// Sprawy miedzynarodowe, 1978. № 11.

quốc gia nước ngoài nếu được sự đồng ý của Quốc hội (Điều I.10). Thực tiễn ký kết thỏa thuận hoặc là compact của các bang ở Hoa Kỳ không nhiều. Ví dụ vào các năm 1934, 1956 và 1957 Bang New York đã ký các thỏa thuận với Canada về bảo dưỡng “cầu hòa bình” qua sông Niagara. Nhưng sau đó, các luật gia nổi tiếng của Mỹ đã cho rằng quyền của các bang ký các thỏa thuận hoặc là compact với nước ngoài mà có sự đồng ý của Quốc hội sẽ chấm dứt¹.

Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (CCCP) là một ví dụ điển hình cho kiểu nhà nước liên bang trong lĩnh vực quan hệ quốc tế. Hiến pháp nhà nước liên bang quy định rằng các chủ thể của nhà nước liên bang có chủ quyền và được quyền ký kết điều ước quốc tế. Theo Hiến pháp CCCP năm 1978, thì: các nước cộng hòa có chủ quyền (Điều 76); có quyền tham gia quan hệ với nước ngoài, ký với họ các điều ước quốc tế và trao đổi với họ các đại diện ngoại giao và lãnh sự, tham gia vào hoạt động của các tổ chức quốc tế (Điều 80). Nhưng thực tiễn điều ước quốc tế của nhà nước CCCP đã minh chứng rằng chủ quyền của các nước cộng hòa thuộc nhà nước liên bang là các chủ thể hạn chế. Các quy phạm điều ước của nhà nước liên bang luôn được ưu tiên về hiệu lực so với các quy phạm điều ước của các nước cộng hòa thuộc nhà nước liên bang. Vào những năm tồn tại cuối cùng của Nhà nước Xô viết, Nhà nước Liên bang Xô viết đã xây dựng khung pháp lý để các chủ thể của nhà nước liên bang trực tiếp tham gia quan hệ đối ngoại với các đơn vị hành chính của các quốc gia khác, kể cả quan hệ với các quốc gia liên bang,

¹ Мартыненко П.Ф. Современные буржуазные теории о внешних сношениях государств. Киев, 1970. — С. 72.

cũng như với các quốc gia đơn nhất khác. Để thực hiện điều đó, nhà nước liên bang đã ký các điều ước quốc tế với nước ngoài để tạo khung pháp lý cho các nước cộng hòa thuộc nhà nước liên bang thực hiện. Ví dụ, trong Điều ước về hợp tác, hòa bình và hữu nghị giữa CCCP và Rumania năm 1991 đã quy định: “Hai bên sẽ tạo mọi điều kiện và khuyến khích để các nước Cộng hòa thuộc liên bang Xô-Việt, các khu vực, các đơn vị hành chính của hai nhà nước, các cơ quan và các tổ chức của nó thực hiện Điều ước này” (Điều 20); hoặc quy định tương tự như vậy được ghi nhận trong Điều ước quốc tế giữa Chính phủ CCCP và Chính phủ Canada về hợp tác giữa các nước Cộng hòa thuộc liên bang Xô viết và các tỉnh của Canada năm 1989¹.

Như vậy, nếu không được Hiến pháp của nhà nước liên bang quy định thì các văn bản hoặc các thỏa thuận quốc tế được ký kết giữa các chủ thể của nhà nước liên bang với nước ngoài (tức là ký kết với các quốc gia theo quy định tại Điều 6 Công ước Vienna năm 1969) không phải là các điều ước quốc tế và tất nhiên cũng không phải là nguồn của luật quốc tế². Bởi vì các

¹ Tuyển tập các điều ước quốc tế của Liên Xô. Xuất bản, 1991. XLV.

² Quy chế của các nước cộng hòa thuộc nhà nước liên bang được nhiều nhà khoa học trên thế giới nghiên cứu và được công bố trong các công trình khoa học của họ. Ví dụ như: Международная правосубъектность. М., 1971. Гл. 3; Лукашук И.И. Стороны в международных договорах. М., 1966. Гл. 3; Бровка Ю.П. Международная правосубъектность ИССР. Минск, 1967; Василенко В.А. Правові аспекти участі Української РСР у міжнародних відносинах. Київ, 1984; Катамадзе Г.Ц. О международной правосубъектности Грузинской ССР. Тбилиси, 1990; Сарсембаев М.А. Международное право в истории Казахстана и Средней Азии. Алма-Ата, 1991. Гл. 7.; Лисий В. Міжнародно-правовий статус України. Нью-Йорк, 1967; Skubiszewsk K.

văn bản quốc tế đó không được điều chỉnh bằng các quy phạm của Công ước Vienna năm 1969 và của Hiến chương Liên hợp quốc, tức là không được điều chỉnh bằng luật pháp quốc tế. Các văn bản quốc tế đó sẽ là nguồn của luật quốc tế trong trường hợp có sự ủy quyền của nhà nước liên bang. Khi được sự ủy quyền của nhà nước liên bang thì việc ký kết điều ước quốc tế sẽ nhân danh nhà nước liên bang. Khi đó, văn bản được ký kết sẽ là điều ước quốc tế của nhà nước liên bang vì quy trình ký kết được điều chỉnh theo quy định của luật pháp quốc tế.

2. Ký kết điều ước quốc tế

Ký kết điều ước quốc tế - là một quá trình khá phức tạp với các quy định chặt chẽ về các thủ tục. Đây cũng là quá trình có nhiều vấn đề xuất hiện mà các quốc gia tham gia đàm phán cần bàn bạc và thảo luận trên cơ sở nhân nhượng và thỏa hiệp. Các vấn đề đó có thể là quyền và lợi ích, các quan điểm, các xung đột giữa các bên của điều ước quốc tế. Bản chất của quá trình ký điều ước quốc tế, theo G.I. Tukin, là sự cùng phối hợp về ý chí của các quốc gia. Kết quả của sự phối hợp đó là đạt được một sự thỏa thuận mà trong đó thể hiện bằng các quy phạm của điều ước¹.

Theo nguyên tắc, các quốc gia có thể ủy quyền (Điều 7 Công ước Vienna năm 1969) cho người có thẩm quyền đại diện

Podmiotowosc ZSRR w prawie miedzynarodowym// Zeszyty naukowe Uniwersytetu im. A. Mickiewicza. 1956. № 1; Aspaturian V. The Union Republics in Soviet Diplomacy. Geneva, 1960; Ubiopuu H.-J. International Legal Personality of Union Republics of USSR // The International and Comparative Law Quarterly. Oct. 1975.

¹ Тукин Г.И. Теория международного права. М., 1970. – С. 110.

cho quốc gia mình ký điều ước quốc tế. Người được ủy quyền này có thể thay mặt cho quốc gia mình tham gia, hoặc là trong tất cả các giai đoạn, hoặc là trong một số giai đoạn cụ thể của quá trình ký điều ước quốc tế. Những người có thẩm quyền ký điều ước quốc tế được chia thành ba loại:

1. Được ủy quyền tham gia tất cả các giai đoạn và ký điều ước quốc tế;

2. Được ủy quyền tham gia một số giai đoạn và ký một số giai đoạn của điều ước quốc tế;

3. Những người không cần sự ủy quyền theo luật định.

Loại thứ ba theo luật định là những người đứng đầu nhà nước, đứng đầu chính phủ và các bộ trưởng bộ ngoại giao Tùy theo pháp luật và thể chế chính trị của mỗi quốc gia được quy định trong hiến pháp, những người này có thể là tổng thống, chủ tịch nước, thủ tướng chính phủ v.v... Họ đảm nhiệm theo chức vụ (ex officio) và có quyền thực hiện toàn bộ các hành vi có liên quan đến ký kết điều ước quốc tế vì họ ký điều ước quốc tế nhân danh chính phủ, nhân danh nhà nước có chủ quyền và quan trọng hơn thẩm quyền đó của họ được quy định trong luật quốc tế và luật quốc gia. Người đứng đầu các cơ quan đại diện ngoại giao cũng được pháp luật trao quyền nhưng hạn chế hơn, vì những người này cần phải có sự ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ký điều ước quốc tế.

Giấy ủy quyền do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành như: người đứng đầu nhà nước hoặc đứng đầu chính phủ. Nếu đàm phán song phương thì các bên phải xuất trình giấy ủy quyền và trao đổi giấy ủy quyền. Nếu đàm phán tại các

hội nghị quốc tế thì người ta thành lập một ủy ban ủy nhiệm thư (còn gọi là ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu). Giấy ủy quyền trao quyền cho người có chức vụ được quyền tiến hành đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế, xác định bản chính (authenticity) điều ước quốc tế và ký điều ước quốc tế. Như đã nói trên, nội dung trong các giấy ủy quyền cần khẳng định sự cho phép người có chức vụ được ủy quyền thực hiện toàn bộ các giai đoạn hoặc là một số giai đoạn trong quá trình ký điều ước quốc tế.

Như vậy, ủy quyền (полномочия; authority; befugnis; vol.Imacht) trong khoa học pháp lý được hiểu là văn bản (hoặc tài liệu) do nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền (giao quyền và trách nhiệm) cho người được ủy quyền thay mặt mình (nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân) thực hiện một hoặc nhiều hành vi pháp lý nào đó được quy định cụ thể trong văn bản ủy quyền. Ủy quyền trong mỗi ngành luật của hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế đều có khái niệm pháp lý khác nhau và có hiệu lực phù hợp với quan hệ xã hội hoặc quan hệ quốc tế mà ngành luật đó điều chỉnh¹.

Giấy ủy quyền trong Khoản 1 Điều 11 Công ước Vienna năm 1963 về quan hệ lãnh sự được dùng với thuật ngữ “thư ủy nhiệm”. Theo đó, nước cử lãnh sự sẽ cấp cho người đứng đầu cơ quan lãnh sự một tài liệu, dưới hình thức thư ủy nhiệm lãnh sự hoặc là một văn kiện tương tự, làm riêng cho từng phần bổ nhiệm. Trong đó chứng nhận chức vụ, thường ghi rõ tên họ, cấp

¹ Lê Văn Bình. Ủy quyền trong luật điều ước quốc tế. Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật. T.XX, Số 4, 2004. tr. 31-38.

bậc và loại hạng của người đứng đầu cơ quan lãnh sự, khu vực lãnh sự và trụ sở cơ quan lãnh sự¹.

Trong Luật Tư pháp quốc tế thường dùng thuật ngữ “Ủy thác” thay cho “Ủy quyền” trong Luật công pháp quốc tế. Theo đó, ủy thác là yêu cầu của cơ quan tư pháp nước này đối với cơ quan tư pháp của quốc gia có quan hệ đối tác tương ứng thực hiện các hành vi tổ tụng riêng biệt trên lãnh thổ của nước có cơ quan được yêu cầu².

Trong Luật Kinh tế, ủy quyền mua bán hàng hóa được gọi là sự ủy thác, tức là người đại diện nhân danh một thương nhân khác để thực hiện các hành vi thương mại theo ủy quyền, nhưng người được ủy thác thực hiện việc mua bán hàng hóa với danh nghĩa của chính mình theo những điều kiện đã thỏa thuận với bên ủy thác để nhận phí ủy thác³.

Theo Bộ luật Dân sự năm 2005 của Việt Nam, ủy quyền được hiểu là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền. Bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Đồng thời Bộ luật này cũng quy định về thời hạn ủy quyền, về ủy quyền lại, về quyền và nghĩa vụ của hai bên: bên ủy quyền và bên được ủy quyền, cũng như

¹ Nguyễn Trung Tín, Nguyễn Đăng Dung, Lê Mai Thanh và Nguyễn Hoàng Vân. Tìm hiểu luật quốc tế. NXB Đông Nai, 2000. tr. 456.

² Nguyễn Bá Diễn. Giáo trình Luật tư pháp quốc tế. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội, 2001. tr. 364-365.

³ Phạm Duy Nghĩa. Chuyên khảo Luật kinh tế. Chương trình Sau Đại học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội, 2004. tr. 549.

quy định về các cơ sở pháp lý để chấm dứt hợp đồng ủy quyền (các điều từ 581-589)¹.

Luật Dân sự Liên bang Nga quy định rằng, người được ủy quyền là người thực hiện hợp đồng thay cho người ủy quyền cho mình, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa hai bên².

Trong quá trình đàm phán ký điều ước quốc tế, ngoài giấy ủy quyền (Điều 7 Công ước Vienna năm 1969) có thể còn có giấy “hạn chế đặc biệt (instruction)” thẩm quyền thể hiện sự đồng ý của quốc gia (Điều 47 Công ước Vienna năm 1969)³. Khác với giấy ủy quyền, giấy “hạn chế đặc biệt” này đôi khi do Chính phủ trao cho người đại diện quốc gia hoặc người dẫn đầu đoàn đại biểu tham gia đàm phán ký kết điều ước quốc tế. Giấy “hạn chế đặc biệt” quy định địa vị của đoàn đại biểu về các vấn đề thảo luận, các vấn đề đó là đối tượng đàm phán ký kết điều ước quốc tế. Đây là văn bản nội bộ của đoàn đại biểu và nó không ảnh hưởng đến những người tham gia đàm phán khác. Do đó, trong trường hợp người đại diện này vượt quá thẩm quyền quy định trong giấy “hạn chế đặc biệt”, nhưng lại trong phạm vi

¹ Ngô Sỹ Hàn. Bộ luật Dân sự và 166 câu hỏi và đáp. NXB Lao động Xã hội. 2006. tr. 325-328.

² Юридическая энциклопедия. М., 1998. – С. 331.

³ Điều 47 Công ước Vienna năm 1969. Việc hạn chế đặc biệt thẩm quyền thể hiện sự đồng ý của quốc gia. Nội dung cụ thể của Điều này như sau: “Nếu thẩm quyền của đại diện cho việc thể hiện sự đồng ý của một quốc gia chịu sự ràng buộc với một điều ước cụ thể là đối tượng của một sự hạn chế đặc biệt, thì việc không tôn trọng của đại diện với những hạn chế đó thì quốc gia đó không thể viện dẫn như là cơ sở để vô hiệu cho sự đồng ý của mình, trừ khi việc hạn chế ấy đã được thông báo cho các quốc gia khác tham gia đàm phán trước khi thể hiện sự đồng ý đó”.

quy định của giấy ủy quyền, thì quốc gia đó không có quyền viện dẫn vào sự vượt quyền của người đại diện để tuyên vô hiệu đối với sự ràng buộc của mình đối với điều ước quốc tế, trừ khi điều đó (hoặc hạn chế đó) đã được thông báo cho các quốc gia khác tham gia đàm phán trước khi bày tỏ sự đồng ý đó¹.

Quy trình ký kết điều ước quốc tế được quy định trong pháp luật của mỗi quốc gia đều có những đặc thù riêng. Chẳng hạn như, trong Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam năm 2005 gồm các bước:

Một là, đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế. Phần này quy định: về trách nhiệm đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế (Điều 9); về trách nhiệm của Bộ Ngoại giao trong việc kiểm tra đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế (Điều 10); về thẩm quyền nội dung quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế (Điều 11); về trình tự, thủ tục trình, quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế (Điều 12); về trình tự, thủ tục Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế (Điều 13); về nội dung tờ trình, báo cáo đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế (Điều 14); về hồ sơ trình về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế (Điều 15); về ngôn ngữ, hình thức của điều ước quốc tế (Điều 16).

Hai là, thẩm định điều ước quốc tế. Phần này gồm các Điều từ 17 đến 21 quy định về: điều ước quốc tế cần phải được thẩm định; phạm vi thẩm định điều ước quốc tế; thẩm quyền thẩm

¹ Талалаев А.Н. Венская конвенция о праве международных договоров. Комментарий. М., 1997. - С. 132-133; Tham khảo thêm.: Lê Văn Hồng và Khổng Văn Hà. Luật điều ước quốc tế. NXB Tư Pháp. H., 2005. tr. 177-178.

định điều ước quốc tế; trình tự, thủ tục thẩm định điều ước quốc tế; và hồ sơ đề nghị thẩm định điều ước quốc tế.

Ba là, uỷ quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế, uỷ nhiệm tham dự hội nghị quốc tế. Trong phần này bao gồm các vấn đề: đàm phán, ký điều ước quốc tế không cần Giấy uỷ quyền, tham dự hội nghị quốc tế không cần Giấy uỷ nhiệm (Điều 22); đàm phán, ký điều ước quốc tế phải có Giấy uỷ quyền, tham dự hội nghị quốc tế phải có Giấy uỷ nhiệm (Điều 23); và thủ tục đối ngoại về cấp Giấy uỷ quyền, Giấy uỷ nhiệm (Điều 24).

Bốn là, ký điều ước quốc tế. Việc ký điều ước quốc tế được tiến hành theo các giai đoạn: rà soát, đối chiếu văn bản điều ước quốc tế (Điều 25); xác thực văn bản điều ước quốc tế (Điều 26); ký điều ước quốc tế (Điều 27); ký điều ước quốc tế trong chuyến thăm của Đoàn cấp cao (Điều 28); trách nhiệm gửi văn bản điều ước quốc tế sau khi ký (Điều 29).

Năm là, phê chuẩn điều ước quốc tế. Việc phê chuẩn điều ước quốc tế gồm các bước: đề xuất phê chuẩn điều ước quốc tế (Điều 30); điều ước quốc tế phải được phê chuẩn (Điều 31); thẩm quyền, nội dung quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế (Điều 32); điều ước quốc tế phải được thẩm tra (Điều 33); phạm vi thẩm tra điều ước quốc tế (Điều 34); thẩm quyền thẩm tra điều ước quốc tế (Điều 35); trình tự, thủ tục thẩm tra điều ước quốc tế (Điều 36); hồ sơ đề nghị thẩm tra điều ước quốc tế (Điều 37); trình tự, thủ tục trình, quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế (Điều 38); trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét, phê chuẩn điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội (Điều 39); hồ sơ trình về việc phê chuẩn điều ước quốc tế (Điều 40); thông báo về việc phê chuẩn điều ước quốc tế.

Sáu là, phê duyệt điều ước quốc tế. Điều ước quốc tế của Việt Nam được phê duyệt theo các bước: đề xuất phê duyệt điều ước quốc tế (Điều 42); điều ước quốc tế phải được phê duyệt (Điều 43); thẩm quyền, nội dung quyết định phê duyệt điều ước quốc tế (Điều 44); trình tự, thủ tục trình, quyết định phê duyệt điều ước quốc tế (Điều 45); hồ sơ trình về việc phê duyệt điều ước quốc tế (Điều 46); thông báo về việc phê duyệt điều ước quốc tế (Điều 47); trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế (Điều 48).

Quy trình ký kết điều ước quốc tế theo pháp luật của Canada gồm các bước:

Bước 1: Thông qua tham vấn, nhằm xác định và khẳng định các ưu tiên về chính sách đối với điều ước quốc tế. Tiến hành thực hiện việc tham vấn với các bộ của Chính phủ liên bang, với các tỉnh và vùng lãnh thổ, các nhóm liên quan và các tổ chức phi Chính phủ và các ngành công nghiệp liên quan. Thảo luận, làm rõ nội dung dự thảo điều ước quốc tế với quốc gia ký kết;

Bước 2: Xin phép cơ quan hành pháp liên bang (Nội các) về việc đàm phán điều ước quốc tế. Việc này có thể được thực hiện thông qua hình thức văn bản “Báo cáo Nội các” hoặc thực hiện thông qua sự uỷ quyền đàm phán của cơ quan hành pháp liên bang;

Bước 3: Đàm phán điều ước quốc tế và rà soát văn điều ước quốc tế bằng tất cả các ngôn ngữ ký kết (rà soát pháp lý) và thống nhất dự thảo điều ước quốc tế (đây được coi là bước quan trọng trong quy trình ký kết điều ước quốc tế);

Bước 4: Các nhà đàm phán Canada quay trở lại báo cáo cơ quan hành pháp liên bang về các vấn đề mang tính chính sách liên quan đến việc ký và phê chuẩn điều ước quốc tế đó;

Bước 5: Các nhà đàm phán Canada phải đảm bảo việc cơ quan hành pháp liên bang đã cho phép đầy đủ về mặt pháp lý để ký điều ước quốc tế đó.

Bước 6: Trình điều ước quốc tế đã ký lên Quốc hội với các Bản ghi nhớ giải thích kèm theo điều ước quốc tế.

Bước 7: Các nhà đàm phán Canada phải đảm bảo việc cơ quan hành pháp liên bang đã cho phép đầy đủ về mặt pháp lý cho việc phê chuẩn điều ước quốc tế đó.

Bước 8: Ban điều ước quốc tế phải lưu chiều văn kiện phê chuẩn, đăng ký điều ước quốc tế với Liên hợp quốc và công bố điều ước quốc tế tại Niên giám điều ước quốc tế Canada¹.

Theo pháp luật quốc tế, các giai đoạn chính trong ký kết các điều ước quốc tế gồm:

1. *Chuẩn bị dự thảo hoặc là sự phối hợp dự thảo văn bản điều ước.*

Việc phối hợp giữa các bên điều ước trong chuẩn bị dự thảo điều ước quốc tế thường diễn ra trong các cuộc đàm phán, tại các hội nghị hoặc trong phạm vi các tổ chức quốc tế. Sự phối hợp trong dự thảo văn bản điều ước quốc tế là một quá trình đàm phán khá phức tạp. Giai đoạn này chủ yếu liên quan đến hoạt động ngoại giao. Chính vì vậy, người ta đã nói rằng, ngoại giao là nghệ thuật đàm phán. Một trong các chức năng cơ bản của các đại diện ngoại giao ở nước ngoài chính là tiến hành đàm phán với chính phủ của quốc gia sở tại (tức là nước chủ nhà) về các

¹ <http://www.moj.gov.vn/p/tag.idempotent.render.userLayoutRootNode.target.n406.uP>

nhiệm vụ đối ngoại được nhà nước mình giao phó. Điều đó cũng được quy định trong pháp luật quốc gia, luật pháp quốc tế và được khẳng định trong Điều 3 Công ước Vienna về quan hệ ngoại giao năm 1961, cụ thể ở các khoản: a) “thay mặt cho nước cử đại diện tại nước nhận đại diện” và c) “đàm phán với chính phủ nước nhận đại diện” (Mục 1).

Các quy phạm tại Điều 3 Công ước Vienna về quan hệ ngoại giao năm 1961 đã được các quốc gia thành viên cụ thể hóa vào pháp luật quốc gia. Tức là, chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao đồng thời được quy định trong luật quốc tế nói chung, trong điều ước quốc tế và trong pháp luật quốc gia nói riêng. Một trong các chức năng đó là: “... cơ quan đại diện ngoại giao thực hiện chức năng đàm phán với chính phủ nước nhận đại diện”. Ví dụ như, trong Quy chế về Đại sứ quán ngày 28 tháng 10 năm 1996 của Liên bang Nga có quy định chức năng của đại sứ quán là sự tham gia của Đại sứ quán vào việc chuẩn bị dự thảo các điều ước quốc tế của Liên bang Nga với quốc gia sở tại. Tương tự như vậy, Điều 22 Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam năm 2005 quy định: “Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài không cần Giấy ủy quyền để đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước tiếp nhận” (Mục 2); và “Người đứng đầu phái đoàn đại diện thường trực của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại tổ chức quốc tế hoặc cơ quan thuộc tổ chức này không cần Giấy ủy nhiệm để đàm phán, thông qua văn bản điều ước quốc tế với tổ chức hoặc cơ quan đó” (Mục 3). Cần nhấn mạnh rằng, Điều 7 Công ước Vienna năm 1961 chỉ quy định về sự ủy quyền trong ký kết điều ước quốc tế, nhưng

trong Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam năm 2005 lại được cụ thể hoá thành hai loại: Giấy uỷ quyền và Giấy uỷ nhiệm (Điều 2). Mặc dù, về bản chất Giấy uỷ quyền và Giấy uỷ nhiệm đều là văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định một hoặc nhiều người đại diện cho nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện một hoặc nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc đàm phán, ký điều ước quốc tế. Sự khác nhau về tên gọi ở đây có thể là các nhà làm luật Việt Nam muốn phân biệt Giấy uỷ nhiệm chỉ được dùng trong phạm vi các hội nghị quốc tế, tức là khi ký các điều ước quốc tế đa phương.

Theo GS. Talalaev, đàm phán - là việc tìm kiếm các phương thức giải quyết thông qua các giải pháp hòa bình, các bên cùng phối hợp và cùng chấp nhận kết quả¹.

Cơ sở pháp lý quốc tế cho việc đàm phán là những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Nếu vi phạm những nguyên tắc cơ bản này trong ký kết các điều ước quốc tế, thì các điều ước quốc tế đó sẽ được công nhận là không có hiệu lực, tức là vi phạm luật pháp quốc tế.

2. Thông qua văn bản điều ước quốc tế.

Văn bản điều ước quốc tế có thể được thông qua bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Nhất trí thông qua;

b) Thông qua theo tỷ lệ 2/3 số người tham gia (kể cả trong các hội nghị hoặc trong các tổ chức quốc tế);

¹ Вуд.Ж.,Серре Ж. Дипломатический церемониал и протокол. М., 2003. - С. 188.

c) Bằng phương pháp đồng thuận - consensus¹ (đồng ý, chung ý kiến, chưa có ý kiến phản đối), tức là văn bản của điều ước quốc tế được thông qua trên cơ sở đồng ý của những người tham gia hội nghị hoặc trong tổ chức quốc tế, mà không tiến hành bỏ phiếu;

d) Bằng cách bỏ phiếu cho Nghị quyết về việc thông qua điều ước quốc tế (ví dụ, tại các phiên họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc).

Người ta có thể gọi việc thông qua văn bản điều ước quốc tế bằng cách khác là thủ tục bỏ phiếu đặc biệt.

Đôi khi trong quan hệ quốc tế hiện đại, các bên tham gia điều ước quốc tế còn thực hiện việc thông qua văn bản điều ước quốc tế bằng phương pháp “vỗ tay”, tức là điều ước quốc tế được thông qua với tràng vỗ tay của những người tham gia.

Thủ tục thông qua bằng hình thức nhất trí thường được áp dụng cho các điều ước song phương hoặc các điều ước có ít người tham gia (số lượng rất hạn chế). Đối với điều ước quốc tế đa phương thường áp dụng hình thức thông qua với tỷ lệ đạt 2/3 số phiếu. Nhưng đó không phải là hình thức bắt buộc, vì cá bên

¹ Trong việc thông qua văn bản quốc tế hoặc thông qua ý kiến nào đó trong đàm phán hoặc trong các hội nghị quốc tế v.v.. bằng phương pháp đồng thuận (consensus), nhưng sự đồng thuận đạt được ở đây không có nghĩa là các quốc gia đã đồng ý hoàn toàn như cách bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết, mà ở đây được hiểu theo nghĩa là khi có vấn đề nào đó được đưa ra thảo luận để thông qua mà tại thời điểm thông qua đó không có quốc gia (hoặc bên) nào có ý kiến phản đối, mặc dù khi đó có thể có một hoặc một vài quốc gia không đồng ý, hoặc lưỡng lự nhưng không thể hiện quan điểm của mình hoặc là im lặng và trong trường hợp đó văn bản quốc tế được xem là đã được thông qua với nguyên tắc đồng thuận.

dàm phán cũng có thể đặt điều kiện trước, hoặc có thể tự quy định việc thông qua văn bản theo bất cứ nguyên tắc thỏa thuận nào khác¹. Ví dụ, trong Nghị quyết Đại hội đồng Liên hợp quốc (thông thường, dưới sự bảo trợ của Nghị quyết đó Công ước sẽ được ký kết) có quy định như sau: Công ước này là Công ước mở để các quốc gia ký kết hoặc là gia nhập Công ước Liên hợp quốc (nội dung này được ghi trong Phụ lục của Nghị quyết Liên hợp quốc). Điều đó có nghĩa là Liên hợp quốc đã chủ động kêu gọi tất cả các chính phủ hãy xem xét việc trở thành thành viên của Công ước đó.

3. *Xác định văn bản chính (authenticity, authentication) điều ước.*

Văn bản chính là văn bản gốc hoặc văn bản đã được xác thực. Nội dung văn bản của điều ước quốc tế là vấn đề rất phức tạp. Đặc biệt là đối với các điều ước đa phương và các điều ước quốc tế phổ cập được thông qua trong phạm vi Liên hợp quốc. Văn bản của các điều ước quốc tế trong phạm vi Liên hợp quốc được soạn thảo và ban hành bằng nhiều ngôn ngữ (tiếng Anh, Pháp, Ả Rập, Tây Ban Nha, Trung Quốc và Nga). Theo quy định, những người có thẩm quyền được ủy quyền kiểm tra cuối cùng văn bản điều ước quốc tế đa ngôn ngữ, kiểm tra lại cách diễn đạt các điều khoản và chuyển ký sơ bộ. Điều đó là rất cần thiết cho các giai đoạn tiếp theo, tức là giai đoạn ký điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế sau khi ký (để tránh sự thay đổi điều ước và sự xung đột trong việc giải thích điều ước quốc tế).

¹ Лукашук И.И. Современное право международных договоров. Том I. Заключение международных договоров. М., 2004. - С. 389.

Xác thực bản chính (bản gốc) của điều ước quốc tế được thực hiện bằng các hình thức sau:

- Ký tắt, tức là người được ủy quyền theo pháp luật thể hiện sự đồng ý về văn bản dự thảo điều ước quốc tế bằng cách ký tắt (hoặc ký các chữ cái đầu của tên hoặc họ) vào phía dưới vìn bản của điều ước quốc tế (có thể ký như vậy trong toàn bộ vìn bản điều ước quốc tế hoặc ký trực tiếp vào các điều khoản riêng của điều ước quốc tế đó);

- Ghi văn bản điều ước quốc tế vào tài liệu bổ sung của hội nghị;

- Nghị quyết của tổ chức quốc tế về việc đồng ý với vìn bản của điều ước quốc tế;

- Ký ad referendum, tức là ký có điều kiện, ký sơ bộ vìn bản điều ước quốc tế với điều kiện phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong các công ước đa phương thường có điều khoản quy định về bản gốc. Ví dụ:

"Bản gốc của công ước này là các văn bản bằng tiếng Anh, tiếng Ả Rập, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp và tiếng Nga đều là bản gốc và có giá trị như nhau, được ghi lưu chiếu ở Tổng Thư ký Liên hợp quốc".

Như vậy, văn bản điều ước được thông qua bằng các ngôn ngữ khác nhau, đều được xem là bản gốc và đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Đôi khi bản chính thức của điều ước quốc tế đa phương cũng có thể được xác nhận theo một thủ tục khác. Chẳng hạn: Công ước về hàng không dân dụng quốc tế ngày 07/12/1944 đã được ký kết bằng tiếng Anh. Sau đó, các quốc gia đã thông qua

hai văn kiện khác: 1). Nghị định thư về văn bản gốc của Công ước là ba ngôn ngữ (tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp) được thông qua ngày 24/9/1968; và 2). Nghị định thư về văn bản gốc của Công ước là bốn ngôn ngữ (tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp và tiếng Nga) được thông qua ngày 30/9/1977¹.

4. Sự đồng ý ràng buộc với điều ước quốc tế.

Ở giai đoạn này, các quốc gia thể hiện hoặc đưa ra sự đồng ý cuối cùng về sự ràng buộc pháp lý với các điều khoản của điều ước quốc tế. Việc đồng ý ràng buộc của quốc gia đối với điều ước quốc tế có thể là đồng ý một phần của điều ước quốc tế đa phương và cũng có thể chỉ đồng ý với sự lựa chọn từng điều khoản khác nhau của điều ước quốc tế đa phương đó. Nhưng điều này chỉ được thực hiện với điều kiện nếu trong điều ước quốc tế đa phương có điều khoản quy định như vậy, hoặc nếu có sự đồng ý của các bên tham gia điều ước quốc tế đa phương, hoặc nếu quốc gia chỉ ra một cách rõ ràng phần và các điều khoản của điều ước quốc tế đa phương đó.

Sự đồng ý ràng buộc của quốc gia với điều ước quốc tế có thể được thể hiện bằng các hình thức sau đây:

- Ký, là hình thức quan trọng nhất thể hiện sự đồng ý ràng buộc của quốc gia với điều ước quốc tế. Theo thông lệ, ngày ký kết (conclusion) các điều ước quốc tế cũng được xem là ngày ký (signing) ban hành các điều ước quốc tế đó. Ký điều ước quốc tế là một hình thức thể hiện sự đồng ý ràng buộc của quốc gia với điều ước quốc tế, đồng thời cũng có thể là một hình thức thông

¹ Международное публичное право. Сборник документов. Часть II. Составитель К.А. Бекашев и Д.К. Бекашев. М., 2006. - С. 1708-1711.

qua văn bản của điều ước quốc tế. Ví dụ như khi ký xác nhận văn bản chính của điều ước quốc tế;

- Trao đổi các văn bản điều ước quốc tế, tức các bên của điều ước quốc tế gửi (hoặc trao đổi) cho nhau thư hoặc công hàm thể hiện sự đồng ý ràng buộc với các điều ước quốc tế;

- Phê chuẩn, tức là sự đồng ý ràng buộc với điều ước quốc tế, do cơ quan đại diện cao nhất của nhà nước thực hiện (Quốc hội);

- Thông qua văn bản điều ước (acceptance), tức quốc gia đồng ý thông qua những điều khoản của điều ước quốc tế đã ký kết;

- Phê duyệt (confirmation), tức việc thể hiện sự đồng ý với các điều khoản của điều ước quốc tế đã ký kết (đây là điều ước quốc tế không thuộc diện phải phê chuẩn) của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (ví dụ như chính phủ);

- Gia nhập (joining), có nghĩa quốc gia ký gia nhập điều ước quốc tế nếu trước đó họ không tham gia ký kết điều ước quốc tế đó (ví dụ không tham gia vào quá trình soạn thảo và thông qua văn bản điều ước quốc tế). *Gia nhập điều ước quốc tế có nghĩa là hành vi pháp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấp nhận sự ràng buộc của quốc gia mình với điều ước quốc tế nhiều bên mà quốc gia mình chưa là thành viên.*

Theo Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam năm 2005 thì gia nhập là “hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không ký điều ước quốc tế đó, không phụ thuộc vào việc điều ước quốc tế này đã có hiệu lực hay chưa

có hiệu lực” (Khoản 10 Điều 2). Gia nhập điều ước quốc tế có thể thực hiện với điều ước quốc tế đang có hiệu lực và điều ước quốc tế chưa có hiệu lực. Ví dụ, Công ước về hàng không dân sự quốc tế được ký tại Chicago ngày 07/12/1944, Việt Nam gia nhập Công ước này ngày 25/02/1980; hoặc Công ước nhằm thống nhất những quy tắc nhất định liên quan tới vận chuyển quốc tế bằng tàu bay được ký kết tại Warsaw ngày 12/10/1929, Việt Nam gia nhập Công ước này ngày 11/10/1982 và có hiệu lực với Việt Nam ngày 09/01/1983.

Trong lĩnh vực nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế, Việt Nam đã gia nhập nhiều Công ước quốc tế quan trọng. Chẳng hạn như: Việt Nam gia nhập Nghị định thư bổ sung Công ước Giơ-ne-vơ về bảo hộ nạn nhân trong các cuộc xung đột quốc tế (ngày 28/8/1981); Việt Nam gia nhập Công ước Quốc tế về ngăn ngừa và trừng trị tội ác diệt chủng (năm 1948) ngày 9/6/1981; Việt Nam gia nhập Công ước Quốc tế về ngăn chặn và trừng trị tội ác A-pác-thai (năm 1973) ngày 9/6/1981; Việt Nam gia nhập Công ước Quốc tế về không áp dụng những hạn chế luật pháp đối với các tội phạm chiến tranh và tội chống nhân loại (năm 1968) ngày 4/6/1983.

Sau khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) năm 1994, Việt Nam đã gia nhập nhiều Công ước của Tổ chức này như: Công ước số 5 về tuổi tối thiểu của trẻ em được tham gia lao động công nghiệp (năm 1919); Công ước số 6 về làm việc ban đêm của trẻ em trong công nghiệp (năm 1919); Công ước số 14 về quy định nghỉ hàng tuần cho lao động công nghiệp (năm 1921); Công ước số 27 về ghi trọng lượng trên các kiện hàng lớn chở bằng tàu biển (năm 1929); Công ước số 45 về sử dụng lao động nữ trong hầm mỏ

(năm 1935); Công ước số 80 về xem xét lại các điều khoản cuối cùng (năm 1946); Công ước số 81 về thanh tra lao động trong công nghiệp và thương mại (năm 1947); Công ước số 100 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và nữ (năm 1951); Công ước số 111 về không phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp (năm 1958); Công ước số 116 về xem xét lại các điều khoản cuối cùng (năm 1961); Công ước số 120 về vệ sinh trong thương mại và văn phòng (năm 1964); Công ước số 123 về tuổi tối thiểu được làm những công việc trong hầm mỏ (năm 1965); Công ước số 124 về kiểm tra sức khỏe cho thiếu niên làm việc trong hầm mỏ (năm 1965); Công ước số 155 về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường làm việc (năm 1981); Công ước số 182 về nghiên cứu và hành động ngay lập tức để xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (năm 2000); Công ước số 29 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc (năm 2007)¹.

Nguyên nhân của việc trước đó quốc gia không tham gia vào các điều ước quốc tế rất khác nhau. Chẳng hạn như: quốc gia mới thành lập hoặc vì lý do nào đó mà trước đó không tham gia ký điều ước quốc tế. Theo quy định, gia nhập được thực hiện đối với các điều ước quốc tế mở (điều ước quốc tế đa phương – phổ cập) hoặc trong điều ước quốc tế có điều khoản quy định gia nhập. Việc gia nhập điều ước quốc tế được thực hiện giống như phương pháp ký điều ước quốc tế. Trong nhiều trường hợp, có thể cần đàm phán trước với các thành viên của điều ước quốc tế đó. Quốc gia có thể ký văn bản gia nhập điều ước quốc tế hoặc có thể phê chuẩn văn bản gia nhập điều ước quốc tế. Việc gia nhập điều ước quốc tế

¹ <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105039/ns081424092647/view>

được thể hiện bằng văn bản. Ví dụ chuyên lưu chiều công hàm phê chuẩn. Khi gia nhập điều ước quốc tế quốc gia có thể thực hiện bảo lưu hoặc ra tuyên bố đối với điều ước quốc tế.

Việc các quốc gia đồng ý ràng buộc với các điều ước quốc tế có thể được thực hiện theo các hình thức khác do các bên điều ước quốc tế cùng thỏa thuận.

Nói chung, việc thể hiện đồng ý ràng buộc với các điều ước quốc tế là giai đoạn cuối cùng của quá trình ký kết các điều ước quốc tế. Trong đó, các quốc gia cam kết sự đồng ý, có trách nhiệm không vi phạm đối tượng và các mục đích của điều ước quốc tế (Điều 18 Công ước Vienna năm 1969). Ngoài ra, theo quy định của điều ước quốc tế hoặc khi có sự đồng ý của các quốc gia ký kết khác, quốc gia có thể chỉ đồng ý ràng buộc với một phần của điều ước quốc tế, hoặc có thể đồng ý ràng buộc với những điều khoản lựa chọn khác nhau trong điều ước quốc tế đó và nó chỉ có hiệu lực khi những điều khoản mà quốc gia đã lựa chọn được khẳng định một cách rõ ràng trong điều ước quốc tế (Điều 17 Công ước Vienna năm 1969).

Để bình luận thêm về vấn đề này, chúng ta tham khảo Luật "Về điều ước quốc tế của Liên bang Nga" năm 1995. Điều 2 của Luật này đã ghi nhận các thuật ngữ: c) "ký - signing" có hai nghĩa: hoặc là giai đoạn ký điều ước quốc tế, hoặc là hình thức Liên bang Nga thể hiện đồng ý sự ràng buộc của mình đối với điều ước quốc tế; d) "ký - conclusion" có nghĩa là sự thể hiện đồng ý sự ràng buộc của Liên bang Nga đối với điều ước quốc tế. Trong trường hợp cuối Luật "Về điều ước quốc tế của Liên bang Nga" năm 1995 đã tách khỏi công thức của Công ước Vienna

năm 1969 "các phương pháp thể hiện sự đồng ý ràng buộc với điều ước quốc tế".

Điều 22 của Luật "Về điều ước quốc tế của Liên bang Nga" năm 1995 nói đến thủ tục đặc biệt (hay quy trình) thể hiện sự đồng ý ràng buộc của Liên bang Nga với các điều ước quốc tế đòi hỏi phải có sự thay đổi một số điều khoản của Hiến pháp Liên bang. Cụ thể là, điều ước quốc tế, trong đó quy định đòi hỏi có sự thay đổi những điều khoản trong Hiến pháp Liên bang Nga, tức là trước hết phải sửa đổi các điều khoản có liên quan trong Hiến pháp Liên bang Nga, sau đó ban hành luật liên bang về vấn đề đó và cuối cùng nhà nước Liên bang Nga mới quyết định đồng ý sự ràng buộc của mình với điều ước quốc tế.

Về vấn đề ký kết điều ước quốc tế, luật Liên bang Nga cũng đã thiết lập những nguyên tắc mới về vai trò của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga. Chẳng hạn như, Tòa án Hiến pháp giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan quyền lực nhà nước liên bang có liên quan đến việc ký kết điều ước quốc tế. Ngoài ra, Tòa án Hiến pháp cũng xem xét các tranh chấp tương tự liên quan tới các điều ước được ký giữa các cơ quan quyền lực nhà nước liên bang với các cơ quan quyền lực nhà nước - là chủ thể của nhà nước liên bang.

3. Các đặc điểm phê chuẩn điều ước quốc tế

Phê chuẩn – trước hết là văn bản quốc gia nhằm công nhận các quy phạm của điều ước quốc tế có hiệu lực pháp lý đối với quốc gia mình. Xét theo quan điểm của luật pháp quốc tế, phê chuẩn sau khi ký điều ước quốc tế là sự khẳng định cuối cùng của quốc gia nhằm đồng ý sự ràng buộc với điều ước quốc tế.

Phê chuẩn thường có hai văn bản: *một là*, văn bản trong nước – thường được các quốc gia ban hành dưới dạng là văn bản luật; và *hai là*, trong quan hệ giữa các bên của điều ước quốc tế - thường là những văn kiện phê chuẩn (thư phê chuẩn). Tùy theo thể chế chính trị của từng quốc gia được quy định trong hiến pháp mà văn bản trong nước có thể được thể hiện với các tên gọi khác nhau. Ví dụ như ở Việt Nam việc phê chuẩn điều ước quốc tế do Quốc hội hoặc do Chủ tịch nước thực hiện và việc phê chuẩn đó được thể hiện bằng Nghị quyết của Quốc hội hoặc bằng Quyết định của Chủ tịch nước (Điều 32 Luật năm 2005).

Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, không phải điều ước quốc tế nào cũng cần phê chuẩn. Nhưng có những điều ước quốc tế thì việc phê chuẩn là bắt buộc. Điều đó được quy định ngay trong các điều ước quốc tế và trong pháp luật quốc gia.

Việc phê chuẩn điều ước quốc tế có ý nghĩa rất quan trọng. Đó là điều kiện để điều ước quốc tế có hiệu lực, cũng như việc thực hiện điều ước quốc tế sau đó. Đôi khi, trong các điều ước quốc tế cụ thể nào đó lại có quy định về điều kiện phê chuẩn riêng. Ví dụ, cùng với Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, các quốc gia đã ký Nghị định thư Kyoto. Trong đó nói rằng, Nghị định thư Kyoto có hiệu lực chỉ với điều kiện có sự tham gia của Liên bang Nga vào Nghị định thư này và sự tham gia đó phải được phê chuẩn. Trên thực tế, Liên bang Nga đã phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu ngày 04/11/1994 và Nghị định thư kèm với Công ước này ngày 04/11/2004. Sau ba tháng phê chuẩn, ngày 16/02/2005 điều ước Kyoto chính thức có hiệu lực.

Theo thông lệ, các điều ước quốc tế thường do quốc hội của các quốc gia phê chuẩn. Ví dụ, theo pháp luật Liên bang Nga,

các điều ước quốc tế của Liên bang Nga do quốc hội Liên bang Nga phê chuẩn. Tổng thống hoặc Chính phủ Liên bang Nga trình điều ước quốc tế cần phê chuẩn lên Duma (còn gọi là Hạ viện) quốc gia Liên bang Nga. Trước hết điều ước quốc tế được thảo luận ở các hội đồng và các ủy ban. Sau đó, Duma quốc gia xem xét điều ước quốc tế tại cuộc họp toàn thể của Duma quốc gia. Duma quốc gia tiến hành việc bỏ phiếu thông qua quyết định về phê chuẩn điều ước quốc tế dưới dạng một đạo luật – gọi là luật liên bang (Điều 105 Hiến pháp của Liên bang Nga). Sau đó, đạo luật này được xem xét ở Hội đồng Liên bang (còn gọi là Thượng viện) (Điều 106 của Hiến pháp Liên bang Nga). Sau khi đạo Luật nhận được sự chấp thuận của Hội đồng Liên bang Nga sẽ được chuyển cho Tổng thống liên bang ký và công bố.

Mặc dù vậy, trong thực tiễn liên quan đến vấn đề này cũng có những trường hợp đặc biệt khác mà theo đó, Tổng thống liên bang có thể phủ quyết ký đạo luật phê chuẩn điều ước quốc tế đó. Chúng ta xem xét một số ví dụ sau:

1. Theo quy định tại Phần 3 Điều 107 Hiến pháp Liên bang Nga, Tổng thống Nga đã từ chối ký luật liên bang "Về việc phê chuẩn Hiệp định giữa Chính phủ Liên bang Nga và Chính phủ Cộng hòa Síp về khuyến khích và bảo hộ vốn đầu tư lẫn nhau" do liên quan đến vấn đề hiệu lực hồi tố của Hiệp định này¹;

2. Tổng thống Nga đã không ký luật liên bang "Về việc phê chuẩn Hiệp định giữa Chính phủ Liên bang Nga và Chính phủ Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa trốn thuế đối với thuế thu nhập" với lý do là Hiệp

¹ "Российская газета". 2005. 29 декабря.

định xung đột (trái) với các lợi ích kinh tế của Liên bang Nga nên việc phê chuẩn Hiệp định này là không hợp lý¹.

Theo pháp luật của Liên bang Nga, sau khi phê chuẩn điều ước quốc tế sẽ là việc tiến hành soạn thảo Thư phê chuẩn. Thư phê chuẩn điều ước quốc tế do Tổng thống ký và được Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký xác nhận (Điều 18 Luật Liên bang Nga về điều ước quốc tế năm 1995).

Như vậy, tùy thuộc vào thể chế chính trị mà pháp luật mỗi quốc gia đều có quy định riêng về phê chuẩn điều ước quốc tế. Chẳng hạn như, ở Trung Quốc phê chuẩn điều ước quốc tế cũng do Quốc hội và Chủ tịch nước đảm nhận nhưng vai trò của Chủ tịch nước Trung Quốc trong vấn đề này hẹp hơn. Cụ thể là Ủy ban Thường vụ Quốc hội (không phải Quốc hội) Trung Quốc quyết định việc phê chuẩn. Sau đó, Chủ tịch nước ký quyết định phê chuẩn. Ở Hoa Kỳ thì cả Hạ viện và Thượng viện đều xem xét và biểu quyết về việc có phê chuẩn điều ước quốc tế nào đó hay không. Trên cơ sở đó, Tổng thống Hoa Kỳ ký văn kiện phê chuẩn. Còn ở Việt Nam thì hành vi pháp lý này do Quốc hội và Chủ tịch nước đảm nhận.

Nếu ký điều ước quốc tế song phương thì tiến hành trao đổi Thư phê chuẩn² giữa hai bên của điều ước quốc tế. Nếu ký điều

¹ "Российская газета". 2008. 2 апреля.

² Thực tiễn pháp lý quốc tế có ba (3) cách xử lý thủ tục đối ngoại về phê chuẩn: 1) hoặc là tổ chức lễ trao đổi các văn kiện phê chuẩn; 2) hoặc là trao đổi công hàm thông báo phê chuẩn; và 3) hoặc là thông báo cho cơ quan lưu chiếu hoặc tổ chức quốc tế về việc phê chuẩn. Cách xử lý thứ nhất cần chú ý có sự khẳng định của cơ quan quyền lực cao nhất phê chuẩn điều ước, có chữ ký của người đứng đầu nhà nước và chữ ký của bộ

ước quốc tế đa phương thì các Thư phê chuẩn gửi đến cơ quan lưu trữ điều ước quốc tế. Cơ quan lưu trữ do chính các thành viên của điều ước quốc tế đó quy định. Cơ quan lưu trữ có thể là một hay nhiều quốc gia, có thể là tổ chức quốc tế hoặc người có chức vụ theo quy định của tổ chức quốc tế đó. Ví dụ, tháng 10 năm 2000, Tổng Thư ký Liên hợp quốc đã gửi lưu trữ 517 điều ước đa phương. Nếu điều ước quốc tế do tổ chức quốc tế liên chính phủ ký kết, thì thay cho phê chuẩn là việc ban hành văn bản có xác nhận chính thức gửi cơ quan lưu trữ.

Theo Phần 1 Điều 14 Công ước Vienna năm 1969, quốc gia đồng ý ràng buộc của mình với điều ước quốc tế được thể hiện dưới dạng phê chuẩn, nếu:

a) Trong điều ước quốc tế quy định rằng, sự đồng ý ràng buộc của quốc gia với điều ước quốc tế phải thể hiện dưới dạng phê chuẩn;

trưởng Bộ ngoại giao. Theo tập quán quốc tế, thường điều ước ký ở quốc gia-một bên của điều ước thì tổ chức trao đổi các văn kiện phê chuẩn ở quốc gia-bên còn lại của điều ước. Nhưng cũng có những trường hợp ngoại lệ đó là cử đại diện sang nước bạn trao đổi các văn kiện phê chuẩn (ví dụ, ngày 06/7/2000, Việt Nam cử Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam sang Trung Quốc trao đổi các văn kiện phê chuẩn Hiệp ước về biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc với Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc). Cách xử lý thứ hai trao đổi thông báo về việc phê chuẩn điều ước, cách này đơn giản hơn, đôi khi hai bên điều ước thỏa thuận chỉ trao đổi thông báo về việc đã phê chuẩn điều ước (ví dụ ngày 10/10/2001, Bộ trưởng Thương mại Việt Nam và Đại diện Thương mại Hoa Kỳ ký Công hàm thông báo cho nhau về việc hai nước phê chuẩn Hiệp định. Kể từ thời điểm đó Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ có hiệu lực). Cách xử lý thứ ba thường là Bộ Ngoại giao gửi Công hàm thông báo cho cơ quan lưu trữ về việc đã phê chuẩn điều ước quốc tế.

b) Các quốc gia tham gia đàm phán điều ước quốc tế đã thỏa thuận đồng ý về sự cần thiết phải phê chuẩn;

c) Người đại diện cho quốc gia ký điều ước quốc tế dưới điều kiện phải phê chuẩn; hoặc

d) Ý định của quốc gia ký điều ước quốc tế dưới điều kiện phê chuẩn đã được quy định trong giấy ủy quyền cho đại diện của họ, hoặc là được thể hiện trong thời gian đàm phán.

Theo Điều 15 Luật "Về điều ước quốc tế của Liên bang Nga" năm 1995, các điều ước quốc tế Liên bang Nga bắt buộc phải phê chuẩn bao gồm:

- Việc thực hiện điều ước quốc tế đó đòi hỏi có sự thay đổi các luật hiện hành hoặc thông qua các đạo luật liên bang mới, hoặc trong các điều ước quốc tế có các quy định khác so với quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành;

- Đối tượng của các điều ước quốc tế là các quyền cơ bản và tự do của con người và công dân;

- Về phân giới lãnh thổ của Liên bang Nga (các điều ước về biên giới, về phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Liên bang Nga);

- Về các nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các quốc gia;

- Về các vấn đề có liên quan đến khả năng quốc phòng của Liên bang Nga, về các vấn đề giải trừ quân bị hoặc là kiểm soát quốc tế về vũ khí, đảm bảo hòa bình và an ninh quốc tế, các điều ước quốc tế về hòa bình và các điều ước quốc tế về an ninh tập thể;

- Về sự tham gia của Liên bang Nga vào các liên minh giữa các quốc gia, các tổ chức quốc tế, nếu như các điều ước quốc tế

đó có quy định sự chuyển giao cho các liên minh và các tổ chức quốc tế thực hiện một phần sự ủy quyền của Liên bang Nga, hoặc là trong các quyết định của các cơ quan thuộc các liên minh và các tổ chức quốc tế, quy định tính pháp lý bắt buộc đối với Liên bang Nga;

- Khi ký các điều ước quốc tế, các bên đã thỏa thuận về phê chuẩn điều ước quốc tế tiếp sau đó.

Trường hợp cuối cùng có thể có các điều ước như điều ước quốc tế về vay mượn tài chính, về bảo đảm của chính phủ và hỗ trợ tài chính, hoặc là các điều ước quốc tế có liên quan đến các giá trị văn hóa, v.v...

Các điều ước quốc tế đã ký và phê chuẩn phải được đăng ký và công bố (promulgation). Công ước Vienna năm 1969 đã quy định có tính nguyên tắc rằng, các điều ước quốc tế sau khi có hiệu lực phải gửi đến Ban Thư ký Liên hợp quốc (Điều 80). Quy định này cũng đã được ghi nhận tại Điều 102 Hiến chương Liên hợp quốc. Theo đó, điều ước quốc tế và các thỏa thuận quốc tế đã được các quốc gia (thành viên của Liên hợp quốc) ký kết, cần phải được đăng ký với Ban Thư ký Liên hợp quốc và công bố chúng.

Nếu các điều ước quốc tế không được đăng ký ở Ban Thư ký Liên hợp quốc thì quốc gia không thể gửi điều ước quốc tế đó tới bất kỳ cơ quan nào của Liên hợp quốc, hoặc điều ước đó không được viện dẫn trước bất kỳ cơ quan nào của Liên hợp quốc. Năm 1946, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã ban hành quy chế về đăng ký và công bố các điều ước quốc tế¹. Ban Thư ký

¹ Действующее международное право. Т. 1. Сост. Ю.М. Колосов, Э.С. Кривчикова – М., 1996. – С. 428.

Liên hợp quốc đưa vào hồ sơ lưu trữ (lưu chiếu) và lập mục lục các điều ước quốc tế và các thỏa thuận quốc tế. Ban Thư ký Liên hợp quốc công bố dưới dạng tuyển tập (series) các điều ước và các thỏa thuận quốc tế đã được đăng ký, hoặc là được đưa vào hồ sơ lưu trữ và lập mục lục ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ gốc với bản dịch chúng ra tiếng Anh và tiếng Pháp.

Tại Điều 18 của Quy chế Hội Quốc Liên¹ cũng đã có quy định tương tự. Theo đó, "bất kỳ điều ước quốc tế hoặc là các cam kết quốc tế đã được các thành viên Hội Quốc Liên ký kết, trong tương lai cần lập tức đăng ký với Ban Thư ký và công bố chúng càng sớm càng tốt". Các quy định này đã nhận sự ủng hộ từ Chính phủ Liên Xô. Chính phủ Liên Xô đã "hưởng ứng" bằng việc ban hành các văn bản có nội dung phù hợp. Chẳng hạn như Liên Xô đã ban hành văn bản về công bố các điều ước quốc tế mật của Đế chế Nga. Năm 1917, trong Sắc lệnh về hòa bình của Chính phủ Liên Xô đã tuyên bố, Chính phủ bãi bỏ ngoại giao bí mật. Liên Xô sẽ thực hiện ý định tiến hành các cuộc đàm phán công khai trước toàn dân, tiến hành ngay lập tức việc công bố công khai đầy đủ các điều ước mật đã được xác nhận hoặc được ký kết giữa chính phủ với các nhà tư bản trong khoảng thời gian từ tháng 02 đến ngày 25 tháng 10 năm 1917. Chính vì vậy, từ năm 1917 đến năm 1918, trên các tờ báo "Pravda" và "Izvestia" của Liên Xô đã xuất hiện bảy (7) số đăng tải các hồ sơ về các

¹ Quy chế Hội Quốc Liên còn được gọi là Hiến ước Hội Quốc Liên được soạn thảo và chấp thuận tại Hội nghị hòa bình Ba-lê năm 1919 và có hiệu lực ngày 01/01/1920 sau khi được phê chuẩn đầy đủ đầy đủ theo quy định của Hòa ước Versailles. Hiến ước này chính thức bị bãi bỏ trong phiên họp cuối cùng của Đại hội tại Geneve ngày 15/4/1946. Xem.: Tăng Kim Đông. Quốc tế Công pháp. Quyển 1 - Luật pháp quốc tế. Saigon, 1974. tr. 296.

điều ước bí mật. Trong số báo ra đầu tiên có ghi “đã đảo ngoại giao bí mật!”, “thỏa hiệp trung thực công khai muôn năm!”¹. Nhà nước Xô viết đã hủy bỏ các điều ước quốc tế bí mật. Ví dụ như: điều ước bí mật được ký kết giữa Anh, Pháp và Nga năm 1915 về việc đưa I-xtan-bun và các eo Biển Đen vào Đế chế Nga; hoặc Bản thỏa thuận quốc tế được ký kết giữa Nga và Nhật Bản về phạm vi ảnh hưởng ở Trung Quốc.

4. Bảo lưu và tuyên bố điều ước quốc tế

Bảo lưu điều ước quốc tế

Bảo lưu là việc tuyên bố đơn phương của quốc gia hoặc tổ chức quốc tế nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của một hoặc một số điều khoản của điều ước quốc tế đa phương khi áp dụng đối với quốc gia hoặc đối với tổ chức quốc tế.

Việc bảo lưu được thể hiện bằng văn bản dưới bất kỳ tên gọi nào khi ký kết thông qua văn bản điều ước, phê chuẩn, phê duyệt điều ước quốc tế, hoặc khi gia nhập điều ước quốc tế. Trường hợp bảo lưu liên quan đến kế thừa điều ước quốc tế thì áp dụng theo quy định trong Công ước Vienna về kế thừa của các quốc gia đối với các điều ước quốc tế năm 1978.

Trong luật quốc tế, chế định bảo lưu đã phổ biến từ thế kỷ XIX. Nhưng việc pháp điển hóa thành quy phạm thành văn chỉ được thực hiện trong thế kỷ XX. Bảo lưu đã được thảo luận nhiều trong các hội nghị, hội thảo quốc tế. Chẳng hạn như tại Hội nghị của các quốc gia châu Mỹ Latinh về luật điều ước năm

¹ Борунков А.Ф. Дипломатический протокол в Российскии. М., 2007. - С. 13.

1938, các quốc gia tham dự đã bàn luận nhiều về chế định này, đặc biệt là sau khi Ủy ban Luật quốc tế bắt đầu pháp điển hóa luật điều ước¹. Năm 1951, bảo lưu được ghi nhận trong kết luận tham vấn của Tòa án quốc tế và năm 1952 bảo lưu được ghi nhận trong Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc, trong đó khẳng định rằng: bảo lưu chỉ được áp dụng đối với điều ước quốc tế đa phương. Rất nhiều các vấn đề liên quan đến bảo lưu đã được thảo luận tiếp theo vào các năm sau đó². Việc bảo lưu được Tòa án quốc tế Liên hợp quốc xem là một chế định trong luật điều ước quốc tế và được ghi nhận trong Công ước Vienna năm 1969 (Điều 20) đã đánh dấu kết quả hoạt động thực tiễn của Tòa án quốc tế và của Ủy ban Luật quốc tế, đồng thời khẳng định sự phát triển tiến bộ của luật pháp quốc tế.

Bảo lưu chỉ được thực hiện với các điều ước quốc tế đa phương (hay còn gọi là các điều ước quốc tế phổ cập), nhưng xung quanh vấn đề này còn có nhiều quan điểm khác nhau. Theo lý luận luật quốc tế và thực tiễn hoạt động của Liên hợp quốc,

¹ Khadjenouri M. *Réserves dans les traités internationaux*. Genève, 1953; Vitta E. *Le riserve nei trattati*. Torino, 1957; Holloway K. *Les reserves dans les traités internationaux*. Paris, 1958; Szafarz R. *Zastrzezenia do traktatów wielostronnych*. Warszawa, 1974; Дурденевский В.Н. *Согласие сторон при оговорках в международных договорах*// *Вестник МГУ*. 1951. № 4; Борисов С. *Суверенное право государств – участников многосторонних договоров заявлять оговорки*// *СГП*. 1952. № 4; Филипов С.В. *Оговорки в теории и практике международного договора*. М., 1958.

² Kuhner R. *Vorbehalte zu multilateralen volkerrechtlichen Vertragen*. Berlin, 1986; Horn F. *Reservations and Interpretive Declarations to Multilateral Treaties*. Amsterdam, 1988; Frowein J. *Reservations and the International Ordre Public*// *Theory of International Law in the Threshold of the 21st Century*. The Hague, 1996.

người ta luôn nhấn mạnh vấn đề về chủ quyền quốc gia khi tuyên bố bảo lưu, tức là bảo lưu cần có sự đồng ý của tất cả các quốc gia thành viên của điều ước quốc tế đa phương đó. Vì theo luật quốc tế, bảo lưu là thể hiện đặc điểm chủ quyền quốc gia trong quan hệ quốc tế. Theo các luật gia phương Tây, nếu một điều ước đa phương mà có bảo lưu thì tất yếu sẽ đụng chạm đến tính toàn văn nội dung của điều ước đa phương. Chẳng hạn như, theo Luật gia Pháp A. Gro, chế định bảo lưu làm ảnh hưởng đến tính thống nhất và lôgic pháp lý của điều ước quốc tế và theo Giáo sư Italia R. Ago, bảo lưu sẽ làm hạn chế tính phổ biến toàn cầu của điều ước phổ cập. Luật gia Mỹ G. Briggs cho rằng, bảo lưu chỉ thực sự có ý nghĩa khi được hai phần ba số quốc gia tham gia hội nghị thông qua. Các luật gia Nga lại cho rằng bảo lưu sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn để các quốc gia tham gia, hoặc gia nhập điều ước quốc tế đa phương theo ý muốn của mình. Bảo lưu còn tạo điều kiện để mở rộng khả năng áp dụng các điều ước quốc tế¹.

Bảo lưu thường dẫn tới hệ quả pháp lý, vì đối với quốc gia bảo lưu, những phần hoặc những điều khoản bảo lưu của điều ước quốc tế sẽ không có hiệu lực pháp lý với họ. Hay nói một cách khác, điều ước quốc tế chỉ có hiệu lực pháp lý với quốc gia bảo lưu những phần họ không bảo lưu. Quốc gia bảo lưu chỉ quan hệ pháp lý với các quốc gia còn lại (thành viên của điều ước) trong phạm vi các điều khoản mà quốc gia đó không bảo lưu hoặc thậm chí có thể bị từ chối quan hệ điều ước khi điều ước quốc tế có hiệu lực.

¹ Тункин Г.И., Б.И. Нечаев. Право договоров на XIV сессии Комиссии международного права// Советское государство и право. М., 1963. - С. 101-102.

Như vậy, phụ thuộc vào số lượng các quốc gia bảo lưu, cũng như các điều khoản mà các quốc gia bảo lưu (giống nhau hoặc khác nhau, nhiều hoặc ít) mà điều ước quốc tế đa phương có thể phát sinh nhiều hoặc ít các hệ quả pháp lý. Nhưng thông thường, khi có bảo lưu, điều ước quốc tế đa phương sẽ xuất hiện các hệ quả pháp lý sau đây: *Một là*, nhóm quan hệ pháp lý giữa các quốc gia không bảo lưu với các quốc gia có bảo lưu; và *Hai là*, nhóm quan hệ pháp lý giữa các quốc gia không có bảo lưu với nhau.

Hay nói một cách khác, bảo lưu điều ước quốc tế đa phương luôn gắn liền với hệ quả pháp lý của nó. Hệ quả đó bao gồm:

a) Bảo lưu có hiệu lực pháp lý đối với quốc gia bảo lưu gồm những điều khoản cụ thể của điều ước quốc tế;

b) Bảo lưu không làm thay đổi các điều khoản của điều ước quốc tế đối với các bên tham gia khác của điều ước quốc tế;

c) Nếu có một quốc gia khác phản đối bảo lưu thì các điều khoản bảo lưu của điều ước quốc tế sẽ không được áp dụng giữa hai quốc gia đó.

Nghiên cứu chế định bảo lưu trong Công ước Vienna năm 1969 chúng ta thấy, có ba quy phạm cơ bản cấu thành hệ thống luật “mềm dẻo” của bảo lưu được áp dụng cho các loại điều ước quốc tế đa phương:

- *Một là*, quy phạm nhằm nhấn mạnh vai trò thông qua bảo lưu của các quốc gia không tuyên bố bảo lưu và hệ quả pháp lý của bảo lưu đối với họ khi điều ước quốc tế có hiệu lực;

- *Hai là*, quy phạm quy định về quan hệ pháp lý giữa các quốc gia đồng ý bảo lưu và phản đối bảo lưu;

- *Ba là*, quy phạm dự báo về điều kiện có hiệu lực của bảo lưu.

Từ những luận cứ nói trên, việc các luật gia – luật quốc tế đề nghị bổ sung thêm quy định về dự đoán quan hệ pháp lý phát sinh giữa các quốc gia phân đối bảo lưu và các quốc gia bảo lưu khi điều ước quốc tế có hiệu lực là cần thiết. Nó không chỉ có tính lý luận mà còn có tính thực tiễn cao¹.

Nhờ bảo lưu mà quốc gia có thể loại trừ hoặc là thay đổi hiệu lực pháp lý của các điều khoản cụ thể trong từng điều ước quốc tế khi áp dụng đối với quốc gia mình (Điều 19 Công ước Vienna năm 1969) cho phù hợp với tình hình chính trị, kinh tế của mỗi nước. Ví dụ, năm 1992 khi gia nhập Công ước Vienna về quan hệ lãnh sự năm 1963 (Công ước có hiệu lực ngày 19/3/1967), nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có các bảo lưu đối với Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 58, như sau: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ không cho các cơ quan lãnh sự do viên chức lãnh sự danh dự đứng đầu được sử dụng giao thông ngoại giao, giao thông lãnh sự, vali lãnh sự và điện mật mã cũng như sẽ không cho các chính phủ, các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan lãnh sự khác được sử dụng giao thông ngoại giao, giao thông lãnh sự, vali ngoại giao, vali lãnh sự và điện mật mã để liên lạc với các cơ quan lãnh sự do viên chức lãnh sự danh dự đứng đầu, trừ khi được Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép trong từng trường hợp một”².

¹ Lê Văn Bình. Bảo lưu và Tuyên bố trong điều ước quốc tế. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật. Số 23. 2007. tr. 151-158.

² <http://www.vietlaw.gov.vn>

Khi tham gia các Công ước về nhân quyền và nhân đạo quốc tế, Việt Nam đã đưa ra một số các bảo lưu với từng điều khoản cụ thể. Chẳng hạn như: Khi gia nhập Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Việt Nam bảo lưu Điều 17(1), Điều 18(1) về hạn chế không cho một số nước tham gia Công ước, và Điều 22 về việc sử dụng Toà án Quốc tế giải quyết các bất đồng liên quan tới Công ước. Khi tham gia Công ước về tội phạm chiến tranh và tội ác chống nhân loại, Việt Nam bảo lưu Điều 9 về sử dụng Toà án Quốc tế, Điều 12 về quyền của các lãnh thổ quản thác và Điều 11 về hạn chế việc tham gia của một số quốc gia khi tham gia Công ước. Với Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự, Chính trị, Việt Nam bảo lưu mục 1 Điều 26 và Mục 1 Điều 48 về cấm không cho một số quốc gia tham gia Công ước. Việt Nam bảo lưu Mục 1 Điều 29 về sử dụng trọng tài và Toà án quốc tế trong Công ước Quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ¹. Việt Nam đưa ra các bảo lưu nói trên chủ yếu xuất phát từ lập trường của Việt Nam đối với các nguyên tắc bình đẳng chủ quyền quốc gia và không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước. Đó cũng chính là nội dung đã được ghi nhận trong các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung trong luật quốc tế hiện đại.

Chúng ta cần lưu ý rằng, trong khái niệm về bảo lưu có hai thuật ngữ chính cần chú ý là "loại trừ hoặc là thay đổi" và bảo lưu trong điều ước quốc tế phải được thể hiện dưới dạng văn bản.

¹ <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105039/ns080424092647/view>

Công ước Vienna năm 1969 đã quy định rằng các quốc gia có quyền bảo lưu đối với điều ước quốc tế đa phương, ngoại trừ các trường hợp sau:

- a) Nội dung của điều ước quốc tế quy định cấm bảo lưu;
- b) Điều ước quốc tế có quy định bảo lưu, nhưng bảo lưu lại không thuộc nội dung mà điều ước quốc tế đó đã quy định;
- c) Nếu bảo lưu không phù hợp (hoặc trái) với đối tượng và các mục đích của điều ước quốc tế đó (điều 19).

Thực tiễn quốc tế đã chứng minh rằng, một số quốc gia đã vi phạm nguyên tắc này. Cụ thể như, năm 1992 khi Hợp chúng quốc Hoa Kỳ phê chuẩn Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966 đã đưa ra bảo lưu đối với Điều 6 của Công ước. Điều 6 của Công ước nói rằng “không tuyên án tử hình đối với những người phạm tội dưới 18 tuổi”. Hoa Kỳ tuyên bố rằng họ giữ lại cho mình quyền áp dụng hình phạt tử hình đối với những người dưới 18 tuổi phạm tội. Nhiều quốc gia (cụ thể là mười một quốc gia) đã ra tuyên bố phản đối bảo lưu của Hoa Kỳ vì họ cho rằng bảo lưu của Hoa Kỳ đưa ra không phù hợp với đối tượng và mục đích của Công ước vì tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội không thể là đối tượng của bảo lưu¹.

Các bên của điều ước quốc tế có thể đưa ra ý kiến phản đối bảo lưu đối với bảo lưu của quốc gia nào đó. Nhưng việc phản đối bảo lưu của một quốc gia nào đó không làm cản trở điều ước quốc tế có hiệu lực. Bảo lưu không đòi hỏi các quốc gia ký kết khác cần

¹ Международное право. Общая часть. Под редакцией д.ю.н., проф. Г.И. Курдюкова. Казань, 2007. - С. 71.

phải thông qua một văn bản tiếp theo khác (nếu trong điều ước quốc tế không có quy định về điều đó). Nhưng nếu bảo lưu đó là điều kiện cơ bản để áp dụng điều ước quốc tế thì bảo lưu như vậy cần phải được tất cả các thành viên của điều ước quốc tế đa phương thông qua. Nhìn chung, ở đây bảo lưu cần phải có các tiêu chuẩn phù hợp hoặc là không phù hợp với từng điều ước quốc tế.

Quốc gia đưa ra bảo lưu có thể rút lại bảo lưu vào bất cứ thời gian nào. Điều đó cũng diễn ra tương tự đối với quốc gia đưa ra phân đối bảo lưu. Ví dụ, ngày 10/02/1989, Đoàn chủ tịch Xô viết Tối cao Liên Xô đã thông qua Pháp lệnh về "Rút lại bảo lưu mà Liên Xô đã đưa ra trước đây về không công nhận quyền phán xét bắt buộc của Toà án quốc tế Liên hợp quốc đối với các tranh chấp về giải thích và áp dụng một số điều ước quốc tế". Các điều ước quốc tế đó là: Công ước về ngăn ngừa và trừng phạt tội diệt chủng năm 1948; Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952; Công ước về đấu tranh chống buôn người và kinh doanh mại dâm năm 1949; Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965; Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ năm 1979; Công ước về chống nhục hình và hình thức độc ác khác, đối xử vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm và trừng phạt năm 1984. Như vậy, lần đầu tiên Liên Xô đã tuyên bố một cách có hệ thống việc công nhận quyền phán xét bắt buộc của Toà án quốc tế Liên hợp quốc đối với các tranh chấp về giải thích và áp dụng các Công ước nói trên.

Việc rút lại bảo lưu đôi khi còn được các quốc gia ban hành bằng một bằng một đạo luật. Ví dụ, ngày 06/12/2000, Liên bang Nga đã ban hành đạo luật về rút bảo lưu của Liên Xô trước đây

đối với Nghị định thư về cấm sử dụng hơi ngạt, khí độc hoặc các loại khí độc hại tương tự khác và các phương tiện vi khuẩn trong chiến tranh (17/6/1925). Khi phê chuẩn Hiệp định về hợp tác giữa các quốc gia trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) về đấu tranh chống tội phạm trong lĩnh vực thông tin máy tính ngày 03/10/2008, Liên bang Nga đã đưa ra bảo lưu rằng: "Liên bang Nga giữ lại cho mình quyền từ chối thực hiện chất vấn toàn bộ hoặc từng phần, nếu việc thực hiện chất vấn có thể đem đến thiệt hại về chủ quyền hoặc an ninh của Liên bang Nga"¹.

Như trên đã nói, bảo lưu sẽ không được thực hiện khi trong văn bản pháp luật quốc tế không cho phép (hoặc cấm) bảo lưu. Chẳng hạn tại Điều 17 của Điều ước về khu vực phi vũ khí hạt nhân ở Đông Nam Á (ký ngày ngày 15/12/1995) quy định: "Điều ước này không thể là đối tượng để bảo lưu"; hoặc Điều 309 Công ước Liên hợp quốc về luật biển năm 1982 cũng quy định cấm bảo lưu tương tự; hoặc Công ước bổ sung năm 1956 về bãi bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ và các quy tắc tập quán liên quan đến nô lệ cũng quy định khi ký hoặc gia nhập Công ước này không được bảo lưu. Tương tự như vậy là Công ước Lahaye năm 1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế đã được Hội nghị Lahaye về tư pháp quốc tế lần thứ 17 thông qua ngày 29/05/1993. Nội dung Công ước đã quy định không chấp nhận bất cứ một bảo lưu nào khi gia nhập Công ước².

Đôi khi, có điều ước quốc tế lại quy định có tính "lờ mờ tính": được bảo lưu và bảo lưu có điều kiện. Ví dụ như điều kiện

¹ "Российская газета". 2008. 3 октября.

² Pháp luật Việt Nam. Số 263 (3.671) ngày 02/11/2008. tr. 13.

để bảo lưu đối với Công ước về bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người năm 1950. Theo đó, Điều 64 quy định: “1. Bất cứ quốc gia nào khi ký kết Công ước này hoặc khi gửi văn kiện phê chuẩn Công ước có thể bảo lưu đối với bất kỳ điều khoản cụ thể nào của Công ước, nếu nội dung điều khoản đó không phù hợp với luật hiện hành trên lãnh thổ của mình. Theo quy định của Công ước thì không được bảo lưu có tính chất chung, cụ thể tại khoản 2.1. Bất cứ bảo lưu nào đưa ra phù hợp với điều này cần có sự diễn đạt ngắn gọn, phù hợp với pháp luật”.

Các quốc gia thường đưa ra bảo lưu khi ký và phê chuẩn các điều ước quốc tế đa phương. Chẳng hạn như, khi tham gia Công ước châu Âu về dẫn độ, Liên bang Nga đã có 4 bảo lưu đối với Công ước này và một bảo lưu đối với Nghị định thư bổ sung lần thứ hai. Khi gia nhập Công ước châu Âu về tương trợ pháp lý về hình sự, Liên bang Nga có 10 bảo lưu. Cụ thể là, đối với Điều 1 Công ước về dẫn độ, Liên bang Nga đã bảo lưu việc để lại cho mình quyền từ chối dẫn độ, nếu người đó bị đưa ra truy cứu trách nhiệm ở tòa đặc biệt hoặc là theo nguyên tắc đơn giản hóa thủ tục tố tụng. Theo quan điểm của Liên bang Nga, Điều 1 của Công ước này không bảo đảm cho người bị đề nghị dẫn độ sự bảo đảm tối thiểu đã được quy định tại Điều 14 của Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 và Nghị định thư số 7 của Công ước về bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người năm 1950.

Trong những năm gần đây, khi ký kết, phê chuẩn và gia nhập điều ước quốc tế Nga thường có bảo lưu. Để điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến bảo lưu điều ước quốc tế, ngày 21/02/2007 Liên bang Nga đã ban hành Luật "Về việc rút bảo

lưu đối với một số điều ước quốc tế"¹. Trên cơ sở đó, Liên bang Nga đã rút lại các bảo lưu liên quan tới 6 công ước đã được Liên Xô ký kết và phê chuẩn trước đây, gồm:

1) Công ước về chiếm đoạt máy bay bất hợp pháp, ký ngày 16/12/1970;

2) Công ước về các hành vi trái luật chống lại an ninh hàng không dân dụng, ký ngày 23/9/1971;

3) Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội chống những cá nhân được hưởng quyền bảo hộ quốc tế, bao gồm cả các nhân viên ngoại giao, ký ngày 14/12/1973;

4) Công ước về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân, ký ngày 03/3/1980;

5) Công ước quốc tế về đấu tranh chống bắt cóc con tin, ký ngày 17/12/1979;

6) Công ước về tội phạm và một số hành vi khác thực hiện trên tàu bay, ký ngày 14/9/1963.

Khi rút lại các bảo lưu này, Liên bang Nga đã cam kết rằng bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều quốc gia (các bên tham gia) có thể chuyển đến Trọng tài hoặc Tòa án Quốc tế Liên hợp quốc.

Bảo lưu được thực hiện khi quốc gia thể hiện sự không đồng ý ràng buộc của mình với điều ước quốc tế đa phương. Như vậy, bảo lưu là tuyên bố đơn phương của quốc gia hoặc của tổ chức quốc tế nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực pháp lý của các điều

¹ Российская газета. 2007. 7 марта.

khoản nhất định khi quốc gia hoặc tổ chức quốc tế áp dụng điều ước quốc tế đa phương đó.

Tuyên bố đối với điều ước quốc tế

Ngoài bảo lưu, các quốc gia có quyền ra tuyên bố hoặc thể hiện ý kiến chính thức của mình khi ký kết, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế. Hành vi tuyên bố không làm thay đổi nội dung của điều ước quốc tế mà chỉ nhằm nhấn mạnh về một nội dung cụ thể nào đó của điều ước quốc tế. Trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế, các quốc gia thường ít ra tuyên bố hơn so với bảo lưu. Tuyên bố đối với điều ước quốc tế cũng có những đặc điểm riêng: *một là*, tuyên bố thường có nội dung nhấn mạnh về một vấn đề nào đó và mang tính chính trị nhiều hơn; *hai là*, tuyên bố thường mang tính thông báo về cách thức thực hiện thỏa thuận giữa quốc gia tuyên bố với một bên cụ thể nào đó; và *ba là*, tuyên bố giải thích, tức là nhằm giải thích nội dung nào đó của điều ước quốc tế.

Để lý giải cho các luận cứ nói trên, chúng ta có thể tham khảo một số ví dụ sau đây: Khi ký Công ước Vienna năm 1969 về luật điều ước quốc tế, các quốc gia Algeria, Syria, Ma-rốc, Kuwait, đã tuyên bố rằng sự tham gia của họ vào Công ước Vienna năm 1969 về luật điều ước quốc tế không bao hàm sự công nhận Nhà nước Israel, cũng như việc thiết lập quan hệ điều ước quốc tế với Israel. Hoặc nhà nước Liên Xô gia nhập Công ước Vienna năm 1969 về luật điều ước quốc tế với tuyên bố: Liên Xô giữ cho mình quyền có quyền áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ các lợi ích của mình, trong trường hợp các quốc gia khác không tuân thủ các điều khoản của Công ước này có liên quan đến lợi ích của Liên Xô.

Tham gia Công ước châu Âu về dẫn độ (13/12/1957), Liên bang Nga đưa ra 5 tuyên bố đối với Công ước và một tuyên bố đối với Nghị định thư bổ sung cho Công ước này. Liên bang Nga tuyên bố rằng nguyên nhân nhà nước Nga từ chối một số án đề liên quan đến dẫn độ là vì lý do nhân đạo. Tức là khi có đi cơ sở để khẳng định rằng việc dẫn độ đó sẽ làm nghiêm trọng hơn vấn đề đối với người cao tuổi và nguy hại hơn đối với sức khỏe của con người. Còn tuyên bố về việc dẫn độ quá cảnh trên lãnh thổ của Nga chỉ được chấp thuận với điều kiện tuân thủ nghiêm các quy định về dẫn độ. Liên quan đến Điều 3 "các tội phạm về chính trị", khi phê chuẩn Công ước này (bằng một đạo luật) Nga tuyên bố rằng trong pháp luật của Nga không có khái niệm "tội phạm chính trị"; hoặc khi phê chuẩn Công ước về chuyển giao tội phạm và Nghị định thư bổ sung (11/7/2007), Nga tuyên bố rằng "cần thông báo về sự chuyển chờ tội phạm bằng tường hàng không trên lãnh thổ của Liên bang Nga"¹.

Khi tham gia Công ước về đảm bảo quyền lợi của các công dân thuộc các dân tộc thiểu số được ký ở Matxcova ngày 21/10/1994, Adecbaidan đã tuyên bố nhấn mạnh rằng, Adeclaidan tham gia Công ước này với từng nội dung cụ thể và trong phạm vi ba chương mà nội dung của nó không trái với hiến pháp và pháp luật của Adecbaidan. Trong khi đó, Ucraina tuyên bố chỉ áp dụng Công ước khi nó không trái với pháp luật Ucraina.

Các tuyên bố của Chính phủ Việt Nam ngày 12/5/1977 về lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; và Tuyên bố của Chính phủ Việt Nam ngày 12/11/1982 về

¹ "Российская газет". 2007. 31 июля.

đường cơ sở là một trường hợp đặc biệt về tính phù hợp của các Tuyên bố này với các nội dung có liên quan của Công ước Vienna về luật biển năm 1982¹. Vì thời điểm đưa ra các tuyên bố của Chính phủ Việt Nam (ngày 12/5/1977 và ngày 12/11/1982) thì Công ước Vienna năm 1982 về luật biển còn chưa thông qua và tất nhiên Việt Nam cũng chưa gia nhập.

Có thể các nhà nghiên cứu và các nhà làm luật Việt Nam đã tham khảo và dựa vào các nguồn tập quán, nguồn thành văn của luật biển quốc tế trước đó và Dự thảo văn kiện thảo luận của Hội nghị luật biển III giai đoạn 1973-1977, tức là trước khi Liên hợp quốc thông qua Công ước Vienna về luật biển năm 1982. Ví dụ như:

1). Tuyên bố của Viện Luật quốc tế được thông qua năm 1927 ở Lô-dan. Trong Tuyên bố này có nguyên tắc tự do biển cả (bao gồm: tự do thủy vận; tự do đánh cá; tự do lắp đặt cáp ngầm; tự do hàng không);

2). Quy chế về lãnh hải do Viện Luật quốc tế thông qua ở Stốc-hôm năm 1928. Trong Quy chế đó đã quy định quốc gia có chủ quyền đối với vùng lãnh hải;

3). Hội nghị Lahaye năm 1930 về pháp điển hoá luật quốc tế. Hội nghị đã soạn thảo Dự thảo điều khoản về lãnh hải. Nội dung trong Dự thảo đó cũng ghi nhận chủ quyền quốc gia đối với

¹ Công ước Vienna về luật biển được thông qua ngày 10/12/1982 và có hiệu lực ngày 16/11/1994. Công ước gồm 17 Phần, 320 Điều, 9 Phụ lục và 4 Nghị quyết. Việt Nam gia nhập Công ước này ngày 23/6/1994. Đến nay đã có hơn 151 quốc gia tham gia.

vùng lãnh hải và công nhận quyền qua lại hoà bình của các tàu thuyền nước ngoài qua vùng lãnh hải;

4). Hội nghị Giơ-ne-vơ về luật biển năm 1958 (Hội nghị này đã thông qua được 4 Công ước: Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải; Công ước về thềm lục địa; Công ước về biển cả; và Công ước về đánh bắt cá và bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật ở biển cả);

5). Dự thảo văn kiện thảo luận của Hội nghị luật biển II giai đoạn 1973-1977 v.v...

Tính phù hợp về nội dung trong các tuyên bố của Việt Nam so với các định chế của Công ước Vienna về luật biển năm 1982 được thể hiện như sau: Trong Tuyên bố ngày 12/5/1977 của Chính phủ Việt Nam nêu rõ:

“Lãnh hải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam rộng 12 hải lý ở phía ngoài đường cơ sở nối liền các điểm nhô ra nhất của bờ biển và các điểm ngoài cùng của các đảo ven bờ biển của Việt Nam tính từ ngắn nước thủy triều thấp nhất” (phù hợp với Điều 3 Công ước Vienna năm 1982); hoặc

“Thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thềm lục địa nơi ấy mở rộng ra

¹ Công ước Giơ-ne-vơ về luật biển được thông qua ngày 24/02/1958 Hiện nay đang còn hiệu lực.

200 hải lý kể từ đường cơ sở đó” (phù hợp với Điều 76 Công ước Vienna năm 1982); hoặc

“Vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp liền lãnh hải Việt Nam và hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam” (phù hợp với Điều 55, Điều 57 Công ước Vienna năm 1982); hoặc

Tuyên bố về đường cơ sở của Chính phủ Việt Nam ngày 12/11/1982 với nội dung: “Đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa Việt Nam là đường thẳng gãy khúc nối liền các điểm của nó có tọa độ ghi trong phụ lục đính theo tuyên bố này”¹ (phù hợp với Điều 5, Điều 7 Công ước Vienna năm 1982).

Ngoài ra, các quốc gia còn ra tuyên bố về những lĩnh vực liên quan đến lợi ích quốc gia của họ. Ví dụ như Tuyên bố đơn phương của Tổng thống Mỹ Truman (28/9/1945) về nghề cá ven bờ trong một số vùng của biển cả. Trong đó, Mỹ đề nghị thiết lập một vùng bảo tồn một phần nhất định của biển cả tiếp liền với bờ biển của nước Mỹ. Tại đó, các hoạt động nghề cá đã

¹ Trong Phụ lục ghi: Đường cơ sở của Việt Nam xuất phát từ điểm Ao nằm trên vùng nước lịch sử chung giữa Việt Nam và Campuchia kéo dài đến hòn Nhạn của quần đảo Thổ Chu (A1) qua hòn đá Le (A1) đến nhóm Côn Đảo (A3, A4, A5) qua hòn đảo thuộc nhóm Phú Quý (A6) đến hòn Đồi (A7) qua mũi Đại Lãnh (A8) đến hòn ông Căn (A9) qua đảo Lý Sơn (A10) đến đảo Côn Cỏ (A11). Đoạn đường cơ sở từ đảo Côn Cỏ đến cửa vịnh Bắc Bộ sẽ được công bố sau. Giáo trình. Luật Quốc tế. Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội, 1977. tr. 183.

và sẽ phát triển trong tương lai ở mức độ quan trọng nằm ngoài lãnh hải 3 hải lý¹.

Như vậy, chúng ta thấy rằng tuyên bố đối với điều ước quốc tế có thể tồn tại dưới các dạng khác nhau:

1). Bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến điều ước quốc tế mà đã được các bên điều ước thông qua khi ký điều ước;

2). Các quy phạm luật quốc tế mà các quốc gia áp dụng trong quan hệ điều ước;

3). Các quy phạm luật quốc gia có liên quan khi thực thi điều ước quốc tế.

Thực tiễn điều ước quốc tế đã chứng minh ngày càng nhiều quốc gia ra các tuyên bố và bảo lưu khi ký, phê chuẩn và gia nhập điều ước quốc tế. Do đó, Ủy ban pháp luật quốc tế Liên hợp quốc đã quyết định chuẩn bị dự thảo Công ước Liên hợp quốc về "Các bảo lưu đối với điều ước quốc tế". Trong Dự thảo đã đưa vào các quy định mới về bảo lưu so với quy định trong Công ước Vienna năm 1969. Đó là:

1) Bảo lưu có thể đưa ra khi quốc gia gửi thông báo về kế thừa điều ước quốc tế;

2) Bảo lưu có thể có hiệu lực trên một phạm vi lãnh thổ, tức là để loại trừ việc áp dụng một điều ước quốc tế hay một số điều khoản của điều ước quốc tế đó cho một lãnh thổ;

3) Bảo lưu có thể cùng tuyên bố chung, nhưng điều này không ảnh hưởng đến tính chất đơn phương của bảo lưu.

¹ Giáo trình. Luật Quốc tế. Trường Đại học luật Hà Nội. NXB Công an Nhân dân. H., 2005. tr. 192-193.

Trong Dự thảo người ta cũng đã dự kiến có các hình thức tuyên bố đối với điều ước quốc tế sau đây:

1) Tuyên bố về sự không công nhận, tức là khi quốc gia chỉ rõ rằng sự tham gia của mình vào điều ước quốc tế không bao hàm sự công nhận một thực thể mà thực thể đó chưa được công nhận;

2) Các tuyên bố chung về chính trị có liên quan với điều ước quốc tế;

3) Tuyên bố liên quan đến các điều kiện thực hiện điều ước quốc tế trong phạm vi quốc gia, tức là quốc gia dự định thực hiện điều ước quốc tế như thế nào bằng các phương tiện của quốc gia mình.

Sự phát triển hợp tác quốc tế, với xu hướng liên minh, liên kết đồng nghĩa với việc ngày càng tăng nhanh số lượng các điều ước quốc tế song phương và đa phương. Bên cạnh đó, lợi ích và địa vị của các quốc gia không giống nhau trên trường quốc tế, nên có thể vì lợi ích quốc gia, vì hòa bình và an ninh quốc tế, các quốc gia ký kết và tham gia nhiều hơn vào các điều ước quốc tế đa phương. Chính vì điều đó mà số lượng bảo lưu và tuyên bố đối với điều ước quốc tế đa phương ngày càng nhiều. Nếu chỉ tính riêng số lượng bảo lưu, phản đối bảo lưu và tuyên bố mà các quốc gia đưa ra khi tham gia Công ước Vienna năm 1969 đã minh chứng phần nào cho nhận định trên¹.

¹ Khi tham gia Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế năm 1969 đã có 27 quốc gia có bảo lưu và tuyên bố; 12 quốc gia có phản đối bảo lưu và tuyên bố. Bình luận Công ước Vienna năm 1969. M., 1997. tr. 221-226.

Như vậy, về bản chất bảo lưu và tuyên bố đều được các chủ thể của luật quốc tế đưa ra khi ký, phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế đa phương. Đây là hai khái niệm có chứa đựng hàm lượng nội dung và đối tượng điều chỉnh khác nhau. Vì có quan điểm cho rằng bảo lưu điều ước quốc tế theo nghĩa rộng thì bao gồm cả tuyên bố giải thích hoặc trong tuyên bố đôi khi có nội dung công nhận bảo lưu nên để đạt được sự đồng thuận về vấn đề này, chắc chắn cần phải có thời gian, nhưng quan trọng nhất là nhờ các chế định pháp lý quốc tế này mà các chủ thể luật quốc tế có nhiều “khả năng” hơn để tham gia vào các điều ước quốc tế nói riêng và hợp tác quốc tế nói chung vì lợi ích quốc gia và vì lợi ích cộng đồng quốc tế. Hay nói một cách khác là lợi ích quốc gia luôn gắn với lợi ích cộng đồng và ngược lại.

CHƯƠNG III

CÁC VẤN ĐỀ VỀ HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC VÀ VÔ HIỆU CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 2. HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 3. THỜI ĐIỂM VÀ THỜI HẠN CÓ HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 4. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ CÁC QUỐC GIA THỨ BA
-

1. Điều kiện có hiệu lực và vô hiệu của điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế được các quốc gia (hoặc các chủ thể luật quốc tế) ký kết trên cơ sở bình đẳng và tự nguyện. Việc ký kết điều ước quốc tế được điều chỉnh bằng các quy phạm của pháp luật quốc tế. Trong luật quốc tế hiện hành, tính chất hiệu lực của điều ước quốc tế được hiểu là điều ước được ký kết đúng luật, do các chủ thể của luật quốc tế ký kết, nội dung của các điều ước đó không trái với các nguyên tắc cơ bản và các nguyên tắc mệnh lệnh của luật quốc tế (*Jus cogens*)¹. Như vậy, để điều ước quốc tế

¹ Tính mệnh lệnh (*jus cogens*) trong luật quốc tế có thể được hiểu là: 1). Nguyên tắc đó được cộng đồng quốc tế thừa nhận; 2). Một chủ thể luật quốc tế hoặc một

có giá trị thực tiễn thì điều ước đó phải hợp pháp kể cả về phương pháp ký kết, cũng như về nội dung, đối tượng và các mục đích của điều ước. Còn tính vô hiệu của điều ước là một điều ước được ký kết trái luật, tức là điều ước quốc tế đã được ký kết với sự vi phạm các quy phạm của luật pháp quốc tế và cần phải chứng minh điều ước quốc tế đó là vô hiệu.

Cần phân biệt sự khác nhau giữa khái niệm về tính chất hiệu lực của điều ước quốc tế với hiệu lực của điều ước quốc tế, cũng như hệ quả của điều ước quốc tế. Hiệu lực của điều ước quốc tế phụ thuộc vào sự bắt đầu có hiệu lực, thời hạn, sự chấm dứt và phụ thuộc vào các điều kiện khác. Trong khi đó, tính chất hiệu lực của điều ước lại được xác định bằng các quy phạm của luật quốc tế. Đây là một đặc trưng đặc biệt quan trọng của điều ước quốc tế như là nguồn của luật quốc tế. Chỉ có các điều ước có tính hiệu lực mới phát sinh các hệ quả pháp lý và cũng chỉ đối với các điều ước như vậy thì các bên của nó mới có các quyền và các nghĩa vụ hợp pháp. Để đạt được điều đó, họ phải thực hiện bằng ý chí của mình.

Với những điều kiện nào thì điều ước quốc tế có hiệu lực? Điều ước quốc tế được ký kết cần phải trên cơ sở bình đẳng, không có sự ép buộc, không có hành vi bạo lực, không dùng thủ đoạn khi ký kết. Nếu có sai lầm, thì sai lầm đó thường được xem là một lầm lẫn tận tâm. Việc ký kết phải phù hợp với đối tượng và các mục đích của điều ước. Tức là phải dựa trên tiêu chuẩn cơ bản là các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của luật pháp quốc tế.

nhóm chủ thể của luật quốc tế không được phép thay đổi; và 3). Việc thay đổi nguyên tắc đó phải trên cơ sở thỏa thuận của cộng đồng quốc tế.

Tất cả các điều ước quốc tế được ký kết phải phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc. Điều 103 Hiến chương Liên hợp quốc đã quy định: "Trong trường hợp, khi các cam kết của thành viên Liên hợp quốc theo Hiến chương hiện hành xung đột với các cam kết của họ trong thỏa thuận quốc tế khác nào đó thì ưu tiên áp dụng theo các cam kết trong Hiến chương Liên hợp quốc".

Quốc gia không phải bắt buộc ký các điều ước quốc tế trái với các điều ước quốc tế hiện hành. Nguyên tắc cần tuân thủ các điều ước quốc tế (*pacta sunt servanda*) được áp dụng cho tất cả các loại điều ước quốc tế. Nếu cùng một đối tượng mà lại được điều chỉnh trong nhiều điều ước quốc tế khác nhau, thì các điều ước đó không được xung đột với nhau, mà cần phải được bổ sung cho nhau.

Vô hiệu (trái luật) của điều ước quốc tế cần phải được xem như là một hiện tượng đặc biệt. Đây là vấn đề được rất nhiều nhà khoa học - luật quốc tế quan tâm¹. Công ước Vienna năm 1969

¹ Харати Д. Некоторые замечания по поводу недействительности международного договора// *Annales Universitatis Scientiarum Budapestinensis. Section iuridica*. T. XVI, 1974; Ferdros A. *Forbidden Treaties in International Law*// *AJIL*. 1937. No. 2. P. 571-577; Guggenheim P. *The Validity and Nullity of International Legal Acts*// *Recueil des Cours*, 1949-1; Brigg H. *Procedures for Establishing the Invalidity or Termination of Treaties under the International Law Commissions 1966 Draft Articles on the Law of Treaties*// *AJIL*. 1967. No. 4; Rozakis Ch. *The Law on Invalidity of Treaties*// *Archiv des Volkerrecht*. 1974; Sciso E. *Gli accordi internazionali configenti*. Bari, 1986; Шуршалов В.М. *Основания действительности международных договоров*. М., 1957; Талалаев А.Н. *Право международных договоров. Общие вопросы*. М., 1980. Гл. VI; và *Новое в зарубежной литературе по праву международных договоров*// *СМЕРП*, 1976; Тиунов О.И. *Прицип соблюдения*

đã ghi nhận một “danh sách” đầy đủ các điều kiện để công nhận điều ước quốc tế vô hiệu. Công ước quy định rằng hiệu lực của điều ước quốc tế có thể bị hủy bỏ chỉ dựa trên cơ sở áp dụng Công ước này. Do đó, điều ước quốc tế được coi là có hiệu lực cho đến khi nào điều ước đó không được công nhận, hoặc bị tuyên bố vô hiệu, hoặc bị chứng minh là vô hiệu. Trong các ấn phẩm khoa học pháp lý quốc tế đã ghi nhận nhiều ý kiến cho rằng không một quốc gia nào có quyền lực tối cao so với các quốc gia khác, cũng như đối với cộng đồng quốc tế. Trong quan hệ quốc tế, một quốc gia không có quyền thể hiện mình với tư cách như quan tòa về vụ việc riêng của chính mình và đơn phương tuyên bố điều ước này hoặc một điều ước khác là vô hiệu. Đây là đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt sự khác nhau giữa tính chủ thể của pháp luật quốc gia với tính chủ thể của pháp luật quốc tế. Do đó, việc vô hiệu đối với một điều ước quốc tế cần tuân theo những quy định nghiêm ngặt và rất cụ thể. Một điều ước quốc tế vô hiệu cần phải được các bên liên quan còn lại thông qua hoặc được thông qua bởi một cơ quan quốc tế và được xác nhận nhờ việc áp dụng các phương pháp hòa bình trong giải quyết các tranh chấp quốc tế.

Vô hiệu đối với điều ước quốc tế có thể là vô hiệu tương đối và vô hiệu tuyệt đối.

международных обязательств. М., 1979; Черниченко С.В. Теория международного права. Т. 1. М., 1999. Гл. 2; Шилтах В. Некоторые международно-правовые проблемы недействительности и прекращения международных договоров в практике арабских государств: Автореф. дис. ... канд. юрид. наук. М., 1982.

Nguyên nhân vô hiệu tương đối của điều ước quốc tế

- Lỗi;
- Gian lận;
- Vi phạm pháp luật trong nước và các nguyên tắc của tổ chức quốc tế liên quan đến thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế;
- Lạm dụng quyền lực (vượt quá giới hạn được ủy quyền của quốc gia hoặc là của tổ chức quốc tế);
- Hối lộ người đại diện của quốc gia hoặc là của tổ chức quốc tế;
- Xuất hiện những quy phạm mệnh lệnh mới.

Các nguyên nhân trên làm cho điều ước quốc tế gây tranh cãi (voidable contract) và vô hiệu từ thời điểm tranh cãi. Từ những nguyên nhân đã được phân tích nói trên, chúng ta thấy rằng trong thực tiễn ký kết điều ước quốc tế, đôi khi cũng có những “chỗ đột” (sai lầm, gian lận, v.v.) nhất định và có thể nó được thể hiện bằng “sự đồng ý” trong ký kết điều ước quốc tế.

Nguyên nhân vô hiệu tuyệt đối của điều ước quốc tế

- Có sự ép buộc đối với người đại diện của nhà nước hoặc là của tổ chức quốc tế;
- Có sức ép từ quốc gia hoặc tổ chức quốc tế, có thể bằng cách đe dọa vũ lực hoặc sử dụng vũ lực;
- Điều ước được ký kết vi phạm các nguyên tắc: bình đẳng chủ quyền quốc gia, quyền tự quyết của các dân tộc, hay nói một cách khác là điều ước đó được ký kết trái với quy phạm mệnh lệnh của luật quốc tế;

- Những điều ước bảo hộ, thuộc địa, xâm lược.

Đó cũng chính là các nguyên nhân làm cho các điều ước đã được ký kết trở nên vô hiệu. Nhiều điều ước quốc tế như vậy đã tồn tại trong lịch sử quan hệ quốc tế. Ví dụ như Điều ước Muynich năm 1938; Điều ước bảo hộ của phát xít Đức đối với Tiệp Khắc năm 1939; Các điều ước nô dịch mà Pháp ký nhân danh Việt Nam, cụ thể như: Hiệp ước năm 1862, Điều ước năm 1874, Hiệp ước 1884 hoặc như Điều ước Nam Ninh năm 1930 giữa Pháp và Trung Quốc. Theo đó, Pháp nhân danh Việt Nam cho phép chuyên gia Trung Quốc được tự do đi lại trên Đông Dương không phụ thuộc vào nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động xã hội và có các đặc quyền như người nước khác¹.

Như vậy, nguyên nhân cơ bản làm cho điều ước quốc tế vô hiệu tuyệt đối là điều ước mà các quy phạm của nó xung đột với các quy phạm mệnh lệnh của luật pháp quốc tế nói chung (jus cogens). Hay nói một cách khác, điều ước đã được ký kết vi phạm các nguyên tắc đã được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc và trong các điều ước quốc tế phổ cập đã được công nhận chung của cộng đồng quốc tế. Một điều ước quốc tế được xem là vô hiệu tuyệt đối có nghĩa là điều ước quốc tế đó đã vô hiệu từ khi khởi điểm nó, hay còn gọi là từ thời điểm ký kết (ab initio).

Trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế, đã có một số điều ước vô hiệu tuyệt đối nói trên nhưng không nhiều. Đôi khi, có một số điều ước quốc tế thuộc loại này lại được phục hồi lại hiệu

¹ Nguyen Huu Tru. Quelques problèmes de Succession d'Etats concernant le Vietnam. Bruxelles, 1970. P.168.

- Kể từ thời điểm thông qua, phê duyệt, gia nhập, hoặc trao đổi các văn kiện điều ước quốc tế;

- Kể từ thời điểm phê chuẩn điều ước quốc tế;

- Kể từ thời điểm khi trao đổi thư phê chuẩn điều ước quốc tế;

- Sau một thời hạn xác định, sau khi phê chuẩn và trao đổi các văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế;

- Kể từ thời điểm cơ quan lưu chiểu (hoặc nơi lưu chiểu) nhận đủ một số lượng xác định các văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế và các văn bản về sự gia nhập điều ước quốc tế (số lượng này thường được quy định trong điều ước quốc tế);

- Theo quy định trong điều ước quốc tế;

- Từ thời điểm các cam kết ghi trong điều ước quốc tế bắt đầu có hiệu lực;

- Trong điều ước quốc tế có thể quy định “dự báo” trước rằng điều ước này sẽ có hiệu lực đồng thời với một điều ước quốc tế khác, điều ước mà trong đó đã quy định cụ thể ngày có hiệu lực của chúng;

- Điều ước quốc tế có thể có hiệu lực theo từng phần, nếu điều đó được quy định cụ thể trong điều ước quốc tế, hoặc trong điều ước đã dự kiến về phần nào đó của điều ước sẽ có hiệu lực và có hiệu lực khi nào?.

Trong Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam có điều khoản quy định rằng: “Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo thể thức và thời hạn được quy định trong điều ước

quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài” (Điều 61); hoặc, “áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế” (Điều 62); hoặc, “chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế” (Điều 63); hoặc “thông báo về việc chấm dứt áp dụng tạm thời toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế” (Điều 64); hoặc “1. Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đã được ký kết hoặc gia nhập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp cần thiết. 2...” (Điều 106). Như vậy, pháp luật của Việt Nam về điều ước quốc tế đã cụ thể hóa các quy phạm của Công ước Vienna năm 1969, đồng thời các quy phạm của nó cũng phù hợp với các thông lệ quốc tế về hiệu lực của điều ước quốc tế. Trong Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam chưa có quy phạm điều chỉnh điều ước quốc tế không có hiệu lực như luật pháp Liên bang Nga.

Chúng ta hãy làm phép so sánh với pháp luật Liên bang Nga về điều ước quốc tế. Trong Luật "Về điều ước quốc tế của Liên bang Nga" năm 1995 có các quy phạm quy định rằng, nếu điều ước quốc tế Liên bang Nga không có hiệu lực thì trên cơ sở Hiến pháp Liên bang Nga, Tòa Lập hiến Liên bang Nga sẽ xem xét các điều ước quốc tế không có hiệu lực đó, hoặc xem xét từng điều khoản riêng của các điều ước đó (Điều 34). Nếu Tòa án Hiến pháp phán quyết rằng các điều ước quốc tế không có hiệu lực đó không phù hợp với Hiến pháp Liên bang Nga, thì các điều ước quốc tế đó hoặc từng điều khoản cụ thể của các điều ước đó không phải đưa vào thi hành và áp dụng. Hiện nay, Việt Nam

chưa có Tòa lập hiến nên chức năng nói trên do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

3. Thời điểm và thời hạn có hiệu lực của điều ước quốc tế

3.1. Thời điểm có hiệu lực của điều ước quốc tế

Thời điểm có hiệu lực của điều ước quốc tế có thể tính từ thời điểm ký (ví dụ, từ ngày ký), có thể từ thời điểm phê chuẩn hoặc trao đổi thư (hoặc công hàm) phê chuẩn điều ước quốc tế. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực có thể được tính từ khi một số lượng xác định các văn kiện phê chuẩn của các quốc gia gửi lưu chiếu tại Liên hợp quốc. Con số này không cố định, không giống nhau, phụ thuộc vào sự thỏa hiệp giữa các bên đối với từng điều ước quốc tế, nhưng số lượng có thể dao động từ 2-60. Ví dụ, các Công ước Geneva về bảo hộ nạn nhân chiến tranh năm 1949 đã quy định cần phải có hai văn kiện phê chuẩn để bắt đầu thời hạn có hiệu lực của các Công ước này. Hoặc tại Khoản 4 Điều 47 Chương XIII Hiến chương ASEAN (Association of Southeast Asian Nations) đã quy định rằng: “Bản Hiến chương này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 30 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn thứ mười được Tổng Thư ký ASEAN lưu chiếu”.

Tuy nhiên, trong nội dung của một số điều ước quốc tế lại được quy định trước về thời điểm điều ước quốc tế có hiệu lực. Chẳng hạn như: điều ước này sẽ bắt đầu có hiệu lực sau một khoảng thời gian cụ thể kể từ khi phê chuẩn; hoặc là sau khi trao đổi các văn kiện phê chuẩn; hoặc là quy định về hiệu lực tạm thời trước khi điều ước có đủ thủ tục để có hiệu lực chính thức. Điều 9 Công ước số 179 về tuyển mộ và sắp xếp việc làm đối với thuyền viên năm 1996 quy định: “Công ước này sẽ có hiệu lực

sau 12 tháng kể từ ngày có hai nước thành viên đăng ký phê chuẩn với Tổng giám đốc"¹. Công ước Vienna năm 1961 về quan hệ ngoại giao được ký ngày 18/4/1961 quy định "Công ước này sẽ được thi hành kể từ ngày thứ 30 sau khi có thư phê chuẩn hoặc xin gia nhập thứ 22 đã nộp Tổng thư ký Liên hợp quốc" (Khoản 1 Điều 51). Điều 15 Công ước ngăn chặn các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hoạt động hàng không dân dụng được ký kết tại Montreal ngày 23/9/1971 quy định rằng: "Công ước này sẽ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày nhận được văn kiện phê chuẩn của mười quốc gia tham gia Hội nghị Montreal ký kết Công ước này" (Khoản 3) và "Đối với các quốc gia khác, Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày có hiệu lực của Công ước theo khoản 3 Điều này, hoặc sau 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập sau đó"² (Khoản 4). Điều 13 Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Ma-rốc về tăng cường quan hệ thương mại-kinh tế, xúc tiến thương mại và hàng hóa dịch vụ ký ngày 28/6/2001, quy định: "Hiệp định này sẽ có hiệu lực tạm thời kể từ ngày ký và sẽ có hiệu lực chính thức kể từ ngày thông báo cuối cùng về việc hoàn thành các thủ tục cần thiết để Hiệp định có hiệu lực theo các quy trình được áp dụng ở mỗi nước"³.

Trong một số trường hợp, ngày có hiệu lực của điều ước quốc tế được chính thức hóa bằng một Nghị định thư riêng. Hoặc có những trường hợp các quốc gia thành viên có thể ký với nhau

¹ Tổ chức lao động quốc tế. Một số Công ước và Khuyến nghị của Tổ chức lao động quốc tế. NXB Lao động - Xã hội. H. 2004. tr. 583.

² <http://www.vietlaw.gov.vn/LAWNET/docView.do?docid=14614&type=html>

³ http://www.dei.gov.vn/vi/contents/c_vietnam/c_Ckqt/200312103050

các Nghị định thư riêng để thực hiện Điều ước. Ví dụ, Điều 12 Hiệp định khung E-ASEAN được ký kết tại Singapore ngày 24/10/2000 quy định: “Các nước thành viên có thể đàm phán và ký các Nghị định thư riêng để thực hiện Hiệp định với tư cách là một bộ phận không tách rời Hiệp định này”.

Điều ước quốc tế có thể có hiệu lực vào ngày, khi mà các bên thông báo cho nhau thông qua việc trao đổi công hàm về việc thực hiện các yêu cầu pháp lý cần thiết theo quy định của pháp luật quốc gia của họ để điều ước đó có hiệu lực.

Các bên điều ước quốc tế có thể quy định một ngày cụ thể nào đó, thậm chí chi tiết hơn là quy định vào giờ nào điều ước quốc tế sẽ có hiệu lực. Chẳng hạn như, trong Công ước châu Âu về vô tuyến truyền thanh năm 1948 quy định rằng Công ước sẽ có hiệu lực vào ngày 15/3/1950 vào lúc 02.00 giờ (Greenwich Mean Time).

3.2. Thời hạn có hiệu lực của điều ước quốc tế

Theo nội dung và xuất phát từ thực tiễn ký kết điều ước quốc tế, hiệu lực của các điều ước quốc tế được chia theo các thời hạn sau đây (hiệu lực theo thời gian):

1). Điều ước quốc tế có hiệu lực trong thời hạn xác định. Đối với điều ước quốc tế có hiệu lực trong thời hạn xác định thường có hai loại: *một là*, loại điều ước quốc tế quy định cụ thể có hiệu lực trong một thời hạn nhất định (ví dụ, điều ước có hiệu lực trong thời hạn 5 năm); *hai là*, loại điều ước có thời hạn xác định nhưng lại có điều kiện kèm theo. Đây là loại điều ước mà trong nội dung của nó quy định rằng sau khi điều ước quốc tế hết thời hạn có hiệu lực, nó sẽ tiếp tục được gia hạn với khoảng thời hạn nào đó. Nếu một trong các bên điều ước không có sự thông

báo trước cho nhau về sự từ chối thời hạn đó, thì điều ước sẽ tiếp tục có hiệu lực như đã thỏa thuận (ví dụ, sau khi hết thời hạn điều ước được tự động gia hạn thêm 1 năm v.v...).

2). Điều ước quốc tế có hiệu lực với thời hạn không xác định, tức là thời hạn hiệu lực của điều ước quốc tế phụ thuộc vào sự xuất hiện của bất kỳ sự kiện nào đó (ví dụ, khi kết thúc chiến tranh v.v...).

3). Các điều ước quốc tế có hiệu lực vô thời hạn – đây là các điều ước quốc tế mà trong đó không có quy định về thời hạn chấm dứt hiệu lực của chúng (ví dụ, một thỏa thuận về việc thiết lập quan hệ ngoại giao).

4). Một số điều ước quốc tế có quy định thời hạn có hiệu lực rất đặc biệt. Trong trường hợp này, điều ước được ký kết nhưng trong nội dung của nó tạm thời không quy định thời hạn có hiệu lực mà lại quy định (có tính chất dự định) rằng thời hạn có hiệu lực của điều ước sẽ do các bên thỏa thuận trong tương lai.

Gia hạn điều ước quốc tế, tức là gia hạn hiệu lực của điều ước quốc tế trước khi hết hạn. Nhưng chúng ta cần phân biệt có sự khác nhau giữa loại điều ước được gia hạn (hoặc kéo dài) một cách tự động và loại điều ước quốc tế được gia hạn theo một thỏa thuận riêng của các bên tham gia điều ước quốc tế.

Trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế giữa các quốc gia, vấn đề thời điểm có hiệu lực của điều ước quốc tế rất đa dạng. Thời điểm có hiệu lực có thể phụ thuộc vào đặc điểm hệ thống pháp luật (hoặc vì lý do nào đó) của từng quốc gia mà khi đàm phán ký kết điều ước quốc tế các bên điều ước thỏa thuận với nhau về thời điểm có hiệu lực đối với mỗi bên vào những thời

điểm khác nhau, nhưng điều đó phải được quy định cụ thể trong điều ước quốc tế.

Để minh chứng cho vấn đề nói trên chúng ta có thể lấy ví dụ về Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Hồi giáo Pakixtan về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập đã được ký kết vào tháng 3/2004 (*phần in nghiêng*). Theo đó, tại Điều 29 Mục 2 quy định: “Hiệp định này sẽ có hiệu lực thi hành:

a) Trong trường hợp của Việt Nam:

(i) đối với các loại thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên số tiền được trả hay coi là sẽ được trả *kể từ ngày 01 tháng 01 của năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực*, và trong các năm tiếp theo;

(ii) đối với các loại thuế khác của Việt Nam, liên quan đến thu nhập, lợi tức hoặc lợi nhuận từ chuyển nhượng tài sản phát sinh vào ngày hay sau ngày *mùng 01 tháng 01 năm dương lịch tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực*, và các năm tiếp theo;

b) Trong trường hợp của Pakixtan:

(i) đối với các loại thuế khấu trừ tại nguồn, thu trên số tiền được trả hay coi là sẽ được trả *vào hay sau ngày 01 tháng 7 tiếp theo ngày Hiệp định có hiệu lực*; và

(ii) đối với các khoản thuế khác, liên quan đến các năm tính thuế bắt đầu vào ngày hay sau ngày *01 tháng 7 tiếp theo ngày Hiệp định này có hiệu lực*¹.

¹ Công báo, Số 6 (06/12/2005). tr. 44.

Đôi khi, trong nội dung điều ước quốc tế không nói gì đến thời điểm có hiệu lực của điều ước và cũng không có bất cứ thỏa thuận nào về điều này. Đối với các điều ước quốc tế loại này thì trong thực tiễn các quốc gia có các cách tiếp cận và giải quyết khác nhau. Theo thông lệ, các điều ước quốc tế thường có hiệu lực từ thời điểm ký kết, nếu không có yêu cầu cần phải phê chuẩn hoặc từ thời điểm phê chuẩn hoặc trao đổi các văn kiện phê chuẩn điều ước quốc tế. Điều 24 Công ước Vienna năm 1969 quy định: Nếu trong điều ước quốc tế không chỉ ra thời điểm điều ước có hiệu lực, thì điều ước có hiệu lực ngay sau khi có sự đồng ý của tất cả các quốc gia tham gia đàm phán về sự ràng buộc của điều ước quốc tế đó đối với họ (phần 2).

Hiệu lực theo không gian của điều ước

Theo không gian, điều ước quốc tế có hiệu lực trên lãnh thổ của các quốc gia – là các bên (thành viên) tham gia điều ước quốc tế đó và trên lãnh thổ không thuộc quốc gia nào, tức là không gian quốc tế. Đặc điểm hiệu lực theo không gian của các điều ước quốc tế được phân biệt phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Chẳng hạn như chế độ pháp lý của các bộ phận cấu thành lãnh thổ mà ở đó điều ước quốc tế có hiệu lực như: đất liền, trên biển, trên không, vũ trụ, các lãnh thổ với chế độ hỗn hợp, các vùng hoặc các khu vực phi hạt nhân, v.v...

Ngoài ra, trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế có những điều ước đã hết hiệu lực nhưng lại có ngoại lệ với một số điều khoản của điều ước đó, tức là vẫn được các bên áp dụng làm căn cứ để giải quyết các vấn đề pháp lý có liên quan. Chẳng hạn như việc sử dụng các điều ước về biên giới, lãnh thổ đã được ký kết giữa Pháp (nhân danh Việt Nam) với nhà Thanh để giải quyết

các vấn đề về biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc¹. Đôi khi, điều ước đã hết hiệu lực, nhưng sau một thời gian, một trong các bên lại đề nghị để điều ước tiếp tục có hiệu lực với các điều kiện cần sửa đổi hoặc bổ sung. Ví dụ như, Công hàm của Bộ Ngoại giao Bungari gửi Liên bang Nga ngày 27/4/1996 khẳng định các điều ước song phương giữa Bungari và Liên Xô trong giai đoạn 1945-1991 sẽ tiếp tục có hiệu lực giữa Bungari và Nga, bên cạnh đó có một số điều ước cần điều chỉnh, sửa đổi và xác định rõ quyền và nghĩa vụ giữa hai nhà nước và phân tích ảnh hưởng của các điều ước đó đến quốc gia thứ ba².

4. Điều ước quốc tế và các quốc gia thứ ba³

Theo Khoản (h) Điều 2 Công ước Vienna năm 1969 về luật điều ước quốc tế, “quốc gia thứ 3” có nghĩa là quốc gia không là thành viên (hoặc một bên) của điều ước. Điều ước quốc tế có hiệu lực bắt buộc đối với các thành viên của nó và các thành viên của điều ước cần tự nguyện thực hiện các cam kết trong điều ước

¹ Nguyễn Hồng Thao. Những vấn đề pháp lý trong phân định đường biên giới đất liền Việt-Trung. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. 2009, 3(251), tr. 66-69.

² Международное публичное право. Учебник – М.: Проспект, 2004. – С. 182.

³ Tìm đọc thêm: Giáo trình Luật Quốc tế. Trường Đại học Luật Hà Nội. NXB Công an Nhân dân. H., 2004. tr. 98-99; Lê Văn Hương và Khổng Văn Hà. Luật điều ước quốc tế. NXB Tư Pháp. Hà Nội, 2005. -Tr. 67-77; Công ước Vienna năm 1969 về Luật điều ước quốc tế. Phần IV. Các điều ước và quốc gia thứ ba. Các Điều 34-38; Công ước Vienna năm 1986. Phần IV. Các điều ước và quốc gia thứ ba hoặc tổ chức thứ ba. Các Điều 34-38; Игнатенко Г.В., Тиунов О.И. Международное право. Изд. НОРМА. М., 2008. – С. 297-299.

(Điều 26 – nguyên tắc *pacta sunt servanda*). Trong một số trường hợp lại phát sinh vấn đề về “sự tương quan” giữa điều ước quốc tế và các quốc gia thứ ba (hoặc các bên thứ ba)¹. Bản chất pháp lý của điều ước đã cho chúng ta thấy rằng, hiệu lực của điều ước quốc tế chỉ làm thỏa mãn với các thành viên của điều ước. Đối tượng của điều ước không thể là quyền và lợi ích của quốc gia thứ ba, điều ước không tạo ra quyền hạn và nghĩa vụ cho quốc gia thứ ba, quốc gia không tham gia vào điều ước hoặc không đồng ý với điều ước đó.

Nguyên tắc không áp dụng hiệu lực của điều ước quốc tế đối với quốc gia thứ ba (*pacta tertiis nec nocent nec prosunt*) là một trong những nguyên tắc được công nhận chung của luật quốc tế và là nguyên tắc cơ bản của luật điều ước quốc tế. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là ở chỗ, điều ước quốc tế không can thiệp vào phạm vi quyền lợi của quốc gia thứ ba. Các quyền và lợi ích của quốc gia thứ ba không thể là đối tượng của điều ước quốc tế. Ví dụ, Điều 38 Công ước về hòa giải và trọng tài được các quốc gia hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu (*Conference on Security and Cooperation in Europe – CSCE*) ký kết năm 1993 quy định: “Phù hợp với luật quốc tế, Công ước này không tạo ra trách nhiệm hoặc cam kết cho các quốc gia CSCE không tham gia vào Công ước, nếu các quốc gia không thể hiện sự đồng ý rõ ràng về ý định của mình bằng văn bản”. Điều đó có nghĩa là các quốc gia tham gia CSCE không có nghĩa là tham gia Công

¹ Các bên thứ ba có thể là: một, một nhóm hoặc nhiều quốc gia; một hoặc nhiều tổ chức quốc tế; các dân tộc, các phong trào đấu tranh hợp pháp giành độc lập dân tộc, các chủ thể đặc biệt của luật quốc tế. Các bên này không là thành viên của điều ước đó.

ước, do đó Công ước chỉ tạo ra quyền và nghĩa vụ cho các thành viên của Công ước.

Điều ước về lĩnh vực an ninh cũng thường có những quy định tương tự đối với các bên thứ ba. Chúng ta có thể lấy Điều ước bổ sung cho Điều ước cấm thử vũ khí hạt nhân năm 1963 làm ví dụ. Điều ước bổ sung đã được thông qua theo quy định của luật quốc tế và trong nội dung của nó đã quy định rằng Điều ước bổ sung này chỉ có hiệu lực bắt buộc đối với quốc gia tham gia. Các quốc gia là thành viên Điều ước cấm thử vũ khí hạt nhân năm 1963 mà không tham gia vào Điều ước bổ sung sẽ trở thành các quốc gia thứ ba đối với của Điều ước đó.

Điều ước mà vi phạm các quyền của các quốc gia thứ ba được xem là điều ước vô hiệu. Các loại điều ước như vậy thường là các điều ước về sự phân chia các nước thứ ba, chẳng hạn như điều ước Mỹ-ních năm 1938 quyết định “vận mệnh” của Tiệp Khắc mà không có sự tham gia của Tiệp Khắc.

Nguyên tắc không áp dụng hiệu lực của điều ước quốc tế đối với quốc gia thứ ba không phủ định một thực trạng rằng có nhiều điều ước có tầm quan trọng đối với các quốc gia không tham gia vào các điều ước đó. Không ít những quy định trong các điều ước đụng chạm đến lợi ích của các quốc gia thứ ba, các điều ước đa phương phổ cập còn liên quan tới các quốc gia không là thành viên của điều ước đó.

Trong những điều kiện nhất định, điều ước có thể phát sinh hệ quả pháp lý đối với bên thứ ba không là thành viên của điều ước. Ví dụ, Điều 1 Công ước về chế độ thủy vận trên sông Đu-na năm 1948 quy định. “Vận tải đường thủy trên sông Đu-na là tự do và mở cho công dân, các tàu thuyền thương mại và hàng hóa của

tất cả các quốc gia trên cơ sở bình đẳng ... các quốc gia sử dụng các quyền này phải có trách nhiệm tuân thủ chế độ thủy vận đã được quy định trong Công ước; hoặc Điều ước về không phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1968 quy định rằng, các quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân có trách nhiệm ký kết các điều ước với cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế nhằm mục đích kiểm tra sự tuân thủ điều ước của các quốc gia này. Ngược lại, cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế cũng có trách nhiệm ký kết các điều ước tương tự để thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình.

Nhiều điều ước đa phương phổ cập có các quy phạm quy định bắt buộc đối với cả các quốc gia thành viên và các bên thứ ba. Quy định như vậy nhằm phòng ngừa khả năng các quốc gia thứ ba thực hiện các hành vi vi phạm các mục đích của điều ước. Ví dụ, Điều 10 Điều ước về Nam cực năm 1959 quy định rằng, các bên điều ước dốc sức lực, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, để đảm bảo rằng ở Nam cực không tiến hành thực hiện bất kỳ hoạt động nào vi phạm các nguyên tắc và các mục đích của Điều ước. Tương tự như vậy, Điều 3 Công ước về bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên biển Nam cực năm 1980 quy định rằng: “các bên, không phụ thuộc vào việc là thành viên hoặc không là thành viên của Điều ước về Nam cực, đồng ý rằng trong phạm vi hiệu lực của Điều ước về Nam cực, họ sẽ không thực hiện bất kỳ một hoạt động nào trái với các nguyên tắc và mục đích của Điều ước...”. Hoặc Điều 4 của Công ước về bảo vệ nguồn cá ở phần bắc Thái Bình Dương năm 1992 cũng có những quy định tương tự: “1). Các bên đã đồng ý rằng, sẽ chú ý không để một quốc gia hoặc một tổ chức nào không là thành viên của Công ước, kể cả công dân của họ, cư dân và tàu thuyền hoạt động đánh cá có thể làm ảnh hưởng đến việc bảo vệ nguồn cá trong khu vực Công ước; 2). Các bên đã đồng ý rằng, khuyến

khích bất kỳ quốc gia hoặc tổ chức nào không là một bên của Công ước, áp dụng pháp luật đối với công dân, cư dân và tàu thuyền của họ liên quan đến hoạt động đánh cá, phù hợp với các điều khoản của Công ước và hợp tác nhằm đạt được các mục đích của Công ước này”.

Điều 34 Công ước Vienna năm 1969 đã ghi nhận quy tắc chung liên quan đến các quốc gia thứ ba: “Điều ước không tạo ra nghĩa vụ hay quyền hạn cho quốc gia thứ ba, nếu không có sự đồng ý của quốc gia đó”, còn Điều 35 và 36 Công ước Vienna năm 1969 lại quy định những nội dung có tính nguyên tắc, tức là các bên của điều ước có ý định trao quyền và nghĩa vụ cho quốc gia thứ ba được quy định trong điều ước và quốc gia thứ ba đồng ý với quyền và nghĩa vụ đó. Như vậy, sự đồng ý của quốc gia thứ ba về quyền và nghĩa vụ của điều ước là cơ sở để điều ước phát sinh hiệu lực pháp lý đối với quốc gia thứ ba.

Theo nội dung của Công ước Vienna năm 1969, chúng ta cần chú ý phân biệt hai loại điều ước đối với quốc gia thứ ba. Loại điều ước thứ nhất quy định về nghĩa vụ cho các quốc gia thứ ba (Điều 35); và Loại điều ước thứ hai quy định về quyền cho các quốc gia thứ ba. Loại điều ước thứ nhất đòi hỏi quốc gia thứ ba phải thể hiện sự đồng ý rõ ràng bằng văn bản. Trường hợp ngoại lệ của loại điều ước thứ nhất được quy định tại Điều 75, tức là các điều ước có tính chất trừng phạt các quốc gia xâm lược được ký kết mà không cần có sự đồng ý của quốc gia đó¹. Chúng

¹ Điều 75 Công ước Vienna năm 1969 quy định: “Các điều khoản của Công ước này không đụng chạm đến bất kỳ nghĩa vụ nào của điều ước có thể phát sinh đối với quốc gia xâm lược như là các biện pháp được thông qua phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc nhằm áp dụng đối với quốc gia có hành vi xâm lược”.

ta có thể viện dẫn ví dụ về điều ước được ký kết giữa Hoa Kỳ, Anh Quốc và Liên Xô trong và sau thế chiến thứ 2 về nước Đức, trong đó ghi nhận về các nghĩa vụ đối với quốc gia không tham gia điều ước (quốc gia thứ ba) xuất phát từ các quy phạm luật quốc tế về trách nhiệm pháp lý quốc tế do hành vi xâm lược.

Theo nội dung loại điều ước thứ hai thì quyền đối với quốc gia thứ ba sẽ phát sinh nếu điều ước quy định quyền đó cho quốc gia thứ ba, cho một nhóm quốc gia trong đó có quốc gia thứ ba hoặc cho tất cả các quốc gia và nếu quốc gia thứ ba đồng ý với quyền đó. Quyền đối với quốc gia thứ ba sẽ tồn tại cho đến khi quốc gia đó từ chối quyền này mà đã được ghi nhận trong điều ước. Đây thường là loại điều ước về quyền sử dụng các eo biển quốc tế, kênh đào quốc tế hoặc tự do thông thương trên các sông quốc tế cho tất cả các quốc gia trên thế giới.

Chúng ta biết rằng, trong điều kiện quốc tế hiện đại, các quan hệ quốc tế ngày càng được văn bản hóa thông qua việc pháp điển hóa các quy phạm luật quốc tế. Việc pháp điển hóa có thể nhằm nâng cao tính hiệu quả của các quy phạm tập quán luật quốc tế thông qua việc biến đổi chúng thành các quy phạm điều ước. Chúng ta có thể viện dẫn các ví dụ về pháp điển hóa là việc thông qua các công ước: Công ước Vienna về luật biển năm 1982; Công ước Vienna về quan hệ ngoại giao năm 1961; Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế năm 1969 và năm 1986; Công ước Vienna về kế thừa điều ước quốc tế năm 1978 v.v... hoặc Tuyên bố của Liên hợp quốc về các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia ngày 24/10/1970. Chính các văn bản đa phương phổ cập đó đã tác động không nhỏ đến các quốc gia thứ ba. Các quốc gia thứ ba thường viện dẫn áp dụng các điều ước đó với tính chất của tập quán quốc tế.

Các quốc gia thứ ba còn có nghĩa vụ tôn trọng đối với một số điều ước xác định, chẳng hạn như các điều ước về quy chế lãnh thổ (thiết lập và thay đổi biên giới, về công nhận quy chế trung lập, về phi quân sự hóa lãnh thổ v.v...). Tất nhiên trong các trường hợp này, hiệu lực pháp lý của các điều ước đó không là bắt buộc đối với các quốc gia thứ ba, mà là trách nhiệm của các quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc và các quy phạm đã được công nhận chung của luật quốc tế hiện đại, cũng như việc tôn trọng các điều ước đã được ký kết đúng luật mà họ không là thành viên. Trách nhiệm này của các quốc gia là một trong những nội dung của nguyên tắc tuân thủ nghiêm chỉnh các điều ước quốc tế nhằm bảo vệ tính ổn định và hiệu quả của các điều ước quốc tế.

Nguyên tắc tính tương đối của các điều ước được thể hiện trong quy tắc “điều ước không thể gây ra thiệt hại, cũng như mang đến lợi ích cho các quốc gia thứ ba” (*res inter alios acta aliis neque nocere neque prodesse potest*) được áp dụng cả đối với điều ước có sự tham gia của các tổ chức quốc tế¹. Nhưng cần chú ý rằng tổ chức quốc tế không phải là một chủ thể của luật quốc tế có chủ quyền², điều đó đã được thể hiện trong các điều

¹ Điều 34 “Quy tắc chung liên quan đến các quốc gia thứ ba hoặc các tổ chức thứ ba” Công ước Vienna năm 1986 quy định: “Điều ước không tạo ra nghĩa vụ hay quyền hạn cho quốc gia thứ ba hay tổ chức thứ ba, nếu không có sự đồng ý của quốc gia hay tổ chức quốc tế đó”.

² Cần nhấn mạnh rằng, tổ chức quốc tế không là chủ thể có chủ quyền trong luật quốc tế, mà là chủ thể hạn chế, chủ thể phát sinh và là chủ thể được thành lập trên cơ sở một điều ước quốc tế, hay còn gọi là điều ước sáng lập. Như vậy, tổ chức đó chỉ thực hiện quyền năng phù hợp với tôn chỉ mục đích thành lập ra tổ chức đã được quy định trong văn bản sáng lập hoặc các văn bản khác có liên quan của tổ chức đó. Điều đó cũng có nghĩa là, tổ chức quốc tế thực hiện quyền năng của mình do các quốc gia thành viên trong tổ

khoản của Công ước Vienna năm 1986 so với Công ước Vienna năm 1969. Ví dụ, khác với các quốc gia có chủ quyền, sự đồng ý của tổ chức quốc tế đối với một điều ước nào đó đôi khi không thể tự quyết định như một quốc gia có chủ quyền (sự đồng ý ngầm hoặc im lặng). “Hạn chế” đó đã được thể hiện trong Điều 36 Công ước Vienna năm 1986 so với Điều 36 Công ước Vienna năm 1969: “Quyền sẽ phát sinh cho một tổ chức thứ ba theo quy định trong điều ước nếu các bên của điều ước đó có ý định trao quyền đó cho tổ chức thứ ba hoặc cho một nhóm tổ chức quốc tế trong đó có tổ chức thứ ba hoặc cho tất cả các tổ chức nếu tổ chức thứ ba đó đồng ý. Sự đồng ý như thế phải được điều chỉnh bằng các nguyên tắc của tổ chức đó” (Khoản 2, Điều 36 Công ước Vienna năm 1986).

Điều ước có thể phát sinh hiệu lực đối với quốc gia thứ ba trong trường hợp điều ước có điều khoản tối huệ quốc. Chẳng hạn như, Điều 1 (Chương I) Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã quy định: Việt Nam và Hoa Kỳ thỏa thuận dành cho nhau đối xử Tối huệ quốc (Most-Favored Nation, MFN). Điều này có nghĩa là các bên sẽ dành cho hàng hóa của nhau sự đối xử tương tự đối xử họ dành cho hàng hóa tương tự do các nước khác sản xuất. Ví dụ, nếu một nước thứ ba đàm phán một dòng thuế với Việt Nam với mức thuế thấp hơn mức đã được quy định trong Hiệp định, thì đối xử Tối huệ quốc (MFN) sẽ dành cho các đơn vị kinh doanh Hoa Kỳ quyền được nhập khẩu với mức thuế thấp hơn đó. Cần chú ý rằng, quy chế Tối huệ quốc cũng có

chức thống nhất ủy quyền. Đó chính là đặc điểm hạn chế cơ bản nhất của tổ chức quốc tế với tư cách là chủ thể của luật quốc tế hiện đại.

những ngoại lệ, chẳng hạn như sự đối xử đặc biệt với các nước trong khu vực mậu dịch tự do như AFTA hoặc NAFTA và thù tục đặc biệt đối với thương mại biên giới.

Trong một số trường hợp nhằm tránh sự thiệt hại hoặc “sự lo lắng” cho bên thứ ba, trong điều ước thường quy định rõ ràng rằng điều ước này được ký kết không với mục đích chống lại bên thứ ba nào đó, không đụng chạm đến quan hệ của các thành viên điều ước với các quốc gia thứ ba và cũng không chống lại các quan hệ đó. Ví dụ, Điều 15 Điều ước được ký kết giữa Liên bang Nga và Nicaragua về các nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa Liên bang Nga và Nicaragua ký ngày 18/9/2002, quy định: “Điều ước này không nhằm chống lại bất kỳ quốc gia thứ ba nào và không đụng chạm đến các quyền và nghĩa vụ của các bên điều ước này trong các điều ước khác”¹.

¹ Игнатенко Г.В., Тиунов О.И. Международное право. Изд. НОРМА. М., 2008. – С. 299.

CHƯƠNG IV

THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. THI HÀNH ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 2. GIẢI THÍCH ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 3. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
-

1. Thi hành điều ước quốc tế

Giai đoạn thực hiện điều ước quốc tế được bắt đầu sau khi điều ước có hiệu lực. Đôi khi, điều ước quốc tế có thể được áp dụng trước khi nó có hiệu lực. Trường hợp này được gọi là áp dụng tạm thời điều ước quốc tế. Điều 25 Công ước Vienna năm 1969 quy định rằng, điều ước quốc tế hoặc một phần của điều ước quốc tế được áp dụng tạm thời trước khi điều ước đó có hiệu lực nếu: điều đó được quy định ngay trong điều ước quốc tế hoặc các quốc gia tham gia đàm phán đã thỏa thuận với nhau về điều này bằng một cách khác nào đó.

Điều ước quốc tế bắt đầu có hiệu lực có nghĩa là điều ước quốc tế đó đã chính thức ràng buộc pháp lý đối với các thành viên của nó và nếu các thành viên của điều ước quốc tế vi phạm

các điều khoản của điều ước đó sẽ gây ra những hậu quả pháp lý quốc tế nhất định.

Ở trên, chúng ta đã đề cập đến sự cần thiết phải giữ lưu chiểu điều ước quốc tế. Nơi lưu chiểu điều ước quốc tế cũng thực hiện những chức năng riêng liên quan đến thực hiện điều ước quốc tế. Chẳng hạn như lưu trữ bản gốc điều ước quốc tế, sao lục có chứng thực điều ước quốc tế, thông tin về điều ước quốc tế cho các bên tham gia (kể cả trường hợp không là thành viên điều ước quốc tế nhưng muốn gia nhập điều ước đó) nói chung và về thời gian điều ước quốc tế có hiệu lực v.v...

Thuật ngữ thực hiện điều ước quốc tế được vận dụng rất khác nhau trong thực tiễn. Chẳng hạn như: thực hiện, thi hành, thực thi, triển khai, áp dụng, tuân thủ, chấp hành v.v.. Trong khoa học pháp lý quốc tế và trong các ấn phẩm đào tạo chưa bổ sung thêm (hoặc thống nhất hóa) các hình thức thực hiện nghiêm ngặt các quy phạm của luật pháp quốc tế như trong lý luận chung về pháp luật (tuân thủ, thực hiện, sử dụng, áp dụng)¹.

Còn về phần các văn bản quy phạm pháp luật, ở các quốc gia khác nhau, sử dụng các thuật ngữ khác nhau. Ví dụ, trong Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam gọi là “thực hiện điều ước quốc tế” (Chương VII); Luật về các điều ước quốc tế Liên bang Nga năm 1995 gọi là “thi hành các điều ước quốc tế” (Chương IV); Công ước Vienna năm 1969, tại Phần III có tên gọi là “tuân thủ, áp dụng và...”. Như

¹ Осминин Б.И. Принятие и реализация государствами международных договорных обязательств. М., 2006.

vậy, Công ước Vienna năm 1969 lại tách riêng thành các điều khoản về tuân thủ các điều ước (Chương I, Phần III), gồm các điều: “pacta sunt servanda” (Điều 26); và “luật quốc gia và tuân thủ các điều ước” (Điều 27). Hoặc áp dụng các điều ước (Chương II, Phần III) gồm các điều từ 28-30. Tuân thủ các điều ước quốc tế trong đó bao gồm cả nguyên tắc pacta sunt servanda (điều ước cần phải được tuân thủ) và pháp luật trong nước. Điều này có nghĩa là mỗi điều ước quốc tế hiện hành (có hiệu lực) đã ràng buộc quyền và nghĩa vụ các thành viên của điều ước với điều ước đó và họ phải tự nguyện thực hiện điều ước đó (Điều 26). Các thành viên (bên tham gia) điều ước quốc tế không thể viện dẫn vào các điều khoản của pháp luật quốc gia mình để biện minh cho việc không tuân thủ điều ước quốc tế (Điều 27).

Áp dụng các điều ước quốc tế trong Công ước Vienna năm 1969 được quy định tại các điều: “các điều ước không có hiệu lực hồi tố” (Điều 28); “hiệu lực các điều ước theo phạm vi lãnh thổ” (Điều 29); và “áp dụng kế tiếp điều ước liên quan đến cùng một vấn đề” (Điều 30). Hoặc, nói một cách khác, việc áp dụng điều ước quốc tế - đó là sự thực hiện các quyền và trách nhiệm mới phát sinh trong các điều kiện cụ thể của quốc gia hoặc là quốc tế.

Các quốc gia khi thi hành các điều ước quốc tế cần căn cứ vào hai nguyên tắc: tự nguyện thi hành các cam kết theo luật quốc tế và các điều ước phải được tuân thủ. Đặc điểm của các nguyên tắc này được thể hiện ở chỗ: có sự đồng ý một cách tự do, tự nguyện, trung thực, công bằng, thiện chí, tôn trọng các cam kết. Tự nguyện thi hành các cam kết quốc tế từ phía các quốc gia có nghĩa là các quốc gia cần phải thi hành các cam kết mà chính mình đã ký kết, tham gia hoặc gia nhập, tức là các cam kết đó phải:

- Phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và các cam kết theo Hiến chương Liên hợp quốc có hiệu lực hơn và được ưu tiên áp dụng;

- Xuất phát từ các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của luật quốc tế;

- Xuất phát từ các điều ước quốc tế phổ cập, tức là các điều ước đó phải phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của luật quốc tế;

- Pháp luật trong nước của các quốc gia cần phải phù hợp với các cam kết pháp lý của mình theo luật quốc tế¹.

Pacta sunt servanda (Điều 26), có nghĩa là mỗi điều ước có hiệu lực hiện hành đều ràng buộc với các bên tham gia và các bên phải tự nguyện thi hành điều ước đó. Đây có thể là nguyên tắc cổ kính nhất, nền móng nhất của luật điều ước quốc tế nói riêng và toàn bộ hệ thống luật quốc tế nói chung. Nguyên tắc này xuất hiện cùng với luật quốc tế. Không có nguyên tắc này thì không thể có luật quốc tế và việc hợp tác quốc tế cũng không tồn tại. Việc hợp tác quốc tế trên cơ sở ký các điều ước quốc tế sẽ

¹ Luật quốc tế ở đây ý nói đến các nguyên tắc cơ bản của nó mà nội dung được ghi nhận trong các văn bản quốc tế: Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản luật quốc tế ngày 24/10/1970 điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc; và trong văn bản Kết luận của Hội nghị về an ninh và hợp tác châu Âu năm 1975 (trong Giáo trình Luật quốc tế của Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H., 1997 thì gọi là Định ước cuối cùng của Hội nghị Henxinky năm 1975 về an ninh và hợp tác của các nước châu Âu. tr. 42-43; trong Giáo trình Luật quốc tế của Trường Đại học Luật Hà Nội. NXB Công an Nhân dân. H., 2005 thì gọi là Định ước Henxinky ngày 01/8/1975 về an ninh và hợp tác các nước châu Âu. tr. 40.).

không có ý nghĩa nếu không có sự tuân thủ các điều ước đã ký kết từ phía các bên của các điều ước đó. Các quốc gia nghiêm chỉnh tuân thủ và thi hành một cách tự nguyện các cam kết điều ước quốc tế là phương tiện quan trọng để phát triển các quan hệ hòa bình và thân thiện, cũng như đảm bảo an ninh quốc tế. Đây là nguyên tắc đã được nhiều nhà khoa học - luật quốc tế trên thế giới quan tâm, nghiên cứu và nội dung của nguyên tắc này công bố trong nhiều ấn phẩm khoa học¹.

Nội dung của nguyên tắc "pacta sunt servanda" là quy định các quyền và nghĩa vụ có đi có lại giữa các bên của điều ước quốc tế. Điều đó có nghĩa là:

- Điều ước quốc tế cần phải được thi hành, không phụ thuộc vào các sự kiện bên trong và bên ngoài điều ước, ngoại trừ trong trường hợp bất khả kháng (ví dụ, có sự thay đổi căn bản về các cam kết quốc tế);

- Các quốc gia không thể viện dẫn vào pháp luật quốc gia mình để biện minh cho việc không thi hành điều ước quốc tế;

¹ Elias T.O. The Modern Law of Treaties. Leiden, 1974. P. 43-44; Тункин Г.И. Теория международного права. М., 1970. - С. 245-252; Захарова Н.В. Выполнение обязательств, вытекающих из международного договора. М., 1987; Тиунов О.И. Принцип соблюдения международных обязательств. М., 1979; Алексидзе Л.А. Некоторые вопросы теории международного права. Императивные нормы *jus cogens*. Тбилиси, 1982. - С. 323; Шестаков Л.Н. Императивные нормы в системе современного международного права. М., 1981; Петерский И.С. Толкование международных договоров. М., 1959. - С. 152-155. Hoặc các văn bản: United Nations Conference on the Law of Treaties. First Session. P. 150-158, 427; Conférence des Nations Unies sur le droit des traités. Deuxième session. P. 47-52; Доклады Комиссии международного права. 1966. - С. 151-152.

- Các quốc gia không có quyền ký các điều ước quốc tế trái với các cam kết trong các điều ước quốc tế hiện hành mà chính họ đã ký kết;

- Cấm việc đơn phương chấm dứt điều ước quốc tế cũng như việc thanh kiểm tra điều ước quốc tế, nếu điều đó không được quy định trong điều ước quốc tế;

- Việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hoặc quan hệ lãnh sự giữa các bên tham gia điều ước quốc tế không ảnh hưởng đến quan hệ pháp lý đã được thiết lập trong điều ước quốc tế giữa họ, ngoại trừ trường hợp khi mà sự tồn tại của quan hệ ngoại giao hoặc lãnh sự là không thể thiếu cho việc thi hành điều ước quốc tế (Điều 63 của Công ước Vienna năm 1969).

Đặc điểm pháp lý của quy phạm *pacta sunt servanda* được thể hiện ở chỗ:

1) Các quốc gia thể hiện sự đồng ý rằng các quy phạm quốc tế và các điều khoản của điều ước có tính chất bắt buộc đối với họ;

2) Các quốc gia thể hiện sự đồng ý rằng các nguyên tắc có tính chất đặc trưng như: điều ước cần được tự nguyện thực hiện, điều ước được công nhận với tính chất bắt buộc và như vậy, các quy phạm pháp luật quốc tế được xây dựng bằng phương pháp thỏa hiệp giữa các quốc gia - chủ thể của luật quốc tế là bắt buộc phải thực hiện¹.

Ngoài ra, khi thực hiện các điều ước quốc tế, các bên của điều ước cần chú ý đến hai nguyên tắc sau đây:

¹ Тиунов О.И. Принцип соблюдения договоров в международном праве. Пермь, 1976. – С. 17.

Nguyên tắc thứ nhất, các điều ước quốc tế không có hiệu lực hồi tố (nguyên tắc không hồi tố)¹. Nguyên tắc này không được quy định trong điều ước quốc tế, nhưng đôi khi các quốc gia có quy định riêng: “điều ước này không có hiệu lực hồi tố”. Nếu điều ước quốc tế được các quốc gia áp dụng hiệu lực hồi tố, thì chỉ nhằm thi hành điều ước quốc tế hoặc những sự kiện nào đó xảy ra trước khi điều ước quốc tế có hiệu lực. Tuy nhiên, trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế, hiệu lực hồi tố rất hiếm khi xảy ra.

Nguyên tắc thứ hai, việc áp dụng kế tiếp nhau các điều ước quốc tế đã được ký kết liên quan đến cùng một vấn đề (hoặc đối tượng). Đôi khi các quốc gia ký kết các điều ước quốc tế như vậy và rất có thể cả hai điều ước quốc tế cùng có hiệu lực (điều ước đã ký trước đó và điều ước quốc tế mới ký sau đó). Đây là hiện tượng “song tồn” hai điều ước quốc tế cùng có hiệu lực. Nhưng để thực hiện các điều ước quốc tế đó cần phải dự tính trước các điều kiện sau đây:

- *Một là*, trong điều ước quốc tế ký kết sau (điều ước mới) cần phải quy định cụ thể: có áp dụng hoặc không được áp dụng điều ước quốc tế đã ký kết trước đó;

- *Hai là*, trong điều ước quốc tế mới cần phải chỉ ra rằng: điều ước quốc tế mới này được ưu tiên áp dụng hơn so với điều ước quốc tế đã ký trước đó;

¹ Điều 28 Công ước Vienna năm 1969 “Các điều ước quốc tế không có hiệu lực hồi tố” quy định rằng: “Trừ khi có ý định khác được nói rõ trong điều ước hoặc được thể hiện bằng một cách khác, các điều khoản của điều ước sẽ không ràng buộc đối với các bên điều ước về mọi hành vi hoặc sự kiện xảy ra trước ngày điều ước đó có hiệu lực”.

- *Ba là*, điều ước quốc tế đã ký kết trước đó được áp dụng trong điều kiện mà các điều khoản của nó còn phù hợp với các điều khoản của điều ước quốc tế ký kết sau;

- *Bốn là*, nếu các bên tham gia điều ước ký kết sau không là các thành viên của điều ước đã ký kết trước đó, thì họ có thể áp dụng các điều khoản quy định trong điều ước quốc tế đã ký kết trước đó, nhưng cần chú ý rằng các điều khoản của điều ước đã ký kết trước đó phải phù hợp (hoặc không trái) với các điều khoản quy định trong điều ước quốc tế ký kết sau (Điều 30 Công ước Vienna năm 1969).

Để tiện cận với nguyên tắc thứ hai nói trên, chúng ta cần biết nội dung chính của nguyên tắc này là gì? Đó là:

a) Ưu tiên hiệu lực cho các cam kết quốc tế trong Hiến chương Liên hợp quốc (Điều 103 Hiến chương Liên hợp quốc);

b) Luật chuyên ngành thay luật chung (*lex specialis derogat generali*);

c) Luật sau thay thế luật trước đó (*lex posterior derogat prior*).

Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu thực tiễn của luận cứ nói trên thông qua các điều ước quốc tế mà nội dung của chúng liên quan đến cùng một đối tượng điều chỉnh. Đó là các Công ước Geneve về luật biển năm 1958 và Công ước Liên hợp quốc về luật biển năm 1982. Các Công ước này cùng điều chỉnh về luật biển. Theo đó, các Công ước Geneve về luật biển năm 1958, gồm có 4 Công ước:

1) Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp;

2) Công ước về thêm lục địa;

3) Công ước về biển quốc tế;

4) Công ước về đánh bắt cá và bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật ở biển cả.

Công ước Liên hợp quốc về luật biển năm 1982 ban hành sau (thông qua 10/12/1982) và là Công ước có tính tổng hợp, bao hàm mọi vấn đề về luật biển. Trong Công ước về luật biển năm 1982 có nhiều điều khoản đã được quy định trong các Công ước Geneve năm 1958, nhưng trong thực tiễn Công ước Liên hợp quốc năm 1982 được ưu tiên hiệu lực (ưu tiên áp dụng) hơn so với các Công ước Geneve năm 1958. Nếu như các quốc gia không gia nhập Công ước Liên hợp quốc về luật biển năm 1982, thì các Công ước Geneve năm 1958 tiếp tục có hiệu lực đối với các quốc gia tham gia các Công ước đó.

Vậy, thi hành điều ước quốc tế - là hoạt động của các quốc gia trên cấp độ quốc tế và quốc gia nhằm hướng tới xây dựng một hệ thống các phương tiện pháp lý và tổ chức, hoặc nói một cách khác là xây dựng cơ chế để thực hiện các mục đích của điều ước quốc tế. Việc tuân thủ các quy phạm pháp luật quốc tế sẽ phản ánh trực tiếp đến quan hệ giữa các quốc gia và trật tự pháp lý quốc tế. Các quy phạm đó có thể bao gồm: quy phạm công ước, quy phạm tập quán, quy phạm chung, quy phạm riêng, quy phạm phổ thông, quy phạm có tính khu vực và liên khu vực.

Thi hành điều ước ở cấp độ quốc tế

Ở cấp độ quốc tế, các phương tiện thi hành điều ước gồm: kiểm tra; sự đảm bảo; các cơ quan quốc tế chuyên ngành; thực hiện các cuộc tiếp xúc thường xuyên giữa các bên của điều ước quốc tế; đánh giá thẩm định và hội nghị thẩm định; cụ thể hóa các điều ước quốc tế có tính phổ cập bằng cách ký kết các điều

ước quốc tế chuyên ngành hoặc các điều ước quốc tế có tính liên ngành; các bên thông qua điều ước, trong đó cam kết không ký với các quốc gia thứ ba các điều ước quốc tế mà có nội dung xung đột với điều ước phổ cập này; thù tục tư pháp và thù tục trọng tài.

Nếu một bên vi phạm điều ước quốc tế thì áp dụng các biện pháp về trách nhiệm pháp lý quốc tế.

Trong lịch sử luật pháp quốc tế đã áp dụng nhiều các phương tiện như vậy. Chẳng hạn như: một lời hứa; lời tuyên thệ; cầm cố; chiếm cứ các vùng lãnh thổ; thế chấp một phần lãnh thổ; đảm bảo tài chính; thế chấp những vật quý có giá trị nhất định và người bảo đảm¹.

Trong luật pháp quốc tế đã hình thành một hệ thống kiểm soát. Hình thức và phương pháp của nó được quy định trong các công ước và trong các ngành luật². Giáo sư P.M. Valeev nhấn mạnh về tầm quan trọng của công tác kiểm tra, giám sát quốc tế trong việc đảm bảo trật tự pháp lý và nền tảng pháp chế quốc tế như là một chế định mới của luật quốc tế³. Theo nguyên tắc, các

¹ Ví dụ, theo tài liệu về di khảo văn hóa-pháp lý cổ xưa thì trong Điều ước năm 1296 TCN được ký giữa Hoàng đế Ai Cập Ramzes II và Vua Hatusalem (của dân tộc phần trung và đông tiểu châu Á và Bắc Xi-ri vào thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XII TCN) quy định các biện pháp vi phạm Điều ước: "Sẽ mất nhà, đất đai và các nô lệ đối với ai vi phạm cam kết (hoặc lời hứa) này". Sự trừng phạt đáng sợ nhất đó là lời nguyền của Chúa, của số phận và sức mạnh huyền bí của thiên nhiên.

² Валеев Р.М. Контроль в современном международном праве. Газань, 2003.

³ Валеев Р.М. Контроль в современном международном праве. Газань, 1998. – С. 7.

điều ước quốc tế đa phương quy định các phương tiện thi hành và kiểm tra việc thi hành chúng. Ví dụ, các quốc gia đã ký Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Palermo, ngày 15/11/2000). Tại phiên họp của Hội nghị về Công ước này (từ ngày 28/6/2004 đến ngày 08/7/2004) đã thông qua Chương trình như sau:

a) Đưa (chuyên hóa) vào pháp luật quốc gia các quy định cho phù hợp với Công ước và các Nghị định thư của Công ước;

b) Xây dựng luật trong lĩnh vực hình sự (criminalization) và tính trước những khó khăn phát sinh khi áp dụng các quy định của Công ước này;

c) Hợp tác quốc tế và giúp đỡ hỗ trợ kỹ thuật để khắc phục các khó khăn phát sinh trong việc áp dụng Công ước và các nghị định thư của Công ước này¹.

Thi hành điều ước quốc tế ở cấp độ trong nước (quốc gia)

Ở cấp độ quốc gia cũng đã thành lập các cơ chế pháp lý và tổ chức để đảm bảo việc thi hành các điều ước quốc tế. Thực hiện các quy phạm luật quốc tế dưới dạng các điều ước quốc tế ở cấp độ trong nước được gọi là sự thi hành. Các quốc gia sẽ áp dụng các biện pháp theo luật quốc gia và đảm bảo sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan khác nhau để thi hành các điều ước quốc tế. Giáo sư Mingarov L.X. nhận định rằng một phần đáng kể các quy phạm pháp luật quốc tế cũng được thực hiện trong lĩnh vực pháp luật quốc nội. Rõ ràng, tính hiệu quả của các quy

¹ Костенко Н.И. Роль Организации Объединенных Наций и эффективные меры по борьбе с транснациональной организованной преступностью// Государство и право. 2006. №7. - С. 76-82.

phạm luật quốc tế phần nhiều phụ thuộc việc chừng nào quốc gia với tư cách là chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế đảm bảo việc thực hiện các quy phạm đó có hiệu quả trong cấp độ quốc gia¹.

Trong việc thi hành điều ước quốc tế ở cấp độ quốc gia chúng ta cần lưu ý mấy điểm sau đây:

1) Xuất hiện trách nhiệm chung của các quốc gia là phải chuyển hóa vào pháp luật của quốc gia mình các quy định cho phù hợp với các cam kết theo điều ước quốc tế;

2) Các quốc gia cần ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trình tự có hiệu lực của các điều ước quốc tế, cũng như việc phê chuẩn và phê duyệt các điều ước quốc tế đó;

3) Các quốc gia cần điều chỉnh để có sự phối hợp và hỗ trợ nhau giữa các quy phạm điều ước quốc tế với các quy phạm của luật quốc gia, từ đó xác định các biện pháp, phương tiện nhằm đảm bảo thực thi các cam kết điều ước quốc tế. Điều đó có thể thực hiện bằng cách các quốc gia ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, hoặc bằng phương pháp chuyển hóa pháp luật (chuyển hóa vào văn bản quy phạm pháp luật quốc gia). Công việc tiếp theo là các quốc gia có thể thực hiện những sửa đổi, bổ sung vào các văn bản pháp luật hiện hành nhằm mục đích thi hành điều ước quốc tế. Nếu xuất hiện các xung đột, sự không phù hợp, mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế, thì các quốc gia cần quy định một nguyên tắc chung là ưu tiên áp dụng các quy phạm của điều ước quốc tế. Chẳng hạn như: Nếu điều ước quốc tế có những quy

¹ Мингазов Л.Х. Эффективность норм международного права. Казань Изд-во казан. ун-та, 1990. – С. 187.

định khác so với pháp luật quốc gia hiện hành, thì ưu tiên áp dụng theo các quy định của điều ước quốc tế.

Trong pháp luật quốc gia, các quốc gia thường áp dụng các phương pháp như chủ dẫn, chú thích đối với các điều ước quốc tế, hoặc là tiếp nhận (vay mượn) từ hoặc thuật ngữ của điều ước quốc tế vào pháp luật trong nước, hoặc là bổ sung, tức là chuyển các quy phạm điều ước quốc tế vào hệ thống pháp luật quốc gia. Điều này đã được nhấn mạnh trong các ấn phẩm khoa học và để thực hiện các phương pháp như vậy đòi hỏi có sự áp dụng chung các quy phạm của luật quốc gia và các quy phạm của điều ước quốc tế.

Thi hành điều ước quốc tế ở cấp độ quốc gia có thể áp dụng trực tiếp hoặc bằng phương pháp chuyển hoá pháp luật, tức là chuyển hoá các quy phạm điều ước vào pháp luật quốc gia đã được nhiều nhà khoa học Việt Nam nghiên cứu. Chẳng hạn như một số vấn đề về lý luận và thực tiễn về chuyển hoá điều ước quốc tế vào pháp luật quốc gia¹; trong bài viết về tác động của toàn cầu hoá đối với sự phát triển và đổi mới của pháp luật Việt Nam đã nhấn mạnh sự khác biệt về trình độ văn hoá và đặc điểm của các truyền thống pháp lý²; bài viết về nguyên tắc tổ chức, nội dung các hiệp định³; khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Thách thức đối với

¹ Ngô Đức Mạnh. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển hoá điều ước quốc tế vào pháp luật quốc gia. Giới thiệu Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. NXB Lao Động. H., 2005. tr.130-142.

² Đào Trí Úc. Tác động của toàn cầu hoá đối với sự phát triển và đổi mới của pháp luật Việt Nam. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Số 10/2001. tr.3-9.

³ Hoàng Phước Hiệp. Tổ chức thương mại thế giới và một số vấn đề pháp lý đặt ra đối với Việt Nam khi gia nhập tổ chức này. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, 2000. Số 3.

doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam¹; hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ trong điều kiện Việt Nam hội nhập quốc tế²; xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia³; về vấn đề quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong pháp luật và thực tiễn Việt Nam⁴; thực thi Công ước Vienna về luật biển và các điều ước quốc tế liên quan đến biển, phòng chống ô nhiễm biển do dầu mà Việt Nam đã tham gia⁵. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia, có ý kiến cho rằng luật quốc tế không có hiệu lực trực tiếp trên lãnh thổ các quốc gia độc lập có chủ quyền⁶. Như vậy, việc Việt Nam tham gia và thực thi các điều ước quốc tế phổ cập đã khẳng định tính chủ động hội nhập vào hệ thống pháp luật quốc tế nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia cũng như thực hiện các quyền và nghĩa vụ quốc tế. Ví dụ, Công ước Vienna về luật biển năm 1982 có ý nghĩa đặc biệt quan

¹ Nguyễn Mạnh Cường. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Thách thức đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H., 2000.

² Nguyễn Bá Diễn. Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ trong điều kiện Việt Nam hội nhập quốc tế. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Số 4/2001, tr.28-35.

³ Đoàn Năng. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp. Số 5/2002, tr.40-49.

⁴ Đoàn Năng. Vấn đề quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong pháp luật và thực tiễn Việt Nam. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Số 2/1998.

⁵ Nguyễn Hồng Thao. Việt Nam và các Công ước quốc tế về phòng chống ô nhiễm biển do dầu. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. 2009, 6(254) tr.67-74.; Lê Văn Bình. Đại dương và Luật quốc tế hiện đại. Tạp chí Khoa học Luật học. ĐHQGHN. Tập 25, Số 1, 2009. tr. 33-40.

⁶ Trần Văn Thắng. Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong pháp luật và thực tiễn các nước. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Số 4/2002. tr.68.

trọng đối với các quốc gia thành viên, vì Công ước này có liên quan đến nhiều vấn đề như: an ninh quốc gia, quốc phòng, ngoại giao, thương mại biển, nghiên cứu khoa học biển, thềm lục địa, công nghệ và vấn đề về bảo vệ môi trường v.v...

Quốc gia có thể ban hành các văn bản hành chính để thông qua các biện pháp cần thiết nhằm thi hành điều ước quốc tế. Có thể thông qua các quy phạm trừng phạt hình sự do có sự vi phạm các quy định của điều ước quốc tế. Ví dụ, ở Liên bang Nga, năm 1996 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung cho Luật "Về các điều ước quốc tế Liên bang Nga" năm 1995. Luật này đã quy định việc giám sát thi hành Luật "Về các điều ước quốc tế Liên bang Nga" do Viện trưởng Viện Công tố Liên bang Nga thực hiện và các ủy viên công tố được ủy quyền.

Quốc gia nhận trách nhiệm cung cấp thông tin cho các bên của điều ước quốc tế, cho các cơ quan quốc tế về các biện pháp lập pháp và hành chính trong việc thực hiện các cam kết điều ước quốc tế.

Việt Nam đã xây dựng hệ thống pháp luật (như: hiến pháp; luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005; các điều khoản trong các nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các bộ, ngành và các văn bản khác có liên quan), trong đó đã quy chế hóa chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cá nhân, cơ quan và tổ chức nhằm thực hiện điều ước quốc tế. Ví dụ như các điều khoản trong Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam đã quy định như sau:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều 97).

2. Bộ Ngoại giao “thống kê, rà soát điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập” (Khoản 11 Điều 98).

3. Cơ quan đề xuất “Xây dựng lộ trình và biện pháp cụ thể để thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do mình đề xuất ký kết hoặc gia nhập” (Khoản 3 Điều 99).

4. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có trách nhiệm giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát (Khoản 1 Điều 100).

5. Hoạt động giám sát được thực hiện công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định và không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát (Khoản 2 Điều 100).

Pháp luật Liên bang Nga (gồm: Hiến pháp Liên bang Nga, Luật “Về ký kết điều ước quốc tế Liên bang Nga” và các văn bản khác) cũng thiết lập một hệ thống các phương tiện và các biện pháp nhằm mục đích thi hành các cam kết điều ước quốc tế, cụ thể như:

1. Tổng thống và Chính phủ Liên bang Nga áp dụng các biện pháp nhằm đảm bảo việc thi hành các điều ước quốc tế Liên bang Nga.

2. Các cơ quan hành pháp Liên bang bảo đảm thi hành các cam kết của các điều ước quốc tế mà Liên bang Nga là một bên và thực hiện các quyền của Nga đã được quy định trong các điều

ước quốc tế, cũng như giám sát việc thi hành các cam kết điều ước đối với các thành viên khác của điều ước quốc tế đó.

3. Bộ Ngoại giao Liên bang Nga thực hiện giám sát chung việc thi hành các điều ước quốc tế của Liên bang Nga, đồng thời có trách nhiệm đệ trình lên Chính phủ Liên bang Nga đề xuất việc áp dụng các biện pháp cần thiết, nếu bên khác của điều ước quốc tế không thi hành hoặc vi phạm điều ước quốc tế. Các đề xuất có thể là tuyên bố, phản đối và cuối cùng là hủy bỏ điều ước quốc tế.

Khi nghiên cứu vấn đề "Thi hành các điều ước quốc tế" chúng ta cần phân biệt hai loại điều ước quốc tế. Đó là điều ước có khả năng thi hành trực tiếp (áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế) và điều ước không có khả năng thi hành trực tiếp (điều ước không áp dụng trực tiếp)¹.

Các điều ước quốc tế không có khả năng thi hành trực tiếp, có nghĩa là sẽ được áp dụng nhờ thông qua pháp luật quốc gia. Như đã đề cập ở trên, đó là cần có sự chuyển hóa pháp luật, chủ dẫn, hoặc là nhờ các phương pháp khác. Để thi hành các loại điều ước quốc tế này, các quốc gia sử dụng văn bản quy phạm pháp luật phù hợp đã được thừa nhận để thực hiện các nội dung của các điều ước quốc tế đó.

Các điều ước quốc tế có khả năng thi hành trực tiếp là các điều ước quốc tế đã được hoàn thiện về nội dung, được quy định cụ thể về các quy tắc (hoặc các nguyên tắc) áp dụng mà không

¹ Марочкин С.Ю. Действие норм международного права в правовой системе Российской Федерации. Изд-во Тюменского гос. ун-та. 1998. - С.156-164; Осминин Б.И. Указ.соч. - С. 362-377.

cần phải cụ thể hóa các điều ước quốc tế đó đối với các quan hệ quốc gia. Các điều ước quốc tế này sẽ tự động có hiệu lực trên lãnh thổ quốc gia, nhưng với điều kiện quốc gia công nhận sự ràng buộc của mình với điều ước quốc tế và cam kết thi hành các điều ước đó. Thuật ngữ "các điều ước quốc tế có khả năng thi hành trực tiếp" là thuật ngữ khoa học, có tính học thuyết. Trong các văn bản quy phạm pháp luật không có thuật ngữ này, mà nó được thay thế bằng thuật ngữ "trực tiếp". Ví dụ, Phần 3, Điều 5 Luật "Về các điều ước quốc tế Liên bang Nga" quy định: "Các điều khoản của điều ước quốc tế Liên bang Nga được chính thức công bố, không đòi hỏi việc ban hành các văn bản pháp luật quốc nội để thực hiện, chúng có hiệu lực *trực tiếp* trên lãnh thổ Liên bang Nga"; hoặc là tại Điều 7 mục 2 của Bộ luật Dân sự Liên bang Nga và trong Luật Liên bang Nga "Về bảo vệ môi trường" ngày 12 tháng 01 năm 2002, tại Điều 81 điểm 1 đã quy định: "Các điều ước quốc tế của Liên bang Nga trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, để thực hiện chúng không bắt buộc phải ban hành các văn bản pháp luật quốc gia, chúng được áp dụng *trực tiếp* đối với các quan hệ phát sinh khi thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường".

Thông thường, các quy phạm luật quốc tế và các điều ước quốc tế áp dụng trực tiếp là các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của luật quốc tế; các nguyên tắc và các quy phạm được quy định trong các điều ước quốc tế về quyền con người; các Công ước Geneve năm 1949 về bảo vệ các nạn nhân chiến tranh và trong một số các công ước khác.

Trong các quan hệ quốc gia, việc áp dụng pháp luật là hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền. Theo PGS.TS. Phạm Hữu

Nghị, áp dụng pháp luật là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật ra các quyết định áp dụng pháp luật vào trong những trường hợp cụ thể của đời sống xã hội¹. Nếu theo logic đó, các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết và tham gia, tuy chưa được công nhận trong hiến pháp là một bộ phận của hệ thống pháp luật quốc gia (hoặc ưu tiên áp dụng, hoặc có hiệu lực tối cao) như một số quốc gia đã quy định trong hiến pháp của họ nhưng việc ký kết, tham gia hoặc gia nhập các điều ước quốc tế của Việt Nam với sự đồng ý ràng buộc với các cam kết điều ước đó sẽ được thực thi theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo quy định trong các văn bản pháp luật sau hiến pháp. Điều đó cũng có nghĩa là việc thực hiện pháp luật ở Việt Nam bao hàm cả việc thực hiện điều ước quốc tế và việc áp dụng các điều ước quốc tế của Việt Nam².

Nhiều quốc gia trên thế giới đã công nhận các quy phạm pháp luật quốc tế trong pháp luật của quốc gia mình. Chẳng hạn như: trong Hiến pháp Hoa Kỳ năm 1787, quy định: “Hiến pháp này, các đạo luật của Hoa Kỳ và các điều ước quốc tế mà Hoa Kỳ đã ký hoặc sẽ ký nhân danh nước Mỹ đều có hiệu lực pháp lý tối cao” (Khoản 2 Điều 6); và “Tòa án liên bang có quyền phán quyết các vụ việc trên cơ sở các quy phạm điều ước quốc tế”

¹ Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Chủ biên PGS.TS. Hoàng Thị Kim Quế. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2005. tr. 500-501.

² Lê Văn Bình. Các quy phạm luật quốc tế trong hệ thống pháp luật quốc gia. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế – Luật, T. XXI, Số 2, 2005. tr. 30-32.

(Điều 3). Theo Hiến pháp Liên Xô năm 1977: “Quan hệ của Liên Xô với các quốc gia khác được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc cùng tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm của luật quốc tế và được cụ thể hóa trong các điều ước quốc tế mà Liên Xô đã ký kết” (Điều 29). Trong Hiến pháp Liên bang Nga 1993 quy định: “Các nguyên tắc chung, các quy phạm luật quốc tế và các điều ước quốc tế mà Nga là một bên ký kết hoặc tham gia là một bộ phận của hệ thống pháp luật quốc gia. Nếu điều ước quốc tế có những quy phạm khác so với luật hiện hành thì ưu tiên áp dụng theo quy phạm điều ước quốc tế” (Phần IV Điều 15). Theo Hiến pháp Đông Đức năm 1949: “Các nguyên tắc chung của luật quốc tế là bắt buộc đối với chính quyền nhà nước và với mỗi công dân” (Điều 5) hoặc trước đó trong Hiến pháp năm 1919 quy định: “Các nguyên tắc chung của luật quốc tế có hiệu lực như là một bộ phận cấu thành của pháp luật Đế chế Đức” (Điều 4). Hiến pháp Liên bang Đức năm 1949 ghi nhận: “Các quy phạm chung của luật quốc tế là một bộ phận cấu thành của pháp luật liên bang và được ưu tiên áp dụng hơn luật, phát sinh trực tiếp các quyền và trách nhiệm đối với người dân liên bang” (Điều 25). Hoặc theo Hiến pháp Italy năm 1947: “Các quy phạm trong hiến pháp hoàn toàn phù hợp với các quy phạm chung của luật quốc tế” (Điều 10). Trong Hiến pháp Hy Lạp đã ghi nhận: “Hy Lạp... quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và các quốc gia trên thế giới phù hợp với các nguyên tắc chung của luật quốc tế” (Khoản 2 Điều 2) hoặc “Các quy phạm chung của luật quốc tế là một bộ phận cấu thành của pháp luật quốc gia và có hiệu lực pháp lý cao nhất so với tất cả các văn bản pháp luật khác xung đột với chúng” (Khoản 1 Điều 28). Hiến pháp Pháp năm 1946 và năm 1958 đã khẳng định sự ưu tiên các quy phạm pháp luật quốc tế so với các

quy phạm pháp luật quốc gia: “Ưu tiên áp dụng các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của luật quốc tế” (Điều 55). Hoặc là trong các hiến pháp đầu tiên của các quốc gia châu Phi (là thuộc địa của Pháp) khi giành được độc lập: Cốt-đi-u-var; Burkina-faso; Ga-bôn; Gvi-nei; Mô-ri-ta-ni; Mali; Ni-giê; Công-gô; Senegal; Sát v.v... đều quy định các điều khoản về điều ước quốc tế, tức là quy định về trình tự thẩm quyền ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế. Cụ thể như “các điều ước và các thỏa thuận cần được phê chuẩn theo trình tự quy định và có ưu tiên hiệu lực hơn luật từ thời điểm công bố chúng, trong điều kiện tuân thủ từng văn bản cũng như các bên khác của từng văn bản đó”¹.

Trong thời gian gần đây, tại Liên bang Nga hoạt động áp dụng pháp luật được đặc biệt chú trọng với các mục đích thi hành các điều ước quốc tế². Trong Quyết định của Tòa án tối cao Liên bang Nga “Về việc các tòa án áp dụng các nguyên tắc và các quy phạm đã được công nhận chung của luật quốc tế và các điều ước quốc tế Liên bang Nga” (10/10/2003), đã chỉ ra một quy trình thống nhất cho việc áp dụng luật pháp quốc tế. Hội nghị toàn thể ngành tòa án Liên bang Nga đã thống nhất giải thích rằng, việc áp dụng các nguyên tắc và các quy phạm đã được công nhận chung của luật quốc tế và các điều ước quốc tế Liên bang Nga là phù hợp với các điều khoản của Công ước Vienna năm 1969, nhằm mục đích áp dụng chính xác và thống nhất luật pháp quốc tế trong hoạt động xét xử của các tòa án.

¹ Hiến pháp của các quốc gia châu Phi. Tập 1. Matxcova., 1963, tr. 37-38, 61, 95, 151, 174, 405, 427, 515; Tập 2. Matxcova., 1966, tr. 436; Tập 3. Matxcova., 1966, tr. 240-241, 668.

² Зимненко Б.Л. О применении норм международного права судами общей юрисдикции. М., 2006.

Việc áp dụng trực tiếp các cam kết quốc tế ở Việt Nam có thể được thực hiện thông qua văn bản phê chuẩn gia nhập điều ước quốc tế. Trong Nghị quyết ngày 29/11/2006 của Quốc hội về phê chuẩn Nghị định thư gia nhập hiệp định thành lập WTO của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tại điểm 2 quy định: “Áp dụng trực tiếp các cam kết của Việt Nam được ghi tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết này và các cam kết khác của Việt Nam với WTO được quy định đủ rõ, chi tiết trong Nghị định thư, các Phụ lục đính kèm và báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định thành lập WTO. Trong trường hợp quy định của pháp luật Việt Nam không phù hợp với quy định của Hiệp định thành lập WTO, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm thì áp dụng quy định của Hiệp định thành lập WTO, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm” (Nghị quyết số 71/2006/QH11).

Phụ lục đính kèm Nghị quyết nói trên đã quy định nội dung áp dụng trực tiếp các cam kết của Việt Nam, cụ thể gồm tên các văn bản:

1) Luật số 60/2005/QH11 Luật Doanh nghiệp, các Điều 51, 52, 103 và Điều 104.

2) Luật số 65/2006/QH11 Luật Luật sư, các Điều 69 (Khoản 1), 70, 72 (Khoản 1) và Điều 76.

3) Luật số 24/2000/QH10 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Điều 9 (Khoản 2).

4) Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và Luật số 02/2002/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Khoản 2 Điều 3 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 được sửa đổi, bổ

sung bởi Luật số 02/2002/QH11 ngày 16/12/2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Khoản 1 Điều 10 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 02/2002/QH11 ngày 16/12/2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Điều 75 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 02/2002/QH11 ngày 16/12/2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5) Luật số 50/2005/QH11 Luật Sở hữu Trí tuệ, Điều 26 và Điều 33.

6) Luật số 62/2006/QH11 Luật Điện ảnh, Điều 30¹.

Từ các phân tích trên, chúng ta có thể kết luận rằng, pháp luật Việt Nam đã quy định một cách nghiêm ngặt việc thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Việc thực hiện điều ước quốc tế được giao cho các cơ quan quyền lực nhà nước. Cơ quan đề xuất ký điều ước phải trình Chính phủ kế hoạch thực hiện điều ước; nêu rõ tiến trình thực hiện, các biện pháp tổ chức, quản lý, tài chính và những vấn đề khác có liên quan nhằm thực hiện tốt các cam kết quốc tế đã ký kết. Các bộ, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tùy theo chức năng nhiệm vụ của mình để thực hiện điều ước. Trong trường hợp vi phạm điều ước, cơ quan đề xuất ký phối hợp với Bộ Ngoại giao kiến nghị Chính phủ để có những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ lợi ích của Việt Nam.

¹ Nghị quyết số 71/2006/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 29/11/2006.

Như vậy, việc thực hiện điều ước quốc tế không chỉ có ý nghĩa trực tiếp đối với nội dung của điều ước quốc tế, mà còn thúc đẩy sự phát triển luật pháp quốc tế và tác động đến việc hoàn thiện pháp luật quốc gia.

2. Giải thích điều ước quốc tế

Theo quy tắc, giải thích điều ước quốc tế được xem xét trong quá trình thi hành điều ước. Giải thích điều ước quốc tế¹ – là một hoạt động nhằm làm rõ nội dung, hiểu và giải nghĩa các quy phạm của điều ước quốc tế. Kết quả của giải thích điều ước quốc tế thường tồn tại dưới dạng một văn bản, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Giải thích điều ước quốc tế nhằm đảm bảo sự hiểu biết cụ thể nội dung điều ước quốc tế và thực hiện đúng nội dung điều ước đó. Điều đó là đặc biệt quan trọng đối với các điều ước quốc tế đa phương. Ở đây được áp dụng nguyên tắc giải thích, nhận xét, bình luận và thuyết minh (hermeneutics)², tức là sự hiểu đúng, giải thích đúng và áp dụng đúng điều ước quốc tế³.

¹ Đọc thêm. Lê Văn Bình. Tìm hiểu chế định giải thích điều ước quốc tế. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. 12(212) 2005. tr. 53-59.

² Theo bình luận trong bách khoa toàn thư bằng tiếng Nga, hermeneutics được giải thích bằng tiếng Nga như sau: Понимание исследуемых текстов и "научность" их истолкования достигается благодаря производимому грамматическому анализу, изучению исторических реалий, конкретно-психологическим изысканиям и рассмотрению формы произведения. Герменевтика возникла в древности как разъяснение пророческого слова-прорицания оракула. В поздней античности основными сферами герменевтики были филологическое толкование классических поэтов, теологическое толкование священных текстов и юридическое толкование законов.

Mục đích chính của việc giải thích điều ước quốc tế là để khắc phục những khó khăn trong việc thi hành điều ước quốc tế. Các khó khăn ở đây có thể là có sự không rõ ràng về các điều khoản, các thuật ngữ của điều ước quốc tế, thực tiễn áp dụng điều ước quốc tế không đúng hoặc là việc đơn phương giải thích điều ước quốc tế. Trong soạn thảo văn bản điều ước quốc tế cần nói rõ ý định chung của các bên. Hay nói một cách khác, giải thích - là một phương pháp nhằm mục đích khắc phục các khó khăn, các xung đột, những điều không rõ ràng trong nội dung của điều ước, phát sinh trong quá trình áp dụng điều ước quốc tế. Thực tiễn có thể chấp nhận việc giải thích đơn phương điều ước quốc tế (của các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước), nhưng việc giải thích đơn phương đó không được vi phạm đối tượng và các mục đích của điều ước quốc tế. Vì điều ước quốc tế chính là sự thỏa thuận của các quốc gia có chủ quyền.

Như chúng ta đã phân tích ở trên, điều ước quốc tế sẽ được thực hiện dễ dàng hơn nếu trong giai đoạn ký điều ước quốc tế có quy định cụ thể rõ ràng về bản gốc của văn bản điều ước quốc tế và bản gốc của văn bản điều ước đó được soạn thảo bằng bao nhiêu ngôn ngữ (hai hoặc nhiều ngôn ngữ). Trong nội dung của điều ước quốc tế cũng cần khẳng định rằng, các thuật ngữ được

Герменевтика в современном значении восходит к работам немецкого философа и филолога-классика Ф. Д. Шлейермахера (1768-1834 гг.).

³ Theo tiếng Nga thì Герменевтика – là nghệ thuật giải thích các văn bản (điều ước), học thuyết về các nguyên tắc giải thích các văn bản (Герменевтика - искусство толкования текстов, учение о принципах их интерпретации).

dùng của điều ước có ý nghĩa như nhau trong mỗi văn bản gốc của điều ước. Điều đó đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các bên trong quá trình thực hiện điều ước quốc tế. Gần như trong các điều ước quốc tế đều có một điều khoản riêng điều chỉnh về giải quyết tranh chấp. Ví dụ quy định như sau: bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều quốc gia là các bên của điều ước liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng điều ước này, mà tranh chấp đó không được giải quyết bằng đàm phán hoặc bằng các thủ tục được quy định trong điều ước thì tranh chấp đó được chuyển cho Tòa án quốc tế Liên hợp quốc giải quyết theo yêu cầu bất kỳ của một trong các bên tranh chấp, nếu các bên không có thỏa thuận về phương pháp điều chỉnh khác. Tòa án quốc tế Liên hợp quốc sẽ đưa ra kết luận hiệp thương về giải thích bất kỳ một điều ước quốc tế nào. Giải thích các quy phạm luật quốc tế mà Tòa án Quốc tế Liên hợp quốc thực hiện cũng tiệm cận với việc sáng tạo pháp luật nếu xét về phương diện các kết quả của nó¹.

Nhiều khi, việc giải thích các điều ước quốc tế đã trở thành chủ đề của các cuộc tranh luận ngoại giao căng thẳng. Ngoài ra, những vấn đề liên quan đến giải thích điều ước quốc tế đã chiếm một vị trí quan trọng trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Đó là các cơ quan thi hành các điều ước quốc tế².

Như chúng ta đã biết, quyền giải thích các điều ước quốc tế thuộc về các bên của điều ước quốc tế, thuộc về các cơ quan tòa

¹ Лукуашук И.И. Современное право международных договоров. Т.1. Заключение международных договоров. М., 2004. - С. 609.

² Лукуашук И.И., Лукашук О.И. Толкование норм международного права. Учебное пособие. М., 2002. -С.16.

án (và trọng tài) quốc tế và các cơ quan quốc tế chuyên ngành. Càng khó khăn hơn khi vấn đề về quyền giải thích các điều ước quốc tế được thực hiện bởi các cơ quan trong nước.

Trong Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam thì điều ước quốc tế được giải thích phù hợp với tinh thần, mục đích, nội dung của điều ước và nghĩa thông thường của thuật ngữ được sử dụng trong điều ước quốc tế đó. Luật này cũng quy định thẩm quyền giải thích điều ước quốc tế của Việt Nam thuộc về Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ. Điều đó có nghĩa là không phải điều ước quốc tế được ký kết nhân danh ai hoặc cơ quan nào thì người đó hoặc cơ quan đó có quyền giải thích. Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam cũng quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc giải thích điều ước quốc tế trong các trường hợp:

a) Điều ước quốc tế do Quốc hội quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập;

b) Điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội; điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội;

c) Điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

d) Các trường hợp cần thiết khác (Khoản 1 Điều 76).

Chính phủ quyết định việc giải thích điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ, trừ trường các trường hợp quy định tại khoản 1 điều này (Khoản 2 Điều 76).

Nếu so sách với pháp luật Liên bang Nga về chế định giải thích, chúng ta thấy có những điểm khác nhau. Luật Liên bang Nga không có các quy phạm cụ thể về quyền của các cơ quan nhà nước trong giải thích các điều ước quốc tế. Theo một cách logic, nếu điều ước quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan nào thì sau này cơ quan đó có quyền giải thích điều ước quốc tế. Các điều ước quốc tế được các cấp tòa án cao nhất giải thích. Quyền như vậy cũng được trao cho các tòa thẩm quyền chung. Hội nghị toàn thể Tòa án tối cao ngày 10/10/2003 đã thông qua Nghị quyết số 5 "Về việc các tòa thẩm quyền chung áp dụng các nguyên tắc và các quy phạm đã được công nhận chung của luật quốc tế và các điều ước quốc tế Liên bang Nga". Nghị quyết đã quy định các vấn đề về giải thích điều ước quốc tế và về quyền của các tòa thẩm quyền chung trong giải thích các điều ước quốc tế. Cụ thể như trong trường hợp xuất hiện vướng mắc trong việc giải thích các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của luật quốc tế, cũng như các điều ước quốc tế Liên bang Nga thì khuyến nghị các tòa án áp dụng các văn bản và các nghị quyết của các tổ chức quốc tế. Trong đó, bao gồm cả các cơ quan của Liên hợp quốc, các cơ quan chuyên ngành Liên hợp quốc, cũng như liên hệ với Vụ pháp chế của Bộ Ngoại giao Liên bang Nga và với Bộ Tư pháp của Liên bang Nga. Ví dụ trong trường hợp giải thích để làm rõ các vấn đề liên quan đến thời hạn hiệu lực của điều ước quốc tế; đến thành phần của các quốc gia tham

gia vào điều ước quốc tế; cũng như thực tiễn quốc tế về áp dụng điều ước quốc tế"¹.

Hội nghị toàn thể (Plenum) Tòa án tối cao Liên bang Nga đã có kết luận cụ thể rằng, các tòa án giải thích các điều ước quốc tế phải phù hợp với Công ước Vienna năm 1969.

Giải thích các điều khoản của điều ước quốc tế được xem là một trong những trường hợp giải thích quy phạm pháp luật. Để giải thích có kết quả, cần áp dụng các phương pháp giải thích phổ biến khác nhau thường gặp trong lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật ở mỗi quốc gia (trừ những trường hợp xung đột với bản chất luật quốc tế) dựa trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện giữa các chủ thể có chủ quyền. Chúng ta biết rằng, điều ước quốc tế là văn bản ghi nhận kết quả ý chí đàm phán của các bên nên nhiệm vụ cơ bản của giải thích văn bản là giải thích nội dung các thỏa thuận về ý chí đã đạt được cụ thể bằng điều ước. Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986 lần đầu tiên đã quy định các nguyên tắc chung về giải thích điều ước quốc tế. Cả hai công ước đều cùng có Phần 3 gồm các điều từ 31-33 quy định "Về việc giải thích điều ước quốc tế".

Các điều từ 31-33 của Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986 về luật điều ước quốc tế đã quy định các nguyên tắc chung sau đây:

1) Điều ước quốc tế cần phải được giải thích một cách tận tâm, phù hợp với ý nghĩa thông thường của điều ước quốc tế,

¹ Международное право. Общая часть. Под редакцией д.ю.н., проф. Г.И. Курдюкова. Казань, 2007. - С.86-87.

nhằm bổ sung rõ nghĩa thêm cho các thuật ngữ của điều ước quốc tế và cần giải thích trong nguyên bản của nó;

2) Điều ước quốc tế cần phải được giải thích trên cơ sở của đối tượng và các mục đích của nó. Hai nguyên tắc này được xem là hai nguyên tắc "then chốt" trong giải thích điều ước quốc tế.

3) Giải thích điều ước quốc tế cần phải được thực hiện trên cơ sở các tài liệu sau đây:

a) Văn bản của điều ước quốc tế, trong đó bao gồm cả lời nói đầu (hoặc phần mở đầu) và các phụ lục của điều ước quốc tế;

b) Các tài liệu có liên quan sau khi điều ước có hiệu lực. Trong giải thích điều ước quốc tế cần phải tính đến: thực tiễn áp dụng điều ước quốc tế và bất kỳ các quy phạm phù hợp nào được áp dụng trong quan hệ giữa các bên tham gia điều ước (Khoản 3 Điều 31).

Như vậy, phương pháp giải thích tự nguyện được hiểu là giải thích trung thực, không có biểu hiện mập mờ, "cát giấu" hoặc lừa dối đối tác, nhằm thiết lập ý nghĩa chân chính được cụ thể trong văn bản điều ước quốc tế. Nguyên tắc *pacta sunt servanda* – nguyên tắc tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế được thực hiện khi và chỉ khi điều ước quốc tế được giải thích phù hợp với ý nghĩa của nó (Điều 26). Phương pháp giải thích nội dung, tức là phản ánh bản chất nội dung văn bản, chú ý về ý nghĩa tập quán và gắn chúng trong một trật tự văn cảnh hoặc một mạch văn cụ thể. Ngoài ra, việc áp dụng phương pháp giải thích kết hợp giữa hai phương pháp trên là rất cần thiết, tức là ý nghĩa tập quán của thuật ngữ được xác định không chỉ mang tính trừu tượng mà gắn chúng vào một trật tự văn cảnh phù hợp với đối

tượng và mục đích của điều ước. Đây là nguyên tắc thường được áp dụng trong các quyết định của tòa án quốc tế.

Trong Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986 đều có điều khoản nói về phương pháp bổ sung giải thích điều ước quốc tế. Bản chất của phương pháp này là ở chỗ dựa vào các văn bản dự thảo hoặc các tài liệu trừ bị (tài liệu trong các giai đoạn ký điều ước) và hoàn cảnh khi ký điều ước quốc tế để giải thích điều ước quốc tế. Chúng ta biết rằng, một văn bản được ban hành luôn có giới hạn cả về nội dung và hình thức (thể thức). Một điều ước quốc tế được ban hành trên cơ sở thỏa hiệp về ý chí của các bên cũng không phải là một trường hợp ngoại lệ (luôn có giới hạn). Nên khi đàm phán ký kết các điều ước quốc tế, các quốc gia không thể đưa tất cả các vấn đề đã đàm thoại vào trong cùng một điều ước quốc tế. Theo thông lệ, các loại tài liệu còn lại, có thể là: các bài phát biểu, các tuyên bố, các bức thư, v.v... trong tương lai rất có thể là cơ sở cho việc ban hành văn bản pháp luật hoặc là được sử dụng để giải thích điều ước quốc tế.

Ví dụ, tại Điều 7 Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại được ký kết ngày 13/7/2000 có ghi: “Các phụ lục, Bảng cam kết và Thư trao đổi của Hiệp định này là một bộ phận không thể tách rời của Hiệp định này”. Điều đó cũng được khẳng định trong bức thư của Chính phủ Việt Nam gửi Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ và trong bức thư của Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ gửi Bộ trưởng Bộ Thương mại Việt Nam ngày 13/7/2000. Trong cả hai bức thư đều viết: “Tôi xin trân trọng xác nhận rằng bức thư này là một phần không tách rời của Hiệp định”. Nhưng

trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế, cũng có những trường hợp Phụ lục của điều ước quốc tế không phải là một phần của điều ước quốc tế đó. Ví dụ như Phụ lục của điều ước quốc tế về không xâm phạm lẫn nhau năm 1939 (Phụ lục của Điều ước quốc tế giữa Đức và Nga) là một Nghị định thư bí mật nhằm bổ sung về các phạm vi ảnh hưởng của điều ước này ở châu Âu¹.

Các phương pháp bổ sung để giải thích điều ước quốc tế có thể được gọi một cách hình tượng là “những hạt sắt” (“iron sawdust”) luôn luôn có hướng tiến tới “nam châm” (“magnet”) vì sức hút của nó, tức là hướng tới văn bản chính của điều ước quốc tế.

Theo ý kiến của M. Guber, các quy tắc chung và các phương pháp bổ sung giải thích điều ước quốc tế đã tạo thành vòng tròn đồng tâm. Người giải thích thực hiện công việc của mình từ tâm vòng tròn đến vòng tròn, trong các “vòng vây liên tục”. Tâm của vòng tròn đồng tâm chính là văn bản điều ước quốc tế².

Trong các ấn phẩm pháp lý quốc tế, các phương pháp giải thích điều ước quốc tế đều dựa trên cơ sở lý luận chung của pháp luật. Theo đó, các phương pháp giải thích này có thể bao gồm: lịch sử, triết học (văn phạm), hệ thống, lôgic, hình thức (chuyên ngành) pháp lý, mục đích luận (teleological). Khi áp dụng các phương pháp này trong giải thích điều ước quốc tế cần phải tính

¹ Каламкарян Р.А. и Мигачев Ю.И. Международное право. М.: ЭКСМО, 2004. – С. 200.

² Эдуардо Химанес де Аречага. Современное международное право. – М.: Прогресс, 1983. – С. 73.

đến các đặc điểm ký kết điều ước và nội dung cụ thể của từng điều ước quốc tế.

Chẳng hạn như phương pháp giải thích lịch sử được hiểu là giải thích ý nghĩa điều ước quốc tế bằng cách nghiên cứu các vấn đề gắn với (hoặc về) hoàn cảnh lịch sử, về quan hệ giữa các bên và về các mục đích mà các bên cùng theo đuổi khi ký điều ước quốc tế đó. Ví dụ, khi nghiên cứu các tài liệu của Hội nghị San-Phran-xi-xco năm 1945, chúng ta hình dung được hoàn cảnh lịch sử khi đó và tạo điều kiện tốt hơn cho việc giải thích về các nội dung Hiến chương Liên hợp quốc. Chẳng hạn như khi giải thích về các vấn đề: quyền ra khỏi Liên hợp quốc; bản chất pháp lý Nghị quyết của Đại hội đồng; về nội dung thuật ngữ “sức mạnh” v.v... Theo Khoản 4 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc, “sức mạnh” được hiểu không chỉ có sức mạnh quân sự mà còn được quyền sử dụng bất kỳ một hình thức “cưỡng chế” nào khác, có thể là về chính trị hoặc kinh tế¹.

Ưu điểm của phương pháp giải thích lịch sử nói chung và việc áp dụng các tài liệu trừ bị nói riêng trong giải thích điều ước quốc tế đã chiếm được ưu thế nhất định trong thực tiễn giải thích điều ước quốc tế và được nhiều luật gia - luật quốc tế công nhận, cũng như được áp dụng trong thực tiễn xét xử ở tòa án quốc tế. Chẳng hạn như việc xem xét thủ tục gia nhập Liên hợp quốc đối với các thành viên mới. Tòa án quốc tế đều cho rằng không cần sử dụng đến tài liệu trừ bị của Hội nghị San-Phran-xi-xco, vì việc kết nạp thành viên mới đã được quy định rất cụ thể tại Điều 4 Hiến chương Liên hợp quốc.

¹ Левин Д.Б. Международное право и сохранение мира. М., 1971.

Các phương pháp giải thích điều ước quốc tế giúp chúng ta hiểu được chính xác ý nghĩa của văn bản điều ước quốc tế. Ở đây bao gồm toàn bộ các vấn đề kể cả các thuật ngữ và sự đa dạng ngôn ngữ của điều ước quốc tế. Khoản 1 Điều 33 Công ước Vienna năm 1969 đã quy định rằng khi xác thực bản chính của văn bản điều ước quốc tế bằng hai hoặc nhiều ngôn ngữ, có thể có sự khác nhau (hoặc xung đột) giữa các văn bản. Các bên điều ước cần quy định cụ thể văn bản nào sẽ được ưu tiên hiệu lực. Điều này có nghĩa là trong điều ước quốc tế đó cần khẳng định cụ thể rằng khi có xung đột cần giải thích thì sử dụng văn bản bằng ngôn ngữ nào? (tiếng Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Ả Rập hoặc tiếng Trung Quốc v.v...).

Chúng ta biết rằng, điều ước đa ngôn ngữ có đặc điểm riêng, do đó cũng có phương pháp giải thích riêng. Điều 33 Công ước Vienna năm 1969 đã quy định các phương pháp và các nguyên tắc giải thích cho tất cả các loại điều ước quốc tế. Phần lớn các điều ước quốc tế được soạn thảo và thông qua bằng hai hoặc nhiều ngôn ngữ. Bên cạnh đó, trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế chưa có văn bản pháp lý quốc tế nào quy định về sự hạn chế ngôn ngữ điều ước. Chỉ các điều ước quốc tế được ký kết trong phạm vi Liên hợp quốc thì được soạn thảo bằng 6 thứ tiếng: tiếng Anh, Pháp, Nga, Ả Rập, Tây Ban Nha và tiếng Trung Quốc vì đó đều là sáu ngôn ngữ chính của Liên hợp quốc. Như vậy, đối với điều ước quốc tế đa ngôn ngữ, nguyên tắc quan trọng nhất để giải thích điều ước loại này chính là nguyên tắc bình đẳng tuyệt đối về ngôn ngữ chính của điều ước. Điều 111 Hiến chương Liên hợp quốc đã quy định rằng, các văn bản điều ước bằng tiếng Trung Quốc, Pháp, Nga, Anh và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau. Đó là ngôn ngữ dùng soạn thảo,

ngôn ngữ dùng thông qua điều ước quốc tế, tức là ngôn ngữ bản chính (hoặc gốc) điều ước quốc tế.

Tất nhiên, thực tiễn ngôn ngữ của điều ước quốc tế rất đa dạng. Điều ước có thể được soạn thảo bằng một ngôn ngữ này và thông qua bằng một ngôn ngữ khác. Ví dụ điển hình cho loại điều ước quốc tế đa ngôn ngữ này là Công ước Chicago về hàng không dân dụng quốc tế năm 1944, Công ước được thông qua và ký ban đầu chỉ bằng tiếng Anh. Văn bản bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp được công nhận là văn bản chính từ đầu nhưng được soạn thảo muộn hơn sau 20 năm và được thông qua tại Hội nghị Ngoại giao năm 1968. Văn bản tiếng Nga được soạn thảo vào năm 1970 và được công nhận là văn bản chính tại Hội nghị Môn-tre-an năm 1977¹. Hoặc có điều ước quy định khi giải thích có thể sử dụng một trong các văn bản chính của điều ước đó. Chẳng hạn như Điều 320 Công ước Liên hợp quốc về luật biển năm 1982 đã quy định rằng, văn bản chính của Công ước này là tiếng Anh, Pháp, Nga, Ả Rập, Tây Ban Nha và tiếng Trung Quốc. Các văn bản này đều có giá trị pháp lý như nhau và việc giải thích Công ước này có thể sử dụng một trong các văn bản nói trên.

Như vậy, việc các bên của điều ước quốc tế quy định cụ thể trong điều ước quốc tế về bản gốc, về ngôn ngữ giải thích và văn bản điều ước được dùng để giải thích điều ước quốc tế là rất cần thiết. Điều đó có ý nghĩa rất quan trọng trong thực tiễn thi hành và áp dụng điều ước quốc tế. Ví dụ, Điều 21 Hiệp định tương trợ tư

¹ Колосов Ю.М. Некоторые международно-правовые вопросы в связи с вступлением СССР и в Организацию международной гражданской авиации// СЕМП.1971. М., 1973; Евитов В.И. Многоязычные договоры в современном международном праве. Киев, 1981. – С. 68-72.

pháp về hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại hàn Dân quốc được ký kết ngày 15/9/2003 quy định rằng: “Hiệp định này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt tiếng Hàn Quốc và tiếng Anh, các bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp nảy sinh bất đồng trong việc giải thích Hiệp định này, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở”¹; hoặc trong điều ước quốc tế được ký kết giữa Liên bang Nga và Hungary, đã ghi nhận: “Trong trường hợp có sự khác nhau thì sử dụng văn bản bằng tiếng Anh để giải thích điều ước”²; hoặc Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại Hàn Dân quốc ký ngày 15/9/2003, tại Điều 21 quy định: “...trong trường hợp nảy sinh bất đồng trong việc giải thích Hiệp định này, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở” (Khoản 3).

Như vậy, nhiệm vụ giải thích điều ước quốc tế có ý nghĩa thực tiễn quan trọng nhằm áp dụng và thi hành đúng mục đích của điều ước quốc tế. Để đảm bảo điều đó, việc giải thích điều ước quốc tế cần được thực hiện phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế đã được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, phù hợp với các quy phạm đã được quy định trong Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986 về luật điều ước quốc tế.

3. Bổ sung và sửa đổi điều ước quốc tế

Trong quá trình thi hành điều ước quốc tế (điều ước có hiệu lực), các quốc gia có thể bổ sung và sửa đổi điều ước quốc tế³.

¹ Công báo, Tháng 10, Số 29+30 (23/10/2005). tr. 110.

² БМД РФ. – 1997. – № 2. – С. 35.

³ Đôi khi còn được gọi là “sự xét lại” điều ước quốc tế. Nhưng trong Công ước Vienna năm 1969 về luật điều ước quốc tế không ghi nhận thuật ngữ

Đề xuất về bổ sung cần phải được xem xét và được sự đồng ý của tất cả các bên tham gia điều ước quốc tế. Việc bổ sung các điều khoản cụ thể của điều ước quốc tế được thực hiện thông qua quá trình thực thi điều ước. Việc bổ sung có thể thực hiện bằng hình thức thông qua văn bản quốc tế mới. Ví dụ, để đáp ứng với thực tiễn khi áp dụng Công ước WARSAW năm 1929, ICAO đã đưa ra 4 Nghị định thư bổ sung cho Công ước WARSAW. Cụ thể gồm: Nghị định thư số 1 bổ sung cho Công ước WARSAW; Nghị định thư số 2 bổ sung cho Công ước WARSAW và Nghị định thư Hague năm 1955; Nghị định thư số 3, 4 bổ sung cho Công ước WARSAW và Nghị định thư Hague và Nghị định thư Guatemala năm 1971)¹.

Các điều bổ sung có thể đã được quy định ngay trong điều ước quốc tế. Bổ sung điều ước được thực hiện thông qua quá trình đàm phán và các bên tham gia điều ước quốc tế cùng ký vào một thỏa thuận về việc bổ sung điều ước². Chẳng hạn như việc bổ sung đối với Hiến chương Liên hợp quốc. Sau khi Hiến chương Liên hợp quốc có hiệu lực (ngày 24/10/1945), ngày 17/12/1963 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua các bổ sung đối với Điều 23, 27 và 61 của Hiến chương và các điều bổ

này, mà chỉ ghi nhận về bổ sung và sửa đổi điều ước quốc tế (các điều từ 39-41).

¹ Ngô Huy Cương. Một số vấn đề về luật hàng không. NXB Công an Nhân dân. H., 1998. tr. 185.

² Các bổ sung cho điều ước có thể liên quan đến các từ riêng biệt và thậm trí đến tận dấu chấm hoặc dấu phẩy trong câu. Ví dụ, trong các văn bản bổ sung cho Công ước Chicago về hàng không dân dụng quốc tế: cuối điều 45 của Công ước dấu “chấm” được thay bằng dấu “phẩy”, đối với điều 48 (a) từ “hàng năm” được thay thế bằng câu “không ít hơn một lần trong 3 năm”.

sung đó có hiệu lực ngày 31/8/1965; bổ sung Điều 109 của Hiến chương được Đại hội đồng thông qua ngày 20/12/1965 và có hiệu lực ngày 12/6/1968. Theo đó, Điều 23 Hiến chương được bổ sung về việc tăng số lượng các thành viên của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc từ 11 lên 15 thành viên. Bổ sung cho Điều 27 Hiến chương quy định rằng, các Quyết định của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về các vấn đề thủ tục sẽ được thông qua khi có 9 phiếu thuận (trước đây là 7), còn về tất cả các vấn đề khác sẽ được thông qua khi có 9 phiếu thuận (trước đây là 7) nhưng trong đó phải có 5 phiếu của các thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Điều 61 Hiến chương được bổ sung về việc tăng số lượng thành viên của Hội đồng Kinh tế và Xã hội từ 18 lên 27 (có hiệu lực ngày 31/8/1965) và bổ sung lần sau đó tăng từ 27 lên 54 thành viên có hiệu lực ngày 24/9/1973. Khoản 1 Điều 109 Hiến chương được bổ sung về thời gian và địa điểm tiến hành Hội nghị Đại hội đồng để xem xét lại Hiến chương Liên hợp quốc khi có 2/3 phiếu thuận của các thành viên Liên hợp quốc và 9 phiếu thuận (trước kia là 7) bất kỳ của các thành viên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Tương tự như vậy, tại kỳ họp lần thứ 48 của Ủy ban quốc tế về đánh bắt cá voi đã thực hiện các điều bổ sung đối với Phụ lục của Công ước quốc tế về việc điều chỉnh ngành công nghiệp săn cá voi ngày 02/12/1946. Chính phủ Liên bang Nga đã thông qua bổ sung này bằng một Nghị định của Chính phủ ngày 27/9/1996. Chính phủ đã giao cho Bộ Ngoại giao Liên bang Nga thông báo cho Ban thư ký của Ủy ban quốc tế săn cá voi về sự đồng ý của Chính phủ Liên bang Nga với các điều bổ sung đối với Phụ lục¹; hoặc ngày 27/8/2005 Chính phủ Liên bang Nga đã ban hành

¹ "Российская газета". - 1996. - 9 октября.

Nghị định "Về việc Liên bang Nga thông qua các bổ sung đối với Nghị định thư Montreal về các chất phá hủy tầng ozone". Nội dung Nghị định đã nhấn mạnh rằng "cấm nhập khẩu vào Liên bang Nga và xuất khẩu từ Liên bang Nga các sản phẩm có chứa các chất phá hủy tầng ozone"¹; hoặc ngày 02/7/2008 Đuma Quốc gia Liên bang Nga đã thông qua Luật Liên bang Nga "Về việc thông qua các bổ sung đối với Công ước về bảo vệ con người khỏi vật liệu hạt nhân"² (bổ sung đã được thông qua tại Hội nghị về xem xét và thông qua các bổ sung đối với Công ước ở thành phố Vienna ngày 08/7/2005).

Phần lớn các điều ước quốc tế đa phương đều có các điều khoản riêng quy định về thủ tục bổ sung điều ước quốc tế. Ví dụ, Điều 50 của Công ước về các quyền của trẻ em ngày 20/11/1989 quy định rằng: "Bất kỳ quốc gia nào là thành viên của Công ước đều có thể đề xuất bổ sung và gửi nó tới Tổng Thư ký Liên hợp quốc". Sau đó Tổng Thư ký Liên hợp quốc chuyển đề nghị bổ sung đó cho quốc gia - thành viên với đề nghị hãy cho ý kiến về việc có cần triệu tập một Hội nghị của các quốc gia-thành viên (Hội nghị toàn thể) với mục đích để xem xét các đề nghị đó và tiến hành bỏ phiếu về các đề nghị đó hay không.

Thực tiễn đã minh chứng rằng, nếu một quốc gia là một bên của điều ước quốc tế, nhưng không là một bên của thỏa thuận về bổ sung đối với điều khoản nào đó của điều ước quốc tế, thì quốc gia đó không bị ràng buộc với thỏa thuận bổ sung điều ước đó. Do vậy, khi bổ sung điều ước quốc tế có hiệu lực thì bổ sung đó sẽ trở thành bắt buộc chỉ đối với các quốc gia đã thông qua bổ sung đó. Còn đối với các quốc gia khác là các bên của điều ước

¹ "Российская газета". - 2005. - 1 сентября.

² "Российская газета". - 2008. - 30 июля.

thì vẫn giữ nguyên các điều khoản bắt buộc của điều ước trước đó và bất kỳ các bổ sung nào trước đó mà các quốc gia đó đã thông qua (hoặc đồng ý ràng buộc với chúng).

Sửa đổi, theo nguyên tắc thường liên quan tới điều ước đa phương. Sửa đổi các điều khoản riêng biệt của điều ước quốc tế cũng nằm trong qua trình bổ sung điều ước quốc tế. Nó không gây ra sự sửa đổi triệt để về nội dung của điều ước quốc tế¹. Theo nguyên tắc, hai hoặc một số thành viên của điều ước quốc tế có thể ký kết thỏa thuận về sửa đổi điều ước và điều đó chỉ có hiệu lực giữa chính họ với nhau. Nhưng chỉ có thể thực hiện được điều đó, nếu việc sửa đổi đã được quy định ngay trong điều ước, và nếu việc sửa đổi đó không làm ảnh hưởng đến việc thi hành các quyền và trách nhiệm của các bên còn lại của điều ước quốc tế. Hơn nữa, việc sửa đổi đó không được xung đột (hoặc trái) với đối tượng và các mục đích của điều ước quốc tế. Cuối cùng, cần phải thông báo cho các bên tham gia khác của điều ước về ý định ký kết thỏa thuận về sửa đổi điều ước quốc tế.

Việc sửa đổi điều ước quốc tế đôi khi còn được thực hiện bằng các Nghị định thư và để các Nghị định thư đó có hiệu lực thì tất cả các nước thành viên của điều ước phải phê chuẩn các Nghị định thư đó. Ví dụ như, Điều 11 Nghị định thư thứ hai về sửa đổi Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á được ký kết ngày 25/7/1998, quy định: “Nghị định thư này cần phải được phê chuẩn và sẽ có hiệu lực kể từ ngày văn bản Phê chuẩn cuối cùng của các bên tham gia được nộp lưu chiểu”².

¹ Талалаев А.Н. Венская Конвенция о праве международных договоров. Комментарий. М., 1997. - С. 106, 111.

² <http://www.vietlaw.gov.vn/LAWNET/docView.do?docid=14609&type=html>

Việc sửa đổi cũng được thực hiện đối với điều ước quốc tế song phương, tất nhiên thường ít hơn so với các điều ước quốc tế đa phương. Sửa đổi đối với điều ước quốc tế song phương cũng được các bên đàm phán thỏa thuận và được quy định ngay trong điều ước. Ví dụ, trong Hiệp định hợp tác về con nuôi giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Canada được ký kết ngày 27/6/2005, tại điều 17 đã quy định về sửa đổi Hiệp định: “Hiệp định này có thể được các Nước ký kết đồng thỏa thuận sửa đổi. Việc sửa đổi như vậy được tiến hành bằng cách trao đổi công hàm ngoại giao giữa các Nước và sẽ có hiệu lực vào ngày có công hàm thứ hai”¹; hoặc là tại Điều 16 Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a về Hợp tác thương mại ký ngày 08/10/2001 ghi nhận: “Mọi sự bổ sung và sửa đổi đối với Hiệp định này sẽ được thể hiện bằng văn bản và các bên sẽ thông báo cho nhau khi các thủ tục pháp lý cần thiết để các bổ sung và sửa đổi đó có hiệu lực được hoàn thành. Các bổ sung và sửa đổi sẽ có hiệu lực vào ngày hai Bên trao cho nhau công hàm thông báo về việc các thủ tục pháp lý của hai bên ký kết đã được hoàn tất”². Chúng ta cũng có thể dẫn chứng ví dụ về sửa đổi điều ước trong thực tiễn quan hệ điều ước giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Pháp. Theo đó, hai Chính phủ đã cùng đồng thỏa thuận sửa đổi Nghị định thư tài chính được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Pháp ngày 12/11/1997. Bản sửa đổi Nghị định thư này đã được Chính phủ hai nước ký ngày 01/3/2005 và tại Điều 2 quy

¹ Công báo, Số 6 (06/12/2005). - tr. 63.

² http://www.dei.gov.vn/vi/contents/c_vietnam/c_Ckqt/200312013858

định rằng “Bản sửa đổi này của Nghị định thư ngày 12 tháng 11 năm 1997 có hiệu lực kể từ ngày ký”¹.

Để thực hiện một hiệp định quốc tế nào đó, đôi khi các quốc gia thành viên còn sửa đổi văn bản trong nước cho phù hợp với các cam kết của hiệp định để thi hành nó. Ví dụ như Bộ trưởng Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Quyết định số 25/2007/QĐ-BTC ngày 16/4/2007 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2006/QĐ-BTC ngày 28/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành danh mục hàng hóa và mức thuế xuất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2006-2013.

Như vậy, việc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật không chỉ được thực hiện đối với văn bản quy phạm pháp luật quốc gia, mà còn đối với cả các văn bản quy phạm pháp luật quốc tế. Mặc dù, về hình thức, cách thức và phương pháp tiếp cận và giải quyết vấn đề về sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật là khác nhau, nhưng lại giống nhau về bản chất. Đó là sửa đổi, bổ sung nhằm làm cho văn bản quy phạm pháp luật phù hợp hơn với tình hình mới, đáp ứng được yêu cầu phát triển hợp tác quốc tế ngày càng đa dạng. Do đó, có thể nhận định rằng việc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế là một trong những chế định quan trọng của luật điều ước quốc tế, đồng thời là phương tiện nhằm phát triển ngày càng hoàn thiện hơn các quy phạm luật điều ước quốc tế nói riêng và hệ thống pháp luật quốc tế nói chung.

¹ Công báo, Tháng 10, Số 29+30 (23/10/2005). tr. 95.

CHƯƠNG V

CHẤM DỨT VÀ TẠM ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. CHẤM DỨT HIỆU LỰC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 2. TẠM ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
 3. TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN TRANH ĐẾN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
-

Chấm dứt và tạm đình chỉ hiệu lực điều ước quốc tế là một vấn đề quan trọng trong hoạt động điều ước quốc tế, liên quan đến việc áp dụng các quy phạm pháp luật quốc tế. Đây cũng là vấn đề thu hút nhiều nhà khoa học - luật quốc tế đầu tư nghiên cứu¹.

¹ Crudewig A. Die Beendigung volkerrechtlicher Verträge. Breslau, 1908; Tobin H. The Termination of Multipartite Treaties. N.Y., 1933; David. The Strategy of Treaty Termination. London, 1975; Frankowska M. Wypowiedzenie umowy miedzynarodowej. Warszawa, 1976; Konton N. The Termination and Revition of Treaties in the Light of New Customary International Law. N.Y., 1994; Волосов М.Е. Критерии правомерности прекращения действиям международных договоров// Правоведение.

1. Chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế

Việc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế được quy định trong điều ước quốc tế hoặc được thực hiện theo thỏa thuận của các bên tham gia điều ước đó. Thuật ngữ "chấm dứt" thường được sử dụng chỉ khi điều ước quốc tế mất hiệu lực đối với tất cả các bên tham gia điều ước quốc tế. Nếu việc chấm dứt đó chỉ liên quan đến một hoặc một số bên của điều ước quốc tế đa phương thì điều đó đồng nghĩa với việc rút khỏi điều ước quốc tế của một hoặc một số bên.

Các điều 54, 56, 59, 60, 61, 62 và 64 của Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986 về luật điều ước quốc tế cũng như các quy phạm trong văn bản của một số các điều ước quốc tế đã quy định các cơ sở hoặc các căn cứ để chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế (đôi khi các căn cứ đó còn được gọi là các phương pháp). Các căn cứ đó có thể bao gồm các căn cứ bên ngoài và các căn cứ bên trong của điều ước quốc tế.

Các căn cứ bên trong (tức là, căn cứ được quy định ngay trong văn bản điều ước quốc tế) bao gồm:

- Điều ước quốc tế hết hiệu lực;
- Thực hiện xong điều ước quốc tế;
- Từ bỏ điều ước quốc tế;
- Sự bắt đầu của điều kiện được quy định ngay trong điều ước quốc tế.

1969. № 4; Талалаев А.Н. Прекращение международных договоров в истории и практике Советского государства// СЕМП., 1959.

Các căn cứ bên ngoài (tức là, căn cứ không được quy định trong điều ước quốc tế) bao gồm:

- Theo thỏa thuận chung của các bên tham gia điều ước quốc tế;
- Vì kế thừa (hoặc liên quan đến kế thừa điều ước quốc tế);
- Chiến tranh;
- Quyền cố ý (hoặc tự ý) từ bỏ điều ước quốc tế;
- Vi phạm điều ước quốc tế;
- Không có khả năng (năng lực) để thực hiện tiếp điều ước quốc tế;
- Thay đổi căn bản các cam kết của điều ước quốc tế;
- Ký kết một điều ước quốc tế sau đó (hoặc tiếp theo) về cùng một vấn đề như vậy;
- Sự xuất hiện của quy phạm mệnh lệnh (jus cogens) mới của luật quốc tế;
- Hủy bỏ điều ước quốc tế (termination of agreement);
- Sự biến mất (mất quyền chủ thể) của các chủ thể điều ước quốc tế;
- Không còn tồn tại (diệt vong, tan vỡ, biến mất) đối tượng của điều ước quốc tế;
- Sự bắt đầu của điều kiện hủy bỏ (subsequent condition).

Trong các căn cứ nói trên, có một số căn cứ được gọi là ý chí (sự từ bỏ) và tự động (hết hiệu lực).

Chúng ta cùng xem xét một số căn cứ mà trong việc giải thích các căn cứ đó có xuất hiện những khó khăn nhất định.

Từ bỏ điều ước quốc tế

Từ bỏ điều ước quốc tế là khi một bên điều ước quốc tế thông báo cho bên khác về sự chấm dứt điều ước quốc tế. Từ bỏ được thực hiện theo trình tự và thời hạn đã được quy định trong điều ước quốc tế, tức là từ bỏ cần được quy định ngay trong điều ước quốc tế. Bên (hoặc quốc gia) ra tuyên bố về chấm dứt điều ước quốc tế hoặc rút khỏi điều ước quốc tế cần phải thông báo trước cho các bên (hoặc các quốc gia) khác của điều ước quốc tế về việc chấm dứt hiệu lực điều ước và rút khỏi điều ước quốc tế đó. Ví dụ, trong các điều ước quốc tế đa phương (các công ước) có điều khoản quy định như sau: mỗi quốc gia thành viên có thể từ bỏ điều ước (công ước) hiện tại bằng cách thông báo bằng văn bản về điều đó cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Việc từ bỏ sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Thư ký Liên hợp quốc nhận được thông báo đó. Từ bỏ như vậy chỉ có hiệu lực đối với quốc gia ra tuyên bố từ bỏ điều ước quốc tế¹. Hoặc tại Điều a Mục 3 Phụ lục I của Công ước số 14 - Công ước về Áp dụng nghi hàng tuần cho các cơ sở công nghiệp năm 1921, quy định: "a). Một nước thành viên nào đã thông qua Công ước này có thể bãi bỏ bản Công ước sau một thời hạn 10 năm kể từ ngày Công

¹ Đặc điểm của từ bỏ quy định trong các Công ước Vienna năm 1949 và trong các Nghị định thư bổ sung cho Công ước này năm 1977: Các văn bản này có thể từ bỏ, nhưng cùng với bảo lưu, từ bỏ không có hiệu lực pháp lý vào thời gian khi mà các cường quốc từ bỏ đó tham gia vào xung đột vũ trang; điều 65 Công ước về bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người: "Các quốc gia ký hiệp ước có thể từ bỏ Công ước này chỉ khi hết hạn năm năm kể từ thời điểm khi mà quốc gia đó trở thành thành viên của Công ước..."

ước bắt đầu có hiệu lực lần đầu tiên, bằng một văn bản truyền đạt việc bãi ước này cho Tổng giám đốc Văn phòng lao động quốc tế để đăng ký. Việc bãi ước này chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày đã đăng ký với Tổng giám đốc”¹.

Theo nguyên tắc, trong các điều ước quốc tế song phương, một trong các bên có thể thông báo ý định của mình về việc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế bằng cách thông báo bằng văn bản trong vòng ba tháng, sáu tháng hoặc một năm (hoàn toàn phụ thuộc vào ý định của hai bên) trước khi điều ước quốc tế đó hết hiệu lực. Đây là loại điều ước rất đa dạng cả về hình thức, nội dung, cách thức thể hiện về chấm dứt hiệu lực cũng như việc gia hạn hiệu lực của điều ước. Chẳng hạn như:

- Tại Mục 3 Điều 21 Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đại hàn Dân quốc đã được ký kết ngày 15/9/2003 quy định rằng: “Mỗi bên có thể chấm dứt Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào bằng việc gửi văn bản thông báo cho nhau và Hiệp định sẽ hết hiệu lực sau sáu (6) tháng kể từ ngày nhận được thông báo đó. Khi thông báo về việc chấm dứt Hiệp định này đã được gửi, các yêu cầu tương trợ nhận được trước khi Hiệp định hết hiệu lực vẫn được tiếp tục thực hiện như trong trường hợp Hiệp định này vẫn còn hiệu lực, trừ khi Bên yêu cầu rút yêu cầu tương trợ”².

- Điều 12 Hiệp định thương mại giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Li-Băng ký ngày 12/8/2003, quy định: “...Hiệp định này có hiệu lực trong

¹ Tổ chức lao động quốc tế. Một số Công ước và khuyến nghị của Tổ chức lao động quốc tế. NXB Lao động-Xã hội. H., 2004. tr. 636.

² Công báo, Tháng 10, Số 29+30 (23/10/2005). tr. 110.

5 năm và có thể được mặc nhiên gia hạn cho các thời hạn tương tự, trừ khi một trong các bên thông báo cho bên kia bằng văn bản ít nhất là ba tháng trước khi Hiệp định hết hiệu lực, ý định chấm dứt hiệu lực”¹. Tương tự như vậy, tại Điều 9 Hiệp định về quan hệ kinh tế - thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ CCCP ký ngày 15/8/1991 cũng quy định rằng: Hiệp định có hiệu lực từ ngày ký và sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi một trong các Bên ký kết thông báo bằng văn bản cho bên kia không chậm hơn 6 tháng về ý định của mình muốn chấm dứt hiệu lực của Hiệp định².

- Trong Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 07/11/1991, tại Điều 11 hai bên đã thỏa thuận rằng: “...Hiệp định có thời hạn là ba năm. Ba tháng trước khi Hiệp định này hết hạn, nếu chưa có bên nào dùng văn bản đề nghị chấm dứt Hiệp định này, thì thời hạn hiệu lực của Hiệp định này sẽ tự động kéo dài thêm một năm và sẽ tiếp tục kéo dài theo thể thức ấy”³.

Nhìn chung việc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế có thể nói rất đa dạng vì nó phụ thuộc vào sự dung hòa ý chí (sự thỏa hiệp) của các bên điều ước đó. Ví dụ như Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ đặc khu hành chính Hồng Kông thuộc nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về dịch vụ hàng không được ký ngày 10/9/1999, quy

¹ <http://www.mot.gov.vn/hiepdinh/LiBang.asp>

² <http://www.mot.gov.vn/hiepdinh/Nga.asp>

³ <http://www.mot.gov.vn/hiepdinh/trungquoc.asp>

định: “Bất kỳ thời gian nào, mỗi bên có thể gửi văn bản cho phía bên kia về quyết định chấm dứt bản hiệp định này. Bản hiệp định này sẽ chấm dứt ngay lập tức vào nửa đêm (ở bên nhận được thông báo) trước ngày đầu tiên nhận được bản thông báo đó của bên kia, trừ khi thông báo đó được hủy bỏ trước khi kết thúc thời điểm này” (Điều 19).

Quyền tự ý từ bỏ điều ước quốc tế

Như trên đã phân tích, điều ước quốc tế rất đa dạng và được ký kết trên cơ sở bình đẳng về ý chí giữa các quốc gia. Tùy thuộc vào đối tượng điều chỉnh của từng loại điều ước mà các quốc gia thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên. Do đó, có điều ước quốc tế quy định về việc “cấm từ bỏ điều ước”. Có điều ước quy định về việc tuyên bố từ bỏ điều ước được thực hiện vào bất kỳ lúc nào. Có điều ước không có điều khoản nào quy định về việc: chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi điều ước quốc tế, nhưng lại được thực hiện bằng quyền tự ý từ bỏ điều ước từ một trong các bên của điều ước quốc tế. Ví dụ, Mục 2 Điều 22 Điều ước về khu vực phi vũ khí hạt nhân ở Đông Nam Á ngày 15/12/1995 quy định: “... bất kỳ quốc gia nào - thành viên của điều ước cũng có quyền rút khỏi điều ước này”; hoặc Điều X Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1968, quy định cho phép một quốc gia rời bỏ hiệp ước khi có “những biến cố bất thường, liên quan đến hiệp ước, gây thiệt hại cho những quyền lợi tối thượng của quốc gia này”; hoặc Điều ước về cấm thử vũ khí hạt nhân năm 1963 cũng có những quy định tương tự.

Trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế, rất ít gặp loại điều ước quốc tế mà nội dung của nó quy định cấm từ bỏ điều ước. Ví dụ, Điều ước quốc tế về Xa-ha-ra năm 1953, Điều 42 quy định:

“Điều ước này được ký kết với thời hạn 5 (năm) năm, bắt đầu từ ngày 01/01/1954. Điều ước này cấm từ bỏ”¹.

Điều ước quốc tế không có điều khoản quy định về khả năng từ bỏ tồn tại rất nhiều trong thực tiễn quan hệ điều ước quốc tế. Đó là các điều ước về hòa bình, các điều ước về biên giới, các điều ước quốc tế đa phương (phổ cập). Chẳng hạn như, các Công ước Geneve về luật biển năm 1958; các Công ước Vienna về các lĩnh vực ngoại giao, lãnh sự, luật điều ước vào các năm từ 1961-1969 v.v... Trong tất cả các Công ước đó không có bất cứ một điều khoản nào nói đến việc từ bỏ điều ước quốc tế.

Như vậy, quyền tự ý từ bỏ điều ước quốc tế có nghĩa là tuy điều ước không có các điều khoản về việc chấm dứt hiệu lực, từ bỏ hoặc là rút khỏi điều ước, nhưng điều ước quốc tế đó có thể bị từ bỏ bởi một trong các bên của điều ước. Ở đây nhất thiết phải có các điều kiện sau đây: ý định của các thành viên điều ước quốc tế và đặc điểm của điều ước quốc tế. Trong thực tế, các loại điều ước như vậy thường là các điều ước về liên minh và thế.

Vi phạm điều ước quốc tế

Nếu điều ước quốc tế song phương bị vi phạm, cơ sở để chấm dứt điều ước song phương là hủy bỏ điều ước quốc tế đối với bên còn lại.

Đối với điều ước quốc tế đa phương, câu trả lời cho sự vi phạm điều ước này là một hành động tập thể. Vì nếu có quốc gia vi phạm điều ước, thì các thành viên khác của điều ước có quyền thỏa thuận: hoặc là tạm đình chỉ toàn bộ hiệu lực của điều ước, hoặc là chỉ tạm đình chỉ từng phần, hoặc là chấm dứt quan hệ

¹ Tuyển tập các điều ước quốc tế hiện hành. Xuất bản. XVI. Matxcova., 1957. tr. 343.

giữa điều ước quốc tế với quốc gia vi phạm điều ước, hoặc là giữa tất cả các quốc gia thành viên của điều ước quốc tế (Điều 60 Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986).

Trong trường hợp cụ thể nào đó, việc tạm đình chỉ hiệu lực điều ước quốc tế có thể là hành vi đơn phương của quốc gia bị thiệt hại (nạn nhân) – thành viên của điều ước quốc tế. Quốc gia bị thiệt hại có thể tạm đình chỉ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực của điều ước quốc tế giữa quốc gia bị thiệt hại và quốc gia vi phạm điều ước. Việc tạm đình chỉ hiệu lực của điều ước quốc tế chỉ có giá trị giữa quốc gia bị thiệt hại và quốc gia vi phạm, tức là không ảnh hưởng đến các quốc gia còn lại. Điều ước quốc tế vẫn có hiệu lực đối với quốc gia bị thiệt hại và giữa quốc gia bị thiệt hại với các thành viên khác của điều ước quốc tế (ngoại trừ quốc gia vi phạm).

Các Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986 đã đề cập đến các nội dung quy định về bản chất của việc vi phạm điều ước quốc tế, đó là:

a) Việc từ chối điều ước quốc tế trái với các quy phạm của luật điều ước quốc tế;

b) Vi phạm các điều khoản là nội dung cơ bản có ý nghĩa quyết định để thực hiện đối tượng và các mục đích của điều ước quốc tế.

Hủy bỏ điều ước quốc tế

Hủy bỏ điều ước quốc tế có thể xảy ra khi các điều ước quốc tế đó được ký kết trái luật. Các loại điều ước được ký kết trái luật đã tồn tại trong thực tiễn quan hệ quốc tế. Chẳng hạn như các điều ước quốc tế được ký kết trong các giai đoạn của các cuộc cách mạng, như cách mạng Pháp năm 1789, Cách mạng tháng

Mười Nga năm 1917 và cách mạng Việt Nam năm 1945 và năm 1975. Điều đó đã được minh chứng bằng các tuyên bố của chính quyền sau khi cách mạng thành công. Ví dụ, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam tuyên bố hầu hết các điều ước quốc tế mà Pháp ký kết nhân danh Việt Nam là điều ước vô hiệu và chính thức tuyên bố chấm dứt các điều ước nô dịch giữa Việt Nam và Pháp như: Hiệp ước ngày 05/6/1862; Điều ước ngày 15/3/1874; Hiệp ước ngày 06/6/1884. Các hiệp ước đó được ký kết giữa Việt Nam với Pháp nhằm thiết lập chế độ bảo hộ đối với Việt Nam. Hiệp ước mà Pháp ký với Trung Quốc nhân danh Việt Nam – Điều ước Nam Ninh năm 1930 mà theo đó Pháp cho phép chuyên gia Trung Quốc được tự do đi lại trên Đông Dương không phụ thuộc vào nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động xã hội và có đặc quyền như người nước ngoài khác¹; và Hiệp ước Tokyo Pháp ký với Nhật Bản ngày 06/5/1941 mà theo đó Nhật Bản có quyền sử dụng các hải cảng và các đường giao thông liên lạc ở Đông Dương cũng là những điều ước vô hiệu. Sau Cách mạng tháng Mười năm 1917, nhà nước Xô viết cũng đã tuyên bố xóa bỏ tất cả các điều ước quốc tế mà Nga Hoàng đã ký kết với các quốc gia phương đông và một số các quốc gia khác. Ví dụ như các điều ước Nga Hoàng ký kết với Thổ Nhĩ Kỳ, Apganixtan, Trung Quốc, Nhật Bản và với Hoa Kỳ v.v...².

Liên quan đến việc chấm dứt điều ước quốc tế chúng ta cần chú ý đến các thủ tục có tính nguyên tắc sau đây:

¹ Nguyen Huu Tru. *Quelques problemes de Succession d'Etats concernant le Vietnam*. Bruxelles, 1970. P.168.

² Вельяминов Г.М. *Правопреемство между Российской Федерацией и Российской Империей, международные и внутренние аспекты*// МЖМП. 1998, № 3. – С. 22-26.

1) Quốc gia cần gửi văn bản đề thông báo về việc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế. Ví dụ, tại Điều 9 Hiệp định về Hợp tác kinh tế và kỹ thuật giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ ký kết ngày 22/6/2005 có quy định rằng: “Hiệp định này có thể bị chấm dứt hiệu lực sau 120 ngày, kể từ ngày một bên nhận được thông báo bằng văn bản của bên kia về việc chấm dứt hiệu lực...”¹;

2) Nếu trong thời hạn ba tháng, không có thành viên nào phản đối về việc chấm dứt hiệu lực của điều ước đó, thì hiệu lực của điều ước quốc tế (đa phương) được chấm dứt đối với quốc gia đã gửi thông báo về việc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế đối với mình;

3) Nếu có sự phản đối của các bên - thành viên điều ước, thì sẽ áp dụng các biện pháp để giải quyết tranh chấp đó thông qua các phương pháp hòa bình;

4) Nếu tranh chấp đó là tranh chấp có tính chất pháp lý thì có thể được gửi tới các cơ quan tư pháp quốc tế và trọng tài quốc tế trong thời hạn 12 tháng.

Thay đổi căn bản về hoàn cảnh

Thường đây là cơ sở (hoặc điều kiện) để rút khỏi điều ước quốc tế. Người ta gọi theo tiếng Latinh là *rebus sic stantibus*. Hay nói một cách khác, đó là hình thức ghi nhận luận chứng về khả năng khước từ điều ước quốc tế khi có sự thay đổi về hoàn cảnh. Sự thay đổi căn bản các điều kiện thường dựa vào các căn cứ: điều ước quốc tế có hiệu lực và ràng buộc với các bên cho đến khi những

¹ Công báo số 14 - 14 - 10 - 2005; số 15 - 14 - 10 - 2005. tr. 110.

hoàn cảnh chưa thay đổi, tức là còn nguyên các điều kiện (hoặc hoàn cảnh) như ban đầu khi quốc gia ký ràng buộc với điều ước đó. Đột nhiên, một trong các bên điều ước quốc tế tuyên bố về việc có sự thay đổi căn bản và bất ngờ những hoàn cảnh so với thời điểm ký kết và cần rút ra khỏi điều ước quốc tế đó. Do đó, quốc gia tuyên bố “Clausula rebus sic stantibus” - “bảo lưu (tuyên bố) về sự thay đổi căn bản các điều kiện so với khi ký”.

Không phải ngẫu nhiên mà các luật gia - luật quốc tế cho rằng đây là một hình thức thuận lợi để các bên điều ước quốc tế có thể trốn tránh thi hành các cam kết điều ước. Bởi vì, dựa vào đó các bên của điều ước luôn có lý do để nói rằng điều ước chưa thích hợp, không có lợi và rút khỏi điều ước bất kỳ lúc nào¹. Chính vì khó khăn này mà trong quan hệ điều ước quốc tế sau này người ta đã thống nhất ban hành các nguyên tắc như: tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế và điều ước quốc tế cần phải được tuân thủ.

Nhưng trong hoàn cảnh nào thì được xem là có sự thay đổi căn bản? và trong hoàn cảnh nào thì sự thay đổi căn bản đó được chấp thuận? Chúng ta có thể gọi ra tên những điều kiện thay đổi căn bản này hoặc những hoàn cảnh thay đổi căn bản khác, nhưng tất cả những “thay đổi căn bản về hoàn cảnh” đó vẫn còn là đối tượng tranh luận trong luật điều ước quốc tế. Ví dụ như: sự thay đổi chính phủ; chiến tranh; các cuộc cách mạng; vì các lợi ích tối cao; việc thay đổi quy chế pháp lý quốc tế của một trong các bên điều ước²; hoặc là một quốc gia mới giành độc lập và tuyên bố

¹ Э. Х. Де Аречага. Указ. соч. - С. 113.

² Курс международного права. В 7 томах. Том. IV . М., 1990. - С. 79.

bãi bỏ các điều ước thuộc địa đã được ký kết trong thời kỳ bị đô hộ (các điều ước của các quốc gia chính quốc – quốc gia đô hộ)¹.

Chúng ta có thể trích dẫn một vài ví dụ minh chứng cho luận cứ trên. Tháng 12/2001, Tổng thống Hoa Kỳ đã đơn phương tuyên bố rút khỏi Điều ước về hạn chế hệ thống phòng thủ tên lửa được ký kết giữa Liên Xô và Mỹ ngày 26/5/1972. Lý do mà phía Hoa Kỳ đưa ra chỉ đơn giản là vì an ninh quốc gia của Hoa Kỳ đã trở nên yếu kém (tức là dễ bị tổn thương). Trong trường hợp cụ thể này rất có thể Hoa Kỳ đã viện dẫn theo Điều 15 của Điều ước về hạn chế hệ thống phòng thủ tên lửa đã được ký kết giữa Liên Xô và Mỹ năm 1972, vì Điều 15 quy định: "Mỗi bên theo nguyên tắc nhằm thực hiện chủ quyền quốc gia của mình có quyền rút ra khỏi Điều ước này, nếu một trong các bên quyết định rằng có những hoàn cảnh đặc biệt liên quan đến nội dung của Điều ước này đe dọa đến lợi ích tối cao của họ"².

Các Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986 về luật điều ước quốc tế đã không công nhận bảo lưu về sự thay đổi cơ bản hoàn cảnh. Điều này liên quan đến khi ký kết điều ước quốc tế. Công ước Vienna năm 1969 và Công ước

¹ Э.Х.де Аречага цитирует Ф. Амадо: «Юристы, воспитанные в духе священных традиций уважения принципа *pacta sunt servanda* и неприкосновенности договоров, инстинктивно не приемлют хитрости этого правового змия, каким является клаузула *rebus sic stantibus*». Указ. соч.С.114; "Положение *rebus sic stantibus* – это юридическая ширма, используемая государствами, которые хотят денонсировать в одностороннем порядке мешающий им устаревший договор, но не находят повода для этого в его тексте"// Вуд Дж., Серре Ж. Дипломатический церемониал и протокол. М., 2003. - С. 277.

² Có thể xem văn bản của Điều ước: Действующее международное право. Том 2. М., 1997. – С. 528-532.

Vienna năm 1986 đã quy định rằng sự thay đổi cơ bản về các điều kiện (hoàn cảnh) đã tồn tại khi ký kết điều ước quốc tế và sự thay đổi đó các bên đã không nhìn thấy trước thì không thể viện dẫn làm cơ sở để chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế hoặc rút khỏi điều ước đó (Điều 62).

Đồng thời, các Công ước Vienna năm 1969 và năm 1986 về luật điều ước quốc tế cũng đã quy định về trường hợp ngoại lệ để áp dụng khi có sự thay đổi nói trên, tức là khi có sự thay đổi cơ bản về hoàn cảnh các bên điều ước có thể được viện dẫn nếu:

a) Sự tồn tại hoàn cảnh đó là điều kiện cơ bản để các bên tham gia điều ước đồng ý sự ràng buộc của mình đối với điều ước;

b) Hệ quả của sự thay đổi cơ bản hoàn cảnh đó đã làm thay đổi phạm vi hiệu lực của các cam kết mà các bên đang còn thi hành theo điều ước (Điều 62).

Vì vậy, nếu sự thay đổi cơ bản của hoàn cảnh mà các bên điều ước không nhìn thấy trước đã phá vỡ điều ước (cơ sở bên trong điều ước), bổ sung thêm cho nó một định hướng khác, thì việc thực hiện tiếp theo điều ước quốc tế đó đã không còn ý nghĩa (hoặc trở thành vô nghĩa). Trong trường hợp như vậy thì cần thiết phải chấm dứt hiệu lực điều ước hoặc việc rút khỏi điều ước đó đã không còn là vấn đề tranh luận (vì đã trở nên quá rõ ràng)¹. Công ước Vienna năm 1969 đã có quy định về việc cấm việc áp dụng *Clausula rebus sic stantibus* trong quan hệ đối với các điều ước quy định về biên giới quốc gia. Đồng thời, các quốc

¹ Тиунов О.И. Принцип добросовестного соблюдения международных обязательств и доктрина *rebus sic stantibus*. //Советский ежегодник международного права. 1978. М., 1980. - С.107.

gia không có quyền viện dẫn, nếu hoàn cảnh đó được tạo ra có chủ định (hoặc cố ý) với mục đích để chấm dứt điều ước quốc tế. Tiếp theo là đối với quốc gia - xâm lược không có quyền viện dẫn quy tắc này để trốn tránh việc thực hiện các điều kiện quy định về trách nhiệm của mình vì hành vi xâm lược.

Đôi khi, trong thực tiễn quan hệ giữa các quốc gia xuất hiện lý do khác như sự khước từ, không cho quyền phản đối. Thế nhân mất quyền viện dẫn các sự kiện nào đó vào trong luận chứng cho các yêu sách của mình.

2. Tạm đình chỉ hiệu lực điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế có thể bị tạm đình chỉ phù hợp với các điều khoản của điều ước quốc tế và với sự đồng ý của các thành viên tham gia điều ước.

Tạm đình chỉ hiệu lực của điều ước quốc tế cũng có thể được hiểu là dừng tạm thời hiệu lực của điều ước hoặc dừng tạm thời việc áp dụng điều ước quốc tế. Bản chất của giai đoạn này là các bên của điều ước quốc tế không bị ràng buộc với điều ước quốc tế đó, tức là không phải thực hiện các cam kết với nhau về quyền và nghĩa vụ đã được ghi nhận trong điều ước quốc tế. Các công trình khoa học pháp lý quốc tế cũng đã ghi nhận, tuy không nhiều, nhưng có những trường hợp điều ước quốc tế bị “bỏ quên” hoặc gọi theo một cách khác là điều ước quốc tế đã bị “roi vào im lặng” đến hàng trăm năm. Mặc dù, về hình thức, điều ước quốc tế này chưa chấm dứt hiệu lực pháp lý nhưng trong thực tiễn đã từ rất lâu các điều ước đó không được áp dụng. Điều đó không có nghĩa là điều ước quốc tế đã bị hủy bỏ hoặc chấm dứt tuyệt đối hiệu lực của nó, vì không loại trừ khả năng áp dụng

điều ước đó trong tương lai. Tức là, một bên bất kỳ của điều ước, có thể sau nhiều năm “nhớ” đến điều ước, hoặc có thể trong bối cảnh nào đó việc áp dụng nó là có lợi cho quốc gia mình thì điều ước được tiếp tục áp dụng. Chẳng hạn như, khi Tòa án quốc tế Liên hợp quốc xem xét vụ tranh chấp giữa Anh và Pháp về các đảo ở Măng-sơ vào năm 1953 (giữa thế kỷ XX), Tòa án quốc tế đã viện dẫn đến các điều ước quốc tế đã được ký kết giữa Anh và Pháp vào các năm 1259, 1360 và 1420 (tức là các điều ước đó đã được ký kết vào thế kỷ XIII, XIV và đầu thế kỷ XV); hoặc là Điều ước Liên minh Chính trị - Thương mại đã được ký kết giữa Anh và Bồ Đào Nha vào năm 1353 (giữa thế kỷ XIV) với thời hạn là 50 năm. Sau khi hết thời hạn, điều ước này được gia hạn một số lần và cuối cùng là gia hạn không xác định thời hạn. Như vậy, về mặt hình thức điều ước quốc tế này chưa bị hủy bỏ, tức là chưa chấm dứt hiệu lực. Trong Thế chiến thứ hai (thế kỷ XX, tức là gần 600 năm sau), người Anh đã viện dẫn vào nội dung của điều ước quốc tế này để có quyền thực hiện tập trận quân sự dưới biển và trên không ở quần đảo A-xơ của Bồ Đào Nha¹.

Điều ước quốc tế có thể bị tạm đình chỉ tạm thời hiệu lực của nó vì các lý do khác nhau, chẳng hạn như do chiến tranh. Sau đó, điều ước quốc tế được khôi phục lại hiệu lực. Có thể tạm đình chỉ hiệu lực điều ước quốc tế vì sự vi phạm điều ước, do không có khả năng thực hiện được điều ước hoặc có xuất hiện sự thay đổi căn bản những hoàn cảnh. Ví dụ, ngày 13/7/2007, Tổng thống Liên bang Nga đã ban hành Sắc lệnh “Về việc Liên bang Nga tạm đình chỉ hiệu lực của Hiệp ước

¹ Мигачев Ю.И., Каламкарян Р.А. Международное право. ЭКСМО, 2004. – С. 216-217.

quốc tế về các lực lượng vũ trang thông thường tại châu Âu (CFE) ngày 19/11/1990 và các hiệp ước quốc tế liên quan với văn kiện này". Theo Liên bang Nga thì các hiệp ước quốc tế này bị tạm đình chỉ với lý do: "Do hoàn cảnh đặc biệt liên quan đến nội dung của Hiệp ước về các lực lượng vũ trang thông thường tại châu Âu ngày 19/11/1990, ảnh hưởng đến vấn đề về an ninh của Liên bang Nga nên đòi hỏi Liên bang Nga phải thông qua các biện pháp khẩn cấp".

Chúng ta có thể phân tích thêm về việc tạm đình chỉ các hiệp ước trên của Liên bang Nga theo nội dung Điều 62 Công ước Vienna năm 1969 về luật điều ước quốc tế, tức là vì lý do "có sự thay đổi căn bản về hoàn cảnh". Hiệp ước quốc tế về các lực lượng vũ trang thông thường tại châu Âu được ký kết ngày 19/11/1990 và khởi nguồn từ sự hiện diện của hai liên minh quân sự - chính trị đối địch nhau là NATO và khối Hiệp ước Warsaw. Hiện nay nội dung của CFE đã quá lỗi thời và không còn phù hợp vì trên thực tế khối Hiệp ước Warsaw đã không còn và Liên Xô cũng đã chấm dứt sự tồn tại. Trong khi đó, các nước đồng minh cũ của Liên Xô trước đây đã gia nhập NATO.

Rõ ràng Hiệp ước quốc tế về các lực lượng vũ trang thông thường tại châu Âu theo hình mẫu năm 1990 đã không thể lường trước được tất cả những thay đổi căn bản đó. Mặc dù năm 1999, Hiệp ước sửa đổi CFE đã được ký kết, nhưng vì nguyên do nào đó nên Hiệp ước sửa đổi CFE vẫn chưa có hiệu lực. Mặt khác, do NATO đã mở rộng nên các nước thành viên khối quân sự này đã vượt khỏi những hạn chế được quy định trong Hiệp ước quốc tế về các lực lượng vũ trang thông thường tại châu Âu cũ về số lượng vũ trang của liên minh quân sự - chính trị. Như vậy, đây

chính là trường hợp áp dụng nội dung Điều 62 Công ước Vienna năm 1969 về luật điều ước quốc tế với lý do "có sự thay đổi căn bản về hoàn cảnh".

Điều ước quốc tế đa phương có thể bị tạm đình chỉ hiệu lực theo thoả thuận giữa một số quốc gia - thành viên nhất định nhưng với điều kiện việc đình chỉ đó không là điều cấm của điều ước quốc tế, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên còn lại, không trái với đối tượng và các mục đích được quy định trong điều ước đó (Điều 58 của Công ước Vienna năm 1969).

3. Tác động của chiến tranh đến điều ước quốc tế

Chiến tranh là điều loài người không mong muốn. Nó không chỉ tác động trực tiếp đến quan hệ điều ước quốc tế mà còn ảnh hưởng đến quan hệ hòa bình và hợp tác giữa các quốc gia nói chung. Đề tài chiến tranh và tác động của chiến tranh đến các điều ước quốc tế đã được nhiều nhà khoa học - luật quốc tế nghiên cứu¹. Trong luật quốc tế hiện đại không có các quy phạm

¹ Дурденевский В.Н. Довоенные договоры после войны// СГП. 1947. № 1; Тиунов О.И. Принцип добросовестного соблюдения международных обязательств и действие договор в случае военного конфликта// Вестник Московского университета. (Серия 11. Право). М., 1979. № 2; Ляхс М. Многосторонние договоры. Варшава, 1958. С. 233; Коспаров Г. Войната и междудържавните договори. София, 1944; Hurst C. Effect of War on Treaties// British YBIL. Vol. 2. 1921-1922; Dennis W. Effect of War on Treaties// AJIL. 1929. No. 2; McNair A. War and Treaties// Oxford Journal on World Affairs. No 37. 1940; Rank R. Einwirkung des Krieges auf die nichtpolitischen Snaansvertrage, Upsala, 1949; Haufmann E. Die volkerrechtlichen Vorkriegsvertrage// ZaoRV. 1958. No 1-3; McIntyre S. Legal Effect of World War II on Treaties of the United States. The Hague, 1958; Gialdini A. Gli effetti

được công nhận chung điều chỉnh về phương pháp thực hiện và chấm dứt các điều ước quốc tế trong giai đoạn chiến tranh. Điều đó đã được minh chứng bằng các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại. Đó là các nguyên tắc: không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế; không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác; quyền tự quyết của các dân tộc; không xâm phạm biên giới quốc gia; toàn vẹn lãnh thổ và đặc biệt quan trọng đó là nguyên tắc bình đẳng chủ quyền quốc gia. Nói một cách khác, luật quốc tế hiện đại xem chiến tranh là tội ác chống loài người.

Trước đây, người ta cho rằng chiến tranh sẽ làm chấm dứt hiệu lực các điều ước quốc tế giữa các quốc gia thù địch. Nhưng xung quanh vấn đề này có nhiều quan điểm khác nhau. F. Marten cho rằng sự xuất hiện chiến tranh không làm chấm dứt toàn bộ các quan hệ giao ước giữa các quốc gia thù địch¹. A.N. Talalaev thì cho rằng trong các thế kỷ trước đã tồn tại nguyên tắc, theo đó chiến tranh giữa các quốc gia sẽ dẫn tới việc chấm dứt toàn bộ các điều ước quốc tế giữa họ. Nhưng hiện nay, nguyên tắc đó đã không còn hiệu lực². Trong Công ước Vienna năm 1969 và

della Guerra sui trattati. Milan, 1959; McNair A., Watts A. The Legal Effects of War. Cambridge, 1966; Paul V. Mezinárodní smlovy ve válečných poměrech// Casopis pro mezinárodní právo. 1969. № 4; Pienkos J. Wpływ wojny na obowianie umów międzynarodowych. Warszawa. 1973.

¹ Мартенс Ф. Современное международное право цивилизованных народов. СПб., 1887. Т.2. – С. 529.

² Талалаев А.Н. Право международных договоров. Действие и применение договоров. - С. 210.

Công ước Vienna năm 1986 về luật điều ước quốc tế không có điều khoản nào quy định về các vấn đề có liên quan đến điều ước quốc tế trong thời chiến.

Hệ quả của các hành động chiến tranh có thể là nguyên nhân để chấm dứt hoặc tạm đình chỉ hiệu lực của các điều ước quốc tế. Chiến tranh là nguyên nhân để tạm đình chỉ hiệu lực của các điều ước quốc tế đa phương đối với các bên tham chiến¹. Tuy vậy, trong giai đoạn chiến tranh các bên cũng có thể ký kết với nhau điều ước quốc tế như các điều ước về đình chiến (hoặc ngừng bắn). Ví dụ: Hiệp định sơ bộ giữa Việt Nam và Pháp được ký kết ngày 06/3/1946; Hiệp định Geneve về Việt Nam năm 1954 v.v... Trong một số các công ước đa phương có các điều khoản riêng quy định về tác động của chiến tranh đến hiệu lực của các công ước. Ví dụ như trong Công ước về chống làm ô nhiễm biển từ dầu năm 1954 quy định rằng “trong trường hợp chiến tranh hoặc các hành động tương tự chiến tranh, Chính phủ quốc gia thành viên, hoặc bị tác động, hoặc là bên tham chiến, hoặc là bên trung lập, có thể tạm đình chỉ hiệu lực toàn bộ hoặc phần nào đó của Công ước này. Chính phủ tuyên bố tạm đình chỉ hiệu lực Công ước phải lập tức thông báo cho Ủy ban biết”. Chính phủ có thể khôi phục lại hiệu lực của Công ước vào bất kỳ thời gian nào (Điều 19). Theo thông lệ, chiến tranh sẽ làm chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế song phương về thương mại, về tương trợ, về không xâm phạm lẫn nhau, về thù hận v.v... Ví dụ, các điều ước quốc tế về hòa bình năm 1947 đã quy định về quyền của mỗi quốc gia liên minh và liên quân thông báo cho quốc gia xâm lược trong một thời hạn xác định về các điều ước quốc tế song

¹ Ý kiến của Tòa án Anh// British YBIL. 1976-1977. P. 333.

phương giữa họ mà quốc gia đó muốn giữ nguyên hiệu lực hoặc là hiệu lực của các điều ước đó sau đó sẽ được khôi phục. Toàn bộ các điều ước quốc tế khác còn lại sẽ bị hủy bỏ (Điều 44 Điều ước hòa bình với Ý; Điều 10 Điều ước hòa bình với Rumani; Điều 10 Điều ước hòa bình với Hungary; Điều 8 Điều ước hòa bình với Bungary; Điều 12 Điều ước hòa bình với Phần Lan).

Nhiều luật gia cũng đồng quan điểm khi cho rằng, trong trường hợp xung đột vũ trang thì “số phận” các điều ước quốc tế được giải quyết phụ thuộc vào ý chí của các bên vào thời điểm ký các điều ước đó. Ví dụ, C. Hurst viết: “... để điều ước tiếp tục còn hiệu lực hoặc sẽ không còn hiệu lực khi bắt đầu chiến tranh giữa các bên, thì các bên cần có ý định vào lúc ký kết điều ước đó”².

Trong giai đoạn chiến tranh, giữa các quốc gia giao chiến thường tạm đình chỉ hiệu lực của các điều ước quốc tế đa phương (ví dụ như, hiến chương Liên minh bưu chính thế giới, Liên minh viễn thông v.v...) đến khi ký kết hòa ước. Khi bắt đầu chiến tranh, các điều ước song phương và đa phương được ký kết riêng trong trường hợp chiến tranh sẽ bắt đầu có hiệu lực. Ví dụ, điều ước quốc tế về bảo vệ nạn nhân chiến tranh; điều ước quốc tế về cấm sử dụng một số loại vũ khí nhất định (Chương XXII). Các bên xung đột vũ trang cần thi hành các cam kết điều ước mà họ đã ký kết là thành viên (như các điều ước quốc tế về liên minh quân sự; các điều ước quốc tế về trung lập).

² Hurst C. Effect of War on Treaties// British YBIL. Vol. 2. 1921-1922. P. 40.

Trong khi đó, chiến tranh không là nguyên nhân để xóa bỏ các điều ước quốc tế mà nội dung của nó quy định có tính chất bắt buộc các quốc gia đảm bảo quyền bất khả xâm phạm về ngoại giao cho các cán bộ đại sứ quán, cho các cơ quan đại diện ngoại giao, cho các cán bộ công nhân viên của các cơ quan đó và kể cả những nhà chức trách của các tổ chức quốc tế. Ví dụ, Điều 44 Công ước Vienna về các quan hệ ngoại giao năm 1961 quy định rằng: “Nước nhận đại diện phải giúp đỡ và tạo mọi điều kiện, ngay cả trong trường hợp có xung đột vũ trang, để những người được hưởng quyền ưu đãi và quyền miễn trừ ngoại giao, trừ những người thuộc nước nhận đại diện, cùng với những người trong gia đình họ, bất kể thuộc quốc tịch nào, được rời khỏi lãnh thổ nước đó trong thời hạn thích hợp nhất. Đặc biệt khi cần thiết, nước nhận đại diện phải cung cấp những phương tiện chuyên chở phù hợp để chở họ và tài sản của họ”. Tất cả các điều đó đã khẳng định rằng ý định của các bên khi ký điều ước quốc tế có ý nghĩa rất quan trọng.

Sau khi kết thúc chiến tranh, theo thông lệ quốc tế hi sẽ khôi phục lại hiệu lực của các điều ước quốc tế đa phương đối với các bên xung đột vũ trang. Còn đối với “số phận” của các điều ước song phương thì do chính hai quốc gia (các bên) có liên quan quyết định. Ví dụ, trong Tuyên bố Tasken giữa Ấn Độ và Pakistan năm 1966 đã ghi rằng, Chính phủ hai bên thực hiện các biện pháp “để thi hành các điều ước quốc tế hiện hành giữa Ấn Độ và Pakistan”¹.

¹ Известия. 1966. 11 января.

CHƯƠNG VI

VIỆT NAM VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ TRƯỚC HIẾN PHÁP NĂM 1992
 2. PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ TỪ HIẾN PHÁP 1992 ĐẾN HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2001
 3. PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ ĐIỀU ƯỚC VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
-

Quan hệ quốc tế ngày càng phát triển theo hướng vừa đa dạng, vừa cụ thể đã làm phong phú thêm các loại hình văn bản pháp lý quốc tế. Cùng với các loại điều ước quốc tế truyền thống, các quốc gia đã ký kết các tuyên bố chung và các thông cáo chung. Các loại hình văn bản pháp lý quốc tế đó đã ghi nhận các kết quả đàm phán, kết quả hợp tác quốc tế về nhiều vấn đề khác nhau như: chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật cũng như trong lĩnh vực an ninh quốc phòng. Điều ước quốc tế thực sự đã trở nên phổ biến trong sinh hoạt quốc tế, một phương tiện không thể thiếu và được áp dụng rộng rãi trong việc điều chỉnh các quan hệ giữa các quốc gia vì lợi ích riêng, chung và vì lợi ích cộng đồng.

Để thực thi các nhiệm vụ nói trên, nhất là phục vụ chức năng đối ngoại của nhà nước, mỗi quốc gia đều xây dựng riêng cho mình một hệ thống các quy phạm pháp luật về các điều ước quốc tế. Các quy phạm pháp luật đó được quy định trước hết là trong Hiến pháp và sau đó là trong các văn bản quy phạm pháp luật sau Hiến pháp.

1. Các văn bản pháp luật về điều ước quốc tế trước Hiến pháp năm 1992

Trên cơ sở luật pháp quốc tế, các quốc gia trên thế giới đã cụ thể hóa các nguyên tắc và quy phạm điều ước quốc tế vào trong Hiến pháp hoặc vào các văn bản pháp luật của hệ thống pháp luật quốc gia (cụ thể xem mục 1, chương IV sách này). Cũng như các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam đã xây dựng và ngày càng hoàn thiện các quy phạm pháp luật điều chỉnh về điều ước quốc tế của Việt Nam. Các quy phạm đó được ghi nhận trước hết trong Hiến pháp, sau đó là trong các luật và các văn bản dưới luật về điều ước quốc tế. Chúng ta có thể kể tên một số các văn bản mà nội dung của chúng ít nhiều có liên quan đến quan hệ đối ngoại của nhà nước nói chung và điều ước quốc tế nói riêng. Ví dụ như: các luật và các nghị quyết của Quốc hội; các pháp lệnh và các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các lệnh và các quyết định của Chủ tịch nước; các nghị quyết và các nghị định của Chính phủ; các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và văn bản của các bộ, ngành có liên quan.

Trong các văn bản nói trên thì Hiến pháp giữ vị trí quan trọng nhất và có hiệu lực pháp lý cao nhất. Từ sau khi tuyên bố thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1945, Việt Nam

đã xây dựng bốn (4) hiến pháp: Hiến pháp năm 1946 (thông qua ngày 09/11/1946); Hiến pháp năm 1959 (thông qua ngày 31/12/1959); Hiến pháp 1980 (thông qua ngày 18/12/1980); và Hiến pháp 1992 (thông qua ngày 15/4/1992) và sửa đổi năm 2001. Mỗi bản hiến pháp được ban hành đều phù hợp với một giai đoạn lịch sử phát triển nhất định của đất nước. Theo đó, vị trí, vai trò, các chức năng cũng như thẩm quyền của các cơ quan đối ngoại của nhà nước cũng có những thay đổi cho phù hợp. Nhưng các vấn đề cơ bản về điều ước quốc tế luôn do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và các cơ quan của Chính phủ thực hiện. Các nhiệm vụ và thẩm quyền cụ thể liên quan đến ký kết các điều ước quốc tế được quy định trong Hiến pháp và trong các văn bản dưới luật. Chẳng hạn như: “Nghị viện nhân dân... chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài” (Điều 23 Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946); hoặc Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền hạn “ký hiệp ước với các nước” (Khoản h Điều thứ 40 Hiến pháp năm 1946). Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền “Quyết định phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước ký với nước ngoài, trừ trường hợp mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội xét thấy cần phải trình Quốc hội quyết định” (Khoản 12 Điều 53 Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1959); hoặc Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa “căn cứ vào quyết định của Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội mà phê chuẩn hiệp ước ký với nước ngoài” (Điều 64 Hiến pháp năm 1959). Quốc hội có nhiệm vụ và quyền hạn “Phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước quốc tế theo đề nghị của Hội đồng Nhà nước” (Khoản 15 Điều 83 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa

Việt Nam năm 1980); hoặc Hội đồng Nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn “Phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước quốc tế trừ trường hợp xét thấy cần trình Quốc hội quyết định” (Khoản 16 Điều 100 Hiến pháp năm 1980)¹.

Như vậy, nếu theo các Hiến pháp năm 1946 và năm 1959 thì các vấn đề về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế còn quy định một cách khá “hàn lâm”, chưa xác định một cách cụ thể về lĩnh vực này. Mặt khác, trên cơ sở hai bản Hiến pháp nói trên, Quốc hội và Chính phủ chưa ban hành một đạo luật hoặc là các văn bản quy phạm nào khác điều chỉnh về hoạt động điều ước quốc tế. Hay nói một cách khác, trước khi ban hành Hiến pháp năm 1980, chúng tôi chưa tìm thấy một văn bản nào sau Hiến pháp quy định cụ thể về ký kết và thi hành điều ước quốc tế của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Mặc dù trong thực tiễn số lượng các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết với nước ngoài không nhỏ². Đồng thời, việc ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế đó đều phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm của luật quốc tế hiện đại.

Trên cơ sở Hiến pháp năm 1980, Việt Nam đã thông qua Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04/7/1981; Pháp lệnh về

¹ Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992). NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1995.

² Theo số lượng các văn bản được ban hành từ năm 1945-1954 là 719 văn bản pháp luật, trong đó có 243 sắc lệnh, 172 nghị định, 46 thông tư và 12 văn bản khác; từ năm 1954-1959 ban hành 8 đạo luật, 30 sắc lệnh, 70 nghị định, 30 nghị quyết, 60 quyết định, 920 thông tư, 97 chỉ thị và 74 văn bản có tính pháp quy khác. Tuy số lượng văn bản ban hành trong giai đoạn từ năm 1946-1959 là rất lớn nhưng không có văn bản pháp luật nào về điều ước quốc tế. Nhà nước và Pháp luật. Số (209) 2005. tr. 61-67.

ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 17/10/1989; Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 28/5/1992¹. Các văn bản này đã quy định chế định về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cụ thể như, Hiến pháp năm 1980 quy định Hội đồng Bộ trưởng có nhiệm vụ và quyền hạn: “Tổ chức và quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước; chỉ đạo việc thực hiện các hiệp ước và các hiệp định đã ký kết” (Khoản 16 Điều 107). Theo Hiến pháp năm 1980, điều ước quốc tế của Việt Nam do Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước phê chuẩn (Khoản 15 Điều 83 và Khoản 16 Điều 100), còn nhiệm vụ thực hiện điều ước quốc tế do Hội đồng Bộ trưởng đảm nhiệm (Khoản 16 Điều 107).

Như vậy, Hiến pháp Việt Nam đã đề cập đến nhiều vấn đề của luật quốc tế, như: các quyền của con người và tính phù hợp của các quyền đó với các chuẩn mực quốc tế²; về chủ quyền; về biên giới và toàn vẹn lãnh thổ; phê chuẩn, thực hiện và hủy bỏ điều ước quốc tế; quan hệ ngoại giao và lãnh sự và quy định về tư cách thành viên trong các tổ chức quốc tế. Chúng ta có thể nói rằng, chính sách điều ước quốc tế của Việt Nam luôn mang tính chiến lược. Đó là củng cố hòa bình và phát triển hợp tác quốc tế. Điều này cũng phù hợp với xu hướng phát triển chung của nhân

¹ Công báo. Số 11, ngày 15 tháng 6 năm 1992, tr. 275.

² Quyền con người trong hiến pháp Việt Nam được khẳng định tại: Các điều từ điều thứ 4 đến điều thứ 21 Chương II Hiến pháp năm 1946; các điều từ 22-42, Chương III Hiến pháp năm 1959; các điều từ 53-81 Chương V Hiến pháp năm 1980; các điều từ 49-82 Chương V Hiến pháp sửa đổi năm 2001.

loại. Giáo sư I.I. Lukashuk nhận định rằng: “Quyền của quốc gia là quy định hệ thống pháp luật của mình. Luật quốc tế quy định thực hiện các quyền chủ quyền, trong đó có quyền quy định các luật quốc gia phù hợp với các cam kết của mình theo luật pháp quốc tế”¹.

Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 04/7/1981 đã quy định một cách cụ thể thẩm quyền của Chính phủ. Luật này quy định việc hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật và văn hóa với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và các tổ chức quốc tế; tổ chức đàm phán và ký kết các điều ước quốc tế với các quốc gia và lãnh đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế đó².

Các văn bản quy phạm quan trọng nhất sau Hiến pháp về điều ước quốc tế là Pháp lệnh ngày 17/10/1989 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nghị định số 182/HĐBT ngày 28/5/1992 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh nói trên. Các văn bản quy phạm này điều chỉnh việc ký kết và thi hành điều ước quốc tế, quy định các mục đích cơ bản quan hệ điều ước của Việt Nam, phù hợp với các mục đích của chính sách đối ngoại của nhà nước. Đó là củng cố tình hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam với các quốc gia và các dân tộc trên toàn thế giới, ủng hộ hòa bình và an ninh quốc tế phù

¹ Лукашук И.И. Конституция России и международное право// МЖМП, 1995, №2. – С. 29; Талалаев А.Н. Соотношение международного и внутригосударственного права в Конституции Российской Федерации// МЖМП, 1994, №4. – С.4.

² Luật của Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam// Văn bản Quốc hội Cộng hòa XHCN Việt Nam, 1981, Số 8, Điều 14, tr. 35.

hợp với các mục đích và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc.

2. Pháp luật về điều ước quốc tế từ Hiến pháp 1992 đến Hiến pháp sửa đổi, bổ sung năm 2001

Hiến pháp năm 1992 đã quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cho Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ về điều ước quốc tế. Theo đó, Quốc hội “Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc tham gia theo đề nghị của Chủ tịch nước” (Khoản 13 Điều 84 Hiến pháp năm 1992); hoặc Chủ tịch nước có nhiệm vụ và quyền hạn “...tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu nhà nước khác; quyết định phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định” (Khoản 10 Điều 103 Hiến pháp năm 1992); hoặc Chính phủ có nhiệm vụ và quyền hạn “Thống nhất quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước; ký kết, tham gia, phê duyệt điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia...” (Khoản 8 Điều 112 Hiến pháp năm 1992).

Trên cơ sở Hiến pháp năm 1992, Quốc hội đã thông qua Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30/9/1992, trong đó có những điều khoản quy định nhiệm vụ và thẩm quyền cụ thể của Chính phủ trong lĩnh vực hoạt động chính trị đối ngoại của nhà nước. Theo đó, Chính phủ có nhiệm vụ và quyền hạn “Thống nhất quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước; ký kết, tham gia, phê duyệt điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã

ký kết hoặc tham gia; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài” (Khoản 8 Điều 8).

Sau Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992, một số Nghị định đã được ban hành như: Nghị định số 38-CP ngày 04/6/1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp¹; Nghị định số 15-CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ²; Nghị định số 82-CP ngày 10/11/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao³.

Trong các Nghị định nói trên có các điều khoản quy định về sự tham gia của các bộ vào quan hệ đối ngoại của Nhà nước, quy định về thẩm quyền của các bộ trong việc tham gia ký kết và thi hành điều ước quốc tế, xác định mối liên hệ giữa các bộ này với nhau cũng như trách nhiệm của các bộ trước Chính phủ và Nhà nước khi họ thực hiện ký kết và thi hành các điều ước quốc tế. Cụ thể như:

Nghị định số 38-CP ngày 04/6/1993 quy định Bộ Tư pháp trình Chính phủ chương trình, kế hoạch và dự án về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp; quản lý và tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện chương trình, kế hoạch và dự án đó; trình Chính phủ quyết định việc ký kết, phê duyệt việc tham gia các điều ước quốc tế;

¹ Các văn bản pháp luật về hệ thống các cơ quan hành pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. NXB Chính trị Quốc gia. H., 1996, tr. 183.

² Sđd. tr. 125.

³ Sđd. tr. 227.

tham gia các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực tư pháp theo quy định của Chính phủ (Điều 7);

Theo Nghị định số 15-CP ngày 02/3/1993 thì bộ, cơ quan ngang bộ có nhiệm vụ: 1). Trình Chính phủ việc tham gia các tổ chức quốc tế; việc ký kết, tham gia, phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc ngành, lĩnh vực; tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế, điều ước quốc tế theo quy định của Chính phủ; hoặc 2). Tham gia đàm phán hoặc đàm phán ký kết với các tổ chức hữu quan của nước ngoài theo sự ủy quyền bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ (Điều 9);

Nghị định số 82-CP ngày 10/11/1993, Điều 2 quy định rằng: Bộ Ngoại giao trình Chính phủ việc ký kết, tham gia, phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc Bộ Ngoại giao phụ trách; thương lượng, ký kết với các nước và các tổ chức quốc tế theo ủy quyền của Chính phủ; tổ chức và chỉ đạo thực hiện các điều ước quốc tế đó; giúp Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế của Việt Nam (Khoản 2).

Trên cơ sở Hiến pháp năm 1992, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết tiếp tục khẳng định chính sách đối ngoại, độc lập tự chủ, mở rộng hợp tác toàn diện trên nhiều lĩnh vực, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với tất cả các nước, củng cố quan hệ quốc tế với các nước láng giềng, các nước trong khu vực ASEAN, không ngừng củng cố các mối quan hệ truyền thống... vì hòa bình, độc lập và vì sự phát triển¹.

¹ Một số Nghị quyết của Quốc hội Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. H., 1998. tr. 21.

Ngày 20/8/1998, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế nhằm tăng cường hơn nữa tình hữu nghị và quan hệ hợp tác giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước và các dân tộc trên thế giới, góp phần vào sự nghiệp hòa bình và hợp tác quốc tế, thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1998 gồm 6 chương với 35 điều khoản quy định về việc đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập, công bố, lưu chiếu, thực hiện, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ hiệu lực và bãi bỏ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết.

Theo Pháp lệnh này thì Việt Nam ký kết điều ước quốc tế với các danh nghĩa: a). Nhà nước; b). Chính phủ; c). Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; d). Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Khoản 2 Điều 1). Theo quy định tại Điều 35 của Pháp lệnh, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 161/1999/NĐ-CP ngày 18/10/1999 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1998.

Như vậy, các văn bản nói trên của Việt Nam đã bao trùm tổng thể các vấn đề, chứa đựng các quy phạm cụ thể hơn điều chỉnh các quan hệ về điều ước quốc tế. Nói một cách khác, quy chế pháp lý của các cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất được quy định trong Hiến pháp nhưng Hiến pháp không thể quy định chi tiết đến toàn bộ các “thành tố” của quy chế pháp lý đó. Do đó, việc ban hành Pháp lệnh và Nghị định quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh là tất yếu khách quan, nhằm chi tiết hóa và cụ thể hóa các quy phạm có tính chất chung trong Hiến pháp.

3. Pháp luật hiện hành về điều ước và các điều ước quốc tế

Trong điều kiện quốc tế có nhiều thay đổi, các văn bản nói trên của Việt Nam về điều ước quốc tế đã phần nào không đáp ứng được nhu cầu hợp tác quốc tế thời hội nhập. Cho nên, ngày 25/12/2001 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992. Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) tiếp tục khẳng định: “Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội” (Điều 14).

Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã quy định cụ thể hơn chức năng và nhiệm vụ của Quốc hội, Chủ tịch nước, của Chính phủ trong thực hiện chức năng đối ngoại của Nhà nước nói chung và trong quan hệ về các điều ước quốc tế nói riêng. Theo đó, tại Khoản 13 Điều 84 đã sửa đổi, bổ sung rằng Quốc hội “Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước”.

Chức năng và quyền hạn của Chủ tịch nước về quan hệ điều ước quốc tế được quy định tại Khoản 10 Điều 103 cũng có sự sửa đổi, bổ sung tương tự. Theo đó, Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn “Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế đã trực tiếp ký; quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định”.

Tại Khoản 8 Điều 112 cũng có những sửa đổi, bổ sung nhằm nhấn mạnh vai trò của cơ quan hành pháp Việt Nam về lĩnh vực điều ước quốc tế. Theo đó, Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn “Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại Điểm 10 Điều 103; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài”.

Trên cơ sở Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), Quốc hội đã ban hành Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 thay cho Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992. Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 tiếp tục khẳng định: “Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp do Chủ tịch nước ký với người đứng đầu Nhà nước khác; đàm

phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài” (Khoản 8)”; hoặc bộ, cơ quan ngang bộ “trình Chính phủ việc ký kết, gia nhập, phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc ngành, lĩnh vực; tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế, điều ước quốc tế theo quy định của Chính phủ” (Khoản 4 Điều 23)¹.

Như vậy, về cơ bản Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) đã quy định trình tự, thẩm quyền ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở Hiến pháp, các hoạt động về điều ước quốc tế của Việt Nam được chi tiết hóa bằng Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005. Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005. Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 gồm có 9 chương với 107 Điều khoản quy định về việc ký kết, gia nhập, bảo lưu, lưu chiều, lưu trữ, sao lục, công bố, đăng ký, thực hiện, giải thích, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 1). Luật này được áp dụng cho các điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên ký kết, tức là khi Việt Nam ký kết với các chủ thể khác của luật quốc tế hiện đại.

¹ Luật tổ chức Nhà nước. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002. tr. 210, 227.

Trên cơ sở chính sách đối ngoại của Việt Nam được quy định tại Điều 14 của Hiến pháp hiện hành; thẩm quyền của Quốc hội (Khoản 13, Điều 84); các nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước (Khoản 10 Điều 103); các nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ (Khoản 8 Điều 112), Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 đã cụ thể hóa và chi tiết hoá các quy định của Hiến pháp điều chỉnh về các loại điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết và gia nhập. Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên ký kết gồm có điều ước quốc tế hai bên và nhiều bên (song phương và đa phương). Điều ước quốc tế của Việt Nam được ký kết gồm các loại: điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước và điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ.

Điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác;

b) Điều ước quốc tế về hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia;

c) Điều ước quốc tế về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tương trợ tư pháp;

d) Điều ước quốc tế về tổ chức quốc tế phổ cập và tổ chức quốc tế khu vực quan trọng;

đ) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Nhà nước theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài (Khoản 2 Điều 7).

Đối với các điều ước quốc tế được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Chính phủ cũng được quy định một cách cụ thể tại

Khoản 3 Điều 7 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, tức là:

a) Để thực hiện điều ước quốc tế đã được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước;

b) Điều ước quốc tế về các lĩnh vực, trừ các trường hợp quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 2 Điều này;

c) Điều ước quốc tế về các tổ chức quốc tế, trừ các trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều này;

d) Điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Chính phủ theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

Như vậy, so với Pháp lệnh về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế năm 1998 và các văn bản có liên quan, Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 đã điều chỉnh cụ thể hơn và phù hợp hơn với các quy phạm pháp luật quốc tế về điều ước quốc tế, mà cụ thể là các Công ước Vienna về luật điều ước quốc tế (Công ước Vienna năm 1969 và Công ước Vienna năm 1986). Ngoài hai loại điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước và điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 không còn quy định các điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao với đối tác nước ngoài, cũng như các điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa bộ, ngành.

Nhưng vấn đề đặt ra là cần tiếp tục thực thi các cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết với danh nghĩa bộ, ngành (các điều ước đã được ký kết theo quy định của Pháp lệnh về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế năm

1998). Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 đã có quy định về “điều khoản chuyển tiếp” nhằm thực thi các cam kết quốc tế đó. Cụ thể như sau: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đã được ký kết hoặc gia nhập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp cần thiết (Khoản 1 Điều 106). Các điều ước quốc tế được ký kết nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến khi chấm dứt hiệu lực theo quy định của điều ước quốc tế đó; trong trường hợp điều ước quốc tế có quy định về việc mặc nhiên gia hạn hiệu lực, không quy định về thời hạn hiệu lực hoặc quy định có giá trị vô thời hạn thì Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế đó (Khoản 2 Điều 106). Trong thời hạn một năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, căn cứ vào tình hình thực hiện điều ước quốc tế, các cơ quan quy định tại Khoản 2 Điều này có trách nhiệm: a). Đề xuất áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế quy định tại Khoản 1 Điều này; b). Đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế mới nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ để thay thế điều ước quốc tế quy định tại Khoản 2 Điều này trong trường hợp cần thiết (Khoản 3 Điều 106). Như vậy, Điều 106 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam đã lĩnh

hội” ý tưởng tuân thủ (kế thừa) các điều ước quốc tế đã ký kết trước đó, cũng như phù hợp với nguyên tắc pacta sunt servanda của Công ước Vienna năm 1969 về luật điều ước quốc tế. Tức là, quốc gia có chủ quyền không viện vào lý do có sự thay đổi văn bản pháp luật trong nước để không thực thi các cam kết quốc tế đã được ký kết. Đó cũng chính là vấn đề thực hiện điều ước quốc tế mà chúng ta đã đề cập tới trong Chương IV sách này.

Việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, các bên cùng có lợi và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế;

b) Phù hợp với Hiến pháp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Phù hợp với lợi ích quốc gia và đường lối đối ngoại của Việt Nam;

d) Điều ước nhân danh Chính phủ không được trái với điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước;

d) Điều ước có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, điều ước quốc tế mà để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phải được trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi đàm phán, ký hoặc gia nhập. Trong trường hợp đàm phán, ký hoặc gia nhập điều ước quốc tế

có quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình xin ý kiến Quốc hội;

e) Việt Nam tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời yêu cầu các thành viên khác cũng tuân thủ các điều ước quốc tế đó (Điều 3).

Các cơ quan đề xuất (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao) chủ động đề xuất với Chính phủ về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế sau khi có ý kiến kiểm tra bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Chủ tịch nước quyết định đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước. Chính phủ quyết định đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ. Trường hợp Chính phủ thực hiện việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế có quy định phải được phê chuẩn và điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước thì Chính phủ cần báo cáo với Chủ tịch nước. Nếu điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Việt Nam và điều ước quốc tế để thực hiện cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật thì Chính phủ trình xin ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội sẽ cho ý kiến về các điều ước quốc tế có nội dung trái với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (xem thêm Mục 1 Chương II sách này).

Việc chấp nhận sự ràng buộc của các điều ước quốc tế đối với Việt Nam được thể hiện thông qua các phương pháp ký điều ước quốc tế và trao đổi các văn kiện của điều ước; phê chuẩn điều ước quốc tế; phê duyệt điều ước quốc tế; gia nhập điều ước quốc tế và áp dụng bất kỳ phương pháp nào đó theo thỏa thuận

giữa các bên đàm phán và ký kết điều ước quốc tế. Quyết định về việc chấp nhận sự ràng buộc của các điều ước quốc tế đối với Việt Nam do các cơ quan nhà nước thực hiện phù hợp với thẩm quyền của mình đã được quy định trong Hiến pháp, Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Như vậy, theo pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế thì chế định phê chuẩn điều ước quốc tế đã ngày càng hoàn thiện. Văn bản ban hành sau có tính kế thừa, theo hướng quy định cụ thể hơn cả về thủ tục pháp lý và về thẩm quyền phê chuẩn, cũng như quy định điều ước quốc tế nào cần phê chuẩn và do ai phê chuẩn. Theo các Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Hiến pháp bổ sung, sửa đổi năm 2001, cũng như các văn bản quy phạm pháp luật về điều ước quốc tế dưới Hiến pháp thì thẩm quyền phê chuẩn các điều ước quốc tế thường thuộc về Quốc hội và Chủ tịch nước. Nhưng đó chỉ là quy định về thẩm quyền phê chuẩn điều ước quốc tế, còn cụ thể Quốc hội phê chuẩn loại điều ước quốc tế nào? và loại điều ước quốc tế nào do Chủ tịch nước phê chuẩn? chi thực sự được định chế hoá trong Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005. Theo đó, tại Điều 32 Luật này đã quy định “Về thẩm quyền, nội dung quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế”. Tuy nhiên, tại Khoản 1 Điều này vẫn còn quy định “mở”, đó là: “Quốc hội quyết định... phê chuẩn các điều ước quốc tế khác theo đề nghị của Chủ tịch nước”. Ở đây những nhà nghiên cứu có thể sẽ đặt câu hỏi: trong điều kiện nào thì Chủ tịch nước đề nghị Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế? và loại điều ước quốc tế cụ thể nào thì Chủ tịch nước sẽ đề nghị Quốc hội phê chuẩn? Theo chúng tôi, cách quy định trong luật như vậy có thể sẽ tạo ra sự linh hoạt hơn cho

Quốc hội và Chủ tịch nước trong việc phê chuẩn các điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên?

Về hình thức văn bản phê chuẩn điều ước quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được “định lượng”. Tức là Quốc hội thực hiện phê chuẩn bằng việc thông qua Nghị quyết và Chủ tịch nước phê chuẩn điều ước quốc tế bằng việc ban hành Quyết định. Khác với Việt Nam, ở các quốc gia khác việc phê chuẩn điều ước quốc tế có thể được thực hiện bằng việc thông qua một đạo luật, gọi là luật phê chuẩn điều ước quốc tế (ví dụ như ở Nga v.v...).

Chúng ta có thể đưa ra một vài ví dụ minh chứng về các văn bản phê chuẩn điều ước quốc tế của Quốc hội và Chủ tịch nước:

1). Quốc hội: a). Tại kỳ họp thứ 10 Khóa XI ngày 29/11/2006, Quốc hội đã ra Nghị quyết số 71/2006/QH11 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký kết ngày 07/11/2006 tại Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ; b). Năm 1993, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị quyết phê chuẩn Công ước năm 1982 của Liên hợp quốc về luật biển; c). Năm 2000, Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị quyết phê chuẩn Hiệp ước biên giới đất liền Việt Nam – Trung Quốc; d). Năm 2001, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị quyết phê chuẩn Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ; v.v...

2). Chủ tịch nước: a). Ngày 04/6/1999, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Quyết định số 62 QĐ/CTN về việc phê chuẩn Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện

thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh; b). Ngày 20/8/2001, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Quyết định số 610/2001/QĐ-CTN phê chuẩn ba (3) hiệp định tín dụng¹; c). Ngày 06/9/2001, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Quyết định phê chuẩn Nghị định thư về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm và Nghị định thư về việc sử dụng trẻ em trong xung đột vũ trang²; v,v...

Theo pháp luật hiện hành, chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đối với Việt Nam có thể được thực hiện đối với toàn bộ điều ước quốc tế hoặc chỉ một phần của điều ước quốc tế, nhưng điều đó phải được quy định trong điều ước quốc tế hoặc cần có sự đồng ý của các bên còn lại của điều ước quốc tế.

Cần phân biệt các điều ước quốc tế được ký kết theo Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 với các thỏa thuận quốc tế được ký kết theo Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI thông qua ngày 20/4/2007 và Chủ tịch nước công bố Pháp lệnh này ngày 30/4/2007. Tức là, Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 điều chỉnh các điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên với hai hình thức ký kết: nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ. Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế năm 2007 điều chỉnh các thỏa thuận quốc tế mà bên Việt Nam nhân danh các cơ quan: cơ quan nhà nước ở trung ương; cơ quan cấp tỉnh và cơ quan trung ương của tổ chức ký kết với các cơ quan hữu quan của nước ngoài.

¹ Báo Hà Nội mới ngày 27/8/2001.

² Báo Tiền phong ngày 12/9/2001.

Các văn kiện quốc tế khác (ví dụ như các tuyên bố, các bản ghi nhớ, các tuyên bố chung, các kế hoạch và các chương trình hợp tác) được ký kết theo quy định của pháp luật trong nước, theo thông lệ quốc tế và theo thoả thuận giữa các bên tham gia. Người dẫn đầu các đoàn đàm phán, ký điều ước quốc tế với các bên hữu quan nếu không thuộc diện được quy định tại Khoản 1 Điều 22 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 thì cần phải có giấy ủy quyền, hoặc giấy ủy nhiệm khi đàm phán, thông qua văn bản và khi ký điều ước quốc tế.

Trên đây là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về điều ước quốc tế được ban hành từ năm 1946 đến nay. Hệ thống các văn bản này đã đáp ứng được chức năng đối ngoại của Đảng và Nhà nước, phù hợp với từng giai đoạn lịch sử phát triển của đất nước. Các văn bản nói trên được xây dựng có tính kế thừa và ngày càng hoàn thiện kể cả trên phương diện quốc gia và quốc tế.

Theo các quy định của pháp luật, Việt Nam đã ký kết và gia nhập ngày càng nhiều các điều ước quốc tế song phương và đa phương. Đó là các điều ước quốc tế về chính trị, về kinh tế, về văn hóa, về khoa học-kỹ thuật với các tên gọi khác nhau, như: điều ước, hiệp ước, thoả thuận, công ước, nghị định thư, công hàm, tuyên bố, bản ghi nhớ, chương trình hợp tác v.v... Đặc biệt là hợp tác quốc tế trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN (gồm: Bru-nây Đa-rút-xa-lam, Vương quốc Campuchia, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a, Liên bang My-an-ma, Cộng hòa Phi-líp-pin, Cộng hòa Xinh-ga-po, Vương quốc Thái Lan, và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Ngoài các điều ước song phương và đa phương đã được trích dẫn trong sách này ở các mục có liên quan, chúng ta có thể đề cập thêm tên các văn bản quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Ví dụ như: Hiệp định Geneve năm 1954 về Đông Dương¹; Hiệp định Paris năm 1973 về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam; Điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDR) năm 1978; Công ước Chicago năm 1944 về hàng không dân sự quốc tế (gia nhập năm 1980), theo đó Việt Nam đã ký hàng chục điều ước với các quốc gia về hợp tác trong lĩnh vực hàng không; Công ước về quan hệ ngoại giao năm 1961 (gia nhập năm 1990); Công ước về quan hệ lãnh sự năm 1963 (gia nhập năm 1992), theo đó Việt Nam đã ký hàng chục các điều ước về quan hệ lãnh sự với các quốc gia hữu quan; Công ước về luật biển năm 1982 (gia nhập năm 1994); hàng chục Công ước về quyền con người; thành viên của Quỹ tiền tệ quốc tế (gia nhập năm 1976); Ngân hàng quốc tế về tái thiết và phát triển (gia nhập năm 1976); Ngân

¹ Hội nghị Geneve năm 1954 về Đông Dương đã ký kết nhiều văn bản quan trọng: 1). Ba Hiệp định đình chỉ chiến sự về Việt Nam, Lào và Campuchia; 2). Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị; 3). Bản tuyên bố riêng ngày 21/7/1954 của Mỹ tại Hội nghị Geneve; 4). Bản tuyên bố của Chính phủ Pháp ngày 21/7/1954 về việc Chính phủ Pháp sẵn sàng rút quân đội Pháp ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, Lào và Campuchia theo yêu cầu của những chính phủ có liên quan trong một thời gian do các bên thoả thuận, Chính phủ Pháp sẽ giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc lập lại hoà bình ở các nước Việt Nam, Lào và Campuchia trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các nước đó; 5). Các công hàm trao đổi giữa Thủ tướng Việt Nam Dân chủ cộng hoà và Thủ tướng Pháp. Xem.: Lưu Văn Lợi. 50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995. Tập 1. Ngoại giao Việt Nam 1945-1975. NXB Công an Nhân dân. H., 1996. tr.189-190.

hàng phát triển châu Á (gia nhập năm 1976); thành viên Liên hợp quốc (gia nhập năm 1977); Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) (gia nhập năm 1978); ASEAN (gia nhập năm 1995); Tổ chức Thương mại thế giới - WTO (gia nhập năm 2006); ký các điều ước quốc tế song phương với các quốc gia trong khu vực ASEAN, với Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Hoa Kỳ và với các quốc gia ở các châu lục khác nhau.

Việc ký kết các điều ước quốc tế hoàn toàn phù hợp với chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta đã được thể hiện tại Điều 14 Hiến pháp sửa đổi năm 2001 và phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm đã được công nhận chung của luật quốc tế vì hòa bình và an ninh quốc tế, vì sự hợp tác và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Giáo trình Luật quốc tế. Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H., 1997.
2. Giáo trình Luật quốc tế. Trường Đại học Luật Hà Nội. NXB Công an Nhân dân. H., 2004, 2005, 2007.
3. Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII, IX và X.
4. Nghị quyết số 71/2006/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 29/11/2006.
5. Một số Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. H., 1998.
6. Hiến pháp Việt Nam năm 1946, 1959, 1980 và 1992. NXB Chính trị Quốc gia. H., 1995.
7. Hiến pháp của các quốc gia châu Phi. Tập 1. NXB Mátxcova, 1963; Tập 2 và Tập 3. NXB Mátxcova, 1966.
8. Các văn bản pháp luật về hệ thống các cơ quan hành pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. NXB Chính trị Quốc gia. H., 1996.
9. Luật tổ chức nhà nước. Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

10. Giới thiệu Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. NXB Lao động. H., 2005.
11. Luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. NXB Chính trị Quốc gia. H., 2005.
12. Pháp lệnh về ký kết và thực hiện thoả thuận quốc tế. NXB Chính trị Quốc gia. H., 2007.
13. Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 17/10/1989.
14. Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1998. NXB Chính trị Quốc gia. H., 1999.
15. Nghị định số 182/HĐBT ngày 28/5/1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
16. Nghị định số 161/1999/NĐ-CP, ngày 18/10/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.
17. Chi thị số 14/2008/CT-TTg ngày 22/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp tăng cường kiểm tra, đôn đốc thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - thương mại.
18. Bộ Tư pháp - Dự thảo Báo cáo tổng thể về đánh giá nhu cầu phát triển toàn diện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010.
19. Báo cáo tổng kết sau 5 năm thực hiện Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Bộ Ngoại giao Việt Nam ngày 12/5/2004.

20. Hiến ước Hội Quốc Liên năm 1919.
21. Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945.
22. Quy chế Toà án công lý quốc tế.
23. Tuyên bố của Liên hợp quốc về các nguyên tắc cơ bản luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia ngày 24/10/1970.
24. Công ước Vienna về luật biển năm 1982.
25. Công ước Giơ-ne-vơ về luật biển năm 1958.
26. Công ước Vienna năm 1969 về luật điều ước quốc tế giữa các quốc gia.
27. Công ước Vienna năm 1986 về luật điều ước quốc tế giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế hoặc giữa các tổ chức quốc tế với nhau.
28. Công ước Vienna năm 1978 về kế thừa của các quốc gia đối với các điều ước quốc tế.
29. Công ước Vienna năm 1983 về kế thừa tài sản, tài liệu và công nợ quốc gia.
30. Công ước Liên hợp quốc về quyền kinh tế, văn hoá và xã hội năm 1966.
31. Công ước Liên hợp quốc về các quyền chính trị và dân sự năm 1966.
32. Công ước Liên hợp quốc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1965.
33. Công ước Liên hợp quốc về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948.

34. Công ước Liên hợp quốc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1973.
35. Công báo. Số 29+30 (23/10/2005).
36. Công báo. Số 6 (06/12/2005).
37. Công báo. Số 11 (15/6/1992).
38. Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự, gia đình và hình sự giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài. NXB Khoa học Pháp lý. H., 1990.
39. Tổ chức lao động quốc tế. Một số Công ước và Khuyến nghị của Tổ chức lao động quốc tế. NXB Lao động-Xã hội. H., 2004.
40. Chống Mỹ xâm chiếm Đài Loan. Tuyển tập các văn bản và các tài liệu. Bắc Kinh, 1958.
41. Tiến trình lịch sử Việt Nam. NXB Giáo dục, 2003.
42. Bạch Quốc An. Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ: Một số vấn đề đặt ra đối với pháp luật Việt Nam. Nghiên cứu lập pháp (NCLP), số 3/2001.
43. Dương Đăng Huệ. Một điển hình của việc xây dựng pháp luật theo hướng hội nhập. NCLP, số 6/2003.
44. Đào Trí Úc. Một số vấn đề lý luận cơ bản về luật quốc tế. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật. NXB Chính trị Quốc gia. H., 1994.
45. Đào Trí Úc. Tác động của toàn cầu hoá đối với sự phát triển và đổi mới của pháp luật Việt Nam. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Số 10/2001.

46. Đặng Trung Hà. Góp ý Dự thảo Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. NCLP, số 12/2004.
47. Đoàn Năng. Vấn đề quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong pháp luật và thực tiễn Việt Nam. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Số 2/1998.
48. Đoàn Năng. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. NCLP, số 5+6/2002.
49. Đỗ Đức Định. Các nền kinh tế đang phát triển và WTO. NCLP, số 2/2003.
50. Hoa Hữu Long. Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ: Một số vấn đề xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật liên quan. NCLP, số 3/2003.
51. Hoa Hữu Long và Nguyễn Hữu Huyền. Xung quanh vấn đề ký kết, thực hiện thoả thuận quốc tế của các địa phương và các tổ chức. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 2/2002.
52. Hoàng Phước Hiệp. Tổ chức thương mại thế giới và một số vấn đề pháp lý đặt ra đối với Việt Nam khi ra nhập tổ chức này. NCLP, số 3+4/2000.
53. Hoàng Phước Hiệp. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và vấn đề nghiên cứu lập pháp ở Việt Nam. NCLP, số 2/2001.
54. Hoàng Thị Kim Quế. Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H., 2005.
55. Lê Văn Bình. Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế theo pháp luật Việt Nam. Tạp chí Luật quốc tế, Bộ Ngoại giao Nga. Mátxcova, 1999.

56. Lê Văn Bình. Pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế. Tạp chí Luật quốc tế, Trường Đại học Tổng hợp Hữu nghị các Dân tộc. Mátxcova, 1999.
57. Lê Văn Bình. Ủy quyền trong luật điều ước quốc tế. Tạp chí Khoa học Kinh tế - Luật. T. XX, số 4, 2004.
58. Lê Văn Bình. Các quy phạm luật quốc tế trong hệ thống pháp luật quốc gia. Tạp chí Kinh tế - Luật. T. XXI, số 2, 2005.
59. Lê Văn Bình. Tìm hiểu chế định giải thích điều ước quốc tế. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. 12 (212), 2005.
60. Lê Văn Bình. Chế định kế thừa trong luật quốc tế. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. 8 (220), 2006.
61. Lê Văn Bình. Vai trò của điều ước trong việc bảo vệ an ninh quốc tế. Sách chuyên khảo: Bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền. Phần I, Chương thứ ba. Chủ biên PGS.TSKH. Lê Cẩm. NXB Tư Pháp. H., 2007.
62. Lê Văn Bình. Bảo lưu và tuyên bố trong điều ước quốc tế. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật 23 (2007).
63. Lê Văn Bình. Tiệm cận các quy phạm pháp luật quốc tế. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật. Tập 24, số 2, 2008.
64. Lê Văn Bình. Đại dương và luật quốc tế hiện đại. Tạp chí Khoa học Luật học. ĐHQGHN. Tập 25, Số 1, 2009.
65. Lê Văn Bình. Luật điều ước quốc tế: Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn. Đề tài NCKH cấp ĐHQGHN năm 2005.
66. Lê Văn Hùng và Khổng Văn Hà. Luật điều ước quốc tế. NXB Tư Pháp. H., 2005.

67. Lưu Văn Lợi. 50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995. Tập I (1945-1975). NXB Công an Nhân dân. H., 1996; Tập II (1975-1995). NXB Công an Nhân dân. H., 1998. 1
68. Mai Phương Hoa. Gia nhập WTO - Những cơ hội và thách thức. NCLP, số 2/2003.
69. Ngô Đức Mạnh. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế với pháp luật quốc gia. Nghiên cứu lập pháp số 12-24/2004.
70. Ngô Đức Mạnh. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển hoá điều ước quốc tế vào pháp luật quốc gia. Giới thiệu Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. NXB Lao động. H., 2005.
71. Ngô Huy Cương. Một số vấn đề về luật hàng không. NXB Công an Nhân dân. H., 1998.
72. Ngô Quỳnh Hoa. Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ và vấn đề nghiên cứu lập pháp ở Việt Nam. NCLP, số 2/2001.
73. Ngô Sỹ Hàn. Bộ luật Dân sự và 166 câu hỏi và đáp. NXB Lao động - Xã hội, 2006.
74. Nguyễn Bá Điển. Giáo trình tư pháp quốc tế. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H., 2001.
75. Nguyễn Bá Điển. Điều chỉnh chính sách và pháp luật Việt Nam trong chiến lược chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. NCLP, số 2/2001.
76. Nguyễn Bá Điển. Bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ hiện nay. NCLP, số 4/2005.

77. Nguyễn Bá Diên. Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ trong điều kiện Việt Nam hội nhập quốc tế. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Số 4/2001.
78. Nguyễn Đăng Dung và Bùi Xuân Đức. Luật hiến pháp các nước tư bản. NXB Đại học Tổng hợp. H., 1994.
79. Nguyễn Hồng Thao. Những vấn đề pháp lý trong phân định đường biên giới đất liền Việt - Trung. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. 2009. 3(251).
80. Nguyễn Hồng Thao. Việt Nam và các Công ước quốc tế về phòng chống ô nhiễm biển do dầu. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. 2009, 6(254).
81. Nguyễn Mạnh Cường. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Thách thức đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H., 2000.
82. Nguyễn Khánh Ngọc. Một số kinh nghiệm của Trung Quốc trong quá trình hoàn thiện pháp luật đáp ứng các yêu cầu của WTO. NCLP, số 5+6/2004.
83. Nguyễn Khánh Ngọc. Điều ước quốc tế về lĩnh vực thương mại và kinh nghiệm thi hành các hiệp định của vòng Uruguay trong pháp luật Hoa Kỳ. NCLP, số 12/2004.
84. Nguyễn Trần Bạt. Bảo vệ lợi ích của Việt Nam trong quan hệ thương mại quốc tế. NCLP, số 2/2003.
85. Nguyễn Trung Tín, Nguyễn Đăng Dung, Lê Mai Thanh và Nguyễn Hoàng Vân. Tìm hiểu luật quốc tế. NXB Đồng Nai, 2000.

86. Phan Huy Hồng. Các nguyên tắc trong quan hệ thương mại và đầu tư quốc tế qua Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ. NCLP, số 6/2002.
87. Phạm Duy Nghĩa. Chuyên khảo Luật kinh tế - Chương trình sau đại học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. H., 2004.
88. Phạm Hồng Hải. Hợp tác quốc tế các vụ án hình sự trong điều kiện hội nhập hiện nay. NCLP, số 2/2001.
89. Tăng Kim Đông. Quốc tế Công pháp. Quyển 1 - Luật pháp quốc tế. Sài Gòn, 1974.
90. Trần Văn Thắng. Mối quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia trong pháp luật và thực tiễn các nước. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 4/2002.
91. Trần Văn Thắng và Lê Mai Anh. Luật quốc tế: Lý luận và Thực tiễn. NXB Giáo dục. H., 2002.
92. Vũ Đức Long. Vai trò của điều ước quốc tế trong việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 8/2002.
93. Vũ Mão. Điều ước quốc tế với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong quá trình hội nhập. NCLP, số 1/2005.

Tiếng nước ngoài

94. Conference des Nations Unies sur le droit des traités. Deuxième session.
95. Les Etats fédéraux dans les relations internationals. Bruxelles, 1984.

96. Multilateral Treaties Deposited by Secretary General. Status as at 31 December 1981 – N.Y: UN, 1982.
97. Multilateral Treaties Deposited by Secretary General. Status as at 31 December 1982 – N.Y: UN, 1983.
98. U.N. Conference on the Law of Treaties. First Session. Official Records. N.Y., 1969.
99. South West Africa Cases. ICJ. Reports. 1962.
100. *Aspaturian V. The Union Republics in Soviet Diplomacy*. Geneva, 1960.
101. Bokor-Szege H. *New States and International Law*, Budapest, 1970.
102. Brierly. First Report. A/CN. 4/23. Apr. 14. 1950.
103. Brigg H. Procedures for Establishing the Invalidity or Termination of Treaties under the International Law Commissions 1966 Draft Articles on the Law of Treaties// AJIL. 1967. No. 4.
104. Clive P., Hopkins J. *British International Law Cases*. Vol. 2. London, 1973.
105. Crudewig A. *Die Beendigung volkerrechtlicher Verrage*. Breslau, 1908.
106. David. *The Strategy of Treaty Termination*. London, 1975.
107. Dennis W. Effect of War on Treaties// AJIL. 1929. No2.
108. Duculescu V. *Sucesinnea Statelor la tratatele international*. Bucuresti, 1972.
109. Elias T.O. *The Mordern Law of Treaties*. Leiden, 1974

110. Ferdros A. *Forbidden Treaties in International Law*// AJIL. 1937. No. 2.
111. Frankowska M. *Wypowiedzenie umowy miedzynarodowej*. Warszawa, 1976.
112. Frowein J. *Reservations and the International Ordre Public*// *Theory of International Law in the Threshold of the 21st Century*. The Hague, 1996.
113. Gialdini A. *Gli effetti della Guerra sui trattati*. Milan, 1959.
114. Guggenheim P. *The Validity and Nullity of International Legal Acts*// *Recueil des Cours*, 1949-1.
115. Haas G. *Verfassungsrechtliche Aspekte der schweizerischen Aussenwirtschaftpolitik*. Basel, 1989.
116. Haas G. *Verfassungsrechtliche Aspekte der schweizerischen Aussenwirtschaftpolitik*. Basel, 1989.
117. Haufmann E. *Die volkerrechtlichen Vorkriegsvetrage*// *ZaoRV*. 1958. No 1-3.
118. Holloway K. *Les reserves dans les traités internationaux*. Paris, 1958.
119. Horn F. *Reservations and Interpretive Declarations to Multilateral Treaties*. Amsterdam, 1988.
120. Hudson M. *Legal Effect of Unregistered Treaties in Practice under Article 18 of the Covenant*// AJIL. 1934. No. 3.
121. Hurst C. *Effect of War on Treaties*// *British YBIL*. Vol. 2. 1921-1922.

122. Jaskiernia J. Miedzynarodowa aktywnosc Quebecu a tendencje separatyczne// Sprawy miedzynarodowe, 1978. № 11.
123. Khadjenouri M. Réserves dans les traités internationaux. Genève, 1953.
124. Klabbers J. The Concept of Treaty in International Law. The Hague, 1996.
125. Konton M. The Termination and Revision of Treaties in the Light of New Customary International Law. N.Y., 1994.
126. Konton M. The Termination and Revision of Treaties in the Light of New Customary International Public. Tome II. Les sujets de droit. Paris, 1974.
127. Kuhner R. Vorbehalte zu multilateralen volkerrechtlichen Vertragen. Berlin, 1986.
128. Lauterpacht. First Report. A/CN. 4/63. March 24, 1953.
129. McIntyre S. Legal Effect of World War II on Treaties of the United States. The Hague, 1958.
130. McNair A. War and Treaties// Oxford Journal on World Affairs. No 37. 1940.
131. McNair A., Watts A. The Legal Effects of War. Cambridge, 1966.
132. Norton N.I. Treaty Interpretation, the Constitution and the Rule of Law. 2000. №4.
133. Nguyen Huu Tru. Quelques problemes de Succession d'Etats concernant le Vietnam. Bruxelles, 1970.

134. Okeke Ch. *Treaty Making and Treaty-Implementation by a Federal State under International Law// New Directions in International Law*. N.Y., 1982.
135. Paul V. *Mezinárodní smlouvy ve válečných poměrech// Casopis pro mezinárodní právo*. 1969. № 4.
136. PÉrez J.B. *Las Reservas a los Tratados Internacionales*. Barcelona, 1996.
137. Pienkos J. *Wplyw wojny na obowianie umów miedzynarodowych*. Warszawa, 1973.
138. Plomb G. *Le canton la Confédération Suisse*. Lausanne, 1968.
139. Rank R. *Einwirkung des Krieges auf die nichtpolitischen Snaansvertrage*, Upsala, 1949.
140. Rill H. *Gliedstaatsvertrage*. Wien, 1972.
141. *Repertory of the United Nations Practice*. Vol. 2. 1955.
142. Rozakis Ch. *The Law on Invalidity of Treaties// Archiv des Volkerrecht*. 1974.
143. Rousseau Ch. *Droit international public*. Paris, 1953.
144. Rudolf W. *Internationale Beziehungen der deutschen Lander// Archiv des Volkerrechts*, 1966/67. Nr. 3.
145. Sadat-Akhavi, Seyed Ali. *Methods of Resolving Conflits between Treaties*. Boston, 2003.
146. Sciso E. *Gli accordi internazionali configenti*. Bari, 1986.
147. Sibert M. *Traité de droit international public*. T. II. Paris, 1951.

148. Skubiszewski K. Podmiotowosc ZSRR w prawie miedzynarodowym// Zeszyty naukowe Uniwersytetu im. A. Mickiewicza. 1956. № 1.
149. Szafarz R. Zastrzezenia do traktatow wielostronnych. Warszawa, 1974.
150. Szafarz R. Konwencja Wicden'ska o Sukcesji panstw w Stosunku do traktatow. – Panstwo i Prawo. 1970, No1.
151. Tobin H. The Termination of Multipartite Treatiese. N.Y., 1933.
152. Ubiopuu H.–J. International Legal Personality of Union Republics of USSR // The International and Comparative Law Quarterly. Oct. 1975.
153. Vitta E. Le riserve nei trattati. Torino, 1957.
154. Zellweger V. Volkerrecht und Bundestaat. Berlin, 1992.
155. Zemanek K. State Succession after Decolonisation. Leyde, 1965.
156. Конституция Российской Федерации от 12 декабря 1993 г. - М.: "Юридическая литература", 1993.
157. Федеральный закон РФ от 15 июля 1995г. №101-ФЗ "О международных договорах Российской Федерации".// СЗ РФ. 1995, №29, Ст. 2757.
158. Комментарий к Федеральному закону "О международных договорах Российской Федерации". - М.: "Спарк", 1996.
159. Венская конвенция о праве международных договоров. Комметарий. М., 1997.

160. Действующее международное право. В трех томах. Сост. Ю.М. Колосов, Э.С. Кривчикова. М.: Изд. МНИМП, 1996, 1997.
161. Курс международного права. В 7 томах. Том. IV . М., 1990.
162. Доклады Комиссии международного права. 1966.
163. Международное право.//Ответ. Ред. – проф. Г.В. Игнатенко и проф. О.И. Тиунов. М.: ИНФРА, 1999.
164. Международное право.//Ответ. Ред. – проф. Г.В. Игнатенко и проф. О.И. Тиунов. М.: Изд. НОРМА, 2008.
165. Международное публичное право. Сборник документов. Часть II. Составитель К.А. Бекашев и Д.К. Бекашев. М., 2006.
166. Международное публичное право.//Под ред. К.А. Бекашева. Учебник. М.: Проспект, 1998, 2004.
167. Международное публичное право.//Ответ. Ред. – проф. К.А. Бекашева., М.Е. Волосова. Практикум, схемы. 2-е издание. М.: Проспект, 2004.
168. Международное право. Общая часть. Под редакцией д.ю.н., проф. Г.И. Курдюкова. Казань, 2007.
169. Международная правосубъектность/ Отв. ред. Д.И. Фельдман. М., 1971.
170. Мир между войнами. Избранные документы по истории международных отношений 1910-1940 годов. М., 1997.

171. Аваков М.М. Новые государства Азии и Африки и некоторые вопросы правопреемства. Вып.1, М., 1973.
172. Аваков М.М. Правопреемство освободившихся государств. М., 1983.
173. Алексидзе Л.А. Некоторые вопросы теории международного права. Императивные нормы *jus cogens*. Тбилиси, 1982.
174. Бараташвили Д.И. Новые государства Азии и Африки и международное право. М., 1968.
175. Белоногов А.М. Белый дом и Капитолий – партнеры и соперники. М., 1974.
176. Борисов С. Суверенное право государств – участников многосторонних договоров заявлять оговорки// СГП. 1952. № 4.
177. Борунков А.Ф. Дипломатический протокол в Российский. М., 2007.
178. Бровка Ю.П. Международная правосубъектность БССР. Минск, 1967.
179. Валеев Р.М. Контроль в современном международном праве. Казань, 1998.
180. Валеев Р.М. Контроль в современном международном праве. Казань, 2003.
181. Вельяминов Г.М. Правопреемство между Российской Федерацией и Российской Империей, международные и внутренние аспекты// МЖМП. 1998, № 3.

182. Василенко В.А. Правові аспекти участі Української РСР у міжнародних відносинах. Київ, 1984.
183. Вуд.Ж.,Серре Ж. Дипломатический церемониал и протокол. М., 2003.
184. Дурденевский В.Н. Согласие сторон при оговорках в международных договорах// Весник МГУ. 1951. № 4.
185. Дурденевский В.Н. Довоенные договоры после войны// СГП. 1947.
186. Дурденевский В.Н. Главные правовые вопросы при образовании нового государства. Вопросы теории и практики международного права. М., 1959.
187. Евитов В.И. Многоязычные договоры в современном международном праве. Киев, 1981.
188. Захарова Н.В. Выполнение обязательств, вытекающих из международного договора. М., 1987.
189. Захарова Н.В. Правопреемство государств. М., 1973.
190. Зимненко Б.Л. О применении норм международного права судами общей юрисдикции. М., 2006.
191. Игнатенко Г.В. От колониального режима к национальной государственности. М., 1966.
192. Каламкрян Р.А. и Мигачев Ю.И. Международное право. М.: ЭКСМО, 2004.
193. Касьян Н.Ф. Принцип консенсуса в правилах процедуры международных конференций// СГП., 1980.
194. Катамадзе Г.Ш. О международной правосубъектности Грузинской ССР. Тбилиси, 1990.

195. Кожевников Ф.И. Учебное пособие по международному праву (Очерки). М., 1947.
196. Колдаев В.М. К вопросу о природе западногерманской федерации// Государство и право зарубежных стран. № 3. М., 1959.
197. Колосов Ю. М., Кривчикова Э.С. Действующее международное право. В 3-х томах. М., 1996-1997.
198. Костенко Н.И. Роль Организации Объединенных Наций и эффективные меры по борьбе с транснациональной организованной преступностью// Государство и право. 2006. №7.
199. Коспаров Г. Войната и междудържавните договори. София, 1944.
200. Курдюков Г.И. Государство в системе международно-правового регулирования. Казань, 1979.
201. Левин Д.Б. Международное право и сохранение мира. М., 1971.
202. Лукашук И.И. Стороны в международных договорах. - М.: Юридическая литература, 1966.
203. Лукашук И.И. Дипломатические переговоры и принимаемые на них акты. М., 2004.
204. Лукашук И.И. Современное право международных договоров. Том I. Заключение международных договоров. М., 2004.
205. Лукашук И.И., Лукашук О.И. Толкование норм международного права. Учебное пособие. М., 2002

206. Ляхс М. Многосторонние договоры. Варшава, 1958.
207. Марочкин С.Ю. Действие норм международного права в правовой системе Российской Федерации. Изд-во Тюменского гос. ун-та, 1998.
208. Мартенс Ф. Современное международное право цивилизованных народов. СПб., 1887. Т.2.
209. Мартыненко П.Ф. Современные буржуазные теории о внешних сношениях государств. Киев, 1970.
210. Мигачев Ю.И., Каламкарян Р.А. Международное право. ЭКСМО, 2004.
211. Мингазов Л.Х. Эффективность норм международного права. Казань. Изд-во казан. ун-та, 1990.
212. Моджорян Л.А. Основные права обязанности субъектов международного права// СЕМП. 1958. М., 1959.
213. Моджорян Л.А. Основные права и обязанности государства. М., 1965.
214. Осминин Б.И. Принятие и реализация государствами международных договорных обязательств. М., 2006.
215. Перетерский И.С. Толкование международных договоров. М., 1959.
216. Талалаев А.Н. Право международных договоров: Действие и применение договоров. М., 1985.
217. Талалаев А.Н. Право международных договоров: договоры с участием международных организаций. М., 1989.

218. Тиунов О.И., Каширкина А.А., Морозов А.Н. Международные межведомственные договоры Российской Федерации. М., 2008.
219. Тиунов О.И. Принцип соблюдения международных обязательств. М., 1979.
220. Тиунов О.И. Принцип добросовестного соблюдения международных обязательств и доктрина *rebus sic stantibus*. //Советский ежегодник международного права. 1978. М., 1980.
221. Тиунов О.И. Принцип соблюдения договоров в международном праве. Пермь, 1976.
222. Тукин Г.И. Теория международного права. М., 1976.
223. Тункин Г.И., Б.И. Нечаев. Право договоров на XIV сессии Комиссии международного права// Советское государство и право. М., 1963.
224. Филипов С.В. Оговорки в теории и практике международного договора. М., 1958.
225. Харати Д. Некоторые замечания по поводу недействительности международного договора// *Annales Universitatis Scientiarum Budapestinensis. Section iuridics*. T. XVI, 1974.
226. Черниченко С.В. Теория международного права. Г. 1. М., 1999.
227. Шестаков Л.Н. Императивные нормы в системе современного международного права. М., 1981.

228. Шилтах В. Некоторые международно-правовые проблемы недействительности и прекращения международных договоров в практике арабских государств: Автореф. дис. ... канд. юрид. наук. М., 1982.
229. Шуршалов В.М. Основания действительности международных договоров. М., 1957.
230. Эдуардо Хименес де Аречага. Современное международное право. М.: Прогресс, 1983.
231. Юридическая энциклопедия. М., 1998.

Website

232. <http://www.un.org/law>
233. <http://vi.wikipedia.org>
234. <http://vietbao.vn>
235. <http://www.vietlaw.gov.vn>
236. <http://www.mot.gov.vn>
237. <http://www.hcmulaw.edu.vn>
238. <http://www.vtc.vn>
239. <http://www.vnexpress.net>
240. <http://www.tgvn.com.vn>
241. <http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov>

242. <http://www.bbc.co.uk>
243. <http://www.mid.ru>
244. <http://www.aseansec.org>
245. <http://www.moj.gov.vn>
246. <http://www.mofa.gov.vn>
247. <http://www.dei.gov.vn>

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập-Chế bản: (04) 39714896;
Kinh doanh:(04) 39724770 ; Tổng Biên tập: (04) 39714897;
Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Người thẩm định: PGS. TS. NGUYỄN TRUNG TÍN

PGS. TS. NGUYỄN HỒNG THAO

Biên tập: TS. LÊ VĂN BÌNH

ThS. NGUYỄN THỊ KIM BÌNH

TUYẾT TRINH

Chế bản: QUANG HÙNG

Trình bày bìa: QUANG HÙNG

LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Mã số: 2K-11ĐH2010

In 1.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Nhà in ĐHQG Hà Nội

Số xuất bản: 238 - 2010/CXB/02 - 45/ĐHQGHN, ngày 12/3/2010

Quyết định xuất bản số: 11 KH-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2010.